

NGUYỄN TƯỜNG THIẾT

NHẤT LINH CHA TÔI

HỒI KÝ



VĂN MỚI

NHẤT LINH
CHA TÔI

Nguyễn Tường Thiết

Nhất Linh cha tôi

bìa: *Văn Mới*

nguồn: *Internet*

trình bày: *Muôn Phương*

Muôn phương góp lại, trả về muôn phương

Nhất Linh
cha tôi

NGUYỄN TƯỜNG THIẾT

MỤC LỤC

1. Vài dòng tâm sự (thay lời tựa)	9
2. Nhất Linh, cha tôi	17
3. Niềm vui chết yếu	54
4. Cây bàng lá đỏ	96
5. Nói chuyện với Huy Cận	189
6. Chuyển tàu trong đêm	229
7. Về lại Cẩm Giàng	294
8. Mưa đêm cuối năm	374
9. Người học trò của họa sĩ	419

10. Bà Cẩm Lợi	466
11. Ga Thạch Long	504
12. Thanh ngọc đình – Tết xưa	545
13. Chị Thoa	587
14. Bạt – Thụy Khuê	624

VÀI DÒNG TÂM SỰ

(thay lời tựa)

CẨM bản thảo Nhất Linh, cha tôi trong tay, tôi biết viết gì đây, ngoài lòng ngậm ngùi vô hạn...

Gần như cả một thế kỷ trước ẩn hiện trước mắt, với bao nhiêu hình tượng xa xưa, từ lúc nhỏ còn ở nóc nhà tranh trên con đường đất sau nhà ga Cẩm Giàng im vắng trên đường xe lửa Hà Nội - Hải Dương; cho đến lớn lên đi học rồi bước vào cuộc sống muôn vàn của xã hội.

Cuộc đời thật là khó lường. Lúc chào đời có ai rõ vận mệnh của mình sẽ ra sao? Trong mắt tôi anh Tam là một người dong dỏng cao, đôi mắt sáng, hiền hậu, học giỏi, có đời sống gia đình bình thường. Việc vào trường Mỹ thuật Hà Nội cũng không có gì làm thay đổi nếp sống của anh. Có lẽ quan trọng nhất là việc anh sang Pháp học, không phải vì anh đã đỗ bằng cử nhân khoa học (lúc đó hiếm có) mà vì anh hấp thụ được làn không khí tự do và những quan niệm mới về dân chủ; đồng thời cũng nhận thức thêm về văn học Pháp.

Anh là một trong những thanh niên nhạy cảm nhất đối với trào lưu tiến bộ của nhân loại; không những thế, anh lại là người mang những ý nguyện vào thực hành, trong cả hai lãnh vực văn hoá và chính trị. Ít thấy ai đạt tới những thành

tự xuất chúng về toàn diện như vậy trong lịch sử cận đại.

Ai cũng biết anh là một cây bút có biệt tài nhưng ngoài ra anh là người chính trong việc gây ra một trào lưu văn học mới ảnh hưởng sâu rộng tới xã hội Việt Nam thời ấy. Anh còn lôi cuốn được nhiều văn nghệ sĩ có tài như Khái Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Tú Mỡ, Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân... để lập ra Tự Lực Văn Đoàn. Đó là một thời kỳ phồn thịnh nhất của nền văn nghệ Việt Nam, và có lẽ thời kỳ phẩm chất rất cao với những tác phẩm còn lưu truyền đến tận bây giờ. Về sau, vì hoàn cảnh, vì chiến tranh, vì chia rẽ nên khó có điều kiện để nảy sinh ra một thời kỳ giống như vậy nữa.

Ngày nay lại càng khó khăn hơn nữa, với thời thế đặc biệt. Cả ở trong lẫn

ngoài, đều chưa thấy mở đầu một trào lưu văn nghệ nào xuất sắc lắm, tuy rằng nhiều văn nghệ sĩ đã rất cố gắng. Nhìn vào thực tế, trong các nước cộng sản độc tài, vì tư tưởng, ngôn luận bị bóp nghẹt, nên ít thấy những tác phẩm văn nghệ hay đáng kể, trừ một số ít tác phẩm có khuynh hướng đi ngược lại với trào lưu bị áp đặt. Con người Việt Nam hiện đương bị nhiều vấn đề làm cho đầu óc rối ren, khó lòng bình tĩnh lại để suy nghĩ và để viết cho trọn vẹn, trừ phi có đủ khả năng để một mặt quan sát và phân tích sự việc đa diện, một mặt để điều giải bằng những câu viết chọn lọc có trình độ cao.

Tuy vậy, nghĩ khác một chút, ta lại thấy rằng chính trong thời kỳ rối ren như thế này, mới có thể xảy ra những sự kiện và nhân vật đặc biệt - và trong đó có cả những tác giả có tâm hồn và tài năng

đặc biệt, có thể tạo nên những tác phẩm không bình thường.

Nhất Linh đúng là một nhân vật, một tác giả đặc biệt trong một thời kỳ rối ren và đặc biệt của lịch sử nước nhà. Nhưng cũng đúng như câu thơ của Nguyễn Du nói:

Ngàn năm bạc mệnh, một đời tài hoa...

Ôi! Cũng là vận mệnh cả. Nhưng không lẽ đời ai cũng đều là số phận định đoạt? Có những sự kiện khó mà giải thích. Trong gia đình chúng tôi hồi đó, toàn là không may mắn cả.

Anh Hai, Nguyễn Tường Cẩm, đã mất dưới viên đạn tàn bạo của chế độ, chỉ vì là anh em với chúng tôi.

Anh Tư, Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long, đột nhiên mất vì bạo bệnh trên

một chuyến xe lửa từ Hồng Kông tới Quảng Châu, trong cuộc sống lưu vong, chỉ mới 42 tuổi.

Anh Sáu, Thạch Lam Nguyễn Tường Lân, mất vì bệnh phổi chỉ thọ 32 tuổi.

Chúng tôi đã chịu đựng nhiều gian truân, tang tóc, lưu vong. Riêng cá nhân tôi, kỳ lạ là vẫn còn sống tới nay và lưu vong tại đất Hoa Kỳ xa lạ này, xa rời tổ quốc và quê hương đã 59 năm.

Ngày nay, đọc Nhất Linh, cha tôi, lại hồi tưởng đến những ngày tháng xa xưa, những ngày tháng đã trôi qua một cách vô tình. Tuy vậy, những ký ức về người anh thân mến và tài hoa của tôi, lúc nào cũng còn sống mãi trong tâm khảm của tôi, người em út.

Nếu các bạn có đọc cuốn Nhất Linh, cha tôi này của Nguyễn Tường Thiết, và để một chút lòng tưởng nhớ đến tác giả cuốn *Đoạn tuyệt* thì chúng tôi sẽ xin rất cảm ơn, mãi mãi không quên.

Với tất cả thương tiếc và ngậm ngùi vô hạn.

Tháng sáu, năm 2005

Nguyễn Tường Bách

NHẤT LINH

cha tôi

*M*ÃI đến năm 10 tuổi tôi mới được thấy rõ khuôn mặt bố tôi. Đó là khoảng cuối năm 1950 khi ông từ Hương Cảng trở về Hà Nội. Trong thập niên 1940 cha tôi rất bận rộn với những hoạt động chính trị, ông sống bôn ba nhiều năm bên Trung Hoa. Thời gian này ông chỉ ghé về thăm mẹ con tôi trong những dịp đặc biệt ngắn ngủi, không đủ cho tôi kịp nhận diện khuôn

mặt người bố. Bởi thế ngày mẹ con tôi đón tiếp ông trở về với gia đình, tôi đã đứng ngây người nhìn ông như nhìn một người khách lạ.

Người khách ấy - Nhất Linh - mặc bộ ka-ki bốn túi, dáng dong dỏng quắc thước, khuôn mặt phong sương, có cặp mắt sâu, đôi mày rậm, vầng trán cao, nụ cười cởi mở dưới hàng râu mép và cái nhìn đặc biệt, nhìn thẳng và sâu vào đôi mắt người đối diện nhưng lúc nào cũng nhiểm một vẻ mơ màng, xa vời.

Đêm hôm đầu tiên đoàn tụ, chúng tôi không ngủ, tất cả thức gần suốt sáng để trò chuyện với ông. Trong căn nhà số 15 Hàng Bè Hà Nội nơi mẹ tôi mở tiệm bán cau khô, vào một đêm mùa đông, bố mẹ con chúng tôi chen chúc nằm trên một chiếc giường tây lớn. Tôi còn nhớ rõ bố tôi nói với chúng tôi ngày hôm sau

báo chí sẽ đến gặp ông và ông sẽ tuyên bố quyết định từ bỏ cuộc đời làm chính trị để trở về với đời viết văn.

Riêng tôi, nằm sát cạnh người bố xa lạ, tôi vẫn không nói với ông một lời từ lúc ông trở về nhà. Rõ ràng là tôi đã giận dỗi và phản đối cái cách tiếp đón mà mọi người đã dành cho ông, bằng cách giả vờ ngủ say và không tham dự. Nhất Linh thì tỉnh lắm, ông đoán biết ngay có cái gì không ổn trong thái độ của thằng con út. Trong lúc vẫn nói chuyện với mẹ và các anh chị tôi, chốc chốc ông lại thò tay dưới chăn véo mạnh vào đùi tôi để thăm dò thằng con còn thức hay đã ngủ, nhưng tôi chịu đau, lờ đi. Mãi về sau, đau quá, chịu không thấu, tôi phải la lên, tiếng kêu có vẻ tỉnh táo lắm, khiến ông tung chăn ngồi dậy, nói to: “À thằng này giỏi chịu đau từ lúc nãy đến giờ, nó chỉ

vờ ngủ!”. Cả nhà ngơ ngác không hiểu chuyện gì xảy ra giữa hai bố con. Thế là sau mười năm xa cách, ông đã tìm cách “đàm thoại” với tôi trong chăn và qua cách ấy hai bố con tôi đã nghĩ về nhau một cách lặng lẽ.

Mẹ tôi thường nói bố tôi tuổi con ngựa nên suốt đời hay đi, không mấy khi ở gần với gia đình. Bà cũng thường nói khi lấy cha tôi, ông đã cam kết ngay từ đầu rằng mỗi người có một bốn phận, ông có bốn phận đối với xã hội, còn bà có bốn phận đối với gia đình. Tôi ít thấy một cặp vợ chồng nào mà sự cam kết ban đầu lại được cả đôi bên tôn trọng lâu dài hơn thế. Thực ra, chẳng phải vì ông hoạt động cách mạng nên hoàn cảnh bó buộc ông phải sống xa gia đình. Ngay sau này khi sống một cuộc đời bình thường, ông cũng không mấy khi ở gần mẹ con

chúng tôi. Bản chất và lối sống của bố mẹ tôi hoàn toàn khác biệt, khó có thể dung hợp. Tính ông tuyệt đối ưa chuộng sự giản dị, chân thật, sự mơ mộng, yên tĩnh và sạch sẽ. Còn mẹ tôi, suốt đời buôn bán nghề cau để lấy tiền nuôi lũ chúng tôi, nên phải sống trong điều kiện ngược hẳn lại: bà buộc phải thực tế, màu mè, khách sáo, sống nơi chợ búa ồn ào, bừa bãi, luộm thuộm. Lũ chúng tôi phần lớn sống gần với mẹ, nhưng đôi khi cũng được gửi đi sống bên cạnh bố. Sự dàn xếp trong lối sống của bố mẹ tôi thực là tuyệt diệu vì chính nó đã giữ được hoà khí trong gia đình. Không bao giờ chúng tôi nghe thấy bố mẹ tôi to tiếng với nhau. Trái lại chính vì thời gian sống chung bên nhau hiếm hoi nên cả hai đã tạo cho nhau những ngày sống chung trở thành một chuỗi “những ngày diễm ảo”. Mẹ tôi kể lại là trong thời gian trước

khi tôi sinh ra cứ mỗi lần Nhất Linh viết xong và xuất bản được một cuốn truyện mới thì dù mẹ tôi có bận rộn buôn bán đến mấy đi nữa ông cũng buộc mẹ tôi bỏ hết để cùng sống với ông riêng biệt một thời gian bên bãi biển Sầm Sơn. Ông còn tập cho mẹ tôi hút thuốc lá, uống rượu, thưởng thức thú pha và uống trà tàu buổi sáng, để rồi sau bà cũng nghiện không thua gì ông. Sau này trong những ngày ở Đà Lạt lạnh lẽo, những buổi sớm mai khi chúng tôi còn nằm vùi trong chăn, thì bố mẹ tôi đã rù rì tâm sự với nhau bên tách trà nóng, rất là tương đắc. Sở dĩ bố mẹ tôi có thể sống xa nhau thường xuyên mà không phiền hà vì cả hai đều có một điểm giống nhau, đó là sự say mê làm việc. Nếu Nhất Linh đam mê viết sách, làm báo và những hoạt động xã hội, thì mẹ tôi cũng mê say trong việc làm ăn buôn bán không kém, có khi lại còn hơn

cả ông. Lũ chúng tôi không hề cảm thấy buồn phiền vì thiếu sự chăm sóc thường xuyên của cả bố lẫn mẹ, trái lại còn thấy sung sướng vì cảm thấy mình được tự do. Sau khi ở Trung Hoa về nước và sống với mẹ con tôi ít ngày, Nhất Linh thu xếp mấy thứ hành trang giản dị dọn qua ở nhà bác Nguyễn Tường Thụy tôi, số 2 đường Lý Thường Kiệt, trong một khu phố tây yên tĩnh, đối diện với Viện Đại học Hà Nội. Ông ở đó ít tháng để hoàn thành bức vẽ truyền thần chân dung bà nội tôi. Đó là một bức họa lớn bằng bút chì, nét vẽ đơn sơ sắc sảo. Nhất Linh đã ghi lại hình ảnh sống động bà mẹ của ông trong bộ áo nâu tu hành đang ngồi chấp tay tụng niệm.

Đầu tháng 4 năm 1951, Nhất Linh và toàn gia đình bác Thụy tôi dọn vào Nam. Cha tôi chọn người chị cả tôi và người

con út là tôi đi theo ông vào Sài Gòn, trong khi mẹ tôi vẫn tiếp tục buôn bán ở Hà Nội với các anh chị tôi cho đến ngày di cư. Ba bố con tôi ở chung với gia đình bác Thụy trong một căn nhà do chính phủ cấp cho công chức Sở Bưu điện, số 12P đường Hồng Thập Tự. Căn nhà tuy rộng, có nhiều phòng, nhưng vì gia đình bác tôi đông con nên cũng thành chật. Cha tôi chỉ xin một phòng nhỏ và xấu xí nhất trong một xó bếp để ở, vì chỗ đó yên tĩnh và biệt lập. Thế rồi chỉ trong vòng tuần lễ, với khiếu thẩm mỹ và sự bày biện ngăn nắp, ông đã trang trí căn phòng tồi tàn thành một chỗ ở xinh xắn và ấm cúng nhất.

Trong mấy năm ở nhà bác tôi, Nhất Linh chú tâm vào việc xuất bản và tìm tòi những cây viết mới. Ông mở nhà xuất bản Phượng Giang - ghép tên

Phượng Vũ và Cẩm Giàng là quê quán và sinh quán của mẹ và cha tôi - ngoài việc in lại những sách truyện của Tự Lực Văn Đoàn, ông còn xuất bản truyện của những cây viết trẻ. Chúng tôi, các con bác cả và tôi, lăng xăng khuân từng chồng sách mỏng, loại Sách Hồng dành cho thiếu nhi và thay phiên nhau đóng dấu bông hoa hồng lên trên bìa sách. Người con trai cả bác Thụy tôi, nhà văn Tường Hùng, lúc đó đang học về kiến trúc, đã vẽ dấu hiệu con Phượng Hoàng tiêu biểu cho nhà xuất bản Phượng Gi-ang. Thời gian này họa sĩ Nguyễn Gia Trí cũng thường lui tới. Ông đã giúp cha tôi trình bày mẫu bìa các cuốn tiểu thuyết qua nghệ thuật cắt và dán giấy màu của ông. Bức họa chân dung Nhất Linh bằng sơn dầu được nhiều người biết tới, nhất là sau khi Nhất Linh qua đời và bức tranh được trưng trong những dịp tưởng niệm

ông, là do họa sĩ vẽ trong thời gian này. Bức vẽ thực ra còn dang dở vì trước khi vẽ xong, ông Trí đã bị bắt đi an trí ở Thủ Dầu Một một thời gian. Khi ông trở về, định vẽ tiếp thì cha tôi không cho. Thành thử bức chân dung chỉ có khuôn mặt là đầy đủ, còn bàn tay cầm gói thuốc lá thì mới chỉ là mấy nét phác. Sau này cha tôi nói đùa là ông thích để nguyên như vậy vì chính cuộc đời ông cũng là một tác phẩm chưa hoàn tất. Trong những lúc giúp Nhất Linh những công việc lật vạt của nhà xuất bản, chúng tôi có dịp đọc tiểu thuyết và lần đầu tiên làm quen với các tác phẩm của nhóm Tự Lực Văn Đoàn và của các nhà văn mới khác. Tôi còn nhớ đã đọc ngay từ khi sách đang in còn thơm mùi mực mới cuốn truyện đầu tay Những đêm mưa của Linh Bảo và cuốn Gió mát của Tường Hùng. Có một cuốn tiểu thuyết mà Nhất Linh cấm

không cho chúng tôi đọc là quyển Bướm trắng, ông nói là chúng tôi chưa đủ lớn để hiểu được cuốn truyện này.

Thời gian ở nhà bác Thụy chúng tôi cũng được biết cha tôi mắc bệnh bao tử. Ông không thể nào ăn cơm ta một thời gian lâu mà không cảm thấy óc ách khó chịu. Ông bèn đổi cách ăn bằng cách đặt mua cơm tháng ở hiệu cơm tây La Cigale đường Đinh Tiên Hoàng và chị người làm cứ ngày hai lần xách cà-mèn đi lấy đồ ăn về. Bữa ăn chỉ có hai bố con. Nhất Linh và tôi. Ông ăn nhanh và không nói năng. Lúc đầu tôi còn khoái ăn cơm tây vì lạ miệng, nhưng ăn mãi cũng đâm chán. Hơn nữa ăn một mình với ông thì buồn vì không được đùa nghịch. Tôi bèn thương lượng với các anh họ tôi đánh đổi để được ăn cơm ta chung với gia đình bác tôi. Các anh họ tôi thì đông lắm, mà

ai cũng thích ăn cơm tây, nên cứ trước mỗi bữa ăn là xảy ra cuộc tranh giành rút thăm inh ỏi để chọn người đại diện vào ăn chung với “chú Tam”.

Chú Tam thường thì rất cởi mở vui tính với lũ trẻ nên ai cũng thích ông. Khi vui ông thường trực tiếp tham dự vào những trò chơi của chúng tôi, hoặc giả ông đặt những giải thưởng hậu hĩnh cho ai thắng những cuộc tranh đua. Nhưng cũng có nhiều lúc ông xa lánh tất cả rút vào căn phòng sào huyệt của ông để tìm sự yên tĩnh. Hình ảnh quen thuộc mà chúng tôi thường thấy khi vào phòng ông là thấy ông đang ngồi viết lách trên một chiếc ghế vải, với cặp kính trễ trên sống mũi, bên cạnh ông, trên một chiếc bàn thấp là một ly bia ông uống nhắm nháp, một gói thuốc Bastos xanh, một cái tẩu thuốc, một cuốn sổ tay chi chít

những ghi chú và con số.

Nhất Linh thường viết trong đêm khuya khoắt. Những khi giật mình thức giấc nửa đêm tôi thường thấy, qua khe cửa, đèn trong phòng ông còn bật sáng. Có đêm lũ chúng tôi lòm còm bò dậy vì có tiếng khóc trong phòng cha tôi. Tiếng khóc lúc đầu còn nhỏ sau lớn dần không kìm hãm được. Lũ chúng tôi ngơ ngác nhìn nhau. Một người anh họ lớn tuổi hơn, ra dáng hiểu biết, giải thích: “Chú Tam khóc vì chú nhớ chú Long đấy!” Sau này tôi biết ông đã khóc âm thầm nhiều đêm vào những dịp khác. Không ai có thể đoán biết ông khóc cái gì, ngay cả mẹ tôi cũng không thể nào biết được. Nhưng sự khám phá này đã gieo vào tuổi thơ của tôi một ấn tượng mạnh mẽ, rằng cha tôi là một người cô đơn và đau khổ. Ngoài ra những giấc mơ kỳ lạ và kinh hãi

cũng được tôi hình dung thấy qua giấc ngủ của ông, qua cách ông trần trọc ú ớ trong đêm. Có buổi sáng thức dậy ông đã hỏi người chị họ tôi có dạo chơi piano bản nhạc nào đó không, vì ông hoang mang không biết chính ông đã nghe chị tôi thực sự dạo bản nhạc đó hay tất cả chỉ do ông tưởng tượng ra trong giấc mơ của ông.

Năm 1954, khoảng ký kết hiệp định Genève, cha tôi sang Pháp để chữa bệnh và cũng để thăm người anh cả của tôi đã sang Pháp du học từ năm 1949. Đây là chuyến Đi Tây thứ hai và cuối cùng của ông. Thời gian này mẹ và các anh tôi cũng đã di cư vào Nam. Mẹ tôi mua một căn lầu trong chung cư chợ An Đông để lấy chỗ ở và buôn bán. Khi Nhất Linh về nước, ông xách theo một cây kèn clarinette, một loại nhạc khí mà ông đã rành sử dụng từ

những năm 1939-40. Cứ mỗi buổi chiều chúng tôi lại nghe thấy tiếng hắc tiêu của ông qua bản Tennessee Waltz mà ông ưa thích văng vẳng từ lâu hai chung cư, nghe lạc lõng xa lạ trong cái không khí chợ búa ồn ào của khu phố chợ An Đông. Chúng tôi thấy rõ nơi này chẳng phải là chỗ nung nấu lâu dài cho ông được.

Quả nhiên, qua năm 1955, ông xách kèn lên Đà Lạt và quyết định ở luôn trên ấy mấy năm. Thu xếp xong chỗ ở, ông nộp đơn để xin cho tôi thi nhập học vào một trường trung học công lập trên ấy, thế là một lần nữa tôi lại theo ông lên sống trên miền cao nguyên.

Nhất Linh, sau thời gian chữa bệnh bên Pháp, lại rất thích hợp với khung cảnh nên thơ và khí hậu mát mẻ của Đà Lạt, dạo này rất khỏe mạnh. Ông thường

đi bộ một ngày đến hơn cả chục cây số. Mỗi buổi sáng sớm, từ căn phòng thuê trên lầu hai nhà hàng Poincard & Veyret, số 12 đường Yersin, ông thả bộ xuống khu chợ Hòa Bình, ăn điểm tâm tô phở Bình Dân đường Hàm Nghi, rồi đi vòng bên kia bờ hồ Xuân Hương, vượt mấy ngọn đồi phía cuối hồ, đến tận khu Chi Lăng gần hồ Than Thở. Lâu lâu ông rủ tôi đi thả bộ cùng với ông. Hai bố con lặng lẽ đi bên nhau, vì ông thường đắm mình trong những kỷ niệm và suy tưởng riêng tư, cho đến lúc tôi mệt nhoài, đòi về. Có lần, đi ngang qua sân cù, ông chỉ về cái tháp cao của khu trường trung học Yersin và khách sạn Palace thấp thoáng trong sương phía bên kia bờ hồ Xuân Hương nói với tôi là chính tại ngôi trường đó, gần mười năm trước, ông đã cầm đầu phái đoàn Việt Nam dự hội nghị sơ bộ Pháp Việt và cũng thời gian đó, trước

nhà hàng Palace kia, nơi thêm xi-măng mặt tiền khách sạn, ông vẫn thường ngồi uống rượu để thưởng ngoạn khung cảnh Đà Lạt với bác Thụy tôi, hai người vẫn nhìn sang rặng đồi thông bên này, nơi chỗ chúng tôi tản bộ ngày nay. Cái khung cảnh thơ mộng đó, mười năm sau, đã trở về trong ký ức của ông; nhưng lần này khung cảnh đó ông đã thưởng ngoạn với sự bình thản hơn nhiều của tâm hồn. Nhất Linh hầu như không bao giờ tâm sự với con cái về chính cuộc đời của ông, nhất là cuộc đời chính trị, nhưng có một lần hiếm hoi ông đã tiết lộ với chúng tôi là thời gian khổ sở nhất trong cuộc đời của ông là lúc ông đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp.

Cha tôi có biệt tài nhận xét và quan sát rất bén nhạy khiến tôi phải cảm

phục. Năm đó tôi đã trúng tuyển kỳ thi nhập học vào lớp đệ Lục trường trung học Quang Trung. Vì số học trò dự thi vào trường công năm đó rất đông mà nhà trường thì chỉ còn chỗ để thu nhận thêm vài ba học sinh thôi, nên hôm đi thi về tôi đã nói trước với cha tôi là không có một tí hy vọng nào cả. Ngày đi xem bảng, không ngờ lại thấy tên mình trong danh sách những người trúng tuyển, tôi mừng quỳnh, vội bỏ về nhà ngay. Lúc bước chân vào nhà, vì muốn dành cho cha tôi một sự ngạc nhiên, tôi đóng vai thiếu não, báo cho ông biết là mình đã thi trượt. Nhất Linh chỉ cười và nói chắc là tôi đã đậu rồi. Sau đó ông giải thích với tôi sở dĩ ông biết chắc tôi thi đậu vì lúc trước đó từ trên lầu hai ông đã quan sát dáng đi của tôi từ xa trước hai dãy phố, cái cách đi cắm cúi của tôi như chỉ muốn đi nhanh cho chóng về nhà đã khiến ông

tin chắc tôi có gì vui ở trong lòng, như vậy thì làm sao mà tôi có thể trượt được.

Một bữa kia trong buổi đi tản bộ thường lệ buổi sáng, cha tôi bất ngờ trông thấy và chỉ cho tôi coi một đóa phong lan mọc lưng chừng cao trên một cây thông già khảng khiu bên bờ hồ Xuân Hương. Vẻ đẹp thiên nhiên của đóa hoa khiến Nhất Linh ngây người ngắm nghía, nhất là dáng mảnh mai thướt tha của chùm hoa buông thả xuống tương phản hẳn với nét mạnh mẽ cứng cáp của bẹ lá và cánh hoa có màu vàng tươi nổi bật lên trên nền nâu đậm của gốc thông. Ông bèn sai tôi trèo lên gỡ nhánh lan xuống. Nhất Linh hẳn là phải xúc động lắm khi ông bất ngờ tìm được thú hoa quý này vì tôi thấy ông không để ý đến việc thằng con ông trèo lên thân cây cheo leo dám có thể sẩy tay ngã lắm mà chỉ luôn miệng

nhắc chừng tôi cầm kheo khéo để khỏi làm gãy nhánh hoa.

Mang được cây lan quý về nhà, ông liền trồng lên một khúc cây mục, lại sai tôi đi tìm rêu để đắp vào rễ cho giữ độ ẩm, rồi treo ngay trên tường trong phòng ngủ, cả ngày hôm đó ông say sưa ngắm nghía mãi không chán. Thế rồi từ đó Nhất Linh mê chơi lan. Mê đến độ quên ăn quên ngủ và quên luôn cả việc viết lách, vì dạo này tôi ít thấy ông thức khuya ngồi viết như trước.

Cái thú tản bộ của ông không còn mang mục đích tập thể dục buổi sáng hoặc để giúp ông thả hồn trong dòng suy tưởng nữa mà lúc này đã mang một mục đích mới: ông đi tầm lan, có khi đi suốt ngày, băng rừng lội suối, ông đi một mình hay đi cùng với những người bạn cùng mê lan như ông, để rồi chiều chiều

về đến nhà một nhòai nhưng hí hửng với một hay hai đoá hoa lạ trên tay. Hôm nào không đi tìm lan thì ông đi tìm những khúc rễ cây lớn có hình thù lạ mắt về nhà gọt dũa để gắn hoa phong lan lên trên hoặc ông lui cui xếp và đóng những thanh gỗ với nhau để làm rổ treo lan, mỗi rổ có một kiểu cộ khác nhau, rồi ông treo lan lên tường, treo cùng khắp gần như kín cả phòng. Mẹ tôi rất bận rộn buôn bán ở Sài Gòn ông cũng gọi lên Đà Lạt sống với ông ít ngày để cùng thưởng lan với ông. Cái nhiệt tình của Nhất Linh đã lây sang rất nhiều người khác làm sống dậy phong trào chơi lan và tầm lan của dân Đà Lạt những năm 1956-57. Riêng anh em chúng tôi thấy ông vui thì cũng tham dự với ông nhưng trong bụng không thấy hứng thú gì cho lắm, trái lại lắm lúc còn bực mình vì ông cứ hay sai chúng tôi đi gỡ từng mảnh rêu để mang

về cho ông, một công việc mà chúng tôi rất ghét làm. Rêu đúng loại tiêu chuẩn mà ông mong muốn thì chỉ có thể tìm thấy dễ dàng ở vệ đường gần cách ống cống; giữa phố xá đông đúc người qua lại mà lại ngồi bệt xuống vỉa hè tản mẩn bóc gỡ từng mảng rêu xanh bỏ vào trong một cái rổ thì nom có vẻ kỳ quặc, khó coi quá.

Nhất Linh chơi lan công phu hơn những người khác vì ngoài việc tầm lan ông còn ra thư viện tra cứu hoặc đặt mua từ bên Pháp các sách ngoại quốc viết về hoa phong lan trên thế giới, rồi ông tỉ mỉ phân loại, so sánh với hoa ở địa phương; ông lại vẽ từng đóa hoa một, đặt tên hoa, ghi chú từng đặc tính, với dụng ý sau này làm tài liệu viết một cuốn sách về việc sưu tập hoa phong lan. Và chiều nào ông cũng thối hắc tiêu, nói là thối

cho lan nghe. Ông thối bản: “J’ai rêvé de vous”, vous đây chính là đám hoa quăn quýt xúm lấy ông, nào là Nhất Điểm Hồng, Huyết Nhung Lan, Bạch Hạc, Tím Đồi Mồi, Hoa Cô Dâu, Bạch Ngọc, Thanh Ngọc, Văn Bao... thứ treo trên vách, thứ cắm trong chậu, thứ bày trên bàn. Mỗi chiều thứ bảy, ông lại tổ chức hòa nhạc tại gia, ngoài tiếng hắc tiêu của ông, lại có sự phụ họa lục huyền cầm của giáo sư Vĩnh Tường, khiến khách đi đường phải dừng chân trước trước khách sạn Du Paque, kẻ ngừng xe hơi, người ghéch xe đạp, để lắng nghe tiếng nhạc hòa tấu vẳng ra từ căn lầu nơi góc đường Yersin trong bầu không khí êm ả yên tĩnh của buổi chiều Đà Lạt.

Qua năm sau vì số lượng hoa sưu tập được mỗi ngày một nhiều, nhất là từ lúc Nhất Linh chuyển hướng đi tìm loại hoa

đất là loại hoa do cụ Nghị Biên (em ruột bà nội tôi) khởi xướng thì căn lầu trên đường Yersin trở nên chật chội quá. Mấy bố con tôi dọn qua một căn nhà mới, số 19 đường Đặng Thái Thân, do ông chủ garage Lê Đình Gioãn, một người bạn lan của cha tôi, để lại. Từ đầu dốc đèo Prenn phải đi vào một con đường trải đá ngoằn ngoèo mới tới được căn biệt thự nằm biệt lập trên một triền đồi nhìn xuống một thung lũng thông trùng điệp. Tại đây Nhất Linh đã biến căn biệt thự thành một trại lan nhỏ với đủ các loại hoa trồng khắp từ trong ra đến tận ngoài nhà. Lúc này cha tôi đã lôi kéo được những người bạn của ông từ Sài Gòn lên tận Đà Lạt để cùng đi tầm lan với ông. Nhà văn Đỗ Tổn với chiếc xe hai ngựa và thi sĩ Tô Kiều Ngân với chiếc sáo trên tay vẫn thường đi tìm lan với chúng tôi; và vì có phương tiện xe hơi của Đỗ Tổn

và của ông Gioãn nên vùng tầm lan cũng rộng hơn nhiều, trong phạm vi đến cả trăm cây số, từ đèo Ngoạn Mục xuống tới Phan Rang hay đèo Bảo Lộc xuống đến Định Quán. Một vài chính khách như ông Phan Huy Quát thỉnh thoảng cũng có mặt trong các chuyến đi của chúng tôi.

Một bữa nọ, trong lúc đi thơ thẩn trong khu rừng thông gần nhà, tôi ngạc nhiên thấy có dăm ba người lính đứng gác ở bìa rừng xung quanh nhà tôi. Lúc tôi về nhà thì được biết tướng Dương Văn Minh cũng vừa lên xe ra về. Tướng Minh có mang đến biếu cha tôi một chậu hoa phong lan và nói chuyện với cha tôi khoảng tiếng đồng hồ trong phòng khách. Anh tôi kể lại với tôi tướng Minh là người cũng mê chơi lan, nhưng ông đến thăm cha tôi hẳn là còn có mục

đích khác ngoài việc xem lan không thôi. Nhưng cha tôi cứ vờ coi như người khách đến thăm chỉ để thưởng lan; trong một giờ đồng hồ ông cứ mãi miết nói với tướng Minh về cách thức trồng hoa lan để hai người khỏi phải dǎ động đến các vấn đề khác. Một hôm khác chúng tôi đi săn lan ở đèo Bảo Lộc. Chúng tôi đi rất đông trên hai chiếc xe hơi. Trong đám người săn lan, ngoài các văn nghệ sĩ còn có một cựu bộ trưởng, một chính khách, một nhà cách mạng từng bốn ba hải ngoại, nhưng tất cả không ai nói chuyện thời sự, chính trị. Khi đoàn xe trở về Đà Lạt ngang Liên Khương thì bị chặn lại. Quốc lộ 20 bị kẹt xe đến cả cây số và chúng tôi phải đậu xe bên vệ đường chờ đợi đến cả hai tiếng đồng hồ. Không ai biết chuyện gì xảy ra và đều rất bức mình vì phải chờ đợi quá lâu. Sau đó dò hỏi, chúng tôi được biết lý do kẹt xe vì

tổng thống Ngô Đình Diệm đi kinh lý trên Đà Lạt, chuyển bay chở tổng thống bị trễ và vì không biết lúc nào phi cơ đáp xuống phi trường Liên Khương nên tốt nhất là chặn tất cả xe cộ lại, bắt chúng tôi phải chờ đợi không biết đến lúc nào. Khi biết chuyện này Nhất Linh nói đùa với đám chúng tôi: “Nếu trong số đây mai sau có ai lên làm tổng thống thì nhớ đến cái ngày hôm nay phải chờ đợi bực mình như thế này nhé!»

Nhất Linh sống thanh bạch và giản dị. Ông giản dị mọi chuyện đến mức tối đa. Quần áo ông mặc hay quần áo của chúng tôi ông không cho ủi thẳng nếp, ông nói ủi quần áo mà làm gì, cốt nhất là giặt rũ luôn cho thật sạch sẽ là đủ. Ông lại càng không hiểu nổi khi thấy chúng tôi ủi cả quần áo lót là thứ mặc bên trong không ai nhìn thấy. Có lần tôi nhờ ông

khai một lá đơn cho ông hiệu trưởng trường tôi để xin được nghỉ học một hai ngày vì hôm đó không biết tôi ăn phải cái gì mà cứ phải đi cầu hoài. Trong tờ đơn ông khai huých tẹt tôi xin nghỉ vì lý do “đau bụng ỉa chảy”. Tôi tức quá phản đối ông vì thấy trong một lá đơn trình trọng thể mà khai như vậy không văn vẻ tý nào mà lại có vẻ thô tục quá. Ông nói mình bị bệnh thế nào thì cứ đúng thế mà khai chứ có gì mà phải ngượng; nhưng sau đó ông cũng chiều tôi sửa lại với lý do “đau bụng tháo dạ” nghe có vẻ “văn chương” hơn. Nhất Linh không bao giờ in một tấm danh thiếp cho chính mình, ngay cả những khi ông đảm nhận các chức vụ lớn và ông rất ghét phải xưng hô chức tước. Trong các đơn từ, giấy tờ, hoặc có ai hỏi về nghề nghiệp, ông chỉ khai giản dị “nhà văn” thế thôi. Suốt đời ông sống thanh bạch không hề sở hữu một miếng

đất hay một căn nhà của riêng mình mà chỉ đi ở trọ hay ở thuê. Vì thế năm 1957 khi ông quyết định mua một lô đất và dự tính xây một căn nhà cho chính ông thì chúng tôi vừa ngạc nhiên vừa mừng vì cho rằng đã đến lúc ông ổn định để bắt đầu nghĩ đến chuyện “an cư lạc nghiệp” rồi.

Lô đất Nhất Linh mua nằm ven quốc lộ 20 Sài Gòn - Đà Lạt, ngay cây số 27, khoảng hai cây số phía nam của làng Fim-Nôm. Rộng chừng vài mẫu, miếng đất của ông nằm giữa lô đất của cụ Nghị Biên và của bác sĩ Nguyễn Sĩ Dinh. Từ quốc lộ đi sâu vào khoảng nửa cây số thì giáp ranh với dòng suối Đa- Mê, nơi Nhất Linh bắt đầu cho xây móng dựng một căn nhà gỗ tranh đầu tiên của đời mình. Đó là căn nhà do chính ông tự tay vẽ họa đồ, xây cất bằng toàn vật liệu nhẹ,

một kiểu nhà trông thoáng khoát, đơn giản và rẻ tiền, đúng tiêu chuẩn kiểu nhà của Hội Ánh Sáng mà chính Nhất Linh đã từng tích cực cổ xúy để xây dựng cho đồng bào ông vào năm 1937, tính đến nay đúng 20 năm về trước.

Trong thời gian xây nhà, Nhất Linh ở luôn dưới Fim-Nôm trong một căn nhà gỗ sơ sài trên lô đất của cụ Nghị Biên. Chúng tôi thì vẫn sống ở Đà Lạt, chỉ thỉnh thoảng dịp cuối tuần mới đón chuyển xe đò xuống đó thăm ông. Nhất Linh lúc này sống như trong thời trung cổ, đoạn tuyệt hẳn với đời sống văn minh, ông nói không đoạn tuyệt cũng chẳng được vì ở đây thiếu tất cả điện nước và các tiện nghi tối thiểu, cách tốt nhất là phải thích nghi với đời sống mới. Da ông rạm nắng trông ông càng phong sương hơn, ông mặc bộ đồ rừng bốn túi, đi ủng cao, hút

thuốc Lào, suốt ngày đôn đốc đám thợ khai quang rừng để làm một con lộ nhỏ đi từ quốc lộ vào đến suối Đa-Mê. Ông nói với chúng tôi là bây giờ ông không cần đến cả đồng hồ để xem giờ giấc nữa vì ông đã tìm ra được một cách riêng để biết được đại khái thời gian trong ngày. Trong lúc chúng tôi ngồi ăn trong rừng, Nhất Linh ghéch tai nghe ngóng một tiếng chim lạ kêu rồi nói: “Thế mà đã bốn giờ trưa rồi!”. Chúng tôi so với đồng hồ thì thấy ông chỉ đoán sai có nửa tiếng. Sai xích nửa giờ là đủ chính xác rồi vì ở đây không cần chính xác hơn. Ông giải thích là từ ngày sống ở đây cứ mỗi sáng thức dậy cho đến lúc chiều tối là ông đều lắng nghe và quan sát tất cả các tiếng kêu của muông thú trong rừng rồi ghi vào một cuốn sổ tay. Sau một tuần lễ ông khám phá ra là mỗi tiếng kêu của muông thú thường ứng với một thời gian nhất định

trong ngày, thế là ông tìm ra được một loại đồng hồ riêng cho mình mà không tốn kém gì cả.

Trước đây trong những giờ rảnh rỗi cha tôi thường dạy tôi thổi hắc tiêu và lúc này tôi cũng đã chơi được kha khá. Trong số các bản nhạc Việt thịnh hành hồi đó, Nhất Linh thích nhất là thổi bản Hẹn một ngày về của giáo sư Lê Hữu Mục. Một buổi sáng cuối tuần trong lúc tôi thổi hắc tiêu bản nhạc này thì có một người khách ghé Đà Lạt muốn đến gặp cha tôi, nhưng lúc ấy cha tôi lại ở dưới Fim-Nôm. Ông khách có vẻ ngạc nhiên thích thú nghe tôi thổi bản nhạc; sau này tôi mới biết ông ta chính là giáo sư Lê Hữu Mục, muốn gặp cha tôi để phỏng vấn và viết một cuốn sách “Thân thế và Sự nghiệp Nhất Linh”. Ông Mục và tôi đáp xe xuống Fim-Nôm và khi chúng tôi đến

trại lan thì cha tôi đang nằm trên võng bên bờ suối Đa-Mê say sưa viết lại toàn bộ cuốn trường thiên tiểu thuyết Xóm Cầu Mới.

Thời gian này cha tôi bắt đầu viết lại và viết rất hăng say. Ông sai tôi ra tiệm trên Đà Lạt đóng mấy cuốn sách bìa dây trong toàn là giấy trắng không kẻ hàng. Mỗi lần ghé Fim-Nôm thăm ông tôi thấy những trang giấy trắng đã chứa đầy những dòng chữ nhỏ li ti, viết bằng cây bút parker 51; những dòng chữ bị dập xóa, viết chồng lên nhau chằng chịt như cuốn hút trong dòng tư tưởng dồn dập. Để theo kịp được những cảm xúc, hình ảnh, ý nghĩ xô dạt trong đầu, tay ông phải viết nhanh lắm; do đấy mà chữ viết cứ nhỏ dần đi như chân kiến. Đi xa hơn nữa, để cho viết được nhanh hơn hoặc để khỏi phải bận tâm đến cái mà

ông cho là không cần thiết, ông đã bỏ hết những quy luật văn phạm, chính tả thông thường. Công việc sửa lỗi chính tả nhỏ nhặt đó thường là công việc của người khác khi bản thảo được đánh máy trước khi in thành sách.

Nhưng rồi một biến cố xảy đến khiến bộ trường thiên Xóm Cầu Mới trở thành dang dở. Khoảng cuối thập niên 50, căn nhà bên dòng Đa-Mê của cha tôi còn đang được xây cất nửa chừng. Một đêm kia trời mưa dông bão lớn, sáng ra căn nhà bỗng nhiên bị sụp đổ tan hoang chỉ còn trơ lại nền móng. Nhất Linh buồn rầu đứng nhìn cái nền nhà trơ trọi, hẳn là ông nghĩ đế căn nhà trong mộng của mình, căn nhà mà ông đã nâng niu đặt tên Thanh Ngọc Đình để thưởng cho một loài hoa tiên cách nhất đối với ông,

mới một sáng một chiều, đã tan hoang như mây khói. Ông nói với chúng tôi giấc mộng con của ông đã không thành, ông không nghĩ đến việc xây cất lại vì cho rằng sự sụp đổ này như một điểm lạ.

Thế rồi ông quyết định già từ tất cả. Đà Lạt, Fim-Nôm, dòng Đa-Mê và cả trăm giỏ lan mà ông đã chăm sóc từ hai năm qua, để về ở luôn Sài Gòn, chấm dứt cái thời kỳ mà ông Lê Hữu Mục đã viết trong đoạn kết cuốn sách của ông là “một Nhất Linh nằm trùm chăn ở trên Đà Lạt”. Đối với tôi, thật bụng tôi chỉ mong ông được nằm trùm chăn lâu hơn vì đây chính là thời gian hạnh phúc nhất trong cuộc đời ông mà tôi được biết. Nhất Linh “xuống núi” lăn vào cuộc đời làm báo, tham gia đảo chính, thất bại, đi trốn, bị đưa ra tòa, đưa đến cái tự vẫn

của ông mấy năm sau, mở đầu một thời kỳ cuối cùng của đời ông với nhiều nỗ lực, nhiều chán chường hơn.

Như đoạn văn kết trong cuốn truyện Đôi bạn của ông, hai câu thơ sau đây của Nhất Linh, đầu đó, vẫn còn vang về Đà Lạt như “một nỗi nhớ xa xôi dường mờ dần”:

Người đi lâu chữa thấy về,

Nhớ người lòng suốt Đa Mê gợn buồn...

Tacoma, tháng 6 năm 1985

NIỀM VUI CHẾT YẾU

TÔI nhìn đồng hồ: 5 giờ kém 15. Chiếc xe sao chạy chậm quá vậy? Người tôi nửa như xôn xao bồn chồn nửa như bị du sâu vào trong một giấc mơ. Tiếng động, tiếng sinh hoạt của thành phố nghe xa vút hẳn đi. Những âm thanh lao xao mơ hồ như thuộc về một thế giới khác. Đường phố quen thuộc của Sài Gòn, bỗng nhiên mặc một vẻ xa lạ, thỉnh thoảng một tiếng còi xe giật lại, tôi nghe ngán và sắc hơn. Chiếc xe chạy

qua rạp Olympic, tôi quay người ngoá lơ đãng vào mấy tấm quảng cáo ở cửa rạp: “Cậu coi Jugement à Nuremberg chưa?” “Rồi” “Đấy, cậu chẳng cần nói gì cả, cứ im lặng như ông Bộ trưởng Đức mà hay. Cũng chẳng cần viện cớ bệnh không nói được ở tòa. Để tối con lại luật sư Đình Trinh Chính lấy lại mấy giấy bác sĩ. Con nghĩ mình chẳng cần phải dùng cách ấy. Mình vẫn khỏe mạnh như thường mà chả thèm nói gì cả, cũng chẳng cần trả lời những câu hỏi của tòa, cứ im lặng như hến thê mà hay.”

Chiếc taxi đến một khúc đường sửa bị xóc tôi thấy nặng ở đùi: đầu cha tôi còn gối trên đùi tôi, miệng ông hé mở, đầu ngã về sau, một ít nước bọt ở mép, cánh tay phải mềm xuôi buông lỏng xuống sàn xe. Cách đây một giờ cha tôi đã uống thuốc độc tự tử. Cha tôi đã đồng ý với tôi

ở một điểm: “Im như hến thế mà hay!”. Nhưng quả thật tôi không ngờ ông đã đi sâu đến như thế, không chỉ im lặng ở toà mà chọn sự im lặng trong cung cách ra đi vĩnh viễn.

Tôi thò tay vào túi áo ngủ của cha tôi lấy ra một tờ giấy mà lúc ở nhà tôi không kịp xem. Trên một vuông giấy, cha tôi để lại 72 chữ cuối cùng của đời ông. Đọc xong, gần như vô ý thức, miệng tôi cứ lặp đi lặp lại mãi câu: “Đời tôi để lịch sử xử...”.

Anh Triệu ngồi ở băng trước, giục tài xế chạy hết tốc lực để chóng đến bệnh viện, nhưng chiều chủ nhật đông xe, chiếc taxi bị nghẽn đường mấy lần và cuối cùng chỉ tới bệnh viện Grall lúc 5 giờ 10 phút. Chúng tôi xuống xe, trình giấy giới thiệu khẩn cấp của bác sĩ Phiếm cho viên quản lý thường trực của bệnh

viện và khiêng cha tôi, lúc ấy đang thiêm thiếp trong chiếc chăn len dày, xuống băng ca. Một lát sau, bác sĩ Gourillon tới, ông bảo mọi người lui ra ngoài rồi tiến vào phòng. Mười phút sau, trước sự chờ đợi nóng lòng của mẹ tôi, anh Triệu và tôi, viên bác sĩ Pháp đẩy cửa bước ra, ông nhìn mẹ tôi trước nhất, khẽ nhún vai, buông xuôi hai cánh tay xuống với một dáng điệu thất vọng rồi nói với bác sĩ Phiếm lúc ấy cũng vừa tới nơi: “C'est foutu!”

Tôi nhìn lên mấy hàng cây của khu công viên bệnh viện. Bầu trời vẫn chưa lên cao sau một buổi chiều mưa rơi tầm tã. Những vũng nước nhỏ yên lặng như những mặt gương, soi ngược mấy dãy nhà thương yên lặng, gác nhà thờ nhỏ im lìm ở phía bên phải, những lá cây ướt nước trở nên sẫm màu hơn và ở dưới

những chiếc lá giọt nước mưa vẫn thi nhau giở xuống, không gây một tiếng động nhỏ.

* * *

Buổi sáng ngày hôm đó, cha tôi đi thật sớm. Ông mở ngăn kéo, lấy mấy tập sách, tập bản thảo những tác phẩm cuối cùng, gói vào một tờ nhật báo. Tôi đoán có lẽ cha tôi đi họp ở đâu vì cũng đúng vào chủ nhật tuần trước ông đã tới dự phiên họp đặc biệt của nhóm Bút Việt. Cha tôi có một thói quen dậy rất sớm, khoảng 5 giờ, rồi cùng mẹ tôi ngồi uống trà tàu. Ngay cả trong những buổi sáng giá buốt của Đà Lạt, thói quen đó cũng không bị bỏ. Nhiều lúc hứng chí cha tôi còn đánh thức chúng tôi dậy để cùng hưởng cái thú uống trà buổi sớm ấy. Nhưng thường thì chúng tôi phản đối để ngủ lại. Cũng chính vì thức dậy rất sớm

nên đến chơi nhà ai cha tôi cũng đến vào lúc chủ nhân chưa ngủ dậy.

Khoảng gần 10 giờ, cha tôi về. Tôi đang ngồi ở đi-văng mở máy phát thanh nghe mấy bản tân nhạc trình diễn, cha tôi bước lên lầu, dáng hơi mệt mỏi. Ông không thay quần áo ngay như mọi lần về nhà, cứ để nguyên quần áo tây ngồi xuống ghế xích đu, bên cạnh tôi. Trong suốt buổi sáng hôm ấy chỉ có cha tôi và tôi ở trên gác. Ông ngó quanh quất không thấy ai nữa, hỏi tôi: “Anh Triệu mấy giờ về?”. Tôi trả lời: “Mọi tuần đêm thứ Bảy đã ở Sài Gòn, không hiểu sao bây giờ vẫn chưa thấy về nhà?”. Cha tôi lộ vẻ băn khoăn, chờ đợi, bứt rứt. Điều thuốc lá rung rung ở trên đầu hai ngón tay. Ông mở bia, rót vào một cái cốc nhỏ. Ánh nắng lọt qua khe cửa chiếu vào thành cốc dầy lóe lên những ngôi sao sáng. Tự nhiên

tôi nhớ đến một kỷ niệm cách đây bảy năm, ở Đà Lạt. Năm 1956, một buổi sáng chủ nhật đẹp trời, cha tôi, chị Thoa và tôi tổ chức một buổi picnic ở hồ Than Thở. Chúng tôi tìm đến một chỗ thật vắng vẻ ở cuối hồ. Cha tôi và chị Thoa rải mấy tờ báo xuống đất, dưới mấy gốc thông, chỗ lá thông khô rụng phủ đầy làm cỏ không mọc được. Tôi nghĩ nơi này không có đường mòn dẫn tới chắc chẳng có ma nào đến, nhưng khi xách súng cao su đi bắn chim ở gần đó tôi thấy rải rác dưới đất có những hộp cá, một tờ báo cũ nát, mấy khúc cây cháy đang dở vết tích của một bữa ăn ngoài trời tôi thấy nơi này không còn quanh hiu nữa. Cha tôi nghĩ ra một cách nướng lạc xưởng rất giản dị. Lấy bông đổ alcool vào rồi đốt, hơi khúc lạc xưởng cong queo lên trên ngọn lửa màu xanh nhạt. Cha tôi bày biện thức ăn nom rất mỹ thuật, ngon mắt. Đặc biệt

ông hay để ý đến màu sắc của đĩa làm nổi những thức ăn bày ở trên, ông thường bảo đĩa màu vàng làm nổi những thức ăn hơn những đĩa màu khác. Trong bữa ăn có món trứng cá caviar cha tôi bảo ăn rất ngon nhưng chúng tôi chịu không ăn được. Dùng bữa trưa xong, cha tôi mở bia rót vào cái cốc nhỏ. Chúng tôi không quen uống bia nhất là lại không có nước đá, nhưng cha tôi không bao giờ cho đá vào bia, bảo uống như vậy nhạt. Tôi còn nhớ nằng hắt vào thành cốc vẫn cái cốc hôm nay ông dùng làm lóe lên những ngôi sao nhỏ. Một giờ sau đó, lúc tôi trở về mang theo một con chim bị bắn chết giờ khoe trước mặt cha tôi thì ông đang ngả người hút thuốc, lưng dựa vào một gốc thông. Những vệt ánh sáng yếu ớt lọt qua lá thông chạy lòa xòa trên mặt cha tôi, một tí nắng đậu yên ở trên sống mũi, gần chỗ những đường gân đỏ bóng

ở cuối mũi như một viên cuội có những đường vân đẹp.

Cha tôi ho một tiếng ngắn. Tôi có cảm tưởng ông sửa soạn nói với tôi điều gì. Nhưng ông chỉ im lặng. Từ lúc nầy một ban nhạc nào đó hát đi hát lại mãi bản nhạc “Mừng ngày Song Thất”, tôi để ý thấy cha tôi chú ý nghe nhưng không để lộ một thái độ nào. Tôi đem vấn đề ra tòa ngày mai ra bàn, xem cha tôi đối phó ra sao. Nhưng ông chỉ ậm ừ như không muốn những câu hỏi của tôi có thể làm loãng những điều ông đang suy nghĩ. Thỉnh thoảng có tiếng chân ai lên gác, ông giật mình ngó về phía cửa. Tôi với tay lấp sấp ronéo để trước mặt ông. Đó là bản cáo trạng khá dày, trong đó có lời khai của cha tôi ở sở cảnh sát. Ở trang cuối, tôi chú ý đến những lời kết tội như “phản quốc”, “xâm phạm an ninh quốc

gia”. Trong suốt hơn một giờ, cha tôi vẫn giữ một thái độ im lặng, suy nghĩ. Ông uống bia rất chậm. Dường như lại không biết mình đang uống bia nữa. Khi để cốc rượu xuống bàn, chiếc ly rung rung lơ lửng vài giây sát mặt bàn rồi mới hạ hẳn xuống một cách khó khăn, như giữa ông và cái bàn có một khoảng cách đủ khiến ông phải gắng sức.

Khoảng 11 giờ, như vụt quyết định xong một điều gì, cha tôi có vẻ thanh thoi hơn, ông bỏ hẳn thái độ bần khoản, thay quần áo ngủ, rồi quay lại trả lời câu hỏi ban nãy: “Phải đấy. Chẳng cần phải nói gì cả. Chiều nay con lại luật sư Chính lấy hết các giấy bác sĩ về. Biết địa chỉ không?”. Tôi gật đầu. Cha tôi kéo ghế ngồi đối diện tôi, nhìn tôi rất lâu. Tôi nói: “Con đoán họ chẳng làm gì cậu đâu, nếu họ muốn bỏ tù thì họ đã bắt tù lâu rồi.

Việc này họ đem ra xử cho có lẽ, rồi kết mình vô tội để hạ nhục chơi. Vả lại nếu có ra Côn Đảo thì cũng chả sao, chỉ làm giàu thêm cuộc đời tranh đấu của cậu. Cứ coi như là một dịp đi nghỉ mát, biết đâu lại chẳng có những điều hay để viết, phải không cậu? Ra ngoài ấy lại gặp chú Sơn, anh Vinh, vui biết mấy! Sẵn dịp đó cậu viết tiếp quyển Xóm Cầu Mới hay là con nghĩ thế này tôi ngồi ngay lại trên ghế cậu có thể như Churchill về già viết lại quãng đời mình. Con nghĩ đó cũng là điều quý lắm!”. Cha tôi nhìn ra cửa sổ đáp: “Cậu chẳng sợ kết quả ngày mai ra sao vì ở nhà hay ở tù thì cũng mất tự do như nhau. Có điều bức nhất là họ lấy tư cách gì mà lại đem xét xử những người quốc gia đối lập rồi gán cho họ tội phản quốc. Còn cái việc viết hồi ký thì cậu đã nghĩ đến hồi 1958 ở Đà Lạt. Cậu dự tính viết ba quyển: cuộc đời làm báo

và viết văn của Nhất Linh, cuộc đời làm cách mạng của Nguyễn Tường Tam và quyển thứ ba cậu viết về hoa phong lan. Nhưng về đây cậu bận tờ Văn Hoá Ngày Nay nên chỉ viết được cuốn Viết và đọc tiểu thuyết, sau đó lại dính vào những rắc rối chính trị, không có tâm đầu mà viết”. Cha tôi cúi xuống đọc lại một lần nữa bản án kết tội mình. Khi ông ngừng lên, tôi ngập ngừng đưa ra một câu hỏi: “Bây giờ nghĩ lại tất cả những việc cậu đã làm, cậu thấy hãnh diện về những việc gì nhất?”. Cha tôi cười: “Thật ra thì chẳng có việc gì đáng tự hào vì chẳng có việc nào cậu cho là đến nơi đến chốn. Nhưng cậu vừa lòng nhất là việc thành lập được Tự Lực Văn Đoàn. Đến bây giờ cậu vẫn tha thiết nhất về việc này. Chuyện chính trị nhiều khi cái không khí nó buộc mình phải tham gia, như cái tình trạng hồi Pháp thuộc, lúc đó, nếu cậu không đứng

ra làm việc nước thì trong lòng áy náy chẳng làm được chuyện gì khác. Nhiều khi người ta bị đẩy tới guồng máy hoạt động một cách giản dị không ngờ, rồi như những bánh xe ăn khớp nhau, họ bị đẩy dần vào vòng trách nhiệm. Ngay cả hồi chơi hoa phong lan ở Đà Lạt, cậu vẫn thấy mình không thể đứng ngoài vòng trách nhiệm ấy, nên phải về hoạt động lại ở Sài Gòn. Chính vì thế làm chính trị lúc tiến thì dễ lúc rút thì khó.”

12 giờ trưa, cả nhà đông đủ, mẹ tôi ở dưới nhà lên, anh Triệu mới ở Biên Hòa về, chúng tôi dùng bữa trưa vui vẻ. Cơm xong, tôi ngủ trưa. Cha tôi, trái với thường lệ, không đi nghỉ. Trong giấc ngủ chập chờn tôi nghe hình như cha tôi và anh Triệu nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp. Đến 3 giờ trưa tỉnh giấc tôi vẫn thấy hai người còn đang nói chuyện, mẹ

tôi đã xuống nhà dưới tự bao giờ. Tôi hơi ngạc nhiên thấy hai người uống Whisky, thứ rượu mà cha tôi đã bỏ từ nhiều năm nay. Nhưng xem dáng cha tôi vui vẻ. Ông sốt sắng hỏi tôi về chuyện học hành, chuyện đi dạy học của tôi. Nhân dịp này tôi hỏi ý kiến cha tôi về một số người lạ rủ tôi vào một đoàn thể thanh niên mưu chống chính quyền. Ông có vẻ lưu tâm đến vấn đề, khuyên tôi phải thận trọng, vì từ sau vụ đảo chính thất bại ngày 11-11-1960, có nhiều tổ chức được tung ra để gài bẫy những người chống đối. Trong câu chuyện ông vẫn bình tĩnh, vui vẻ, giảng giải khúc chiết khác hẳn thái độ của ông trong mấy ngày qua. Điều đó làm tôi vui lây, tưởng như câu chuyện ra tòa ngày mai không còn làm cha tôi bận tâm nữa. Uống xong ly rượu nhỏ cha tôi đề nghị mua thêm rượu mạnh nữa. Chúng tôi nghĩ có lẽ rượu làm ông quên

được những thắc mắc khó chịu nên chúng tôi vui vẻ rủ nhau đi, hẹn cha tôi 15 phút sau trở lại ngay. Lúc tôi sắp bước xuống cầu thang, cha tôi gọi giật tôi lại. Tôi nghe ông gọi tên tôi bằng một giọng xúc động nhưng ngay lúc ấy tôi không để ý. Ông nhìn lâu vào mắt tôi, ngập ngừng đưa một cánh tay về phía trước như muốn nói điều gì lại thôi, chỉ hỏi: “Đi có 15 phút thôi à?”. Đến bây giờ nghĩ lại tôi còn nhớ rõ cái nhìn của cha tôi lúc ấy. Ánh mắt như gửi đến tôi những điều mà ông không thể diễn tả bằng lời.

Tôi chở anh Triệu đến đường Đồng Khánh. Lúc ấy khoảng 4 giờ chiều. Trời âm u như muốn mưa. Chúng tôi vào mấy tiệm để lựa thứ rượu nào cha tôi ưa thích. Cuối cùng chọn được chai Johnnie Walker, vừa đi ra thì trời lại đổ cơn mưa to. Chúng tôi trú ở mái hiên nhà hàng Arc-

en-Ciel. Trời tối xầm lại. Người đi đường chạy dạt vào hai bên trú mưa. Anh Triệu lộ vẻ bồn khoăn, nóng nảy. Tôi thấy anh đứng một chỗ như không yên. Một chiếc taxi vụt tới; những giọt nước mưa màu vàng sáng đan nhau trước hai vệt đèn pha. Tôi ngạc nhiên thấy anh Triệu chạy vụt ra đón chiếc taxi ấy, mặc dù đang lúc mưa rất nặng hạt, anh chỉ kịp nói với tôi một câu: “Mày ở lại đây, tao về trước!”

Tôi nhìn những giọt nước mưa bắn tóe bọt trắng ở trên mặt lộ, hơi nước phủ kín mặt nhựa, thỉnh thoảng một chiếc xe xẹt ngang rẽ nước sang hai bên. Bên cạnh tôi, dưới mái hiên, một cô bé chừng mười lăm tuổi đứng khép nép sát vào tường, cô ta căng cái ô ướt sũng về phía trước, nhưng những giọt nước mưa quái ác vẫn bắn tóe vào hai gót chân. Mái tóc của cô ta mềm phủ dài sau lưng, bụi nước mưa

phủ trắng lấm tấm như những hạt sương nhỏ.

Tôi nghĩ miên man tới những chuyện riêng rồi cuối cùng trở lại chuyện cha tôi phải ra tòa, không biết gia đình có được vào xem xử án không. Dần dà tôi khám phá ra hình như thái độ gần đây của cha tôi có một cái gì khác thường, tất cả diễn ra như sắp xếp theo một trật tự nào đó. Mọi thái độ, lời nói, cử chỉ của cha tôi mấy hôm nay như có liên quan với nhau để âm thầm tiến tới một ý định duy nhất. Sự khám phá đó nở dần trong tôi một mối lo sợ. Đầu tiên chỉ là lo âu vấn vợ có xen chút hoài nghi; nhưng sau đó kiểm điểm lại thấy quả thật mọi việc đều ăn khớp với nhau thì lý trí tôi đã tìm được lý do để thông đồng với nỗi lo âu của mình. Từ đó lo sợ biến thành cảm giác bàng hoàng xâm chiếm lấy tôi, mạnh mẽ

và đột ngột, như cảm giác lan ran của người đang ở trong phòng lạnh bất thần mở cửa bước ra ngoài trời nắng.

Tôi bắt đầu đi vào giấc mơ. Trí óc tôi vẫn tỉnh suốt. Nhưng cảm giác lạc đi tê dại. Mưa vẫn quất xối xả. Tôi nhìn xuống mái tóc cô gái đứng trú mưa cạnh tôi rồi quay đi. Nhưng trong trí tôi vẫn còn vương lại hình ảnh những bụi nước nhỏ lấm tấm, những bụi nước ấy cứ lớn vờn ám ảnh một cách vô lý; chúng nở ra nhòa đi rung rinh trên một nền trắng: trong đó là hình ảnh của cha tôi buổi chiều ngày hôm trước, lúc ông đang nằm trên nệm trắng, vòng tay gối đầu, ngửa mặt lên trần. Hai mắt ông màu nâu đục, cái nhìn vừa xa xăm vừa buồn bã như suốt đời tìm kiếm mà chẳng bao giờ toại nguyện. Tôi tiến lại, đưa cho ông một tờ giấy tôi vừa nhận được, trên góc có

đóng hai chữ “Thượng khẩn” màu đỏ. Người ta buộc cha tôi đúng 6 giờ chiều ngày hôm đó, ngày 6-7-1963, phải trình diện tại tiểu đội hiến binh số 635 đường Nguyễn Trãi vì “một lý do sẽ cho biết sau”. Cha tôi nhóm dậy, chống một khuỷu tay lên giường, ngược nhìn đồng hồ. Tiếng máy xe mô-tô của người quân cảnh nổ giòn ở dưới nhà, nhỏ dần, loãng đi rồi mất hẳn. Cha tôi đứng dậy, mở cửa sổ, trông xuống đường. Chập sau, suy nghĩ hồi lâu, ông quay về phía tôi, bảo: “Con mặc quần áo đi với cậu đến nhà chú Kiểm”. Tôi hơi bực mình vì chiều thứ Bảy nào tôi cũng có mục riêng, không đến chơi nhà mấy thằng bạn thì cũng chui vào rạp xi-nê, nhưng tôi không dám trái lời. Trên chiếc tắc-xi rời chợ An Đông hướng về phía Sài Gòn, tôi thấy cha tôi cứ chốc chốc lại ngoái về phía sau. Ông

bảo tôi: “Con xem có xe nào theo không? Lúc nãy cậu có thấy mấy người lạ đứng bên kia đường nhìn vào nhà mình”. Tôi ra hiệu cho tài xế quặt sang đường Trần Bình Trọng, chiếc xe hơi duy nhất chạy phía sau vẫn tiến thẳng đại lộ Thành Thái. Tôi đáp: “Không! Không có xe nào theo mình cả”. Cha tôi ngồi bên cạnh, một tay chống lên má, cúi đầu nhìn xuống mũi giày. Ông có vẻ thật buồn. Má ông tôi thấy hóp hơn. Cha tôi trở về thái độ đăm đăm khó hiểu có từ mấy ngày nay. Tóc ông bị rụng khá nhiều trong những ngày sau cùng nhiều suy nghĩ, nom xơ xác, mấy sợi bạc phất lơ phơ theo gió. Một lát, ông hơi giật mình ngừng lên nhìn ra ngoài rồi bảo tôi: “Sao không đi xe Vespa của con?” “Sợ cậu mệt, đi xe con xóc lắm!”. Cha tôi nhăn mặt: “Ồi dào! Cần gì!”. Ông yên lặng một lúc khá lâu rồi nói

tiếp, giọng thật nhỏ nghe như một tiếng thở dài: “Từ trước đến giờ cậu đã đi xe con lần nào đâu!”

Một chiếc taxi ở xa vụt tới. Cô gái đứng bên cạnh tôi giờ cao ô, bước ra khỏi hiên, tay ngoắc rối rít, nhưng chiếc xe trên có người. Tôi lắng nghe tiếng mưa rào rào. Để ý tiếng mưa đang reo to bỗng như hút giọng, âm thanh trầm hẳn xuống kéo dài dật dờ từng đợt nhỏ dần về phía cuối đường. Ở đó, như vỡ ra, tiếng mưa lại ào ào ran lên từng chập. Tôi ngẩn ngơ nghe tiếng mưa trôi dạt rồi bỗng nhiên tôi bị hút trong những hình ảnh, những mẩu đối thoại hỗn độn, đồng thời cảm giác lo âu bàng hoàng lại trở về, rối loạn, mãnh liệt. “Người ta sẽ giữ tôi lại.” Cha tôi bám vào vai chú Kiểm, ra hiệu cho tài xế quay về nhà, lúc chiếc taxi đã gần tới tiểu đội hiến binh. Hình ảnh ban trưa

cha tôi và anh Triệu rì rầm nói chuyện. Gương mặt của ông lúc gắt với chị Thoa tối qua: “Sắp chết rồi mà còn thế à?”. “Tù biệt anh chị!” ì “Chết! Sao hôm nay anh nói gì lạ thế” “Ngày mai tôi ra tòa. Họ xử tôi không biết bao nhiêu năm, biết còn sống đến ngày về không?”. Thái độ bỏ về hốt hoảng của anh Triệu đang lúc mưa rơi nặng hạt. «Không! Không ai xử được tôi đâu!». Ánh mắt kỳ dị của cha tôi nhìn tôi hồi nãy: “Đi có 15 phút thôi à?”

Tôi không dám nghĩ tiếp. Tim tôi như đứng lại. Một cái gì ghê gớm đang chờ tôi ở nhà. Tôi quay sang bên. Người con gái có mái tóc dài đã bỏ đi từ hồi nào. Mưa vẫn chưa dứt. Nhưng tôi vẫn băng ngang đường, mở khóa xe.

Lúc tôi nhảy hai bước một lên cầu thang nhìn vào phòng thì mọi chuyện đã xong xuôi cả rồi. Căn phòng đóng kín

cửa tối mờ mờ. Một bầu không khí yên lặng trang nghiêm. Mùi hương đầu đây phảng phất. Cuối phòng, vẫn trên cái ghế xích đu buổi sáng ông ngồi nói chuyện với tôi, cha tôi ngồi gục đầu hơi ngoẹo về phía vai phải, một cánh tay buông lỏng thả xuống sàn nhà. Dáng điệu ấy thoát trông thì khổ sở nhưng nhìn lên gương mặt thì tuyệt nhiên không một nét đau đớn. Ông như người ngủ gục. Gương mặt êm ả, bình thản. Để ý lắm mới thấy một ít nước bọt nhả ra ở khóe mép. Anh Triệu từ lúc nãy vẫn ngồi cúi đầu im lặng tưởng như không có mặt anh trong phòng, ngừng lên, tôi thấy mắt anh đỏ hoe, anh nói thật nhỏ, thật buồn, nhưng câu nói không còn làm cho tôi ngạc nhiên nữa: “Cậu đã bỏ chúng ta thực rồi!”. Mẹ tôi đang thắp hương lâm râm khấn trước bàn thờ, quay lại nhìn tôi, mắt bà cũng đỏ nhưng không khóc, cái nhìn của bà

dại đi như không còn nhận ra tôi là ai nữa. Bà phác vài cử chỉ thừa thãi rồi như người miên du bà bỏ đi xuống nhà. Đèn cầu thang vẫn bật sáng từ trước nhưng theo một thói quen vô ý thức bà giờ tay bật đèn thành thử cầu thang lại bị tối om.

Trong suốt thời gian trú mưa dưới mái hiên nhà hàng Arc-en-Ciel, bàng hoàng và lo sợ đã xâm chiếm lấy tôi. Xúc cảm của tôi như bị giãn ra tê liệt. Tôi nổi bồng giáp mặt cảnh tượng này tôi thấy giản dị quá. Tôi nghĩ: “Xong rồi!” và tự nhiên thấy tâm hồn trở nên bình tĩnh. Tôi hỏi anh Triệu: “Anh gọi bác sĩ chưa?” “Chú Kiểm đi gọi bác Phiếm từ 15 phút rồi!” Tôi hỏi tiếp: “Chú Kiểm đến hồi nào vậy? Mà sao lại đến đúng lúc vậy nhỉ?”. Không có tiếng trả lời câu hỏi của tôi.

Cha tôi vẫn ngồi đó, không ai đụng tới. Trên một bàn nhỏ trước mặt ông chai

rượu đã vơi gần nửa. Quyển *Wuthering Heights* của Bronte còn mở trước mặt. Thời khắc trôi qua rất chậm. “Phải làm một cái gì chứ?”. Tôi nghĩ. Nhưng không biết sao tôi vẫn ngồi bất động ở trên đi-văng. Căn phòng tự nhiên tối tăm và yên lặng quá. Tiếng quạt trần quay chậm rì rầm rì rầm. Căn nhà sát bên vọng sang một tiếng quát mắng: “Cho mày chết!”. Rồi có tiếng guốc hấp tấp xuống cầu thang giật dữ. Im một lát. Tiếng một thằng bé òa lên khóc. Tiếng khóc kéo dài mãi không ngớt tôi nghe mà gần muốn hụt hơi. Tôi nghĩ thầm trong trí: “Thằng bé nào khóc dai vậy nhỉ?”. Rồi tôi lẳng tai chờ đợi xem người chị vừa bỏ xuống nhà khi nãy có trở lên đồ nó không. Khung cảnh ấy rất thường xảy ra từ bao năm nay không bao giờ làm tôi để ý, bỗng dưng lúc này lại vô lý ám ảnh tôi quá đáng.

Mẹ tôi bắt đầu sụt sùi. Tiếng anh Triệu gắt nhưng vẫn cố đè giọng thật nhỏ: “Mợ khóc làm gì? Có ích gì đâu?” Anh đến sát bên nhắc cánh tay cha tôi lên bắt mạch. Lát sau anh nói: “Mạch yếu lắm! Khiêng cậu lên giường mau!” Chúng tôi choàng một cái khăn dây lên người ông và phải khó khăn lắm mới mang nôi cha tôi lên giường. Thân thể ông mềm ra. Anh Triệu rút trong túi cha tôi một tờ giấy giờ tôi xem rồi nói: “Di ngôn của cậu đấy. Giấu thật kỹ. Đừng để tụi mật vụ nó cướp lấy!”

Có tiếng nói lao xao ở dưới nhà. Tôi thở ra khi nhận được giọng nói quen thuộc của bác Phiếm và của chú Kiềm. Bác Phiếm tay xách cặp da y sĩ bước vội lên lầu. Tiếng nói của bác rất lớn, tôi có cảm tưởng rõ rệt ông vừa mang sự sống cho căn phòng này: “Rõ khổ! Mới sáng

nay anh Tam còn lại nhà tôi mà! Khổ quá!”. Bác bước nhanh lại giường mở chăn áp sát tai vào ngực cha tôi nghe ngóng. Ông hấp tấp mở cặp da, چرا ống thuốc, chích cho cha tôi một mũi thuốc vào gân máu. Mẹ tôi lo lắng hỏi: “Thế nào?”. Bác thu mũi kim về tra vào cặp lắc đầu trả lời: “Phải chờ gấp anh vào Grall. Để lâu thuốc độc ngấm vào máu không chữa được đâu.”

* * *

Cha tôi kể như đã mất lúc mang đến bệnh viện. Nhưng điều này ngay lúc ấy không ai dám nghĩ tới. Câu nói của bác sĩ Gourillon không làm chúng tôi hoàn toàn tuyệt vọng. Bác sĩ Phiếm khẩn khoản: “Faites quand même quelque chose pour lui”. Chú Kiêm cũng tiến tới,

xúc động còn in rõ trên nét mặt, giọng chú lạc hẳn, tới nỗi tôi tưởng đâu chú đang xúc phạm viên bác sĩ Pháp: “Fais l'impossible!”. Người ta chở cha tôi lên lầu. Trong một căn phòng nhỏ gắn máy lạnh, y tá bơm dưỡng khí vào phổi cha tôi. Ngực ông thở nhấp nhô đều đều. Mãi sau này khi nghe bác sĩ Phiếm nói là bác sĩ Gourillon đã tính cho chở thi thể cha tôi vào phòng xác ngay sau cuộc khám xét sơ khởi ấy, tôi mới chịu tin rằng cha tôi đã bỏ đi từ buổi chiều ngày hôm ấy, ngày 7-7-1963, có lẽ vào lúc mà tôi ngược nhìn lên những hàng cây của khu công viên bệnh viện đứng rũ mình dưới bầu trời màu xám chì thẫm đậm. Và tất cả những gì người ta đã làm theo sự khẩn nài của chúng tôi ệ từ sau đó cho đến nửa đêm với tất cả những phương tiện tối tân của bệnh viện là chỉ cốt gây cho cha tôi được một sự sống giả tạo, để

kéo dài niềm hy vọng cho những người còn lại, cho những giọt nước mắt khoan chảy trên gò má chúng tôi.

Khoảng 7 giờ hơn. Một màn tím thẫm phủ lên khu nhà thương. Cuối con đường lát sỏi của khu vườn hoa một cột đèn sắt gục đầu phả ánh néon lạnh lẽo. Giờ thăm bệnh đã hết từ lâu. Người gác cổng khom lưng đẩy hai cánh cổng sắt nặng nề. Chúng tôi vì trường hợp đặc biệt được phép suốt đêm ở lại bệnh viện. Trên một chiếc ghế dài ở hành lang anh Triệu và tôi từ lúc này không ai nói một câu. Anh để hai tay lên đùi, nhìn xuống sàn. Lát sau, vẫn không ngừng lên, anh nói: “Liệu có qua được không?”. Tôi nói: “Hy vọng lắm. Cậu mới uống chưa được một tiếng thì mình đã mang vào nhà thương rồi”. Ở đầu kia một bác sĩ Pháp đẩy cửa phòng cha tôi bước ra, ánh đèn

hắt ra ngoài một khoảng sáng trên nền hành lang dài và tối. Hai người thì thầm nói chuyện rất lâu. “Lúc anh bỏ về thì cậu đã uống chưa?” ộ “Rồi! Trong lúc tụi mình đi khỏi. Nhưng ông còn tỉnh lắm. Vừa thấy tao là ông hỏi ngay: Đi gì nhanh thế! Tao giờ chai Walker lên bảo ông: Rượu đây, cậu uống cho say rồi quên cái ý định tự tử tối nay đi, người ta chẳng đáng để cậu bận tâm đâu. Ông không nói gì cả, rót rượu vào cốc, uống một hơi cạn. Uống xong ông lại rót một ly nữa, rồi cũng uống một hơi cạn. Kể thì cũng hơi lạ. Nhưng thấy ông suốt buổi chiều nay vui quá, tao cũng không để ý...”. Tội giờ tay ngắt lời: “Sao anh biết tối nay cậu tự tử?” “Chính ông nói mà, vào buổi trưa lúc mày còn ngủ. Ông tin việc mình làm là phải nên không giấu. Ông bảo đêm nay 10 giờ cứ để ông ngủ như thường. Sáng mai đánh thức dậy là xong rồi, tha hồ để

cho người ta xử. Ý ông đã quyết như thế, ông bảo nếu không xong tối nay, thì vào khám cũng chết. Tao có kế hoạch đổi phó cả rồi nếu... tối nay ông mới tự tử". Anh Triệu dừng lại, di một ngón tay trên đùi, lát sau anh hạ giọng: "Nhưng không ngờ ông lại làm sớm thế...". Tôi bất thần quay hẳn sang phía anh tôi, hỏi: "Còn tờ di ngôn cậu viết hồi nào vậy?" "Có lẽ hồi sáng, tao cũng chả biết, ông uống hết cốc thứ ba thì thò tay vào túi rút ra cái tờ giấy ấy đưa cho tao xem. Đến lúc ấy tao mới tin là ông tính làm thật. Tao định chốc nữa ông ngủ sẽ lục túi ông lấy thuốc độc giấu đi. Ông dặn tao là tờ di ngôn này đưa cho ông Sung, bác sĩ Đặng Văn Sung, nhờ ông ấy chuyển ra ngoại quốc. Còn liệu có thể đưa cho ký giả Mỹ, Pháp được thì khỏi cần. Lúc ấy như sự nhớ ra điều gì, ông đi lại bàn viết. Tao thấy ông có vẻ mệt, ông ngồi trên ghế,

tay run run viết bản thứ hai giống hệt bản thứ nhất. Bản này chữ xấu lắm, nét nguệch ngoạc như những dấu phẩy. Sau đó nhìn kỹ mới thấy hai bản khác nhau một chữ. Bản thứ nhất: Tôi không chịu để ai xử cả. Bản thứ nhì thì: Tôi không chịu để ai xử tôi cả. Viết xong ông nói: Tý nữa thì quên, phải viết hai bản thế này nhớ nó tóm được một thì còn bản kia chứ. Ông giơ tay che miệng ngáp một cái dài rồi nói: Gớm! Buổi trưa mãi nói chuyện không ngủ bây giờ mệt quá. Ông nhìn qua cửa sổ, nhìn bầu trời ướt sũng nước mưa rồi nói rất nhỏ và nhẹ như hơi gió: Trời hôm nay đẹp quá... Tao quay lại thì ông đã ngủ rồi. Đó là câu nói cuối cùng của ông. Tao cứ để ông ngủ yên, bỏ xuống dưới nhà. Lát sau trở lên thì thấy ông nằm trên ghế có vẻ khác lạ, dáng điệu khổ sở quá. Tao nhìn chai rượu vơi gần nửa mới sực nhớ đến cử chỉ của ông hồi

nấy. Khi ông uống đến cốc thứ ba, ông như tọng rượu vào người chứ không có vẻ gì là ngon lành cả. Hình như có cái gì chặn tay ông lại khiến ông phải cố gắng lắm mới nâng nổi cốc lên miệng. Lấy làm lạ tao thử lay lay ông dậy thì thấy người ông mềm hủn ra. Tao tái người vội vàng chạy xuống nhà gọi mợ lên. Tao nghĩ ngay đến việc gọi bác sĩ nhưng vừa mặc quần áo xong thì chú Kiềm cũng vừa đến nơi”. Anh Triệu ngừng lại, nắm chặt tay đập lên đùi: “Tao không nghĩ là ông lại tự tử trước mặt mình, tao cứ nghĩ là phải đợi ban đêm. Từ lúc đi đến lúc về có đây 15 phút đâu?”

10 giờ đêm. Bác Phiếm gọi riêng chúng tôi báo cho biết cha tôi khó qua khỏi đêm nay. Chúng tôi bàng hoàng sửng sốt cả người. Mẹ tôi bảo chúng tôi báo tin ấy cho những người thân. Trên

chiếc xích lô máy rời bệnh viện, tôi hỏi anh Triệu: “Cậu uống thuốc gì mà lại có thể chết nhanh vậy nhỉ?”. Anh đáp: “Không biết. Chắc phải mạnh lắm; rồi lại thêm rượu vào nên mới nhanh thế!”

Ở nhà bác tôi trở về bệnh viện chúng tôi đi trên hai chiếc xe hơi. Dự định là sẽ họp nhau lại tối nay để bàn kế hoạch đối phó và phân công. Nếu cha tôi mất đêm nay, ngày mai sẽ mở ra đây bất trắc. Người ta có thể xông vào nhà tôi cướp tờ di ngôn ấy được không? Làm sao cho tờ ấy phổ biến trong và ngoài nước, thoát khỏi các bàn tay mật vụ đầy rẫy? Ngay cả xác cha tôi cũng có thể bị lợi dụng hay ít ra cái chết cũng có thể bị xuyên tạc. Lúc ấy là 11 giờ đêm, hai xe đi cách nhau 50 thước, lướt trên những con đường đêm vắng ngắt. Một hồi đến ngã tư Duy Tân - Hồng Thập Tự xe đi trước mất hút.

Anh Lưu lầu nhầu: “Thằng Quý đi gì kỳ cục vậy?”. Nhưng vòng một lát đến gần bệnh viện thì bắt gặp lại xe trước. Tôi thốt nhiên chú ý ngay tới một xe traction màu đen đi lủi theo bám sát xe của Quý. Xe này vừa quặt sang đường Nguyễn Du xe traction bám theo liền. Anh Lưu chỉ tay cho chúng tôi thấy kêu lên: “Xe mật vụ!”. Rồi anh đập tay lên bánh lái giận dữ: “Tụi nó thính mũi như ruồi!”

Nửa đêm tôi đứng tựa lan can nhìn lên bầu trời lòng trĩu nặng. Các bác sĩ Grall vừa báo cho biết cha tôi chỉ còn sống không bao lâu nữa. Tất cả những căn phòng khác của mấy khu bệnh viện đều rơi vào bóng tối và im lặng; chỉ trừ phòng cha tôi đèn còn bật sáng. Người nữ y tá rời phòng đi ra, lặng lẽ cúi đầu bước xuống cầu thang. Chừng hơn mười người thân thuộc đứng nói chuyện nhỏ tiếng trước

cửa phòng. Anh Bá ngồi lẻ loi trên một chiếc ghế dài, buồn bã. Đèn phòng hắt ra đổ dài bóng anh trên nền hành lang. Có tiếng vài người khóc. Tiếng mẹ tôi trong phòng lọt ra thăm thiết: “Anh Tam ơi! Anh bỏ...”. Tôi há miệng ngăn chặn một xúc động đang dâng lên đầy ngực nhưng không kịp. Hình ảnh của cha tôi nhòe ra tươi cười, hình ảnh ấy của năm năm về trước, lúc ông vừa xem xong một truyện ngắn của tôi tả về cái chết của ông. Trong truyện đó tôi tả một buổi đi chơi núi, cha tôi với một nhánh Huyết Nhung Lan ở bờ vực, rồi hụt chân rơi xuống khe núi. Người ta vực ông về nhà nhưng đến bên dòng Đa-Mê thì ông tắt thở sau khi mỉm cười nhìn lần cuối vườn lan đầy hoa của mình. Ông ưa nhất truyện ấy. Mỗi lần đọc ông lại mỉm cười thích thú. Nhưng ông không đưa ai xem sợ người khác không hiểu cho tôi bất hiếu. Một lần tôi

hỏi ông: “Chết rồi sẽ ra sao nhỉ?”. Ông cười trả lời: “Hồi bà Trưng thì chưa có mình chứ gì. Thế mình ở đâu? Chết là trở về mình hồi ấy đó!”

Có tiếng xôn xao. Mọi người đổ dồn vào phòng. Khi tôi chạy lại bên giường thì vừa kịp thấy ngực cha tôi ngưng thở. Ngay lúc ấy một cái gì thoáng qua rất nhẹ trên nét mặt ông. Nhưng khi nhìn kỹ thấy không có gì đổi khác tôi biết là mình đã giầu tưởng tượng. Hai ba người hỏi lao xao: “Mấy giờ rồi? Mấy giờ rồi?”. Không có ai trả lời. Mẹ tôi oà lên khóc ngất. Tôi bỏ ra ngoài. Gió từ phía sau nhà thương thổi gây gây lạnh. Một lần nữa tôi nghĩ thầm trong trí: “Xong rồi!” và chỉ còn thấy trong người một nỗi buồn man dại, một cái thú tê tái đau thương, như cái thú nuôi nấng một mối cảm hờn.

Từ buổi sáng cha tôi vẫn bận quần áo ngủ. Mẹ tôi đòi thay quần áo tây cho ông trước khi đưa vào phòng xác. Cánh tay ông lỏng lẻo quá không thể nào bỏ được vào ống tay áo, trừ khi nhét thật mạnh vào, nhưng tôi lại sợ ông đau. Tôi phải cố nghĩ: Ông không còn biết đau là gì đâu, mới làm xong được việc ấy. Lát sau, trên chiếc xe hồng thập tự bát bưng của bệnh viện, mẹ tôi và chúng tôi ngồi trên hai dãy ghế dài, yên lặng không nói một câu. Trên băng-ca đặt dưới sàn một mảnh vải trắng rộng phủ trên thi thể cha tôi. Chiếc xe lướt êm trên những con đường nhỏ của khu nhà thương. Đến trước cửa nhà xác chiếc xe ngừng lại. Người gác đàn ngái ngủ dụi mắt phụ với tài xế khiêng băng-ca xuống. Tôi bước vào nhà xác, dừng mắt trước một cánh cửa sắt dây kẻ

hàng chữ đỏ: “Buồng lạnh. Triệt để cấm vào”. Người gác đàn tra khóa vào ổ, chiếc cửa nặng nề mở ra, có tiếng máy chạy ù ù. Bên trong một làn ánh sáng nhợt nhạt. Khí lạnh toát ra gai người. Mấy dãy giường sắt khô khan. Một cái xác đã nằm sẵn trong góc trái. Tôi hơi ghê sợ với ý nghĩ tối nay cha tôi phải nằm đây một mình. Chúng tôi vén tấm vải lên nhìn vào gương mặt ông, ghi nhớ hình ảnh ông một lần cuối: mắt ông đã nhắm lại, từ nay chúng tôi không còn được thấy cái tat hay chớp mắt của ông, cái nhìn sâu thẳm buồn bã vô tận ấy nữa. Râu của ông lơ thơ màu muối tiêu, riêng đôi lông mày vẫn còn rậm rạp. Tóc ông thưa thớt như hói phía trên lộ cái trán rộng mênh mang.

Anh Triệu bỏ tấm vải che xuống.

Tôi nhớ tới hình ảnh vui vẻ của ông mới hồi trưa, tới niềm vui bèo bọt của tôi hồi chiều lúc ông bảo tôi đi mua rượu, tới ánh mắt nhìn tôi rất lạ và câu nói sau cùng mà tôi được nghe thấy ở ông: “Đi có 15 phút thôi à?”. Rồi quay sang phía mẹ tôi, tôi nói: “Thôi, cậu đã bỏ đi thật rồi!”. Tôi chợt chú ý đến giọng nói của mình, âm thanh như đứng một chút ở cửa miệng, ngỡ ngàng như giọng nói của một người khác. Rồi bỗng tôi thấy câu nói của mình nghe tội nghiệp thảm thương quá. Chữ “bỏ đi” nhắc nhở tôi một cái gì mất đi hoàn toàn, một hình ảnh không còn nữa hay không bao giờ còn trở lại. Một mối xúc động lại dâng lên chặn lấy ngực tôi nặng như một khối đá. Tôi há miệng quyết chặn đứng một lần thứ hai không cho lên cổ nhưng không kịp nữa.

Tôi bước vội ra ngoài. Lúc ấy là một giờ ba mươi. Khi tôi ngừng lên các vì sao lấp lánh của bầu trời đã rung rinh nhòe nhoẹt cả rồi.

Sài Gòn, 1964

CÂY BÀNG LÁ ĐỎ

BUÔNG từ trên tít cao rơi lủng
ở ngang chùng, những dây rể
con đan kết vào nhau bện thành từng
chùm thả xuống như tấm rèm thưa vây
che thân cây si già sần sùi, cổ kính: Hà
Nội trong mắt tôi cũng đan kết dính
quyện với nhau như thế. Trong cái nhìn
của tôi không thể nào tròn vẹn là một
Hà Nội những năm đầu của thiên kỷ
mới mà luôn có lẫn cái nhìn cũ kỹ của
chính tôi thời thơ ấu, có vương cái hồn

những người cật ruột của tôi phơi bày qua những dòng văn lãng mạn nổi tiếng một thời.

Đêm Hà Nội có lễ hội. Tết Trung Thu năm nay lại rơi đúng vào tối thứ Bảy. Tôi bước xuống từ lầu nhà Thủy Tạ thấy mình rơi vào dòng người tấp nập ngược xuôi xung quanh Hồ Hồ. Phố Lê Thái Tổ ôm sát nửa vòng hồ chứa cả một khối lượng không biết cơ man nào xe máy, tưởng như tất cả các chiếc xe của thành phố bỗng từ trăm ngã cùng lúc tuôn ra đi «thưởng trăng» nơi hồ Hoàn Kiếm. Trên những chiếc xe máy là cả một đàn thê tử: chồng thì gò lưng lách lạng, vợ ngồi sau ôm cứng bầy con; có xe ôi chao kẹp những ba đứa, những đứa bé ghéech mặt tay giơ cao chiếc que đèn lồng hay kéo sợi giây căng có buộc chùm bong bóng đủ màu.

Đêm này, năm mươi năm trước, đứa bé đó là tôi tay xách đèn lồng đi tung tăng trong khu phố cổ, ngụp lặn trong thế giới của đồ chơi tháng Tám những phố Mã Mây, Hàng Bông, Hàng Hòm, Hàng Quạt, Hàng Bồ... Thằng bé đi qua phố Hàng Thiếc ngây người đứng xem những cái tàu thủy bằng thiếc chạy xịch xịch trong thau nước, con bướm sắt đẩy đi trên hè kêo leng keng chiếc cánh gập lên hạ xuống, tạt vào Hàng Mã nhìn những con giống bằng bột hình con thạch sùng, con kỳ lân, con phượng... màu sắc lòe loẹt, sặc sỡ. Nó hoa mắt nhìn những cỗ đèn Trung Thu đủ màu đủ kiểu ở phố Hàng Gai: đèn xếp, đèn quả trám, đèn con thỏ, đèn kéo quân, đèn ông sao... trong khi đâu đó từ hướng Hàng Trống đưa lại tiếng trống âm âm, xùng xòeng múa sư tử.

Dưới ánh đèn xe chớp loạn, lẫn với tiếng người kêu gọi ồn ào là tiếng xe máy gầm rú, tiếng ô-tô bóp còi tin tin liên hồi. Qua mặt Hồ Gươm lặng chìm bóng tối mà khoảng sáng độc nhất sững lên ở cuối hồ là cái tháp rùa được thắp sáng màu trắng phớt xanh, hàng hàng ánh đèn xe chớp lóe làm thành những vệt sáng dài ngoằng ngắt hiện loáng thoáng qua hàng trăm thân cây sấu quanh hồ. Tôi thả người theo dòng xô đẩy về phía Tràng Thi. Đi cùng dòng với tôi là một đám chực người ngoại quốc chắc cũng vừa rời nhà Thủy Tạ, những anh chị ba-lô tây đầm cao to, họ bước đi nhìn thẳng làm ngơ trước những bàn tay chìa ra của đám con nít bán postcards bu quanh. Trên vỉa hè rộng lát gạch đỏ dòng người đi bộ đập vướng tránh né các hàng quà bánh bày la liệt; thoảng trong gió đưa từ mạn hồ có mùi mực nướng thơm nồng,

tiếng rao hàng mời mọc, những khoảng sáng của gian hàng quảng cáo chụp ảnh lấy liền với ánh điện quang giả pháo bông chớp lóe. Dưới chân ánh sáng cột đèn là từng đám ngồi chồm hồm châu quanh bàn cờ tướng. Mấy anh công an trẻ măng mặc áo xanh ve đang xua đi mấy chị hàng rong. Phía sát ven hồ, dưới tàng cây liễu rủ, kín mít phủ lên bãi cỏ san sát những manh chiếu, những mảnh vải rộng, là đùm để gia đình hóng mát. Tất cả vào đêm Trung Thu, cả cái khối người đông như bể kiến ấy, tôi tưởng như không có một ai buồn ngược mặt nhìn trăng; vả lại nếu có ngược nhìn cũng khó thấy, trên đầu những cây sấu, cây lim, cây si, cây điệp, cây liễu, cây bàng vắn vít giao nhau cành lá. Giọng ca Hồng Nhung đâu đây từ một cassette theo gió hồ đưa lời nhạc Trịnh Công Sơn: Hà Nội mùa Thu cây cơm nguội vàng... Cây bàng lá đỏ... Năm

kề bên nhau... Phố xưa nhà cổ... Mái ngói thâm nâu...

Tôi đứng dừng lại trước đầu đường Hàng Trống. Phía bên kia đường là một dãy nhà hàng, khách sạn; tôi giương mắt nhìn không thấy đâu dấu tích rạp chợp bóng Lửa Hồng nơi tôi đã xem những phim Tarzan thời thơ ấu. Ngay cái góc xéo đường Hàng Trống đâm ra bờ hồ là một tòa lầu kiến trúc cổ quét vôi vàng, trụ sở mang tên Trung tâm Nghiệp vụ Văn hóa Thông tin. Một lần ngồi uống cà-phê nơi cái quán cóc Highland's Coffee giữa tầng cây sấu bên bờ hồ, ông bố vợ tôi, người mà từ hơn tám mươi năm nay không hề rời khỏi làng Hoàng Mai Hà Nội, chỉ vào cái trụ sở ấy nói: Con biết không xưa kia nó là trụ sở hội Khai trí Tiến Đức đấy!

Một lát sau, trên khoảng đất ven hồ người đứng đông quá, hai thiếu nữ thấy khó lòng tiến lên được. Giữa lúc ấy có tiếng reo ầm ỹ từ phía Hội quán “Khai trí Tiến đức” đưa lại. Rồi phố Hàng Trống rẽ sang một cái ô-tô kết bông trắng thành hình cái thuyền trên có tám cô thủy binh...

Trong làn không khí mờ bụi, ồn ào đầy tiếng cười và tiếng vỗ tay, những hoa giấy, những vòng giấy ngũ sắc ném tung lên đầu, lên người bọn lính thủy xinh xắn và như cố lôi giựt các cô xuống đất. Những chiếc ô-tô với hàm răng trắng lướt qua, những sợi dây hồng, dây tím rơi đầy đường: (Xe trường nào thế? (Trường taxi girls! Đáp lại câu trả lời ngộ nghĩnh, tiếng cười phá lên vang động (Thoát ly (Khái Hưng).

Tôi bỗng lặng đi. Những ký ức đóng

bằng từ một thời quá vãng chợt như rã ra hòa với thực tại và cái cảnh trí tôi hiện thấy trước mắt bỗng lướt qua êm như một ảo giác, mơ màng như không có thực. Tôi vừa rời đi từ một thành phố miền Tây Bắc nước Mỹ nơi tôi đã sống gần nửa đời mình, nơi cả rừng xe trên xa lộ chạy êm êm không một tiếng bóp còi. Dường như cái ồn ào hoảng loạn mà tôi không quen làm tôi nôn nao. Hình như hai chai bia Hà Nội làm tôi ngây ngật. Tôi quay nhìn phía Hồ Gươm nơi tháp rùa sáng lên lung linh qua tàng cây liễu. Rồi tôi bỗng có cảm giác như mình đang đứng ở điểm giữa của một cái đèn kéo quân khổng lồ, những vệt đèn làm đường viền sáng quanh hồ như chên lên và chiếc đèn kéo quân rập rình như muốn quay đi...

Chiếc xe buýt của hãng du lịch Café Sinh cuối cùng rồi cũng rời khách sạn Prince đường Lương Ngọc Quyến chạy kênh cang qua những con đường rất hẹp của khu phố cổ. Mã Mây. Hàng Bạc. Hàng Bè. Cầu Gỗ. Từ trên tầm cao của xe những căn nhà cũ như thấp hẳn xuống. Hai bên con phố trên vỉa hè hẹp cây bàng, cây dâu da xoan đâm chìa cành lá lát sát chạm vào thành xe. Đến cuối phố Cầu Gỗ chiếc buýt làm một vòng qua bốn phun nước, nơi năm con phố cổ chụm đầu đâm vào Hồ Gươm. Phía bên kia đường Đinh Tiên Hoàng trông sang Đền Ngọc Sơn, thoáng qua hàng cây bờ hồ, một tòa nhà nhô cái tháp cao phô hàng chữ Múa rối nước Thăng Long. Chiếc xe đi vào lườn của Hồ Gươm, khung cảnh khu hồ quang đãng êm dịu của một buổi

sáng vào thu, khác hẳn khung cảnh đêm Trung Thu hôm trước.

Bọn tôi năm người. Ba anh chị tôi và tôi được gọi là “Việt kiều”. Còn hai người kia là dân tại chỗ, một cô em họ và một người bạn của anh tôi. Ngay từ đầu chuyến du ngoạn mà hầu hết là ngoại kiều đã gặp chuyện lộn xộn phải khởi hành rất muộn. Chẳng phải do lỗi chúng tôi mà xe đi trễ. Chung quy chỉ vì chú tài xế, anh hướng dẫn và cô thu ngân của hãng xe ham tiền. Nhưng những người ngoại quốc trên xe lại không biết thế: khi năm chúng tôi bước lên xe tôi đọc ở ánh mắt họ cái nhìn tức tối và ác cảm.

Thời gian ở Hà Nội của anh em chúng tôi eo hẹp nên hôm trước chúng tôi có hỏi dò mấy hãng du lịch xem có tour nào đi chơi xa mà lại có thể đi về nội trong ngày. Trên tấm phích quảng cáo chuyến

đi Ninh Bình Tam Cốc xem ra hấp dẫn vì thắng cảnh được tả một cách mỹ miều là một “Vịnh Hạ Long trên cánh đồng lúa”. Giá cho mỗi người là 17 đôn. Nếu thêm 5 đôn nữa thì lại được đi thăm Phát Diệm. Chị tôi và tôi quyết bắt cái tua Ninh Bình - Phát Diệm chỉ vì muốn nhìn lại cái nhà thờ Phát Diệm mà hơn năm mươi năm trước chúng tôi tản cư về sống ở ngay bên cạnh. Khi lấy vé thì được biết cái tua ấy bị hủy. Chú bán vé giải thích: “Chúng cháu mở cái dịch vụ này chủ yếu là nhằm vào người nước ngoài, thế mà cái tỉnh Phát Diệm thì chỉ có độc một cái nhà thờ là đáng xem, nhà thờ thì ở bên Tây thiếu giống gì!”. Sau cùng thấy chị tôi cứ muốn đi Phát Diệm bằng được, chú ta chỉ sang phía bên kia đường: “Cô thử sang hỏi hăng bên kia. Họ đi nhiều chuyến, có thể có tua đi Phát Diệm”. Sau khi mua được vé, anh tôi dặn dò: “Ngày mai đón chúng

tôi ở khách sạn Prince, nếu xe không đi Phát Diệm thì chúng tôi sẽ không đi đâu và lấy lại tiền vé” “Chú cứ yên trí đi. Chúng em làm ăn đúng đắn!”

Hôm sau lúc chiếc buýt màu trắng đỏ trước khách sạn thì trên xe đã đầy người. Chúng tôi hẳn phải là khách rước sau cùng. Toàn khuôn mặt tây đầm nhò lên trong khung kính. Trước khi lên xe, chị tôi cẩn thận hỏi lại là xe có đi Phát Diệm không. Chú tài xế nói không. Anh tôi lúc đó đã bước hẳn trên xe vội quây quả bước xuống, ngăn chúng tôi lên xe và đòi trả lại tiền. Anh hướng dẫn tour chạy vội lại, nhảu nhó: “Cô chú cảm phiền. Tối qua họ điện cho biết đường vào Phát Diệm bị mưa ngập lụt xe không đi được. Mời cô chú cứ lên xe đi Ninh Bình. Cháu sẽ hoàn lại tiền sai biệt cho cô chú.” “Hôm qua tôi đã nói là nếu xe không đi Phát Diệm thì

chúng tôi không đi. Anh trả lại tiền cho chúng tôi và không nói lời thối gì nữa!”
Lẳng nhằng một hồi thì sau cùng cô thu ngân cũng phải mở cặp đếm đủ 110 đơn trả cho anh tôi. Mặt cô ta ngẩn ngơ như thể chính cô ta vừa mất số tiền to tát ấy.

Trở lại khách sạn chúng tôi lên gác vào buồng bàn tính với nhau về chương trình thay thế chuyến du ngoạn hụt. Khoảng gần nửa giờ sau, khi tôi định ninh là chiếc buýt ấy đã rời khỏi Hà Nội từ lâu, thì (hỡi trời!) chiếc xe ấy với tất cả đám khách trên xe vẫn chưa nhúc nhích, vẫn còn đỗ ngay trước khách sạn! Có tiếng gõ cửa phòng và cái đầu của cô thu ngân thò vào. Cô ta cười cười: “Mời cô chú lên xe! Chúng cháu đã thương lượng xong với khách trên xe và xe sẽ đi thêm Phát Diệm như là cô chú muốn. Chúng cháu phải đi lỡ vì không bắt họ trả thêm

tiền” “Nhưng chúng tôi lại đổi ý không đi nữa rồi...” Anh tôi nói. “Vả lại đường đi Phát Diệm ngập lụt thế kia...” Cô thu ngân chắc vì không nghe câu nói láo của anh “tua gai” đương ngẩn mặt ra thì anh tôi nói tiếp: “Thôi, chúng tôi đồng ý đi. Nhưng cô đừng có lấy tiền đi Phát Diệm nhé! Chả lẽ cô cho họ đi miễn phí mà cô lại lấy tiền của chúng tôi...”

Xe bắt đầu chuyển bánh. Chúng tôi được xếp ngồi băng sau cùng. Thấy không khí trên xe căng thẳng tôi ngoắc anh hướng dẫn, lúc đó đang vịn thành cửa kính và là người duy nhất còn đứng trên xe: “Này chú, chuyện gì xảy ra vậy? Xem ra chuyến đi chơi này tốn tiền mà không thấy ai vui vẻ hết, chuyện gì vậy?” “Thật cháu không hiểu được mấy con mẹ tây này! Ai đời cho đi chơi Phát Diệm

không lấy tiền mà còn xưng xỉa. Lại còn một cặp giận dữ không đi đòi lại tiền nữa chứ. May mà còn có cô chú đi nếu không chuyến này lỗ chổng gọng! Lại còn cái con bé này...” Anh ta hất hàm về phía cô tây ba-lô ngồi trước tôi hai hàng ghế: “Bực mình đéo chịu được! Cháu chỉ muốn táng cho một cái! Mình có bắt nó đi đâu, xuống xe thì không chịu xuống, trả lại tiền thì không lấy, mặt cứ chằm chằm, cứ nói bua xùa cả lên là có cái hẹn tối nay ở Hà Nội nếu đi thêm Phát Diệm thì sợ về không kịp. Cháu đã bảo đảm về kịp mà...” Tôi ngắt lời anh ta: “Này chú, tôi ở nước ngoài lâu năm tôi hiểu họ. Họ bực mình là phải. Lỗi ở các chú cả. Thứ nhất bắt họ ngồi chờ trong xe nửa tiếng đã là chuyện đáng tức. Hai nữa họ đi du lịch qua đây thời giờ rất giới hạn, làm cái gì cũng phải tính trước chương trình giờ giấc, các chú làm trật đường rầy của họ

hết trơn, tức là phải!”. Anh ta lặng yên không nói gì, ngoảnh mặt nhìn ra phố. Tôi nhìn theo và như một thói quen, tôi dướn người hướng về căn nhà xưa của mình khi chiếc xe lướt qua phố Hàng Bè.

Lần đầu tiên nhìn lại dãy phố đó, căn nhà đó, sao chúng nhỏ nhắn quá ngoài trí tưởng của tôi. Có thể là dưới tầm mắt của một cậu bé con thì thế giới cái gì chẳng là vĩ đại. Có thể là hơn phần tư thế kỷ sống ở nước ngoài cái tầm vóc lớn đã ăn sâu vào cảm quan tôi. Thăm lại một thành phố cũ “trở về mái nhà xưa” nơi tôi đã rời xa khi tôi mới tròn mười tuổi và chỉ trở về khi trên đầu mình đã hai mẩu tóc, Hà Nội hiện về trong ngày đầu với một kích thước được rút bé đi rất nhiều: người, nhà, phố, hồ và đường như cả cái bầu trời Hà Nội nom cũng bé xinh xinh. Nhưng chính cái huyền

hoặc về một không gian thu hẹp lại ấy cộng thêm cái háo hức đầy tính trẻ thơ muốn “đi tìm thời gian đã mất” của mình đã giúp tôi trong buổi sáng đầu tiên ấy thả bộ đi miệt mài cùng khắp Hà Nội mà không biết đến thế nào là mỏi mệt. Và tôi ngạc nhiên là cái Hồ Gươm trong trí tưởng của tôi năm mươi năm trước nó rộng mênh mang ấy tôi đã rảo bước đi trọn một vòng trong có đúng mười bảy phút!

Rõ ràng là số 15 đây rồi nhưng cái tiệm uốn tóc Thu Hương mang con số đó hoàn toàn không một chút gợi nhớ cái cửa hàng bán cau khô của mẹ tôi. Chỉ khi tôi ngược nhìn lên cao những cửa sổ chấn song sắt han rỉ ở căn gác và cái mảng tường quét vôi loang lổ hoang tàn vẫn còn nguyên xưa tôi mới thực

tin rằng tôi đã tìm được căn nhà cũ của mình. Come back to Sorrento! Tiếng hát của anh Triệu tôi, theo điệu nhạc của bài Home, Sweet Home vang lên ở Sài Gòn, ở Đà Lạt: “Nhà tôi bên Hàng Bè âm u... Chiều chiều gió lay... Và đông người qua...”. Cất cao giọng, anh tôi hát điệp khúc sau: “Rồi từ đó bước chân vô Nam... Lòng nhớ thương... Mười lăm Hàng Bè...”

Cái vỉa hè ở trước nhà, tôi không tin được con mắt mình, nó hẹp một cách lạ thường, rộng chỉ vừa đúng một chiếc xe máy đặt ngang, thế nhưng đó là cả một thế giới của chúng tôi thời thơ ấu: chơi bi, đá cầu, đánh khăn, nhảy giây, lò cò, ô quan... Thằng bé thơ thần chơi bi một mình ở đó. Lần đầu tiên thằng bé ý thức một cách mơ hồ nó có một người cha

khác thường khi ông thợ húi tóc ở vỉa hè cạnh đó ngừng tay hất mặt về phía nó, bảo khách: “Con ông Tam đấy!”

Phía bên kia con phố hẹp mà cây dâu da xoan trồng hai bên hè giao nhau những chùm hoa ngà trắng, căn nhà trước đây hai tầng bây giờ thành ba mang số 16 xưa kia là của thầy Bùi Hữu Đột, nay biến thành Sinh Café - Open Tour. Nhìn lên cái cửa sổ ở lầu hai tôi mỉm cười nhớ lại cái tình nghịch của mình. Mỗi lần thầy dậy học đứng trước bảng đen ở căn lầu ấy mặt hướng ra phố thì thằng bé ở căn gác bên này dùng gương hứng ánh nắng hè chiếu tia phản xạ đúng vào mắt thầy! Thằng bé 9 tuổi ấy cũng đủ quỷ quái để mỗi lần thầy bị lóa mắt thì vội vàng ngồi thụp xuống ngay. Nó học cái trò “ném đá giấu tay” nhanh như cắt! (Sau này vào Nam thầy Đột có mở “cua” luyện thi

trung học phổ thông môn lý hóa ở đường Công Lý và tôi là học trò của thầy. Một hôm sau khi thầy giảng bài toán quang học về “sự phản chiếu ánh sáng ở gương phẳng” tôi thú tội với thầy tôi là thằng bé đã nghịch chiếu vào mắt thầy khi còn ở Hà Nội. Tôi nhớ thầy có thốt lên “à ra đó là mày!” và thầy còn “khen” tôi là có khiếu về khoa học, biết áp dụng nguyên tắc vật lý từ lúc còn rất bé).

Hai bên vệ đường loáng thoáng rải rác những căn nhà bé thấp mái ngói xưa cũ, những cây bàng cành lá tiêu tụy, những chiếc lá xơ xác bám phủ bụi đường mất đi cái màu lá xanh bóng bẩy của những cây bàng trong thành phố, những hàng quán vắng trụi trên xe nhìn thối qua nhà những chiếc bàn ghế gỗ xiêu vẹo, trước quán những bảng chữ quen thuộc tôi thấy cùng khắp miền

ngoại ô Hà Nội. Thịt chó. Cơm phở. Bia hơi. Chiếc buýt xuôi nam theo quốc lộ một, vượt qua một cái mốc thấp màu trắng ven đường. Phủ Lý 62 cây số. Sau những căn nhà thấp, những hàng tre bờ ao đã thấy xuất hiện và ở xa nữa cánh đồng lúa đã bắt đầu mở ra.

Trên xe đám người yên lặng. Sau đêm Trung Thu thức khuya mấy người trong bọn tôi gạt gương. Tôi nhìn quanh xe. Nhìn thoáng thì trên xe chỉ có hai nhóm, nhóm người Việt thừa hơn nhóm ngoại kiều. Nhưng qua cách ăn mặc tôi thấy ngay nhóm người mình cũng xếp thành hai: “Việt kiều” gồm chúng tôi và một cặp rất trẻ. Nhóm kia là khách du lịch trong nước; đặc biệt trong số có hai bà đứng tuổi không thể lẫn được là dân địa phương: hai bà đi chơi mà cứ như đi dự dạ hội, mặc áo dài gấm, thớ áo mà

xưa kia tôi chỉ thấy mẹ tôi mặc trong những dịp lễ tết. Đến Ninh Bình tôi lại khám phá ra là còn có thêm một tốp thư tư nữa, chỉ có hai người thôi, nhưng đó là chuyện sau.

Cô thu ngân vừa rời hàng ghế đầu tay lăn vịn thành ghế đi về phía chúng tôi. Cô ngồi xuống một trong hai ghế trống ở băng trước (ghế trống chắc thuộc về một cặp đã giận dỗi bỏ không đi từ đầu), hướng về anh tôi ý muốn thu tiền. Anh tôi móc nguyên bó tiền cô giao ban sáng, lấy lại 25 đôn, rồi đưa cô ta số còn lại: “Còn tiền này tôi sẽ đưa cô sau khi đến Phát Diệm. Sau chuyện sáng nay bây giờ thì tôi không còn biết tin ai!” Mặt phụng phịu, cô thu ngân nài nỉ: “Thôi mà, cô chú bồi dưỡng chúng em tí chút, chúng em xin cảm ơn!” Anh tôi cười (chắc vì cái tù lạ tai cô ta dùng), giao nốt số tiền

cho cô ta: “Tôi bồi dưỡng cô chứ có ai bồi dưỡng cho tôi đây!” Cô gái về ghế, tôi nói với anh tôi: «Này anh Việt, bọn này nghi lắm! Hãng xe thì không biết là xe này đi Phát Diệm rồi. Ba cô chú này chắc cấu kết với nhau để chia chác ăn lẻ số tiền đi Phát Diệm của tụi mình. Hai mươi lăm đôn cũng ngon lắm! Có thể tụi nó mới bắt xe chờ nửa tiếng để thương lượng và nài tụi mình đi bằng được.»

Ở băng trên có người nói to tiếng. Rồi cô tây ba-lô đứng dậy. Bằng một giọng Anh ngữ lạ tai mà tôi ngỡ là từ Úc châu, cô ta nói to với anh hướng dẫn tour than phiền về cái máy lạnh trên xe, hơi lạnh cứ nhè vào gáy cô ta mà thổi làm cô ta rét run. Bấy giờ tôi mới để ý là cái máy điều hoà không khí trên xe đã làm việc sốt sắng quá độ mà cô ta thì lại mặc đồ short, lạnh là phải. Anh hướng dẫn loay

hoay đứng điều chỉnh cái nùm ở trên cao để hướng luồng gió lạnh về phía khác, nhưng sau mười phút vật lộn với cái nùm, anh ta bỏ cuộc. Hơi lạnh tiếp tục phì phà vào gáy cô gái Úc làm mấy sợi tóc tơ của cô bay tạt đi. Anh hướng dẫn chỉ vào cái ghế trống trước mặt tôi, đề nghị cô ta đổi chỗ ngồi. Nhưng cô gái Úc nhất định không chịu rời ghế, cứ ngồi đó mà chịu rét và tiếp tục cắn nhằn to tiếng với anh hướng dẫn, lôi cả câu chuyện ban sáng ra nói. Tôi nghe anh “tua gai” đáp lại bằng cách văng tục cũng to tiếng không kém nhưng cố nhiên bằng tiếng Việt Nam: “Đ... mẹ mày! Hôm nay đúng là ngày ông ra ngõ gặp gái...”

Cô gái rất trẻ. Chắc khoảng hai mươi. Hàng ghế cô ta ngồi có ba người, hai người kia là một cặp vợ chồng già. Tôi đoán cô ta đi du lịch một mình. Nhìn

nghe tôi thấy má cô ta có nhiều tàn nhang, khuôn mặt gầy, mái tóc vàng sợi tóc rất nhỏ như tơ, phía sau gáy tóc buộc túm bằng sợi cao su. Chập sau cô ta ngồi yên, tiếp tục đọc một cuốn sách dày, bìa cứng, như một cuốn tiểu thuyết. Nhưng cô ta dường như không đủ kiên nhẫn để đọc lâu, chốc lát lại ngừng lên, ngó lung ra ngoài xe, nhìn đồng hồ tay, tiếp tục đọc thêm được chừng trang sách, rồi lại ngừng lên nhìn đồng hồ tay. Cứ thế!

Xe qua Phủ Lý. Trung tâm thị xã những biệt thự khang trang là những công sở mới xây cất mái ngói còn nguyên màu đỏ tươi. Xe lướt qua Kho bạc Nhà nước, tòa nhà đồ sộ tôi thấy hiện diện ở tất cả các trung tâm những thị xã tôi đã đi qua từ nam ra bắc. Tôi nhớ câu nói tiểu của một người họ hàng: “Ở cái xứ sở này cái gì cũng thuộc về nhân dân hết,

duy chỉ có kho bạc thì nhất trí phải là của nhà nước!”

Phía xa sau những căn nhà của thị xã là một dải xanh của rừng núi vôi Ninh Bình, những khối màu lam lớp thâm lớp nhạt đề chồng lên nhau vắt ngang chân trời. Cái màu xanh lam ấy đã ăn sâu vào ký ức tôi. Hơn năm mươi năm trước chúng tôi đã chạy loạn qua miền núi Ninh Bình để đến tạm cư ở Phát Diệm. Chiếc thuyền xuôi nam theo giòng sông Đáy đi giữa những rừng núi vôi ấy. Chúng tôi năm anh chị em, hướng dẫn bởi người chị cả lúc đó mới hai mươi tuổi đầu. Bố chúng tôi bôn ba sang Tàu, mẹ chúng tôi và người anh cả bị Việt Minh vây bắt ở phủ Thường Tín. Trong khung cảnh tan hoang ấy thằng bé 7 tuổi nhớn như thò tay nghịch nước ở mạn thuyền và nhìn những rừng núi lam hùng vĩ và đẹp như

cảnh thần tiên. Thuyền mơ trên giòng sông vắng... Buồn in bóng... trên ngàn dâu xanh... Núi lam khuất sau ngàn cây... Như bức tranh chiều lắng lơ xây mộng vàng... (Thuyền mơ - Dương Thiệu Tước).

Gần trưa, chiếc buýt đáp vào một bãi đậu xe rộng bên cạnh một bến nước với rất nhiều quán lá mở ra trước mắt một khung cảnh vừa hùng vĩ vừa mộng mơ trong lòng rặng núi đá Ninh Bình. Mọi người trên xe vội vã quẳng đồ tùy thân trên những cái bàn dài trong quán, xếp hàng đứng đợi trước hai cái W.C. Lúc tôi trở lại quán thì một đám người bu quanh bàn. Giọng của cô gái Úc cất cao, đầy tức tối. Cô giơ tay phân bua là cô mới để cái ba-lô và chai nước suối ở trên bàn, cô vào W.C. lúc ra cái chai nước đã biến mất! Xem ra đám người bu quanh chắc

chỉ biết là cô ta tức tối mà không biết cô ta tức tối cái gì. Thấy cô thâu ngân chạy lại, cô gái Úc trút hết cảm phẫn vào cô ta, xổ ra một tràng. Trong khi đó ở ngay bàn bên cạnh, một bà trong số khách du lịch trên xe, bà mặc áo dài gấm, thản nhiên ngồi uống một chai nước lọc. Cô thâu ngân, với giọng nhỏ nhẹ lễ phép, hỏi bà là chai nước bà uống có phải là của bà ấy mang theo không. Bà ta trả lời là không, bà tưởng là chai nước để trên bàn ăn thuộc về nhà hàng nên cứ tự tiện lấy uống. Sau khi được biết là chai nước của cô gái Úc, bà còn nói là từ nãy giờ đứng cạnh nghe cô đâm la lối mà cứ thắc mắc hoài không hiểu chuyện gì. Cô thâu ngân sai anh hướng dẫn vào quán mua một chai nước lọc mới nguyên hoàn lại cho cô gái Úc và chuyển lại lời xin lỗi của bà uống nhầm chai nước. Cô Úc mặt vẫn hầm hầm, không nhận chai nước, nói

chai nước này phẩm chất không bằng chai nước của cô mua ở Hà Nội, hiệu La Viande, nhập cảng; còn chai nước anh hướng dẫn đưa là nhãn hiệu La Vie, sản phẩm nội địa. Anh “tua gai” nhìn tôi lắc đầu, lại văng ra một câu chửi tục, lần này còn “dữ dội” hơn là câu anh đã văng ra ở trên xe.

Năm chúng tôi ngồi vào bàn ăn. Ngồi cạnh tôi là một cặp mà trên xe tôi không để ý đến. Một cặp vợ chồng già, có lẽ nhiều tuổi nhất trong số khách trên xe. Người vợ nói chuyện với chồng bằng tiếng Pháp giọng nhỏ nhẹ và nói rất nhanh, nghe lú lú như giọng trẻ con. Người đàn ông gương mặt Á châu, nom như người Nhật Bản. Bà kia chắc phải là người Pháp. Người chồng cầm đũa rất thạo, ông gấp luôn tay cho vợ. Tôi nhìn rõ cái đũa run rẩy trong bàn tay già nua.

Người vợ vừa ăn vừa cười lúc cúc trong miệng, thỉnh thoảng lại rúc vào vai ông già nói khẽ vài lời nhỏ nhẹ nghe như tiếng chim sẻ kêu. Sự thân mật đầm ấm của cặp vợ chồng già trông cảm động. Nó nhô hẳn lên cái sự tương phản với nhiều cặp rất trẻ trong chuyến du lịch này. Cuối bữa ăn, ông quay mặt về người dọn bàn nói vài câu, lúc đó tôi mới biết ông ta người Việt. Bằng một giọng nói rất chậm của một người đã lâu lắm không có dịp dùng tiếng mẹ đẻ và với một giọng Hà Nội của một thời rất xưa cũ, ông yêu cầu một món ăn tráng miệng cho người vợ đầm của ông. Tôi bắt chuyện với ông ta và được biết ông sống ở Marseille bên Pháp đã trên 60 năm và đây là chuyến hồi hương đầu tiên của ông. Tôi cảm thấy như vừa có một người bạn đồng hành cùng đi trong chuyến hành hương tìm về quá khứ của mình.

Ăn trưa xong tất cả ra bến xuống thuyền đi theo một nhánh nhỏ của sông Hoàng Long thăm ba cái động được gọi là Tam Cốc. Những chiếc thuyền nan nhỏ như chiếc lá liễu chỉ chở được một cặp. Thường thì cặp là vợ chồng hoặc bố bịch. Chỉ những người đi riêng lẻ mới được xếp chung với nhau. Điều rắc rối và khó hiểu là những người tổ chức sắp xếp cứ nhất định bắt ly gián cặp vợ chồng già. Bà đầm Pháp gần như bị lôi xuống thuyền ngồi chung với cô gái Úc, trong khi ông già Việt lại bị cặp với một người trong bọn tôi. Tội nghiệp bà già, bà sợ hãi run rẩy cưỡng không chịu xuống thuyền. Còn ông chồng thì cực lực phản đối, nói là nếu không xếp ngồi cùng thuyền thì vợ chồng ông sẽ không đi. Sau cùng một người đứng tuổi chạy tới nói: «Người ta vợ chồng xếp cho người ta ngồi chung thuyền đi». Ông già

lấy bầy ôm lấy vợ, tôi nghe ông nói nhỏ bằng tiếng Pháp với bà, thú tiếng mà tôi còn hiểu được nghĩa những câu thông thường: «Em đừng sợ. Có anh đây. Anh không để chúng nó chia rẽ chúng mình đâu!»

Trong suốt chuyến đi Tam Cốc tôi cứ bị ám ảnh bởi cặp vợ chồng bị ly gián và thắc mắc tại sao những người xếp thuyền lại cố tình không muốn họ ngồi chung một thuyền. Chiều hôm đó, trên chuyến xe buýt trở về Hà Nội tôi có hỏi người bạn của anh tôi, là dân địa phương, thì được anh cho biết là khi những chiếc thuyền lá ra sông phải đi ngang một trạm kiểm soát và bị đánh thuế: nếu trên thuyền có một người ngoại quốc thì thuyền bị đánh thuế cao, còn thuyền có người Việt thì đánh thuế thấp vì được xem như là khách du lịch trong nước. Những người

tổ chức dịch vụ du lịch thu giá đắt đối với Việt kiều vì coi họ như người nước ngoài, nhưng khi đóng thuế thì tìm cách để xếp họ là người trong nước để hưởng thuế nhẹ. Việt kiều «yêu nước» bị móc túi hai lần!

Mấy chục chiếc thuyền lá liễu lướt đi trên con sông cạn, nhiều đoạn sông thu lại nhỏ như một con lạch, len lỏi qua cánh đồng lau sậy, rồi mở ra trước mắt cánh đồng lúa vàng bát ngát, trên cánh đồng mênh mang đó lác đác đó đây sừng lên như có ai cắm vào những khối núi đá xanh lam.

Thuyền êm trôi dưới mái chèo nhẹ nhàng của các cô gái quê, tôi và người chị ngồi chung thuyền, hai người yên lặng và cùng nhau nhớ lại cái thời tản cư xa xưa. Lướt sóng đôi với thuyền chúng tôi là thuyền cô gái Úc, cô ngồi một mình

một thuyền. Trong cái yên tĩnh của cảnh vật mà tiếng động duy nhất là tiếng khua nước của mái chèo, tôi nghe tiếng tôi cất lên bằng tiếng Anh với cô gái Úc: “Này, cô bé! (tôi dùng chữ young lady!). Tôi hiểu được cái bực mình của cô. Nếu tôi ở địa vị cô tôi cũng sẽ bực mình y như cô vậy. Cái bà kia đáng lý ra phải hỏi trước khi uống, cứ tự tiện uống một chai nước không phải của mình là một việc làm không phải. Nhưng thôi, cô nên nhớ rằng đây là một chuyến đi nghỉ mát của cô, một vacation, mà mục đích của chuyến đi chắc chắn là để tìm sự thoải mái. Cô từ xa đến thăm xứ sở này, cô đã bỏ ra một số tiền không nhỏ cho chuyến du lịch, không lẽ chỉ đổi lấy toàn sự bực mình, sự đổi chác đó quả là không tương xứng. Trong một xã hội không toàn hảo, mà chả cứ gì ở nước này, ở đâu đâu cũng thế, sự bực mình lúc nào cũng có, không

thể tránh được, nếu cô cứ xoáy vào nó cô sẽ chỉ trông thấy nó mà không nhìn thấy những cái lạ cái hay cái đẹp lúc nào cũng có đầy dẫy ở ngay trước mắt cô, rất đáng để cô chú ý và rất xứng đáng với số tiền cô bỏ ra cho chuyến du lịch này. Cô cứ tin tôi đi!”. Cô gái Úc yên lặng không trả lời tôi. Trong ánh mắt cô tôi đọc thấy hình như là một sự ngạc nhiên: tôi không biết cái thoáng ngạc nhiên đó là do nội dung những lời tôi nói, hay chỉ vì cái khả năng diễn đạt bằng Anh ngữ của tôi, tuy còn xa lắm mới đến chỗ toàn hảo, nhưng hẳn là hiếm thấy trong số những người cô được tiếp xúc ở Việt Nam.

Tôi bước trên vỉa hè hẹp, tránh những vũng nước mà trận mưa đêm qua đã để lại trên khắp lối đi. Trước những căn nhà nhỏ của khu phố cổ những chiếc xe máy chắn chặt vỉa hè, người đi

bộ phải tách xuống mặt đường, bước qua những mương rác rưởi. Con phố cũ của tôi đã được hiện đại hoá bằng những Mini Hotel nhiều tầng, những cửa hàng dịch vụ du lịch với những phích quảng cáo trưng bày trước cửa. Free Internet! Trong những gian hàng dịch vụ, khách du lịch ngoại quốc tấp nập, những anh tây chị đầm với ba-lô trên vai ngồi đánh e-mail trên một dãy những bàn máy vi tính. Tôi bước qua ngõ Gia Ngư. Khu chợ này vẫn lầy và nhiều rác như năm mươi năm trước. Đến đầu phố Hàng Bè ở góc Cầu Gỗ tôi đưa mắt tìm nhưng không thể nào nhận ra được đâu là căn nhà cho thuê xe đạp quen thuộc của tôi mà thuở nhỏ tôi đã thuê giờ đạp xe cùng khắp Hà Nội, thích nhất là đạp xe trên đường Cổ Ngư đến Quảng Bá để đi bơi ở rặng ổi. Theo phố Hàng Dầu tôi đi về phía Bồ Hồ. Trên vỉa hè, dưới bóng một cây si già, một

hàng bán thịt bò khô làm sống dậy thời thơ ấu của tôi: ông bán hàng khuynh hai tay dốc dốc hai chai nước mắm, dấm vào hai cái đĩa mỏng bằng nhôm đặt trên cái bàn xếp, rưới dấm hai thứ nước chấm trên những sợi đu đủ màu trắng xanh, mấy miếng gan cháy, mấy lát húng xanh xếp gọn ở trên. Hai đứa bé đứng chờ, mắt chăm chú nhìn vào đĩa, đầu chúng chỉ cao hơn chiếc bàn xếp có gang tay. Chúng nó đang nuốt nước bọt... Tôi đoán...Y chang như tôi năm mươi năm trước. Tôi quay đi, bụng nghĩ với cái dạ dày từ lâu bị Mỹ hóa của tôi, nếu bây giờ tọng vào một đĩa ấy thì bảo đảm là đi cầu chết bỏ!

Tôi bước sang bên kia đường, tìm về rạp xi-nê Philharmonique. Đó là rạp chớp bóng gần nhà tôi nhất. Thằng bé tối tối la cà đến đó chui luôn qua đám

ông tây bà đầm, những người tây ăn mặc lịch sự đang tụm lại nói chuyện dưới cái vòm hiên cong chìa ra vỉa hè rộng để chờ giờ vào rạp. Nó đến đây để nhật những tờ programme phim mà nó sưu tập. Lâu lâu gặp những phim nổi tiếng như Cuốn theo chiều gió nó cũng đánh bạo số tiếng tây bồi để xin bà đầm tờ programme mà bà cầm trên tay.

Cái mái hiên vòm cong đó giờ đây không còn nữa. Rạp Philharmonique nay trở thành rạp trình diễn Múa rối nước Thăng Long (Water Puppets Show). Những ông tây bà đầm ăn mặc lịch sự và sang trọng kia, hơn nửa thế kỷ sau, được thay thế bằng những anh tây chỉ đầm ba-lô, quần đùi áo ngắn, đi đứng nghênh ngang hí hửng với chiếc nón cối Việt cộng ở trên đầu.

Dựa theo trí nhớ tôi đi men theo vỉa hè đó đến vườn hoa Chí Linh, giữa vườn hoa vẫn còn tòa nhà bát giác xưa kia tôi đứng nghe hoà nhạc ở đó. Cuối vườn hoa tôi không tìm thấy dấu vết cái Ấu Trĩ Viên với cái hồ bơi lộ thiên nơi tôi đã tập bài học bơi đầu đời. Thay vào chỗ đó hình như là một biệt thự Khang trang dùng làm sứ quán một quốc gia nào đó.

Quay lại phía Hồ Gươm, ngang qua nhà bưu điện, tôi băng qua phố Đinh Tiên Hoàng. Ngồi trên ghế đá sát hồ, gần một cây cổ thụ mà thân cây uốn cong xuống la đà mặt nước, tôi nhìn ngắm ánh nắng sớm mai lấp lánh lặn tẩn chạy trên mặt nước xanh và bàng hoàng chợt nhận thấy là Hà Nội đẹp quá! Đẹp hơn cả trong trí tưởng của tôi... Về phía Tràng Tiền, những hàng cây liễu rủ lá xuống mặt nước... sau những cây liễu một đám

người già tập thể dục tai-chi, tay chụm nhau đưa cao quá đầu, cong người như múa. Trên vỉa hè rộng lát gạch đỏ những tấm bích chương cổ vũ làm đẹp thành phố để chuẩn bị kỷ niệm một ngàn năm ngày thành lập cố đô Thăng Long.

“Chú đánh giầy!”

Tôi giật mình. Hai đứa bé xà xuống chân tôi. Hai gương mặt cùng ngừng lên nhìn tôi chờ đợi. Tôi nhìn đôi giày bám đầy bụi của mình, gật đầu. Thăng nhỏ con vừa giơ tay sờ vào giày tôi thì bị thằng lớn hơn xô một cái mạnh ngã lăn chiêng. “Tao thấy chú này trước! Mày đừng có ăn tranh!”. Thằng nhỏ ngồi phắt dậy, văng một câu chửi tục tằn: “Đ... mẹ mày!”. Nó đứng tấn, lấy thế. Tôi can: “Thôi đừng đánh nhau. Cả hai đứa đều đánh giầy cho tao!” Tôi cởi giày, đưa cho mỗi đứa một chiếc: «Đây! Đánh cho kỹ

nghe! Thằng nào làm kỹ hơn tao cho thêm tiền!» Hai đứa, mỗi đứa một đầu ghế, giở hộp gỗ nhỏ, lấy xi, giẻ lau, lúi húi chà bóng chiếc giày; thằng nhỏ lặng yên, thằng lớn vừa làm việc vừa huýt sáo. Chập sau chúng đưa đôi giày bóng loáng cho tôi. Tôi ngắm nghía rồi nói: “Hai đứa mày làm kỹ đây! Tao cho bằng nhau mỗi đứa hai ngàn! Tao biết giá mà!” Tôi mở ví. Tiền Việt Nam là tiền lèo. Để cho ví khỏi cộm tôi chất toàn giấy bạc lớn. Rút ra tờ năm chục ngàn (khoảng hơn ba đôn), tôi đưa cho thằng nhỏ: “Tụi bay chia đều nghe chưa!”. Nhìn hai đứa bé mặt mày rạng rỡ, vừa đi khỏi vừa ôm bá cổ nhau, thốt nhiên tôi lặng người!

Đó đúng là hình ảnh của hai anh em tôi năm mươi một năm trước, tôi mười tuổi, em Thái tôi lên tám, hai đứa vẫn thường bá vai nhau đi trên con đường

Bờ Hồ này. Tôi còn giữ bức ảnh cũ hai anh em tôi chụp chung đứng bên cây liễu cạnh hồ, cũng khuôn mặt rạng rỡ, cũng tay bá cổ nhau. Bức ảnh chụp hai tháng trước khi nó chết vì bệnh tê liệt. Tôi nhớ trước khi chết nó đòi được ăn thịt bò khô. Nó chết ở căn nhà số 15 phố Hàng Bè. Vào ngày thứ Hai, mồng Ba tháng Tư năm Năm mươi. Cái ngày dễ nhớ. Kể từ ngày đó tôi bị đôn xuống làm em út trong một gia đình còn lại sáu anh chị em.

Rời chiếc ghế đá tôi đi không định hướng theo phía hai thằng bé đánh giấy. Tôi không biết đi đâu. Có quá nhiều chỗ để đi, có quá nhiều nơi để gọi nhớ, hầu như khắp Hà Nội đâu đâu cũng ghi dấu kỷ niệm đến nỗi tôi không biết bắt đầu từ đâu nữa. Tôi như những đứa bé mà bố tôi đã tả trong áng văn “Nhật lá bàng”.

“Chúng chạy vụt ra xa rồi lại quay vòng trở lại, có khi đương chạy về một phía bỗng nhiên đứng dừng: một đám lá rơi lả tả trên người khiến chúng ngập ngừng bối rối không biết quay nhặt phía nào”. Thốt nhiên tôi muốn nhìn lại tòa nhà đó, nơi tôi tin rằng bố tôi đã ngồi viết áng văn kia. Tòa biệt thự ấy tôi chỉ đến có một lần trong đời. Chiếc xe xích-lô chở hai mẹ con rời phố Hàng Bè. Đứa bé năm tuổi ngồi trong lòng mẹ. Xe đưa nó đến một biệt thự tọa lạc ở một nơi dường như xa xăm lắm, trong một khu phố tây trên con đường ngợp bóng cây mát. Mẹ nó nói với nó là đi thăm bố, người bố xa lạ mà nó không hình dung được khuôn mặt. Nhưng cái kỷ niệm đã mờ nhạt ấy không phải là nguyên cớ cho cái háo hức của tôi bây giờ muốn nhìn lại tòa nhà đó. Tôi tò mò muốn đến xem tận mắt một cái địa điểm đã được nhắc

tôi hoài hủ, đã ám ảnh tôi sau này khi tôi lớn lên đến độ, với tôi, nó gần như một linh địa.

Chiếc xe buýt bỏ Quốc Lộ số 1 ở gần Hoa Lư đi vào một con lộ nhỏ hơn. Mốc chỉ đường cho thấy còn cách Phát Diệm 25 cây số. Xe chạy chừng chục cây thì tiến sâu vào vùng giáo xứ đánh dấu bằng những nghĩa trang bên đường với hàng trăm ngôi mộ mang dấu thập tự trắng, những ngôi nhà thờ tuy nhỏ nhưng nhiều vô kể, gây cảm tưởng là nhà thờ còn nhiều hơn những cấu trúc khác trong vùng. Gần vào thành phố, xe chạy dọc một quãng dài theo một con sông nhỏ ở mé trái rồi qua một vài con phố rất hẹp nhà cửa hai bên bé nhỏ cũ kỹ trước khi đến nhà thờ chính tòa Phát Diệm. Chị tôi và tôi nhào người ra cửa xe vừa kịp thoáng thấy ngôi tượng Chúa đang

tay trên một tháp cao đặt chính giữa một cái hồ tròn bằng xi-măng rộng lớn nằm cách mặt tiền của nhà thờ một khoảng khá xa. Xe buýt đỗ dưới bóng một cây đa bên hông phải nhà thờ, được bao quanh bởi một bờ tường cao. Tôi theo đám du khách xuống xe qua một cái cổng ở bên hông bờ tường bước vào địa phận của nhà thờ.

Mặc dù hồi bé tản cư sống gần cạnh nhưng tôi không nhớ một chút nào hình thù của nhà thờ, chỉ nhớ mang máng nó là một khối đen sừng sững. Tôi ngạc nhiên là nhà thờ Phát Diệm lớn quá, ngay cả đối với tầm mắt của tôi hiện giờ. Làm toàn bằng đá cẩm thạch, mặt tiền của nhà thờ là một khối xám xịt có hình thù như một cổ thành thu nhỏ mà tôi thấy trong Đại Nội ở Huế, với cái nóc nhà thờ là một dãy kế tiếp những mái đỏ uốn

cong vút lên như những mái chùa. Nếu không có cây thánh giá ở trên tít cao và ngòi tượng chúa dang tay thì chắc không ai biết kiến trúc đó là một nhà thờ Thiên chúa giáo.

Tôi lấy máy ảnh bấm mấy tấm với anh chị tôi đứng trước mặt tiền nhà thờ và trước bức tượng Chúa. Trong khi tất cả đám du khách tiến vào thăm bên trong thì tôi tách ra; một mình, tôi lách khỏi cái cửa gỗ bên hông trái bước ra khỏi địa phận nhà thờ. Tôi muốn nhìn lại căn nhà xưa của chúng tôi.

Đó là Phát Diệm của năm 1947. Thị xã hừng hực không khí kháng chiến. Từ căn nhà lá chúng tôi tá túc thằng bé là tôi nhìn ra nhà thờ Phát Diệm qua một rặng cây phi lao. Trong ký ức xa xăm của tôi có in tiếng gió rì rào trên đỉnh phi lao cao ngất. Thời gian của nó ở đây là một

chuỗi dài những ngày hè nóng bức. Nó ẽ a đọc thuộc bài thơ đầu đời. Ai xui con cuốc gọi vào hè. Cái nóng nung người nóng nóng ghê. Ngõ trước vườn sau um những cỏ... Nó nhớ nhất là những đêm hè đi ra cánh đồng nhìn những đốm sáng bay la đà trong không gian, những đốm sáng chớp tắt chớp tắt. Đầu cành gọi bạn oanh xao xác. Trong tối đua bay đóm lập lòe... Cùng với đứa em trai, nó đi bắt những con đom đóm bỏ lọ rồi hai đứa chui vào màn chum đầu vào nhau, tay nó lắc lắc cái lọ trong đó mấy con bọ toả ánh sáng mờ mờ xanh trong.

Trong cảnh chơi đùa ấy thằng bé con cảm thấy một cách mơ hồ không khí nghiêm trọng ở chung quanh. Nó nhớ là người chị cả của nó với nét mặt âu lo chum đầu nói chuyện với những người nhiều tuổi trong họ cùng đi chung trong

chuyển tản cư. Phải mãi mãi rất nhiều năm sau này nó mới biết được nội dung những câu chuyện đó. Người ta đang tung tin đồn vu cáo bố nó ăn cắp hai triệu đồng công quỹ bỏ trốn sang Tàu và toàn quốc đang đẩy lên phong trào mại lị bố nó và cụ Nguyễn Hải Thần. Nhưng cái không khí nghiêm trọng nó cảm thấy rõ ràng hơn không phải ở trên gương mặt những người lớn tuổi mà là ở những gì nó chứng kiến trong khu vực xung quanh nhà thờ. Từ trước căn nhà lá nhìn qua rặng phi lao, những đoàn dân quân tự vệ trang bị vũ khí thô sơ, mỗi người đeo một giỏ đá ở bên hông, chạy rầm rập, hô to vang dội: Đức Cha Lê Hữu Từ. Muôn năm! Muôn năm! Đức Cha Lê Hữu Từ. Muôn năm!

Cả thị xã Phát Diệm vùng lên những lời ca kháng chiến. Thằng bé 7 tuổi học

thuộc bài ca đầu tiên trong đời nó. Năm mươi năm sau mỗi lần hát lại, tôi như sống dậy trong cái hồn của đứa bé kia. Bài hát đầu đời cũng là bài hát hận thù. Bài “Diệt phát xít” của Nguyễn Đình Thi. Việt Nam bao năm ròng rên xiết lầm than... Dưới ách quân tham tàn gian ác sài lang... Giặc phát xít cướp và giết dân lành...

Khi tôi lách qua cửa nhìn ra ngoài, cái rặng phi lao trong trí tưởng của tôi vụt mất. Trước mặt tôi là một con phố hẹp, một bên là bờ tường hông nhà thờ, bên kia là một dãy nhà một tầng san sát nhau. Cả một vùng trống trải xưa kia được lấp đầy bằng những căn nhà chi chít. Cái khung cảnh xưa kia giờ đây chỉ còn lại trong tâm tưởng của ba anh chị em tôi, những người còn lại trong đám năm chị em lưu lạc kia.

Tôi bước vào một quán nước trước mắt. Hoàn Hải - Cà phê - Kem ly - Sinh tố. Quán vắng. Tôi gọi một cốc nước chanh quả. Ngồi một mình trên một chiếc ghế nhựa thấp tôi vừa lấy ngón tay xoay tròn cục nước đá vừa nhìn chung quanh. Bên kia đường, khuôn mặt cô gái Úc thò ra cửa ngó dáo dác ra ngoài. Khi thấy tôi cô quả quyết bước ra đường vào ngay quán như thể cô có dụng ý đi tìm tôi. Vẫn cái giọng như còn giận dỗi cô nói ngay với tôi khi vừa đặt chân vào quán: “Này ông! Hồi nãy ở trên thuyền ông có khuyên tôi không nên bực mình vì đây là vacation. Ông nói hay lắm. Nhưng tôi không giấu ông là tôi rất bực mình đây! Chuyến đi Phát Diệm của ông đã làm hỏng chương trình của tôi. Tôi không tin là sẽ về kịp Hà Nội tối nay. Nhưng thôi thế cũng tạm được đi. Tôi đã tạm tin rằng đi viếng cái nhà thờ này đối với

ông nó cũng quan trọng như cái hện của tôi. Tôi chỉ tức mình là từ lúc xuống xe ông không thèm nhìn cái nhà thờ này lấy một phút. Ông bỏ ra đây ngồi chơi trong khi tất cả mọi người chiêm ngưỡng cái nhà thờ lạ lùng này. Vậy thì ông đi Phát Diệm làm gì cho phí thì giờ.” i “Cô hãy ngồi xuống đây cái đã rồi tôi sẽ nói cô nghe vì sao tôi đến đây. Chuyện nó hơi dài dòng.”. Tôi đứng lên, mở tủ kính lấy ra một chai nước cất, tôi trả tiền ở quầy rồi đưa chai nước cho cô gái Úc: “Lúc này tôi để ý thấy nhà hàng này có bán chai nước suối giống hệt nhãn hiệu cái chai cô mua ở Hà Nội. Vậy tôi thay mặt cái bà uống nhầm chai nước của cô sáng nay mà tôi biết chắc là bà ta vô tình, để hoàn trả cô chai nước này.”

Cô gái Úc nhận chai nước, nói cảm ơn, rồi ngồi xuống cái ghế thấp cạnh tôi.

Bằng một giọng từ tốn tôi giải thích về chuyến đi của tôi. Một người sinh đẻ ở Hà Nội nhưng đã rời xa Hà Nội trên năm mươi năm, hiện sinh sống ở bên Mỹ. Với tôi chuyến trở về này không có ý nghĩa một chuyến du lịch thông thường mà là một cuộc hành hương tìm về quá khứ của mình. Tôi kể về thời thơ ấu của tôi, về chuyến chạy loạn đến vùng Phát Diệm và tạm cư ở ngay sát nhà thờ này. Đó là lý do tôi đã bỏ ra ngoài để tìm lại dấu tích nơi chúng tôi đã sống hơn một nửa thế kỷ về trước. Tôi kể về người chị cả của tôi lúc đó mới hai mươi tuổi đầu đã hướng dẫn bốn người em bị lạc cả bố lẫn mẹ tan tác chạy đi giữa cơn ly loạn. Tôi nói: “Cả bố mẹ tôi và người chị ấy đã qua đời từ lâu. Mới cách đây không lâu ba anh em chúng tôi từ Pháp và từ Hoa Kỳ đã mang di cốt của mẹ chúng tôi từ Pháp về Sài Gòn, sau đó lại di chuyển

di cốt của bố mẹ chúng tôi và người chị cả về chôn cất nơi nguyên quán ở Hội An. Trên chuyến xe hỏa xuyên đêm từ Sài Gòn đi Hội An tôi nằm ngủ ôm cái bình tro của người chị cả. Tôi đã nói với chiếc bình đó. I am so sorry... bởi vì khi chị còn sống tôi đã không có được một lời gọi là tử tế đối với chị, mà trái lại tôi thấy chị chỉ là một người khó tính và dở hơi, đến độ tôi chỉ muốn lánh xa. Tôi có hứa với cái bình đó là nếu có dịp tôi sẽ đi lại đoạn đường mà chị đã hướng dẫn các em đi qua trong thời kỳ tản cư để thấy được cái can trường của người con gái hai mươi tuổi đầu như chị. Gọi là một chút ghi ơn muộn màng. Và, như một sự rất tình cờ, cái tour Ninh Bình- Phát Diệm này nó thỏa được điều hứa của tôi.”

Khi tôi ngừng nói, cô gái Úc lặng lẽ rời quán. Tôi ngồi thêm một chập uống hết cốc nước rồi tôi đứng dậy đi qua con phố trở vào trong địa phận nhà thờ. Tôi không nhìn thấy đám du khách đâu, tự hỏi không biết họ còn đang ở trong nhà thờ hay đã ngồi đợi trên xe buýt. Dưới bóng mát một gốc cây tôi thấy anh hướng dẫn đứng một mình đang phì phà điếu thuốc. Gặp tôi anh nói ngay: “Này chú! Cái cô gái điên đó nó điên thật rồi! Cả buổi sáng thì nó tức tối cả khía, giờ thì nó lại khóc hu hu ở trên xe. Cứ bua xùa cả lên! Chả ra làm sao cả!”

Tôi đi về phía cây đa. Chiếc xe buýt dưới bóng cây hình như trống trơn. Tôi bước lên không nhìn thấy một ai trên xe. Rồi ở cuối xe một cái đầu ngẩng lên. Tôi thấy đôi mắt cô ta mọng lên đầm ướt. Cô nói với tôi, đúng cái câu tôi đã nói với chị

tôi: I am so sorry... Rồi cô đứng lên, đặt tay lên vai tôi: I apologize. I didn't know that this trip meant so much to you... (Tôi xin lỗi. Tôi không biết chuyến đi này mang ý nghĩa lớn với ông như thế.)

“Trương chậm bước lại vì chàng vừa nhận thấy mình đi nhanh quá tuy không có việc gì vội và cũng không nhất định đi đến đâu. Từ lúc nãy, vô cớ chàng thấy lòng vui một cách đột ngột khác thường nên tự nhiên chàng đi nhanh làm như bước đi cần phải ăn nhịp với nỗi vui trong lòng.” (Bướm trắng- Nhất Linh). Tôi cũng bước chậm lại vì nhận thấy mình đi nhanh quá. Nhưng tôi khác anh chàng Trương tôi biết là tôi đi đến đâu và cái háo hức trẻ thơ muốn đến ngay thay vì nỗi vui đã khiến tôi nhanh bước.

Lúc nãy ở nhà Thủy Tạ tôi đã hỏi dò đường đến phố Quan Thánh. Từ cái

ngã năm có bốn phun nước ông già chỉ đường cho tôi giờ tay về phố Hàng Đào nói cứ đi thẳng hướng đó, đi quá Chợ Đồng Xuân thì đến. Ông ta còn bảo đường xa lắm sao không đi xe ôm. Tôi nói tôi thích đi bộ. Bước qua đường ở cái ngã năm là một thử thách cho những người ở nước ngoài về. Cả một rừng xe máy, ô-tô nườm nượp không ngừng. Khi nào không thấy xe lớn thì cứ chậm chậm qua đường không đợi xe vãn. “Xe tránh người chứ người không tránh xe”. Một người họ hàng khuyến cáo tôi ở Sài Gòn. Đoàn xe máy cứ như đám lao thẳng vào người tôi cho đến sát gần thì đám xe tách qua hai bên. Nơi này xưa kia là bến đỗ của tàu điện. Nơi này xưa kia vang lên tiếng xe leng keng. Nơi này xưa kia người chị cả dẫn đứa em út đi ăn kem ở quán Mụ Béo. Tất cả bây giờ không còn nữa. Kể cả người chị. Thay vào đó là quang cảnh

những ngoại kiều đi lại tấp nập, những cô đầm nép vào nhau sợ hãi lú lú rú rú dắt nhau qua đường.

Tôi đi trên những con đường ngắn nối tiếp nhau. Hàng Đào. Hàng Ngang. Hàng Đường. Đồng Xuân. Hàng Giấy. Qua chợ Đồng Xuân tôi thấy đường đi không xa như tôi tưởng và mỉm cười nghĩ tới ông già chỉ đường cứ đề nghị tôi đi xe ôm. Đường trong khu phố cổ rất ngắn, qua rất nhiều ngã tư có đèn xanh đèn đỏ. Tôi nhớ tới lời của bố tôi: “Nhớ giữ nhịp đi của mình, đừng có để bị cái đèn xanh đèn đỏ nó chi phối mình đi nhanh hơn hay chậm hơn. Đến, thấy đèn đỏ mình ngừng. Đến, thấy đèn xanh mình đi. Nếu trong đời sống mình lúc nào cũng giữ được cái nhịp sống như vậy thì mình sẽ sống được một cuộc đời thoải mái.”. Bố tôi rất ít nói. Nhưng khi

ông nói bao giờ cũng ngấm một ý nghĩa sâu xa.

Đập vào mắt tôi là cái bồn tròn chứa nước Hàng Đậu. Trí nhớ của tôi vụt hiện ra hình ảnh chiếc xe xích lô mẹ con tôi ngồi năm mươi sáu năm trước, chiếc xe lượn vòng tròn quanh cái bồn nước ba tầng bằng đá xám to lớn bề thế chạy vào một con đường rợp bóng lá bàng. Trong ký ức của tôi có tiếng ve sầu kêu râm ran. Tiếng ve kêu thoát to rồi cứ nhỏ dần trôi về phía cuối đường, ở đó như vỡ ra tiếng ve lại nổi ran lên. Chiếc xe đỗ ở ngã tư, trước tòa nhà 80 Quan Thánh. Thằng bé con ghi nhớ toà biệt thự có một khoảng vườn rộng phía trước bao bởi hàng rào thấp. Nhưng nó nhớ nhất và khoái trí nhất là khi mẹ con nó bước vào cổng, người lính Việt Quốc ở chòi canh đứng nghiêm tấp bồng súng chào. Đó là năm

1945. 80 phố Quan Thánh vừa trở thành trụ sở của Việt Nam Quốc dân Đảng.

Tôi bước qua vườn hoa Hàng Đậu. Phía bên kia, gắn trên trụ điện là tấm bảng sắt sơn màu xanh dương đề “Phố Quán Thánh”. Cái dấu sắc trên chữ Quan làm tôi ngạc nhiên. Đã bao nhiêu năm trời tôi đọc sai mà tôi không biết, hay là cái dấu sắc chỉ được thêm vào sau này? Phố Quán Thánh của năm 2001 mà tôi đi qua có quán café Trung Nguyên. Tiếng hát Hồng Nhung vẳng từ trong quán ra phố. Hà Nội mùa Thu... Mùa Thu Hà Nội... Mùa hoa sữa về... Thơm từng cơn gió... Mùa cốm xanh về... Thơm bàn tay nhỏ... Trịnh Công Sơn vừa chết. Khắp nước người ta để tang bằng những bản nhạc của anh. Bản nhạc này, được nghe từ trong lòng Hà Nội, tôi ngậm ngùi nhớ tới người nhạc sĩ, tới kỷ niệm đã có với

anh. Một buổi chiều mùa Thu ở Huế năm 1967, một buổi chiều có nắng vàng hanh, có mưa bụi bay “mưa không ướt áo” như anh nói, chúng tôi vừa ăn bún bò ở dốc Nam Giao xong, về nhà anh đường Nguyễn Trường Tộ gần nhà thờ Phủ Cam. Anh ở trên lầu hai một chung cư dài nhìn ra hàng cây long não. Chúng tôi đứng trên lan can nhìn ra hàng cây. Anh nói cái hàng cây long não đó gợi hứng anh viết nên một số bài hát của anh. Anh giải thích là về mùa Đông lá cây thưa đi, mùa Hè lá cây rậm rì, mùa Xuân “hàng cây lá xanh gần với nhau” (Mưa hồng). Mới hai tuần lễ trước tôi ở Sài Gòn, một người tôi quen biết, người đó có cơ hội tham dự cả hai đám tang, có nói với tôi: “Ở Sài Gòn, 38 năm sau đám tang của nhà văn Nhất Linh, mới lại có một đám tang đông đảo với thành phần sinh viên tham dự nhiều như thế.”

Tôi dừng lại trước ngã tư Quán Thánh - Hàng Bún. Tòa nhà đó phải là ở đây, nhưng tôi không nhận ra. Tôi dò con số 80. Con số đó thuộc một căn nhà ở cuối một ngõ cụt rất ngắn. Căn nhà hai tầng với bức tường quét màu vôi vàng loang lổ. Tôi quay trở ra ngoài ngõ, băng qua bên kia phố Quán Thánh, nhìn từ xa ngược lại. Tôi nhìn ra cái mái ngói nâu nhô lên cao của tòa nhà mang số 80 cuối ngõ và tôi hiểu ra: cái vườn hoa nhỏ phía trước biệt thự đã biến mất, thay bằng những căn nhà nhỏ chắn mặt tiền biệt thự chỉ chứa một con ngõ nhỏ đi vào cổng. Tôi băng trở lại con ngõ, nhìn kỹ vào tòa nhà cũ kỹ kia. Cái nôi của Tự Lực Văn Đoàn bây giờ bị chia cắt thành từng mảng nhỏ với rất nhiều hộ ở chen chúc, những người đàn ông vai trần nhô lên trên cửa sổ trên gác, đang giương mắt tò mò nhìn người khách lạ, máy hình lủng lẳng trên

vai, lẳng xẳng chạy tới chạy lui dưới ngõ. Ngay trước ngõ là mấy sạp hàng quán, mấy chị bán hàng cũng quay nhìn ông khách kỳ lạ. Tôi sửa soạn máy ảnh, cẩn thận hỏi mấy người bán quán: “Này chị, tôi chụp ảnh được không chị?” “Được mà, chú cứ chụp thoải mái!” Tôi nghe chị ta nói với người bán bên cạnh: «Di tích lịch sử đấy nghe! Tháng trước tao cũng thấy có mấy người đến đây chụp ảnh.»

Nhớ tới đoạn văn Nhật lá bàng của bố tôi, tôi lại chạy ra ngoài, băng qua đường. Ở ngã tư, đối diện với toà nhà 80 là một khách sạn lớn, mang tên Khách sạn Hữu Nghị. Tôi đứng rất lâu dưới mái hiên khách sạn. Ở vị trí đó tôi có thể nhìn được bao quát: vừa thấy được cái mái ngói nâu của tòa biệt thự vừa thấy được mấy cây bàng ở phố Hàng Bún. Tôi lẳng người đối diện với cái khung cảnh

mà trong bao năm đã trở thành “linh địa” trong tâm khảm tôi.

Dưới mái ngói thâm nâu của tòa nhà cổ kính kia, tôi hình dung bố tôi ngồi sau cánh cửa sổ nhìn ngắm những cây bàng chỗ tôi đang đứng. Giữa hai thế giới là một khoảng cách bảy mươi năm chiều dài của một đời người. Cây bàng ông nhìn thấy là cây bàng lá xanh. Cây bàng tôi thấy bây giờ là cây bàng lá đỏ. Lời tiên tri ghê gớm của bố tôi trước khi chết, mười hai năm sau đã trở thành sự thực.

Một người anh họ tôi, nhà văn Tường Hùng, đã từng san sẻ rất nhiều tâm tình và kỷ niệm với bố tôi. Trong một lần gặp gỡ anh có tâm sự với tôi: “Chú Tam rất mê thơ Huy Cận. Chú thích thơ Huy Cận hơn thơ Xuân Diệu. Hai câu thơ sau đây chú thường ngâm cho anh mà chú cho là

một kiệt tác trong dòng thơ hiện đại:

Đồn xa quần quai bóng cờ

Phát phơ buồn tự thời xưa thối về.

(“Chiều xưa” - Huy Cận)

Thốt nhiên tôi hiểu vì sao bố tôi yêu hai câu thơ ấy. Bằng vào một cảm nhận có tính cách linh liêng hay bằng vào một thứ cảm quan có mang di truyền tính, tôi không biết, nhưng tôi trông thấy giống như ông đã trông thấy, qua hai câu thơ, cái quần quai của tâm hồn ông và cái hồn xưa hiện về ám ảnh ông khôn nguôi.

Tôi nhìn thấy ông quần quai lựa chọn giữa những cái phải làm có tính cách vĩnh cửu với những cái phải làm có tính cách cấp thiết, cái quần quai giữa

con người văn nghệ và chính trị, giữa tâm hồn nghệ sĩ và tâm hồn cách mạng, giữa hai con người nhập một của ông.

Giờ đây nhìn lên cái mái ngói kia tôi thấy bàng bạc cái hồn xưa hiện về. Dưới mái nhà đó đã có những con người cùng có những trái tim rung động như nhau, cùng chia sẻ những kỷ niệm thần thánh nhất của cuộc đời mình, cùng nhau tạo dựng được cả một vùng trời văn học. Rồi bỗng thoát - vào cái thời điểm mà chiếc xích lô chở mẹ con tôi đến căn nhà đó - tan hàng đứt gánh “anh đi đường anh tôi đường tôi” và hơn thế nữa thuộc hai khối lạnh lùng giết hại lẫn nhau, nhân danh lý tưởng. Thất tình của Tự Lực Văn Đoàn, trừ một Thạch Lam đã ra đi trước, sau năm 1945, tách làm hai đều nhau ba người theo hai bên bờ khác nhau của Giòng sông Thanh Thủy, của Giòng

sông Bến Hải, hai tác phẩm cuối đời của bố tôi, một đã hoàn tất một còn trong dự tưởng.

Tôi còn giữ một số trang bản thảo của tác phẩm dự tưởng ấy. Cuốn truyện dài mang tên Hai con mắt bố tôi chưa viết được bao nhiêu nhưng trong mấy trang đầu đã thấy Thanh và Ngọc, câu truyện của các nhân vật Giòng sông Thanh Thủy được tiếp tục. Tôi nhớ là Hai con mắt sau được bố tôi đổi thành Giòng sông Bến Hải, nhưng tài liệu này đã bị thất lạc sau biến cố tháng Tư năm 1975. Nếu trong Giòng sông Thanh Thủy bố tôi dẫn đầu cuốn truyện bằng một lời của Pascal: “Bên này dãy núi Pyrénées là sự thực, bên kia là sai lầm”, thì ở trong tác phẩm dự tưởng Giòng sông Bến Hải, mở đầu có hai câu thơ sau đây của bố tôi, cũng là hai câu thơ chót của đời ông:

Cùng nguyên giữ tấm lòng Nhân

Tình yêu Tổ Quốc, tình thân Bạn Bầy.

(Nhất Linh 24-1-1961)

“Trong hương trầm của đêm 30 Tết và mắt mờ đi vì thương cảm những người cũ đã khuất hoặc mất tích... tôi có mấy lời cảm xúc này - và cũng là chúc thư luôn thể - với một bài thơ để gửi các anh em cũ (bất cứ từ khu nào)...

Những lúc ngoảnh về quá khứ, kiểm điểm công việc mình đã làm tôi thấy rõ ràng công việc tốt đẹp, lâu bền và có ích nhất của đời tôi là sự thành lập được Tự Lực Văn Đoàn và công việc sáng tác...”

(Nhất Linh - 2 giờ sáng, mồng 1 Tết năm Quý Tỵ 14-2-53)

Đứng ở gốc cây bàng nhìn tòa nhà

80 Quán Thánh, cũng như bố tôi năm nào trong hương trầm của đêm 30 Tết, mắt tôi cũng mờ đi vì thương cảm. Bố tôi đã ra đi được non 40 năm. Thất tình của Tự Lực Văn Đoàn nay tụ hội đầy đủ ở thế giới bên kia, biết đâu anh linh còn vương vấn bên kia đường, dưới cái mái ngói thâm nâu của tòa nhà cổ kính kia.

Rời Phát Diệm chiếc xe buýt trở lại Ninh Bình. Theo chương trình xe còn đi Hoa Lư thăm đền vua Đinh Tiên Hoàng và đền vua Lê Đại Hành trước khi trở về Hà Nội. Đi qua Hoa Lư chị Thoa tôi quay sang tôi nói: “Em nhớ hồi nhỏ mình học thơ lịch sử không, giống như Bà Trưng quê ở Châu Phong..., Đến Hoa Lư lại nhớ đến câu Có ông Bộ Lĩnh họ Đinh. Con quan thứ sử ở thành Hoa Lư. Khác thường từ thuở còn thơ. Rủ đoàn mục thụ mở cờ bông lau. Mình học thơ sử

từ hồi còn bé thế mà mãi đến giờ mới được thăm ông Đinh Bộ Lĩnh và cố đô Hoa Lư.” Tôi nói: “Còn những bài hát về lịch sử như bài Bóng cờ lau của Hoàng Quý, hồi bé hát nhiều thế bây giờ chẳng nhớ được gì. Em chỉ nhớ là nhạc của Hoàng Quý nó tươi mát và trẻ trung lạ thường! à này, chị có biết cậu thích nhạc của ai nhất không? Cậu mê nhất là nhạc Đặng Thế Phong. Sau đó là Văn Cao. Thứ nữa mới đến Phạm Duy. Nhưng cậu thích lời nhạc Phạm Duy. Cậu mê cái câu này. Người về ẩm lũy tre xanh... Cậu nói sao mà hay thế! Em tiếc là chưa được gặp ông Phạm Duy. Nếu gặp thế nào em cũng nói với ông ta như thế!”

Xe dừng ở một bãi đậu cách Đền một khoảng xa. Khách trên xe chưa bước xuống thì như ong vỡ tổ một đám đông những người bán hàng đã ồn ào kéo tới.

Họ bám theo đám khách du lịch suốt dọc con đường nhỏ dẫn đến Đền Vua. Những đứa bé bán kẹo, những cô gái bán nước uống, những bà già bán bánh trái kéo nài mời mọc. Biết là nhắm vào khách ngoại quốc không ăn thua gì, đám bán hàng chỉ tấn công vào đám người Việt. Nhìn những đứa bé lem luốc và những bà già áo quần sờn rách tôi thấy cái nghèo khó của vùng quê miền Bắc, cái nghèo khó như bị ướp nguyên từ cả trăm năm nay, tương phản với đời sống những nơi thị tứ tôi đã đi qua. Chị tôi mua mấy thứ, vì tội nghiệp mà mua, chứ tôi biết những thứ đó chị tôi cũng sẽ đi cho chứ không ăn được. Tội nghiệp ông già Việt kiều và bà vợ đầm. Hai người không đi được nữa vì bị bu quanh, phải rút lại phía sau. Hai tay ông già đẩy bánh trái không còn chỗ nào để cầm nữa, dưới nách còn cặp thêm chai nước, mà đám con nít vẫn không

buông tha. Vì số người bán quá đông mà người mua ít tôi đọc thấy sự thất vọng trên khuôn mặt của những người không bán được hàng. Nhất là hình ảnh bà già đứng ở ven đường, một bà già răng nhuộm đen của một thời xưa, bà xuất hiện như thể vừa ngoi lên từ trong vùng sâu quá khứ của tôi. Khăn vấn, áo cánh trắng, chiếc quần đen bạc thếp, khuôn mặt nhăn nhúm, bà giơ hai bàn tay về phía trước. Sức nặng của thời gian làm lưng bà còng xuống. Rõ ràng bà chìa tay không phải ăn xin. Bà ta bán hàng. Nằm kẹo vùng lầy bầy trên lòng bàn tay. Nhưng bà không tranh được với những thằng bán kẹo xông xáo, bà bị đẩy lui về phía sau.

Phía bên tay mặt cái cổng vào đền là một hàng chữ khắc trên đá đen “Đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng”. Qua cổng đền du

khách chia làm hai nhóm đi theo anh hướng dẫn viên nói tiếng Anh và cô thân ngân giải thích bằng Việt ngữ. Tôi không đi theo nhóm nào, tôi lấy máy hình chụp ảnh anh chị tôi trong tốp người Việt theo cô thân ngân. Phía trong cùng của ngôi đền là tượng của Đức Vua đặt trong một gian tối mờ mờ, giữa những cây cột gỗ lim đen bóng và mùi hương trầm phảng phất. Hai bà du khách mặc áo gấm đốt nhang và xì xụp khấn, dưới ánh chớp lóe của những chiếc máy ảnh từ phía du khách ngoại quốc. Tôi thấy chiếc áo dài gấm của hai bà trông không kệch cỡm như khi đi thuyền sáng nay nữa, mà trái lại rất thích hợp trong khung cảnh này.

Trong khi hai hướng dẫn viên giải thích về lịch sử vua Đinh Tiên Hoàng tôi thơ thẩn đi dạo quanh, tôi nhìn cái sân rộng dưới chân với những viên gạch Bát

Tràng nâu đã thâm bóng lại và thời gian đã làm mòn trũng đi ở giữa những viên gạch. Trên sân, những bông hoa giấy đỏ thắm trồng trong những chậu sành lớn. ở ngang hông đền thờ một cái cửa nhỏ khoét trên bức tường thành, qua cánh cửa mở là cánh đồng lúa chín vàng rực ở bên ngoài. Tôi tiến về phía cửa. Bên ngoài vắng ngắt không một bóng người. Cánh đồng lúa trải ra bát ngát, một con trâu gầy gò đang gặm cỏ ở gần và mùi lúa chín thoảng về làm sống dậy khứu giác tôi cái mùi quê đồng cỏ nội của thời quá khứ xa xưa. Ngay khi tôi toan quay trở vào đền, tôi chợt thấy ngay gần tôi, sát phía ngoài của bờ tường một bà già đang ngồi gục ngủ, cái nón lá bên cạnh. Tôi không biết có phải bà bán kẹo mà tôi đã thấy trước khi vào đền hay không nhưng áo quần bà mặc và cái đầu tóc vẫn thì giống hệt. Thốt nhiên tôi lặng người.

Hình ảnh bà già ấy đúng là hình ảnh của mẹ tôi, đầu vấn khăn, chiếc áo cánh trắng, chiếc quần lĩnh đen, đang cúi xuống chà chà cho sạch những miếng cau khô ẩm bị xanh mốc. Cái hình ảnh quen thuộc đó của bà nó ăn vào ký ức tôi từ thời tấm bé, từ căn nhà 15 Hàng Bè Hà Nội cho đến 39 Khu chợ An Đông Sài Gòn. Bao nhiêu năm tháng qua, bao nhiêu thăng trầm của thời cuộc, ngay sát cạnh cái đời sống gió toí bời của bố tôi, bà cứ lui cui cúi xuống vùi về chăm sóc những hạt cau khô từng hạt từng hạt không rời, xem chúng như những hạt quý nuôi dưỡng chúng tôi. Hai mươi năm qua từ ngày mẹ tôi mất hình ảnh của tôi về bà bao giờ cũng là hình ảnh buồn bã, cái buồn bã như thấm đọng vào đời bà, như thấm sâu cả vào trong tiếng cười ròn của bà nữa.

Một buổi trưa tôi nằm ngủ lơ mơ trong căn gác ở chung cư chợ An Đông. Trong giấc mơ ngán ngủi của tôi có tiếng khóc nức nở thảm thiết khiến tôi choàng dậy. Tiếng khóc như vừa xuyên thủng giấc mơ vì khi tỉnh giấc tôi còn nghe rõ tiếng khóc nức ấy đưa lên từ nhà dưới. Tôi nhảy hai bước một xuống cầu thang. Dưới nhà, trên tấm giường phản gỗ, mẹ tôi đang cười ròn tan, cười chảy cả nước mắt vì mắt bà đỏ hoe! Mẹ tôi vừa cười vừa vỗ vỗ lên vai bà khách: “Giời! Lâu quá mới gặp lại bà! Dễ từ cái thời ở Hà Nội. Gặp nhau nói chuyện cũ với bà, ôi sao vui quá!”. Mẹ tôi ngừng nói khi trông thấy gương mặt thảng thốt của tôi. “Trời, mơ cười mà con cứ nghĩ là mơ khóc, làm con hết hồn!”. Mẹ tôi quay sang bà khách: “Đấy, đứa con út của tôi đấy! Bố nó thương nó nhất nhà. Lúc bố nó chết, có bao nhiêu sách bố nó giao cho nó hết.

Tôi chỉ sợ sau này nó cũng đến khổ như bố nó thôi...”

Ví mà tôi đổi thời gian được

Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười

(Thơ Trần Thiện Đạo)

Nhìn trước sau không có ai, tôi lấy ví tiền rút ra mấy tờ giấy bạc lớn rồi sợ bà già thức giấc tôi rón rén bỏ tiền vào trong chiếc nón lá. Khi tôi quay trở vào trong thì vừa vặn đám du khách cũng đi ra về phía cổng đền.

Chiếc xe taxi bỏ Hồ Hoàn Kiếm rẽ qua phố Tràng Thi. Xe đi vào khu phố tây của Hà Nội. Nó khác khu phố cổ ở những vỉa hè rộng, những cây sấu cao to thay thế những cây dâu da xoan thấp bé và những biệt thự màu vôi vàng y nguyên từ thời thuộc địa thấp thoáng qua những

hàng rào sắt chạy dài dọc theo vỉa hè. Đến đường Điện Biên Phủ tôi bảo tài xế chạy chậm cho tôi dò tìm số nhà. Xe ngừng, tôi dặn anh tài xế đứng một giờ sau trở lại đón tôi ở đấy.

Ngày hôm trước đứng dưới gốc bàng nơi ngã tư Quán Thánh - Hàng Bún tôi sực nhớ tới một người. Dưới mái nhà kia người đó đã từng san sẻ nhiều kỷ niệm với bố tôi, là người mà có thể tôi đã gặp trong toà nhà đó năm mươi sáu năm trước mà vì còn quá nhỏ tôi không nhớ, là người duy nhất đang ở thành phố này có thể giúp tôi làm cây cầu nối liền quãng thời gian gần bảy mươi năm, khoảng cách giữa hai lần bố con tôi cùng nhìn về cây bàng này. Trở về khách sạn tôi quay điện thoại xin gặp nhà thơ Huy Cận.

Sau khi tự giới thiệu là con của nhà văn Nhất Linh từ nước ngoài về muốn đến thăm ông, ở đầu dây có tiếng thốt lên mừng rỡ bằng một giọng rất nặng Huế: “Có phải anh là anh Triệu không?” “Không, cháu là em của anh Triệu.” (Tôi nhớ ngay đến bài thơ “Tự trường” của Huy Cận 1938 với lời đề “Tặng em Triệu”). Nhà thơ nói với tôi là đúng hai giờ trưa mai ông có thể tiếp tôi một tiếng đồng hồ tại tư gia. Ông còn nói là mặc dù có tuổi ông vẫn còn làm việc ở Nhà Văn hóa và thời gian đó là thuận tiện nhất cho ông.

Nhìn đồng hồ tay tôi thấy mình đến sớm 10 phút. Nhớ tới lời dặn của ông tôi chờ bằng cách tản bộ trên vỉa hè rộng của khu phố tây. Buổi sáng nay Hà Nội rào rào một trận mưa lớn. Tôi đi dưới hàng cây sấu cao. Sau trận mưa ban sáng

những chiếc lá xanh trở nên đậm màu hơn và trên vỉa hè, trên mặt đường phủ lên một lớp hoa sấu vàng mỏng. Vỉa hè còn ướt nhẹp nước mưa. Tôi giẫm đi trên hoa sấu nhỏ li ti những cánh hoa vàng nhạt mỏng manh mỏng nước.

Đó là một toà nhà quét vôi vàng nhạt với kiến trúc cổ, trước nhà một cánh cổng sắt sơn màu xanh lá cây. Đúng hai giờ một ông già dáng đi nặng nề từ trong nhà bước ra tay cầm chùm chìa khóa tra vào ổ cánh cửa sắt. Cửa mở. Trước mặt tôi là Huy Cận. Trước mặt tôi là tác giả câu thơ «Bèo giạt về đâu hàng nối hàng...» bố tôi đã trang trọng viết trên trang đầu bản thảo cuốn Xóm Cầu Mới (Bèo giạt) mà tôi đã nâng niu cất giữ trong suốt 40 năm qua.

Huy Cận hướng dẫn tôi vào nhà qua một lối đi lát gạch có đặt nhiều chậu cây

kiếng. Trong phòng khách ông tiếp tôi có treo trên tường bức tranh vẽ chân dung nhà thơ Xuân Diệu. Trên một cái tủ đen có trưng hai bằng tưởng thưởng lồng trong khung kính, qua hàng chữ đỏ lớn tôi đọc thấy “Huân chương Độc Lập” và “Giải thưởng Hồ Chí Minh”. Ngồi xuống ghế, tôi nói ngay với ông cái mục đích rất giản dị của tôi là xin được gặp ông để nghe ông nói về những kỷ niệm ông đã có với bố tôi. Tôi xin ông không nói chuyện chính trị bởi vì giữa ông và bố tôi đã đi trên hai con đường khác nhau mà cả hai bên tôi nghĩ đều rất hãnh diện về sự lựa chọn của mình. Xem ra ông cũng đồng ý với tôi trên căn bản đó.

Tuổi già không làm khuôn mặt ông hom hem như nhiều khuôn mặt những người tuổi ông tôi đã thấy ở Hà Nội. Mặt ông vẫn giữ được vẻ đầy đặn có thể gọi

là tròn trịa. Với cặp mắt húp húp Huy Cận nhìn tôi và bắt đầu câu chuyện bằng một câu hỏi: “Cháu Thiết năm nay được bao nhiêu tuổi?”. Sau khi tôi nói tuổi của tôi, trầm ngâm hồi lâu rồi ông nói, giọng ngậm ngùi: “Cháu có biết không? Thế là cháu đã già hơn bố cháu bốn tuổi khi bố cháu mất đấy!”. Rồi ông hỏi tôi về đời sống của tôi, của các anh chị tôi, có những ai còn ở trong nước không và nhất là hỏi thăm anh Triệu mà ông đã san sẻ kỷ niệm dưới tòa nhà 80 Quán Thánh (anh Triệu tôi là con nuôi của nhà văn Khái Hưng). Ông cũng hỏi anh em chúng tôi còn lại bao người. Tôi trả lời chúng tôi còn lại năm. Huy Cận nói: “Bố mẹ cháu có trên mười người con. Cháu có biết vì sao cháu có đông anh em thế không? Mỗi lần bà Nhất Linh mang bầu thì ông Nhất Linh lại nói với tôi là sau mỗi lần sinh đẻ bà khỏe hẳn ra chứ không như

những người đàn bà khác ngại đẻ, cho nên có nhiều con cũng là một cách tốt để bà sống lâu.”

Bố tôi đối xử với bạn bè và những người cộng tác với ông hết sức chân tình. Huy Cận ghi nhận. Ông kể với tôi là ông không bao giờ quên được một đêm đông ông đến thăm bố tôi, thấy ông trên người chỉ có cái áo phong phanh, bố tôi đã cởi ngay chiếc áo lạnh pa-đờ-suy mà bố tôi đang mặc khoác lên người ông và tặng luôn ông chiếc áo lạnh đó.

Rồi bỗng như lóe ra một kỷ niệm vui, trong cặp mắt húp húp của ông già ấy tôi thấy ánh một nét trẻ thơ: “À, mà chuyện này bà Nhất Linh không biết đâu! Chỉ có tôi với ông Nhất Linh biết thôi! Chúng tôi có san sẻ riêng với nhau câu chuyện về một thiếu nữ. Tôi không biết ông Nhất Linh có mê thật cô ấy không,

nhưng ông đặt một bí danh cho thiếu nữ ấy là ‘cô áo trắng’. Bài thơ “Áo trắng” của tôi ông muốn tôi đề tặng ông. Cháu biết không, cô áo trắng là cô Thu trong Bướm trắng của ông Nhất Linh đấy.”

Tôi hỏi Huy Cận là ông có biết bài thơ “Ngậm ngùi” của ông đã được nhạc sĩ Phạm Duy phổ nhạc và bản nhạc này rất thịnh hành ở miền Nam đến độ với bài “Ngậm ngùi” người nhạc sĩ Phạm Duy đã làm mờ nhà thơ Huy Cận. Ông không trả lời vào câu hỏi nhưng ông nói: “Bài thơ ‘Ngậm ngùi’ có tư tưởng mới lắm nghe! Sáu bảy mươi năm trước mà tôi đã viết câu ‘anh hầu (chứ không phải em hầu) quạt đây!’. Mới lắm nghe!”

Tôi nhìn đồng hồ thấy đã nói chuyện với ông gần một tiếng. Trước khi đứng dậy cáo từ, tôi nhìn thẳng vào mắt Huy Cận, tâm tình:

– Này chú, cháu có thắc mắc này, và cháu nghĩ biết đâu cũng có những người khác có cùng thắc mắc như cháu, đó là một người, một nghệ sĩ đã từng sáng tác được những câu thơ như chú trong cái thời 1930 ấy, những vần thơ lãng mạn trác tuyệt như thế đến như bố cháu cũng phải cảm mà lấy tên Bèo giạt đặt cho một tác phẩm để đời của mình, một người có cái tâm hồn ấy không thể nào là bản chất của một người cộng sản được.

Huy Cận ngẫm nghĩ hồi lâu rồi trả lời:

– Hỏi thật cháu chứ câu này có phải của ông Nhất Linh nói không?

Khi tôi nói là không phải và tôi cũng không biết bố tôi có cái thắc mắc như tôi hay không, thì ông không trả lời, chỉ nói nhẹ nhàng:

– Cháu nghĩ là người cộng sản không có tâm hồn sao?

Rồi ông nói lảng sang một câu chuyện khác.

Huy Cận tiến tôi ra cửa. Bàn tay ông run rẩy tra khóa vào ổ khóa chiếc cửa sắt. Chúng tôi ra ngoài hè đường. Chiếc xe taxi đã đậu chờ sẵn dưới bóng một cây sấu. Ông ngoắc tôi đi theo ông đến một hiệu photocopy ở cách đó mười nhà. Ông làm mấy phóng ảnh đưa tôi. Đó là bốn bức ảnh chụp Khải Hưng, Nhất Linh, Xuân Diệu, Thế Lữ với lời đề tặng Huy Cận của từng người một từ hơn sáu mươi năm trước. Rồi ông và tôi bước trở lại chỗ chiếc taxi đậu.

Giây phút trước khi tôi lên xe, Huy Cận quàng tay qua người tôi. Tôi cảm thấy bàn tay ông nặng xuống bả vai. Qua

giọng nói của ông và qua bàn tay ông truyền vào người tôi, tôi cảm nhận được cái xúc động của ông già 82 tuổi đó, cái xúc động nó rõ ràng là mạnh mẽ hơn một sự ngậm ngùi:

– Việc gì anh ấy phải chết. Việc gì bố cháu phải chết...

Dọc đường trở về Hà Nội, trên xe buýt cô gái Úc có một lúc rời chiếc ghế ở hàng trên xuống ngồi trên chiếc ghế ngay trước tôi. Khoảng thời gian cô ngồi nói chuyện với tôi, tôi thấy đó cũng là lúc cô tỏ ra thanh thản nhất trong suốt chuyến đi chơi. Tôi được biết cô ta ở thành phố Sydney bên Úc. Cô ta đã đi ra ba tháng hè để đi du lịch và đúng như tôi đoán cô ta du lịch một mình không có bạn đồng hành. Nghe cô gái tả về hành trình đã qua của cô tôi ngạc nhiên về cái tinh thần phiêu lưu mạo hiểm của cô và

chắc cũng là của nhiều những cô gái tây phương trẻ trung của thế hệ mới này. Chuyến đi bằng đường bộ của cô khởi đi từ thượng lưu sông Dương Tử bên Trung Quốc trong vùng núi Tứ Xuyên. Bằng đường bộ trong một tháng trời cô đi xuôi nam xuống biên giới Việt Hoa, qua ngã Lào Cay cô vào Việt Nam. Hai tuần lễ ở Sapa, cô leo núi Fansipan và sống với người H'mông ở trên núi. Cô ở Hà Nội có hai ngày. Ngày mai cô sẽ rời Hà Nội sớm đáp xe đi qua Lào, qua ngã Điện Biên Phủ. Chương trình của cô sau đó là băng qua Thái Lan bằng đường bộ và sẽ bay về Úc từ Bangkok. Cô hỏi tôi là tôi đã đi Sapa chưa, tôi nói chưa, cô nói đấy là một nơi rất đẹp của Việt Nam và là một chỗ phải đi. Tôi nói với cô gái Úc: “Thành phố nơi chúng tôi sinh sống, Seattle của tiểu bang Washington, rất giống thành phố Sydney nơi cô ở. Tôi biết như

vậy là vì coi TV chiếu thể vận hội mùa hè ở Sydney, đoàn lực sĩ chạy đường trường trên những con đường của thành phố. Tôi thấy Sydney cũng giống như Seattle có rất nhiều cây, rất nhiều nước vì cả hai thành phố đều nằm sát vùng vịnh. Ở bên Úc chúng tôi cũng có nhiều người bạn và họ hàng sinh sống, vì thế chúng tôi sẽ qua thăm đất nước của cô trong thời gian gần đây.” Tôi còn nói vợ chồng tôi rất thích đi du lịch và đề nghị khi nào cô có dịp ghé Seattle thì tôi sẽ làm hướng dẫn viên và cô cũng làm như thế khi chúng tôi đến Sydney.

Cô gái Úc trở lại chỗ ngồi sau khi chúng tôi trao đổi địa chỉ e-mail. Đọc cái địa chỉ mà cô ta ghi cho tôi trên một mẩu giấy, tôi biết được tên cô ta. Bên ngoài xe trời mùa thu miền Bắc chụp bóng tối xuống rất sớm. Về đến gần Hà

Nội thì đèn trên xe đã thấy bật sáng, hai bên đường ánh đèn điện vàng mờ trong những hàng quán. Ngoại ô Hà Nội về đêm trông hoang vắng đìu hiu.

Xe vào trong thành phố. Tôi thấy cô gái Úc đứng dậy nhìn ra ngoài. Cái vẻ nóng ruột hiện rõ trên nét mặt cô. Luôn tay nhìn đồng hồ, cô nhắc lại đến hai bà lần với anh hướng dẫn là nhớ nói với chú tài xế ghé Hồ Gươm cho cô ta xuống trước khi xe đến bãi đỗ. Tôi thấy anh hướng dẫn gật đầu lia lịa, có vẻ chịu đựng như không còn buồn cà khịa với cô tây ba-lô nữa.

Tôi suy nghĩ. Tôi đã làm hỏng chuyến đi chơi này của cô gái chỉ vì cái nhà thờ Phát Diệm. Tôi đoán trong lúc nói chuyện với tôi hồi nãy sở dĩ trông cô thanh thản chắc là vì lúc ấy cô định ninh là sẽ không về kịp Hà Nội nên cô bỏ cuộc

thôi không nghĩ đến cái hẹn của mình nữa. Nhưng đến khi xe vào thành phố, xem lại giờ thì chắc là cô nghĩ không đến nổi nào, và chính vì thế nên cô mới lại nóng ruột. Cái hẹn nào mà quan trọng thế? Tôi tưởng tượng nếu tôi ở vị trí cô ta và tôi cũng trẻ như cô ta. Với cái tuổi đó cái hẹn gì là quan trọng nhất? Có lẽ bị ảnh hưởng bởi những dòng văn lãng mạn của Tự Lực Văn Đoàn, tôi hình dung một câu chuyện tình. Sáng sớm mai cô ta phải rời Hà Nội. Cái hẹn tối nay là cơ hội chót để cô gặp người ấy. Một anh tây ba-lô cũng đi du lịch một mình như cô, người Úc, người Đức, người Mỹ; điều đó không quan trọng, cái quan trọng là hai người đã gặp nhau và hợp nhau. Cô đã quên không lấy địa chỉ của người đó. Nếu lỡ hẹn cô đã mất đi một cơ hội lớn nó có thể làm lệch hẳn đời cô. Vì cô ta cứ nhất định muốn xuống xe ở Hồ Gươm,

vậy thì chỗ hò hẹn phải là cái nhà Thủy Tạ thơ mộng kia.

Khi chiếc xe buýt đến bờ hồ, cô gái bỏ chỗ đứng tiến đến chờ sẵn ở sát cửa. Đến đường Đinh Tiên Hoàng, chỗ đối diện với đền Ngọc Sơn, cô gái Úc ra hiệu xe ngừng. Chiếc buýt đỗ lại bên hè, thả cô gái xuống rồi chạy ngay. Tôi dướn người nhìn qua khung kính. Trên vỉa hè đèn sáng trưng, cô gái Úc vừa đi tất tả vừa lục trong ví sách tay lấy ra một cái gì như tấm vé, trình cho cô gái đứng trước rạp và biến mất vào trong. Rạp hát vắng ngắt. Cảnh vật ban đêm ở chỗ đó khác hẳn quang cảnh tôi đã thấy ban ngày. Tôi nghe mình nói thầm với tôi. Bye bye Christina! Bye...

Cái mái hiên vòm cong đó giờ đây không còn nữa. Rạp Philharmonique nay trở thành rạp trình diễn Múa rối

nước Thăng Long (Water Puppets Show). Những ông tây bà đầm ăn mặc lịch sự và sang trọng kia, hơn nửa thế kỷ sau, được thay thế bằng những anh tây chị đầm ba-lô, quần đùi áo ngắn, đi đứng nghênh ngang hí hửng với chiếc nón cối Việt cộng ở trên đầu.

Seattle, mùa Giáng Sinh 2002

NÓI CHUYỆN VỚI HUY CẬN

Ở đầu đây:

– Thưa... tôi xin được tiếp chuyện với ông Huy Cận.

Ở cuối đây:

– Tôi đây.

– Thưa chú... cháu là con của nhà văn Nhất Linh. Cháu từ nước ngoài về xin được đến thăm chú.

– À, anh có phải tên là Triệu không?

– Thưa không ạ... Cháu tên là Thiết, em của anh Triệu.

– Anh về hồi nào? Anh hiện ở đâu? Ở nhà hay ở khách sạn?

– Dạ... cháu đang ở khách sạn.

– Khách sạn nào? Buồng số mấy?

– Thưa chú, cháu hiện ở khách sạn Camelia đường Lương Ngọc Quyến, phòng số sáu.

– Thế này nhé! Tôi đang rất bận. Tôi sẽ gọi lại ngay cho anh.

Ở đầu dây bên kia có tiếng đặt máy đánh “cạch”. Tôi chưng hửng. Mười phút sau có tiếng điện thoại reng. Cái giọng Huế cấm cản và nặng chịch lúc nãy bây giờ nghe mềm và nhẹ hơn:

– Anh Thiết hỉ... Ngày mai đúng hai giờ anh lại tôi...

Huy Cận cho tôi biết là mặc dầu có tuổi ông vẫn còn làm việc ở Nhà Văn hóa và thời gian đó là thuận tiện nhất cho ông. Năm ấy ông đã 79. Đó là một ngày mùa thu của 1998. Lần đầu tôi gặp ông, cũng là lần trở về Hà Nội thứ hai của tôi sau 45 năm.

Ba năm sau, năm 2001, chúng tôi lại có dịp đến thăm ông lần thứ nhì. Từ khách sạn trong khu phố cổ Hà Nội tôi gọi điện thoại xin gặp ông. Mẫu đối thoại ở trên được lặp lại, gần như giống hệt:

– Khách sạn nào? Buồng số mấy?

– Thưa chú, cháu hiện ở khách sạn Prince đường Lương Ngọc Quyến, phòng số tám.

– Tôi đang rất bận. Tôi sẽ gọi ngay cho anh.

Mười phút sau điện thoại reng. Y như lần trước ông lại hẹn ngày giờ gặp nhau...

Lần trước, ở tuổi 79, Huy Cận kêu rất bận, tôi đã “nghi nghi”. Lần sau, ở tuổi 82, ông lại cũng rất bận, tôi càng “ngờ ngờ”. Óc tôi thoáng nghĩ tới cái passport màu xanh đậm của tôi đang nằm thoải mái trong tay cô thư ký của khách sạn. Một cú điện thoại đủ xác nhận lý lịch của tôi. Không chạy vào đâu được.

Cái nghi cái ngờ theo tôi ám ảnh... Óc tưởng tượng của tôi đã đi quá xa... hay quả thực thi sĩ đã quá bận rộn chăm lo cho nền văn học của nước nhà trong những ngày còn lại hiếm quý của cuộc đời ông... Tôi cứ ngờ ngờ...

Tối thứ bảy chúng tôi mời mấy người bạn thân đến nhà nhậu chơi lai rai. Vừa đẩy cửa bước vào một người bạn nói to cho cả đám:

– Các ông biết không? Huy Cận chết rồi!

* * *

Mấy năm trước tôi có viết một bài ký mang tên “Cây bàng lá đỏ” tả về chuyến đi Hà Nội vào mùa thu năm 2001. Có một vài người hỏi tôi những sự kiện nêu trong bài ký là hoàn toàn thực hay có tưởng tượng ở trong. Tôi trả lời là tất cả sự kiện đều thực, chỉ có thời gian là hư cấu. “Cây bàng lá đỏ” là ghép những sự kiện của hai chuyến về Việt Nam của tôi

gộp làm một lần. Chẳng hạn như trong đoạn tả về cuộc gặp gỡ Huy Cận tôi đã để độc giả hiểu như thể năm 2001 tôi mới gặp ông lần đầu. Thật ra đó là lần thứ hai. Nhưng khi viết “Cây bàng lá đỏ” tôi đã hoàn toàn thu ống kính về lần gặp gỡ đầu tiên ba năm trước đó, mùa thu năm 1998, bởi vì chính lần gặp gỡ này mới cho tôi nhìn rõ hơn con người Huy Cận.

Giây phút trước khi tôi lên xe, Huy Cận quàng tay qua người tôi. Tôi cảm thấy bàn tay ông nặng xuống bả vai. Qua giọng nói của ông và qua bàn tay ông truyền vào người tôi, tôi cảm nhận được cái xúc động của ông già 82 tuổi đó, cái xúc động nó rõ ràng là mạnh mẽ hơn một sự ngậm ngùi: “Việc gì anh ấy phải chết. Việc gì bố cháu phải chết...” (“Cây bàng lá đỏ”).

Đó là cái xúc động của ông già 79 tuổi, nói cho đúng ra. Trong lần gặp thứ nhì năm 2001 khi Huy Cận bước vào tuổi 82, trong mắt tôi, tuồng như ông lại đóng khung trong cái vỏ cứng, ít ra cũng trong phần đầu của cuộc nói chuyện. Tôi không tìm thấy ở lần sau này những biểu cảm tương tự. Trong buổi nói chuyện chúng tôi đã có một lúc tranh luận khá gay gắt khi Huy Cận bắt đầu nói về chính trị, đặc biệt khi ông tự giành quyền «phán xét» hành động chính trị của bố tôi, điều mà bố tôi không muốn: bố tôi tự chết chỉ quyết là để không ai được quyền phán xét ông, ngoài «lịch sử». Nhưng ngay sau phần đó thì mọi sự chùng xuống với một tình cảm thiết tha khi Huy Cận nói về quá khứ, thời Tự Lực Văn Đoàn. Đặc biệt là ở cuối buổi nói chuyện ông đã chia sẻ với chúng tôi những kỷ niệm thân mật và hết sức riêng tư giữa ông và bố tôi.

Hôm đó, như lần trước, chúng tôi cũng đứng chờ ông mở cửa trước cánh cổng sắt. Lần này tôi có thêm anh Việt và chị Thoa đi cùng. Ba năm đi qua, Huy Cận trông có hơi khác, già đi. Ông vẫn mập mập. Những nếp nhăn xếp chồng lên trên khuôn mặt đầy đặn làm cặp mắt trước kia trông húp húp nay như ti hí. Khi Huy Cận cười miệng ông trông như móm, mặc dù rằng cộ còn đủ. Giọng nói của ông vẫn mạnh và tóc của ông vẫn còn đen. Khác lần trước Huy Cận tiếp chúng tôi ở căn buồng trong. Căn buồng rộng hơn căn phòng khách phía ngoài nơi có treo mấy bức phác họa chân dung Huy Cận và Xuân Diệu. Bốn chúng tôi ngồi hai bên chiếc bàn gỗ mun trên dầy ghế nệm da. Tôi ngồi cạnh Huy Cận. Anh Việt và chị Thoa ngồi đối diện. Ngược nhìn anh Việt và tôi, Huy Cận bắt đầu:

– Ai là anh, ai là em đây?

Tôi nói:

– Thưa chú, anh Việt là anh cả. Còn cháu là út trong nhà.

Huy Cận nhướng cặp mắt:

– Anh mà trông trẻ hơn em!

Chị Thoa quay qua anh Việt:

– Anh Việt hôm nay sướng nhé!
Được chú Huy Cận khen trẻ...

Anh Việt nói:

– Chú khen cháu chẳng sướng đâu.
Giá có cô nào trẻ trẻ nói thế cháu sẽ thích lắm...

Tôi chen vào:

– Chú Huy Cận ơi, anh Việt ăn gian

đấy ạ! Anh ấy hơn cháu những mười tuổi nhưng vì anh ấy nhuộm tóc đen thui, còn cháu, cháu cứ để nguyên tóc bạc... Anh Việt này, anh nhìn tóc chú Huy Cận đây xem, còn đen nhánh, với cái tuổi tám mươi của chú, cháu ngờ lắm...

Nhân biết anh Việt sống nhiều năm bên Pháp, Huy Cận bắt đầu nói với chúng tôi về những kỷ niệm, những chuyến đi Tây của ông. Ông đi sang Pháp dự hội nghị rất nhiều lần như đi chợ. Câu chuyện đến một lúc nào đó chuyển dần về thời Tự Lực Văn Đoàn. Huy Cận nói với chúng tôi là nếu không xảy ra cuộc Cách mạng tháng Tám thì ông đã được vào Tự Lực Văn Đoàn rồi. Sau Xuân Diệu thì đến lượt ông. Điều này gần như chắc chắn. Ông nói. Trước đây Huy Cận đã từng nói đúng như thế với người con út của Thạch Lam. Ông nhắc lại chuyện

này với một sự tiếc làm tôi chạnh nhớ tới người bạn tâm giao của ông, nhà thơ Xuân Diệu, người đã có chân trong Tự Lực Văn Đoàn, nhưng sau này phủ nhận Tự Lực Văn Đoàn, xem việc mình là thành viên của Tự Lực Văn Đoàn là một cái nhục.

Nói chuyện chừng nửa giờ, như sự nhớ ra chuyện gì, Huy Cận đứng lên. Ông lê thân hình nặng nề đi vào phòng trong. Cùng lúc ấy cửa trước mở một người đàn bà đứng tuổi đi vào, nhìn chúng tôi, rồi bước lên cầu thang. Người đàn bà ấy trông rất trẻ so với Huy Cận. Không được giới thiệu chúng tôi không biết sự liên hệ. Trong lúc Huy Cận không có mặt, anh Việt lôi ra trong túi xách tay một cái máy quay phim video. Lát sau Huy Cận trở ra, tay ôm khệ nệ một bọc lớn. Anh Việt xin phép Huy Cận được

quay phim buổi nói chuyện. Huy Cận lấy ra từ trong bọc một cái phong bì. Trong phong bì là một bức ảnh đen trắng ông đưa chúng tôi xem. Đó là bức ảnh chụp hai mẹ con. Bà Nguyễn Thị Vinh và cô Trương Kim Anh. Ảnh chụp ở Sài Gòn, đầu đó trong thập niên 60. Huy Cận mở ra một tờ giấy gấp tư đọc chúng tôi nghe bài thơ của ông. Ông nói bài thơ này ông sáng tác ở Hà Tiên có nhan đề “Tiếng sáo đưa Linh”, tiếng sáo của nữ sĩ Nguyễn Thị Vinh trong nhà xác bệnh viện Đồn Đất, trước thi thể của nhà văn Nhất Linh.

Rồi Huy Cận lấy ra từ trong bọc một tập bản thảo dầy. Tập này được ông gói bằng dây vải màu đỏ, gói kỹ lưỡng như kiểu người ta gói một chiếc bánh chưng. Tay Huy Cận chậm chạp cởi dây vải trong lúc miệng ông ngâm khế hai câu “Ngậm ngùi”:

Sợ buồn con nhện giăng mau;

Em ơi! Hãy ngủ... anh hầu quạt ...

Huy Cận bỏ lửng. Ông ngừng lên nhìn chị Thoa:

– Cô với các anh còn phải nhận điều này... Trong tất cả các nhà thơ chỉ có Huy Cận là quạt hầu cho người yêu... còn các nhà thơ khác thì bắt người yêu quạt. Đặc biệt! Chỉ có tôi là quạt hầu cho người yêu... Huy Cận là trân trọng với người yêu...

Anh Việt nói:

– Có thể các nàng mới thích mới mê chứ...

Tiếng chị Thoa:

– Chắc chú Huy Cận có nhiều mối tình đẹp...

– Tôi phải kể đến ba bốn ngày mới hết... Bây giờ mình không có thì giờ... Để chốc nữa tôi sẽ kể cho một mẫu...

Rồi Huy Cận hướng mặt về phía anh Việt lúc ấy đang ghi âm và thu hình:

– Tập Hồi ký song đôi đây. Một nghìn trang. Nhưng mà chưa in. Có một số đoạn tôi trích ra đăng ở các báo rồi... Bây giờ đây này. Kỷ niệm với Nhất Linh và Khái Hưng. Trong tập này tôi dành 15 trang để nói về hai ông Nhất Linh và Khái Hưng. Tôi chỉ đọc cho các anh nghe trang về Nhất Linh thôi, thêm trang về Khái Hưng nó dài lắm. Cái trang đầu tôi tóm tắt khỏi phải đọc. Trước khi tôi nói về cái kỷ niệm thăm thiết và ca ngợi hai ông tôi phải nói về cái chính trị trước...

Tiếng anh Việt ngắt lời:

– Cái không tránh được hả chú?

– Không không... đương nhiên... đó là... sự thật lịch sử. Đây này trang đầu tôi nói Nhất Linh và Khái Hưng là hai nhà văn có tinh thần dân tộc và có tinh thần yêu nước sâu sắc và chống Pháp... cho nên... anh đã ghi chưa?

– Ghi rồi! Đang ghi đấy ạ...

– Đang ghi rồi à... cho nên thực dân Pháp nó bắt hai anh và nhiều người khác cùng chí hướng đầy đi Vụ Bản là một nơi ma thiêng nước độc ở Hòa Bình, sau đó lại đầy đi một chỗ gọi là Trục cũng là nơi ma thiêng nước độc ở Bắc Giang. Điều ấy là khẳng định đầu tiên... Nhưng mà tiếc rằng hai vị này và nhất là Nhất Linh Nguyễn Tường Tam có sai lầm về chính trị. Cái nhầm đầu tiên là tưởng dựa vào Nhật để mà có thể độc lập thì cái sai lầm

này lớn lắm... Cha ông ta thời Đông Kinh Nghĩa Thục đầu thế kỷ, cả cụ Phan Bội Châu cũng đã nhầm trong phong trào Đông Du thì Đông Kinh Nghĩa Thục hay Đông Du là bị nhầm... Đế quốc Nhật là đế quốc... Điểm thứ hai tôi nói nặng hơn và không thể nhầm được là theo đuôi quân Tưởng Giới Thạch, quân Quốc dân Đảng Trung Quốc để chống lại cách mạng, để mà chống lại Việt Minh mà Việt Minh là cách mạng...

– Thế nhưng mà không chống thì cũng bị giết...

Huy Cận nhường người phía trước, khum bàn tay đặt sau vành tai:

– Hỉ?

– Cháu nói nếu hồi đó không chống thì cũng sẽ bị Việt Minh giết thôi.

– Không, anh khoan nói... Việt Minh sẵn sàng hợp tác với tất cả. Đây là tôi thay mặt Việt Minh. Hồ Chủ Tịch và tôi và một số người... trong bảo tàng viện Hồ Chí Minh có một bản ghi có chữ ký của tôi ở dưới; Hồ Chí Minh ở trên, tất nhiên. Việt Minh chân thành hợp tác... tinh thành hợp tác... với các đảng phái để giành độc lập... Có cả một bản in...

– Nhưng nói là một chuyện, còn làm hay không lại là chuyện khác...

– Anh khoan bàn với tôi... tôi đang nói cái hồi ký của tôi mà... Cái đó là tai hại, cái đó không phải là nhầm lẫn... Cái đó là... tôi dùng một chữ nặng, đó là phản cách mạng...

– Nhưng chắc chú nói như thế mới được in...

– Không... Không... Tôi là nhân vật... nhân chứng lịch sử tôi phải biết chứ! Tôi rất biết Việt Minh bởi vì tôi ở trong Việt Minh, tôi ở trong Đảng Cộng sản Việt Minh mà, tôi biết quá đi chứ, là Việt Minh muốn hợp tác, nhưng người ta phá, nó phá từ khi ở biên giới... từ khi mà quân Tưởng Giới Thạch vào... Không phải chỉ có ông Nhất Linh với Nguyễn Hải Thần mà còn nhiều người khác nữa... Trong khi đó Việt Minh tạo điều kiện để hợp tác... Sau cùng thì có cái Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến thì cũng có tham gia nhưng mà... rồi thì...

Trong lúc Huy Cận hăng hái nói, cánh cùi trỏ tay phải của ông lâu lâu hích hích vào vai tôi, như thể để thăm dò, chắc vì thấy tôi từ lúc này vẫn ngồi im không nói gì (nhất là không nói “móc

họng” kiểu anh Việt). Tôi bèn nhảy vào cuộc tranh luận:

– Chú cho cháu ngắt lời một chút xíu. Trước khi mất bố cháu có để lại di chúc. Cũng là ý nguyện của bố cháu: ‘Đời tôi để lịch sử xử’. Chỉ có lịch sử về sau mới có thể phán xét đúng, sai. Hiện tại chúng mình đang là người trong cuộc không nên phán xét.

Huy Cận quay qua tôi:

– Thôi được rồi... tôi cũng ý như thế... Tôi cũng biết cái câu ấy chứ... nhưng mà tôi vẫn có ý định của tôi... dựa vào đế quốc Nhật... nhằm lẫn quá trể. Phan Bội Châu đã lầm mà Nguyễn Tường Tam lầm thì không thể được...

– Nhưng thưa chú thế nào là lầm cơ chứ? Hóa ra tất cả những người đi

khác con đường chú chọn đều lắm hết sao? Vả lại cháu không tin bố cháu dựa vào một thế lực ngoại bang nào. Bố cháu chủ trương Tự Lực, cả văn hóa lẫn chính trị. Người ta cứ nói bố cháu đi theo con đường thân Nhật, có bằng chứng nào không?

– Các anh không biết, nhưng chúng tôi, chúng tôi biết...

– Thì cứ giả thiết như thế đi thì cái lắm đó cháu nghĩ sẽ không tai hại cho đất nước bằng con đường của những người tự cho là mình đi đúng đường.

– Thôi... thôi... đó là chuyện khác. Tôi nói ông Nhất Linh cái đã... Tôi nói ông Nhất Linh cái điểm nhằm thứ ba đi đến chỗ chống một phong trào cách mệnh thực sự, chống phong trào Việt Minh, chính phủ độc lập rồi mà còn chống, thì

cái đó không thể tha thứ được. Tôi phải nói cái ý của tôi. Còn những người cùng lịch sử có đồng ý, không đồng ý là chuyện khác...

Huy Cận ngừng lại. Một tay ông quơ qua đặt nhẹ bàn tay lên đùi tôi. Mắt ông nhìn vào tập bản thảo:

– Nhưng mà tôi nói như thế trước khi tôi nói về những kỷ niệm sâu sắc... các bạn có hiểu không đã nào... Đây là trang đầu, trang đầu tôi nói như thế... còn trang sau thì tôi đọc... Tôi viết cái này năm 1986...

Anh Việt hỏi:

– Tám sáu viết rồi cơ à?

– Mười lăm năm rồi... Viết xong năm ấy nhưng chưa xuất bản, bởi vì tôi còn om để tôi thêm tư liệu là một với hai nữa

là tôi muốn viết cho cái văn nó hay hơn.

Huy Cận cúi xuống tập bản thảo. Tay ông lật qua lật lại từng trang giấy. Sau cùng ông tìm được chỗ bắt đầu. Giọng Huy Cận chùng xuống:

– Đây này... Lần đầu tiên tôi gặp Nhất Linh...

* * *

“Lần đầu tiên tôi gặp Nhất Linh là vào dịp Tết Mậu Dần (1938), lúc bài thơ ‘Chiều xưa’ của tôi được đăng trên báo Ngày Nay số Tết; và Tết đó tôi từ Huế ra chơi Hà Nội cùng anh Xuân Diệu. Anh Xuân Diệu giới thiệu tôi với Nhất Linh. Nhất Linh đọc ngay câu thơ đầu của bài ‘Chiều xưa’: ‘Buồn gieo theo gió ven hồ - Đèo cao quán chật, bến đò

lau thưa. Thì ra Nhất Linh đã chú ý bài thơ của tôi đăng số Tết vừa phát hành. Rồi anh nói: ‘Hồn xưa trong một câu thơ lục bát rất mới! Chắc anh đã làm nhiều thơ? Về Huế anh nhớ gửi đều thơ ra báo chúng tôi’ Xong rồi Nhất Linh nói sang chuyện khác, chuyện chợ Tết, chuyện đi mua hoa, chuyện làng quê còn giữ được không khí Tết ngày xưa như hồi anh ấy còn đi học. Anh có mời tôi trở lại nhà báo chơi trước khi tôi trở về Huế tiếp tục học ban Tú tài. Tôi đã trở lại toà báo Ngày Nay ở số 80 đường Quan Thánh Hà Nội, thăm Nhất Linh và Khái Hưng trước khi đáp tàu hỏa về Huế. Câu chuyện thân mật, thân tình, không có gì là khách sáo, không có gì là ‘hàn lâm’. Tôi có nhắc qua những truyện tôi đã được đọc của các anh, tôi có nói qua phong trào Thơ Mới, nói sự hâm mộ của thanh niên học sinh ở Huế, ở Trường Quốc học

đối với báo Ngày Nay và sách của nhà xuất bản Đời Nay. Nhất Linh và Khái Hưng không nhấn mạnh vào sự hâm mộ và hoan nghênh ấy của công chúng độc giả. Hai người nói nhiều với tôi về truyền thống nghìn năm văn vật của đất Thăng long, của thành Hà Nội. Qua câu chuyện tôi cảm thấy những tình cảm của quê hương đất nước mà các anh đã diễn tả một cách kín đáo trong các truyện, các bài văn là một tình cảm sâu sắc, nung nấu trong lòng qua nhiều năm tháng...” (trích Hồi ký song đôi của Huy Cận - tập 2 - trang 253 do nhà xuất bản Hội Nhà Văn ấn hành, Hà Nội, năm 2002).

“Có khi anh còn rủ tôi về chơi nhà anh ở thị xã Hà Đông vào một dịp Tết. Lúc đó Nhất Linh đang viết truyện dài Bướm trắng, anh có khoe với tôi là đã viết được gần nửa truyện rồi. Nhất Linh viết truyện

trên những quyển vở gạch carô, và viết bằng bút chì vót thật nhọn, chữ viết đều đặn và rất nhỏ. Trên trang bản thảo ít có chỗ chữa, thẳng hoặc có thêm câu nào thì móc ra ở ngoài lề như kiểu ta chữa bản mo-rát của nhà in đem tới. Anh khoe với tôi là viết tiểu thuyết như vậy, anh không hề có đề cương trước, có dàn bài trước, hay nói cho đúng hơn là anh có một thứ dàn bài mơ hồ trong tâm trí, một thứ khung của câu truyện. Rồi thì anh xông vào viết truyện, mặc cho nhân vật lôi cuốn anh đi” (Sđd. trang 254).

“... Nhất Linh đã chủ trì phong trào ‘nhà ánh sáng’ một cách thực lòng, hào hứng và tin tưởng là mình làm một việc xã hội có ích. Cái sức hấp dẫn của Nhất Linh, cái sức tập hợp của anh với tư cách là giám đốc Tự Lực Văn Đoàn chính là cái lòng tin đó, chính là cái lòng hoài bão

của anh đối với tiền đồ văn học nước nhà, tất nhiên là theo quan niệm của anh” (Sđd. trang 255).

“... Nhất Linh lại có một hồi mê học nhạc, đặc biệt là mê thổi kèn clarinét; thường tôi đến tòa soạn báo Ngày Nay hay gặp anh thổi những bản nhạc theo những điệu hát trong các phim nổi tiếng hồi bấy giờ là bài Horsay, Nàng Bạch Tuyết và bảy chàng lùn... Thỉnh thoảng anh cũng thổi một vài bản nhạc cổ điển Âu Tây ngắn như bài Sêrênát của Sube, bài Ánh trăng của Bitôven... Lúc Nhất Linh chúm môi thổi clarinét thì vẻ mặt anh trầm lắng, hai mắt say sưa, thật dễ gây cảm tình” (Sđd. trang 256).

“... trong ánh mắt của Nhất Linh tôi cảm thấy vừa có một sự tin yêu đậm thắm, một sự say mê nung nấu, lại vừa có chút gì như là điên, như là ánh sáng

thỉnh thoảng chớp lên một niềm điên. Về sau, lúc cuối đời, người ta bảo Nhất Linh có một phần điên trong tâm tưởng. Nếu quả có thế, thì cái hạt nhân điên đã thoáng hiện trong những năm minh mẫn của anh và có lẽ đó cũng là một yếu tố làm nên cái tâm hồn say mê của nhà văn và làm nên sức hấp dẫn của người thủ lĩnh của 'Tự Lực Văn Đoàn' (Sđd. trang 256).

“... Có một Tết Nhất Linh và Thạch Lam đã rủ anh Xuân Diệu và tôi về ăn Tết ở Cẩm Giàng (Hải Dương), nơi bà cụ của hai anh vẫn ở và sinh sống từ ngày ông cụ thân sinh của các anh còn làm quan ở huyện. Đêm giao thừa chúng tôi thức để đi bẻ lộc trong vườn, và sau khi ăn bát chè đậu xanh giữa phút giao thừa thì chúng tôi trải chiếu ngủ trên ổ rơm rất ấm và thỉnh thoảng ngâm thơ

Thế Lữ Thuở ấy đượm màu sương gió
biếc - Trời mây huyền ảo đắm hồn thơ -
Cây im vin bóng um tùm lá - Sông thăm
nguồn sâu nước đợi chờ... Ấn tượng
tổng quát mà Nhất Linh để lại trong tôi
ở giai đoạn ấy là một tâm hồn nghệ sĩ
say mê, một người đứng đầu một trường
phái văn học có hoài bão, một người bạn
văn chương có con mắt sành biết khám
phá và biết ủng hộ những tài năng. Đó là
giai đoạn đẹp trong đời Nhất Linh” (Sđd.
trang 257).

“... Có lần Nhất Linh tâm sự với tôi:
‘Chắc anh sẽ hỏi tại sao tôi có nhiều con.
Có gì đâu? Bà vợ tôi thích đẻ con, vì bà
cho biết mỗi lần mang thai thì sức khỏe
của bà tốt lên, thấy yên ổn trong người.
Thụ thai và mang thai đối với vợ tôi là
một hạnh phúc. Đó là một hạnh phúc cụ
thể, vừa cơ thể vừa tâm hồn, đó là kinh

nghiệm của tôi, hay đúng hơn là kinh nghiệm của vợ tôi'. Nhất Linh nói mấy câu đó với một nụ cười không phải là hóm hỉnh, mà như là một nụ cười tình cảm, tỏ lòng biết ơn đối với người vợ đoan trang và đảm đang của mình. Có lần Nhất Linh cũng nói với tôi: 'Làm vợ một nhà văn nhiều khi cũng phiền, và cũng thiệt, phải hy sinh nhiều. Cứ xem vợ ông Tú Xương thì rõ: Quanh năm buôn bán ở mom sông - Nuôi đủ năm con với một chồng - Lặn lội thân cò khi quãng vắng - Eo sèo mặt nước lúc đò đông' (thơ Tú Xương mà Nhất Linh đọc thuộc lòng, với một giọng như là mượn lời thơ trên đây để tỏ lòng biết ơn vợ, mặc dù bà Nhất Linh không đến nỗi vất vả, tần tảo như bà Tú Xương) (Sđd. trang 258).

“... Khái Hưng và Nhất Linh là hai người bạn rất thân mặc dầu tình bạn đó

đã được xây dựng lúc hai người đã lớn tuổi, sau khi Nhất Linh đi học ở Pháp về, khi hai người gặp nhau cùng dạy học ở trường Thăng Long, lúc đó Nhất Linh khoảng 26 tuổi và Khái Hưng 36 tuổi. Vì tình bạn đó mà Nhất Linh đã cho đứa con trai của mình tên là Triệu làm con nuôi của vợ chồng Khái Hưng, và em Triệu này lấy họ bố nuôi, thành Trần Triệu. Một kỷ niệm vui nữa của Nhất Linh đối với tôi là khi tập Lửa thiêng của tôi sắp đem in thì tôi hỏi Nhất Linh muốn tôi tặng bài thơ nào. Nhất Linh lật qua các trang thơ đã đánh máy, dừng lại ở bài “Áo trắng”: ‘Anh cho tôi bài thơ này’. Tôi hỏi: ‘Chắc anh có kỷ niệm gì liên quan đến tình cảm của bài thơ?’ - ‘Đúng thế, trong đời tôi cũng có một cô áo trắng’. Sau khi đề tặng Nhất Linh, thì có một người khác trong Tự Lực Văn Đoàn cũng muốn tôi tặng bài đó. Thì ra trong đời hầu như ai cũng có

một cô áo trắng! Về sau đọc tiểu thuyết của Nhất Linh, tôi có chú ý rằng Nhất Linh đã một vài lần tả chiếc áo trắng của người trong truyện, đặc biệt là trong một đoạn của cuốn Bướm trắng tác giả đã tả chiếc áo cánh phơ trên dây còn bày ra mùi hương da thịt làm đắm đuối một nhân vật đứng ngắm chiếc áo. Chắc hẳn tác giả đã vận dụng kỷ niệm, đã sống lại kỷ niệm say sưa của mình để viết đoạn văn trên” (Sđd. trang 259).

* * *

“Có khi anh còn rủ tôi về chơi nhà anh ở thị xã Hà Đông vào một dịp Tết... Lúc đó Nhất Linh đang viết chuyện dài Bướm trắng...” (Sđd. trang 254).

Huy Cận ngừng đọc, ngón tay ông bấm vào trang bản thảo để đánh dấu rồi ông ngược nhìn chúng tôi nói:

– Năm 1940. Nhất Linh có một căn nhà ở thị xã Hà Đông... Nhà có cô con gái là...

Huy Cận nhìn chị Thoa:

– Không phải là cô... hay là...

Anh Việt trả lời:

– Cô con gái là Nguyễn Thị Kim Thư ạ. À, mà cháu nhớ ra căn nhà đó rồi, cháu cứ thắc mắc đó là năm nào?

– Năm bốn mươi. Tôi đã nói rồi. Tôi về Hà Đông. Ông Nhất Linh có nhà ở ngay thị xã Hà Đông. Mà có cô con gái, không phải cô, cô Thư hả?

Chị Thoa đáp:

– Vâng, chị Thư ạ...

– Tức là chị cô? Mất năm nào?

– Mất năm bảy mươi sáu. Tai nạn...

– Như thế cũng là cao tuổi. Cũng trên bảy mươi rồi hỉ?

Anh Việt nói:

– Không ạ. Năm bảy mươi sáu. Chị Thư sinh năm hai mươi sáu. Như vậy chị mất năm chị 49 tuổi.

Huy Cận như nhớ lại một kỷ niệm rất xưa, ông cười, hai mắt ông tít lại:

– Tôi nhớ cái dáng của cô Kim Thư. Mà lúc bấy giờ mình chưa có ý tứ gì về chuyện xây dựng cuộc đời... thì mình thấy cô mình cũng có... cảm tình... mà Huy Cận đến thăm ông Nhất Linh trông thấy cô con gái của Nhất Linh thì cũng có thể thành chuyện... Thế nhưng mình chưa nghĩ đến chuyện gia đình... thành thử để bỏ qua.

Cả ba chúng tôi đều bật lên cười theo ông.

Rồi Huy Cận cúi xuống đọc tiếp...

* * *

“... đặc biệt trong một đoạn của cuốn *Bướm trắng* tác giả đã tả chiếc áo cánh phơ trên dây còn bày ra mùi hương da thịt làm đắm đuối một nhân vật đứng ngắm chiếc áo. Chắc hẳn tác giả đã vận dụng kỷ niệm, đã sống lại kỷ niệm say sưa của mình để viết đoạn văn trên” (Sdd. trang 259).

Huy Cận lại ngừng đọc, ngược mặt nhìn chúng tôi, môi ông nở một nụ cười:

– Tôi chêm câu chuyện này. Kể cho các anh nghe chơi. Có một chuyện mà

Nhất Linh rất buồn với tôi... Có một hôm anh Nhất Linh nói với tôi: ‘Anh Cận này... anh có muốn suốt đời không phải lo về cơm áo gạo tiền để mà chuyên làm thơ...’ Tôi nói: ‘Ai chả muốn thế! Thế thì tuyệt quá!’ - ‘Dễ lắm!’ - ‘Dễ là thế nào?’ - ‘Có một điền chủ rất thương yêu anh (có tiếng nói nhỏ của anh Việt: à, Đỗ Đình...) mà hơn thế nữa có cô con gái rất yêu thơ Huy Cận. Cô con gái học Đồng Khánh... rất yêu thơ Huy Cận’ - ‘Thế thì tốt quá nhưng mà làm sao...’ - ‘Thế thì như thế này nhé! Hôm nào chủ nhật anh đến thăm người ta giả vờ như đi nhầm nhà để xem cô con gái thế nào’. Anh cho tôi địa chỉ ở phố Sa-Rông, bây giờ là Lý Nam Đế... à không, Mai Hắc Đế... phố Sa-Rông... Tôi đến đúng số nhà ông Nhất Linh cho, gõ cửa vào làm đúng cái bài của ông Nhất Linh: ‘Xin lỗi cô... có phải đây là nhà của ông ấy... ông kia... không?’

- ‘Xin lỗi ông, rất tiếc là ông đã nhầm số nhà... thôi... nhưng mà nhân tiện ông đã bước qua đây rồi thì mời ông vào nhà uống nước...’

Chúng tôi cùng “À” lên một tiếng. Huy Cận tiếp theo, nhấn vào hai tiếng “nhân tiện”:

– Nhân tiện ông đã bước qua đây... Thế là ngồi nói chuyện... rất là đẹp... người đẹp là một chuyện... câu chuyện tỏ ra là người có văn hoá, có thơ văn...

Tôi thêm:

– Mà lại giàu có...

– Nghĩa là ông Nhất Linh bố trí cứ y như trong tiểu thuyết ấy... Mà tôi có cảm tưởng hôm đó mình gặp cô ấy đúng như là Đạm Thủy gặp Tố Tâm ở trong buổi đầu... Tố Tâm, Đạm Thủy trong truyện

của Hoàng Ngọc Phách ấy mà... Hôm đó về gặp lại anh Nhất Linh. Anh hỏi tôi ‘Thế nào? Được không?’. Tôi trả lời: ‘Rất tốt! Rất đẹp! Người rất đẹp mà câu chuyện cũng rất đẹp. Nhưng mà... không nhận được!’. Anh hỏi tôi tại sao. Tôi nói tôi chưa có cái điều muốn thế... tôi đang có cái việc suy nghĩ riêng của tôi... (Chả là hồi đó mình có cái chí hướng đi làm cách mạng này, chí hướng... nhiều điều này, đâu có thể đi lập gia đình). Nhưng ông Nhất Linh cho biết thêm nếu tôi nhận thì ông bố... cho hẳn một cái đồn điền... Ở trong tiểu thuyết ông hay tả đồn điền lắm...

– À, Đỗ Đình... đấy!

– ... ông Nhất Linh quen nhiều ông chủ đồn điền lắm... mà dễ hiểu thôi... cái xu hướng... tư tưởng... Cho đồn điền... cho một cái nhà lầu ở Hà Nội... Lại cho

cả cái ô tô nữa nhé...Trời ơi... Nhà thơ Huy Cận có đồn điền, nhà lầu, ô tô thì...

– Thì cũng hết thơ Huy Cận rồi...

– Khoan... khoan... có thể còn nhưng mà theo kiểu khác... và ô tô và con gái đẹp... nhưng mà Huy Cận từ chối...

Huy Cận dang mạnh hai tay ra, cười lớn:

– Thế mới gọi là Huy Cận!

Chúng tôi cùng cười theo ông. Rồi ông nghiêm nét mặt tiếp theo:

– Tôi kể đến đây tôi nói thêm các bạn cái này... Mình không nhận vì chí hướng mình không nhận... mà cũng may mà không nhận chứ nếu không đến cái cách ruộng đất thì... nó chết mình, mình cũng chết!

Tất cả cùng cười ồ. Huy Cận chúm miệng đưa hai ngón tay lên môi lấy ra cái gì như là một sợi chỉ hay sợi tóc vướng trong mồm, rồi ông nói:

– Không... mấy ông bạn khác của tôi nói không sao đâu... Anh mà có nhận đồn đồn, nhà lầu, ô-tô, gái đẹp thì anh cũng không sao đâu... bởi vì lúc bấy giờ anh chỉ việc đi Pháp thôi...

Huy Cận quay qua tôi. Ông hạ giọng nói tiếp (tôi thoáng thấy trong cặp mắt ti hí của ông lóe lên một tia cười hóm hỉnh):

– ... và bây giờ trở về anh trở thành một ‘Việt kiều yêu nước’ rồi...

Seattle, tháng 3-2005

CHUYẾN TÀU TRONG ĐÊM

TÔI đi vào giấc ngủ chập chờn. Trong giấc mơ có những ánh đèn lồng dài dặc. Rồi một lúc nào đó của giấc mơ những đóm đèn lồng biến thành đàn đom đóm bay la đà chớp tắt trên những ngôi mả thuộc nghĩa trang dòng họ ở Hội An. Nói là giấc mơ thì không hẳn. Phải nói là đêm hôm đó đêm 27 tháng Tư năm 2001 trên chuyến xe lửa đi từ Sài Gòn ra Hội An là hỗn độn của rất nhiều mảnh hồi ức, của những giấc mơ

ngắn và cũng là của thực tại. Chúng hòa trộn vào nhau hầu như không tách rời ra được. Bởi ngay cả trong giấc mơ hay những lúc đắm mình trong hồi tưởng tôi luôn luôn nghe rùng rình tiếng ng-hiến bất tận của con tàu trong đêm và cái cảm giác bay trôi như con tàu không di chuyển theo hướng của con đường sắt mà cứ tịnh tiến ngang ngang như xê dịch của loài cua. Về đêm toa tàu ướp lạnh như một ngăn đá khổng lồ. Cái lạnh khiến tôi nhiều lần thức giấc kéo cái chăn bông lên cầm và qua hành động đó tôi thấy lóe sáng ánh đèn duy nhất còn bật trong căn phòng tối. Dưới ánh đèn đó Jean-Francois Bernardet miệt mài ngồi viết trong đêm. Rồi hình ảnh Bernardet nhòe lẫn hình ảnh một đêm nào ở Đà Lạt, lạnh lẽo và xa xôi, tôi sực thức giấc nửa đêm mơ màng kéo cái chăn bông lên cầm và qua tấm màn tuyền tôi thấy bóng

mờ của bố tôi đang cặm cụi ngồi viết văn trong đêm khuya khoắt dưới ánh sáng vàng của ngọn đèn chụp.

Tôi tỉnh dậy trong tiếng rung chuyển loàng xoàng của con tàu đi qua một cây cầu sắt. Có tiếng gõ cửa rồi một ánh đèn pin lua vào trong ca-bin tối. Giường bên cạnh Thái Vân bật đèn ở đầu giường. Nàng xòe bàn tay chắn nguồn sáng chiếu thẳng vào mắt. Một người đàn ông cao to đứng chắn ở cửa. Ông ta bận đồng phục xanh đầu đội nón cát-két. Tôi nhận ra ông ta là kiểm soát viên của con tàu Euro-Train. Bằng tiếng Anh ông ta xin lỗi phải đánh thức chúng tôi dậy trong đêm vì con tàu vừa đi vào địa phận của nước Áo và theo luật ông ta buộc phải kiểm soát vé vào lúc này. Thái Vân mở bóp lấy ra hai xấp Euro-Passes mà chúng tôi đã mua từ bên Mỹ. Ông ta xem xét

kỹ rồi nói: “Vé của ông bà có hiệu lực trong 4 quốc gia: Pháp, Ý, Thụy Sĩ và Đức. Không có nước Áo. Bây giờ ông bà đang trên lãnh địa Áo. Vì vậy nên ông bà phải trả tiền vé mỗi người là 18 đô-la. Chúng tôi chỉ nhận tiền mặt, không nhận Visa”. Thái Vân cự lại: “Nhưng chúng tôi không có ý định đi thăm nước Áo. Tại sao chúng tôi lại phải trả tiền nhỉ?”. Ông ta trả lời: “Tôi biết. Ông bà không có ý định đi Áo. Nhưng chuyến tàu hỏa Geneva-München đi từ Thụy Sĩ sang Đức lại băng qua một dải ở phía cực tây của Áo quốc”. Rồi ông ta mỉm cười: “Cũng may cho ông bà lắm đấy! Dải đất này chỉ rộng có 6 cây số. Nếu không thì ông bà phải trả một số tiền lớn hơn nhiều vì chúng tôi tính tiền vé theo số ki-lô-mét”. Tôi hậm hực móc ví trả 36 đô-la. Ông ta nói cảm ơn rồi vội vã sang toa bên cạnh. Cái mừng này chắc sẽ được lập lại ở các

ca-bin khác. Mỗi đêm nước Áo chắc thu được bội bạc. Tiếc tiền vợ chồng tôi chúi mũi nhìn qua cửa kính hy vọng nhìn thấy một dải cửa dòng Danube cho đỡ nhớ nhung những cô em tươi môi, ngời giắt yếm ven sông... Đời là khúc nhạc... Đời là tiếng thơ... Bên ngoài con tàu âm âm đi vào ruột của khu rừng ngập đầy bóng tối.

Trên sân ga thành phố Hồ Chí Minh đường Kỳ Đồng con tàu tốc hành xuyên Việt dài thượt sơn màu đỏ kè có kẻ hai đường viền dài màu kem đã được “nâng cấp” cho xứng với số tiền khá cao mà năm chúng tôi bỏ ra cho vé toa “cút-xép” có máy lạnh. Chúng tôi theo đám hành khách ngoại quốc đi lẫn về phía đầu tàu. Khi tôi bước lên toa tôi có cảm tưởng như năm chúng tôi là những người Việt Nam duy nhất lên toa tàu ấy. Qua cửa sổ bên

hông một hành lang hẹp tôi thoáng thấy chị Đạt đứng trên sân ke lẫn trong đám đông người đưa tiễn. Bốn người cùng đi với tôi chiếm trọn một phòng. Còn tôi ở buồng bên cạnh. Tôi kéo ngang cánh cửa đôi. Bên trong hai chiếc giường sắt hai tầng ở hai bên giữa là lối hẹp nhìn ra cửa sổ. Một người ngoại quốc cao quá khổ xây lưng về phía tôi đang đẩy cái ba-lô và hành lý lĩnh kính lên góc chiếc giường trên cao mé trái. Ông ta xoay người toan xỏ một chân lên cái khoen kên để lấy thể đu lên. Tôi nói: Hi! Anh ta đáp lại giọng vui vẻ: Hello! Mặt anh ta nom trẻ măng. Tôi cúi người xếp hành lý lên giường phía bên phải tầng dưới. Phòng ngủ nhỏ nhưng ngăn nắp sạch sẽ. Giường nệm trải drap trắng, gối cũng trắng được bọc trong bao nylon và một chăn bông xếp gọn ghề dây cộm. Chăn bông? Trời này mà chăn bông? Tôi nhìn đồng hồ tay. Còn

15 phút nữa tàu mới chạy. Tàu chưa chạy thì cái máy lạnh cũng nghỉ thoải mái. Không khí trong toa cứ hầm lên thôi. Bên ngoài hành lang hành khách ngoại quốc lũ lượt đi qua kéo theo những chiếc va ly có bánh xe.

Bỗng có hai người Việt bước vào phòng gần như cùng một lúc nhưng xem ra họ có vẻ không liên hệ với nhau. Một người đàn ông đứng tuổi tóc hoa râm và một cô gái ăn mặc trẻ trung, trẻ quá không tương xứng với gương mặt đã thoáng lộ nét răn ở đuôi con mắt. Người đàn ông hành lý không có gì ngoài một mớ báo chí Việt ngữ cầm tay, ông ta ngồi xuống chiếc giường dưới mé trái, né tránh một cái chân thò xuống từ giường trên của anh ngoại kiều quá khổ. Anh này bận quần đùi lộ cái chân bị thương có băng vải thô ở bắp vế, phần không vải che thì

lại rậm rịt những lông chân. Người hành khách Việt liếc nhìn cái chân nhú mào lộ vẻ khó chịu. Còn cô gái nhìn tấm vé nhìn số giường và sau khi biết là giường của cô ở tầng trên thì lộ vẻ thất vọng. Cái va-li của cô to trông lại rất nặng nề. Cô ta lưỡng lự nhìn cái va-li như thể không biết cách nào đẩy nó lên tầng trên mà đút nó dưới sàn thì không yên tâm. Sau cùng cô ta nhìn tôi nở một nụ cười ngoại giao:

– Anh là người Việt Nam hả?

Tôi gật.

– Anh làm ơn đổi chỗ cho tôi được không? Cái va-li của tôi nặng quá mà xem bộ cái giường cao tôi cũng khó mà leo lên được.

– Tôi sẵn sàng đổi giường cho chị.

Chị có thể dứt cái va-li xuống đây. Tha lên giường làm gì cho nặng.

Tôi ra ngoài hành lang. Từ cửa sổ con tàu nhìn ra sân ga Hòa Hưng tôi không biết từ lúc nào con tàu đã nhẹ nhàng chuyển bánh. Tôi thấy chị Đạt lùi xa lùi xa. Người chị nghiêng nghiêng, chị giơ tay vẫy vẫy, bóng chị nhỏ dần lẫn vào đám đông. Chị Đạt là con dâu của bác cả Chi, anh ruột mẹ tôi. Bác Cả có hai con trai. Anh Độ và anh Đạt. Trong gia đình cứ gọi là anh Độ chứ tên trên giấy tờ của anh là Ngọc, Phạm Kim Ngọc. Chị Đạt là người miền Nam. Ba chục năm trước tôi đến nhà bác Cả ăn giỗ, bên cạnh một anh Độ, lúc đó là Tổng trưởng Kinh tế của miền Nam Việt Nam lạnh lùng và xa cách, một chị Đạt hiền dịu nhỏ nhẹ vốn vãi. Giọng nói của chị thuần miền Nam nghe lạ tai trong một đại gia đình Bắc Kỳ

chúng tôi. Ba mươi năm sau từ Mỹ trở về thành phố cũ bây giờ đã đổi tên, tôi đến thăm chị, chị ở một mình nơi căn nhà cao rộng của bác Cả, đường Phan Thanh Giản, bây giờ mang tên Điện Biên Phủ, nhìn sang nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, bây giờ biến thành công viên thành phố. Cả hai bác Cả và anh Đạt đã qua đời. Anh chị Ngọc sang ở bên Mỹ từ những ngày cuối cùng của cuộc chiến. Chị dẫn tôi lên lầu tư rồi lên sân thượng. Một căn buồng nhỏ xinh xắn nằm ở một góc sân. Từ cửa sổ căn phòng nhỏ nhìn ra là ngang tầm với ngọn cây, công viên Mạc Đĩnh Chi nhấp nhô lá xanh. Bốn mươi một năm về trước, một ngày trước cuộc binh biến 11-11-1960 ở Sài Gòn, bố tôi bất thần trở về căn gác chợ An Đông, ông nhìn tôi nói nghiêm nghị:

– Ngày mai con có đi chơi đâu thì không được lảng vảng gần khu Dinh Độc Lập.

Cuộc đảo chính thất bại. Tôi nghe nói bố tôi sau đó đã lẩn trốn ở nhiều nơi trong thành phố mà một nơi ông ở lâu là nhà bác Cả. Tôi còn biết là chính chị Đạt là người lo cơm nước và là liên lạc viên trong thời gian mấy tháng ông lẩn trốn ở đây. Ba mươi năm sau từ nước Mỹ trở về đến thăm chị lần đầu tiên tôi bước lên cái sân thượng ấy. Căn buồng nhỏ bây giờ dùng làm gian thờ phượng nom cũ kỹ tiêu tụy. Chị Đạt chỉ vào cái bàn nhỏ siêu vẹo. Cái bàn ấy chú Tam vẫn ngồi viết. Tôi nhìn lên mảnh trời này của Sài Gòn tự hỏi phải chăng bố tôi đã ngồi đây bên chiếc bàn này trong suốt sáu mươi đêm ngày miệt mài viết bản chúc thư văn học và phải chăng bầu trời kia bên

trên nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi “sương đã tan hết, trời cao và rộng bao la. Hai người cùng yên lặng nhìn màu xanh của nền trời không vẩn một đám mây, ngỡ ngác như lấy làm lạ rằng còn được trông thấy ánh sáng của thế gian” (Giòng sông Thanh Thủy - Nhất Linh). Tôi giờ tay vẫy lại chị Đạt mặc dù tôi biết chắc chị chẳng thể nào nhìn thấy tôi. Nước mắt dàn dụa tối qua chị Đạt trao cho tôi một gói bảo vật mà chị đã trân quý gìn giữ từ hơn 40 năm qua xem đó như một phần của thân thể mình: «Đây là trọn bộ 11 quyển Văn Hóa Ngày Nay mà chú Tam đã tặng anh chị. Đây là những bức tranh do chính chú Tam vẽ. Đây là bản thảo viết dang dở. Đây là những tài liệu mà chú đã tin nhiệm giao cho chị giữ, trong đó có cả bức thư từ chúc của chú Tam gửi cụ Hồ Chủ tịch. Chị bây giờ già rồi, chị giao tất cả lại cho em vì chú Tam có lần nói với

chị là chú thương em nhất, bây giờ chị trao cho em mà lòng chị xót xa như phải cắt bỏ một phần khúc ruột của mình». Nói xong chị cúi gập người xuống. Chị Đạt ở cái tuổi về chiều của cuộc đời. Nhìn chị giẫm lạch bạch hai chân xuống sàn nhà và khóc như một đứa trẻ nít mắt tôi cũng đầm ướt theo chị.

Tôi trở vào buồng. Cô gái ngừng lên nhìn tôi bắt chuyện:

– Trông anh như Việt kiều về nước. Anh ở nước nào vậy hà?

– Tôi ở Mỹ. Tiểu bang Washington.

– Anh ở Di Xi hả? Em cũng có mấy người bà con ở đó! Còn em ở Ca-Li...

Cô ta chuyển xưng em ngọt sớt. Tôi cười:

– Không phải DC Thủ đô đâu. Tôi ở ngay trên đầu của cô. Thành phố Seattle.

Tôi nằm thanh kên nhún người đu lên giường. Nằm ngược đầu tựa lưng vào ba-lô tôi nhìn nhà cửa cây cối vùn vụt chạy qua. Ở giường bên kia anh chàng thanh niên ngoại quốc cũng tựa lưng trên ba-lô đang hí hoáy viết. Trong tư thế nửa nằm nửa ngồi anh ta viết trên một quyển sách bìa cứng. Cái chân bị thương của anh ta vẫn bỏ thõng xuống ngang tầm chiếc giường trống. Ông tóc hoa râm không biết bỏ đi đâu. Lát sau, cửa buồng mở. Ông tóc hoa râm bước vào, theo sau là một bà mặc đồng phục quần tây xanh dương, áo trắng cộc tay túi áo có đeo phù hiệu nhân viên hỏa xa. Bà ta nói mấy câu với ông khách. Tôi hiểu ra là ông ta muốn đổi phòng nhưng lại không có giường nào trống trong toa cút-xét

này. Khi bà soát vé đi ra thì có một thanh niên vào phòng chuyển cái va-li nhỏ và cái cặp da cho ông ta rồi anh ta thối lui dáng điệu lễ phép gần như cung kính. Bên ngoài trời về chiều. Con tàu âm âm chạy qua cầu sắt. Ánh nắng dịu đi trên thành cầu Bình Lợi. Dưới cầu con sông nước đục một chiếc phà đen đi qua. Dừa nước mênh mông. Từ hành lang hai cô gái đẩy cái tủ thấp có bánh xe mang khay thức ăn vào phòng. Thức ăn còn nóng trông sạch sẽ. Giường bên kia thoáng cái, khay của anh ngoại kiều đã sạch nhẵn. Ăn xong anh ta ngừng nhìn tôi, mắt anh ta ánh một tia vui. Hình như anh ta đang nghĩ về một cái gì vui lắm. Cũng có thể là anh ta hài lòng về khay thức ăn được anh ta “quản lý” rất gọn. Not bad? Tôi nói, chỉ vào thức ăn. Not at all! Anh ta vui vẻ trả lời đồng thời nhoài người qua giường tôi bắt tay:

– Tôi là Jean. Jean Francois Bernar-det. Tôi đến từ nước Pháp.

Tôi ngạc nhiên:

– Ông người Pháp? Tôi ngỡ ông người Mỹ. Ông nói tiếng Anh đúng giọng lắm...

– Thì cũng nghề nghiệp thôi! Nghề của tôi cần thông thạo nhiều thứ tiếng. Tôi đang học cả tiếng Việt Nam đây.. Còn ông?

– Tôi người Việt Nam. Nhưng tôi sống ở Mỹ.

– A , ông là Việt kiều.

Anh ta nói hai tiếng Việt kiều rất sõi.

Theo đám Việt kiều và người ngoại quốc tôi tiến về phía khung kính rộng của phi trường Tân Sơn Nhất. Đám đông

bên ngoài thân nhân đứng nghển cổ ngó vào phía trong. Những tấm bảng carton nhô cao khỏi đầu người, những cái tên viết bằng đủ loại tuồng chữ: Tạ v. Bửu, Nguyễn v. Chí, Lê Huỳnh, John Smith... Không có tên tôi. Lần cuối gặp đã 26 năm trước những đứa em vợ ra đón không thể nào không nhận ra tôi. Chúng tôi vẫn gửi hình về đều. Lúc tôi bước ra ngoài phi trường, như thể vừa mở một cái lò hấp, cơn nóng tháng Tư của Sài Gòn chụp xuống hùng hực. Nắng chói lòa. Không khí như bốc khói rung rinh trên nền xi-măng những chiếc tắc-xi hai màu xanh vàng nối đuôi nhau. Không thấy bóng thằng Hùng đâu. Tôi bắt đầu cảm giác những giọt mồ hôi đọng lại lăn dọc sống lưng. Bỗng một chiếc tắc-xi đâm vào chỗ tôi đứng. Thằng Hùng mở cửa, nó khẽ gạt đầu chào rồi vội vàng đỡ lấy va-li của tôi chất phía sau xe. Ngồi băng trước nó

bảo tài xế lái đến Khánh Hội. Xe chạy. Thăng Sinh, đưa em cột chèo, quặt chiếc xe máy rồ ga chạy theo chiếc tắc-xi. Tôi nhìn hai bên nhìn xung quanh. Tôi đảo dác lạc hướng. Hoàn toàn tôi không nhận ra chốn cũ. Bên ngoài phi trường chỗ này xưa kia là mảnh trời rộng, là những khoảng trống, là màu xanh hàng cây phi lao của Bắc Việt Nghĩa Trang, là cánh cỏ mượt rộng mà hồi bé chúng tôi vẫn đến hóng mát thả diều. Tất cả vụt mất. Tất cả khoảng trống màu xanh lấp đầy bằng nhà cửa xây san sát hỗn độn. Đến một ngã ba chiếc tắc-xi quẹo trái qua một con đường rộng đông xe. Ngay chỗ rẽ ở mé trái là cổng của một trại lính. Tôi đọc hàng chữ đỏ. Doanh trại Quân đội Nhân dân. Tôi ngờ ngợ. Rồi chợt nhớ ra. Cái cổng hùng tráng ở đó đã biến mất. Cái cổng của Bộ Tổng tham mưu QLVNCH. Tôi lặng người. Hai mươi sáu năm trước,

cũng tháng Tư này, lúc tờ mờ sáng ngày 30, từ trong cổng ấy một chiếc xe jeep lách qua hai vòng kẽm gai chạy vọt khỏi cổng trại. Trên xe có bốn quân nhân. Người lái là một đại tá. Phía trước bên cạnh một trung tá. Ngồi đằng phía sau hai trung úy... Tôi rợn lên ở sống lưng.

Lúc xe vượt qua cổng ấy tôi có cảm giác như có nhiều mũi súng đang hướng phía sau. Như trong một cuốn phim âm đen trắng được quay rất chậm chiếc xe jeep trong hồi tưởng của tôi lặng êm chạy qua cổng trại của Bộ Tổng tham mưu. Lúc đó là 5 giờ sáng ngày 30 tháng Tư năm 1975. Cánh cổng hùng vĩ vắng hoe. Lực lượng dù đông đảo trấn giữ ở đây đêm trước đã bất ngờ rút. Chiếc jeep lăn trên đường Công Lý. Trời còn mờ tối. Phố xá vắng. Chốc chốc vọng tiếng nổ ỳ ầm ở xa. Có xen lẫn những tiếng súng

nhỏ. Chân trời lóe sáng từng chập. Ngồi băng sau là hai trung uý. Hùng và tôi. Xe chạy về hướng trung tâm thành phố. Trời đã tỏ rạng hơn. Hai bên đường vắng xe đám đông người đi bộ gương mặt thất thần xao xác đi tất tả đi xuôi đi ngược đi vất vưởng đi không định hướng như những thân xác không hồn. Cảm giác của tôi lúc đó thật lạ. Không âu lo. Không sợ hãi. Không kinh hoảng. Chỉ thuần một sự mê lịm. Chúng tôi hoàn toàn phó thác số phận mình vào tay người lái xe. Đại tá Nguyễn Tiến Lộc. Đại tá là anh ruột trung tá Lạc. Cả hai là anh rể của Nguyễn Đình Hùng, thằng bạn rất thân của tôi. Xe jeep đi qua đường Trần Quốc Toản rẽ vào trong sân rất rộng của trụ sở Ủy ban Liên hợp Quân sự. Trong sân một số đông người đã tụ ở đó. Ai nấy đứng ngửa cổ ngóng lên trời cao nhìn vài chiếc phi cơ cuối cùng rời khỏi thành phố bay về

hướng biển. Trong đám đông có vài ánh lóe tuyệt vọng của những chiếc gương nhấp nháy làm hiệu lên bầu trời. Sau khoảng 15 phút đứng chờ ở đó tôi nghe tiếng đại tá Lộc nói:

– Không xong rồi!

Đại tá ra lệnh chúng tôi thay đồ dân sự. Chúng tôi vứt bỏ đồ trận và súng ống ở trong sân của trụ sở rồi leo lên chiếc jeep. Phía trước tôi nghe mẩu đối thoại khẽ, ngắn. Trung tá Lạc:

– Mình đi đâu?

Đại tá Lộc:

– Tôi tìm đường xuống Gò Công.

Trung tá Lạc:

– Không nên. Không kịp. Tụi nó đã vào sát Sài Gòn. Đi Nhà Bè. Gần nhất.

Xe chạy qua đường Thống Nhất, tôi nhìn lại lần cuối Tổng cục CTCT, đơn vị cuối cùng tôi phục vụ trước khi được biệt phái về giáo chức. Bên cạnh Tổng cục tôi chứng kiến cảnh dân chúng trèo tường vào trong Tòa Đại sứ Mỹ. Trên hè rộng trước Tòa Đại sứ la liệt đồ đạc do dân chúng tràn vào hôi của bỏ lại. Xe qua Khánh Hội. Một cảnh tượng tương tự xảy ra ở Kho 5. Dân chúng tràn vào kho hôi của hoặc tìm đường ra tàu thoát thân. Đu trên hàng rào mắt cáo của kho 5 bấy người đông nghẹt chen nhau hỗn loạn. Trên đường Trịnh Minh Thế dẫn đến Nhà Bè có rất nhiều vòng kẽm gai chắn ngang đường. Trung tá Lạc chốc chốc lại xuống xe kéo vòng gai để chiếc jeep lách qua chạy tiếp. Gần đến Nhà Bè một cảnh tượng tôi không bao giờ quên được. Một toán lính địa phương quân khoảng vài chục người đi nghênh ngang giữa lộ. Đám

lính không súng ống, không giấy trận tới tả đi về hướng Sài Gòn. Vừa đi vừa lột vứt áo trận xuống đường. Đến Nhà Bè ngang một bến tàu là kịch đường. Tuyệt lộ. Chiếc jeep đổ khựng. Chúng tôi nhìn quanh. Bến tàu vắng hoe. Giữa lòng sông Sài Gòn những chiếc tàu đủ loại lướt qua mang theo những đợt người di tản sau cùng của thành phố. Bốn chúng tôi nhìn đoàn tàu hối hả đi ngang trên lòng sông rộng, nghĩ tới vợ con tất cả đã rời khỏi nước bằng máy bay của cơ quan DAO từ hai hôm trước mà lòng não nùng tuyệt vọng. Đúng lúc ấy một người đàn ông không biết từ đâu chạy tới nói nhỏ:

– Các ông di tản?

Chúng tôi gật đầu. Ông ta bèn “mách nước”:

– Ở mé kia có một cái xuống máy

vừa cặp bến. Họ đang lấy xăng. Các ông có thể xin quá giang qua tàu lớn đậu ở ngoài sông.

Mách xong ông ta ngửa tay xin đại tá Lộc cái chìa khóa xe jeep. Trong nỗi tuyệt vọng và cơn mê hoảng chúng tôi lúc ấy không ai nghĩ đến việc ông ta có thể lừa chúng tôi để lấy xe. Chìa khóa trong tay ông ta biến mất. Chúng tôi chạy vội đến chỗ ông ta chỉ thì quả nhiên có chiếc xuồng máy đậu. Trên xuồng có dăm ba người lính. May mắn tốt cùng làm sao một người lính trên xuồng vừa mới vượt thoát từ Đà Nẵng về nhận ra ngay đại tá Lộc khi ông còn phục vụ ở ngoài Quân đoàn I mấy năm trước. Bốn chúng tôi sau đó xuống xuống máy chạy ra giữa dòng và được chuyển qua một con tàu lớn đi ra cửa biển. Con tàu mang tên Tourane 3. Cùng thời gian ấy cách 10 cây số về

hướng tây nơi trung tâm thành phố bây giờ mang tên Hồ Chí Minh chiếc xe tăng đầu tiên của phía bên kia từ hướng Thị Nghè đang tiến trên đường Thống Nhất hướng về Dinh Độc Lập.

Giường bên cạnh từng dưới ông tóc hoa râm ngồi bó gối xĩa răng. Lát sau ông ta đứng cạnh giường vươn vai rồi kéo ngang cánh cửa đôi bước ra ngoài hành lang. Tôi móc trong ba lô lấy ra bao thuốc lá. Bao thuốc màu xanh. Tôi đã bỏ thuốc lá từ lâu. Tôi mua bao thuốc này cho bố tôi. Ngày mai khi tàu đến Hội An di cốt của bố mẹ tôi và chị Thu, người chị cả, sẽ được chôn cất ở nghĩa trang riêng của dòng họ Nguyễn Tường. Bố tôi chỉ ghiền một loại thuốc Bastos xanh mà tôi bây giờ không thể kiếm đâu ra. Tôi vào một nhà hàng Pháp ở Sài Gòn

mua gói Gauloise thay thế vì bố tôi có lần nói hỏi ông ở Paris ông hút Gauloise có hương vị đậm và màu xanh bao thuốc cũng giống giống màu bao Bastos. Thay vì đốt nhang tôi châm điếu thuốc. Giống như ba mươi năm trước tôi đốt điếu thuốc đúng “gu” trên mộ những thằng bạn thân đã ra đi trong cuộc chiến. Điếu Ruby cho thằng bạn thiết Trịnh Kim Đồng chết ở Bình Định, điếu Capstan cho đứa anh vợ Nguyễn Thái Hòa chết ở An Lộc, điếu Pall Mall cho ông anh họ Nguyễn Tường Hương chết ở Cà Mau, mặc dù anh Hương chả biết hút thuốc. Theo hành lang tôi đến cuối toa. Tôi mở cửa bước ra chỗ tiếp nối giữa hai toa tàu. Gió lồng lộng. Ông tóc hoa râm đứng vịn lan can nhìn ra rừng cây cao su. Những hàng cây thẳng tắp liên tiếp xoay qua vút vút như rẽ quạt. Nhìn rừng cao su tôi liên tưởng đến truyện “Dọc đường” của

Thanh Tâm Tuyền tôi đã đọc mấy chục năm trước mà tôi rất thích xem như một trong những truyện ngắn hay nhất của văn học miền Nam. Những cây cao su tôi nhìn thấy bây giờ dường như xơ xác ốm o hơn cây cao su trong ký ức tôi và những vết sữa trắng rịn ra ở những nhát cắt xéo hình như cũng mỏng hơn. Một lát sau ông tóc hoa râm móc túi lấy ra hộp thiếc Craven A, mở hộp nhón một điếu, gõ gõ đầu thuốc vào hộp rồi ông ta xoay người dí đầu vào thành cửa, bật tách một cái bật lửa mạ vàng châm thuốc. Rút điếu thuốc ông ta ngừng lên thấy tôi. Cặp mắt ông ta sắc và lạnh. Tôi bóc bao Gaulois xin ông ta một lửa châm điếu thuốc. Hai người đứng yên lặng hồi lâu trong tiếng động rùng rình của con tàu đi vào rừng lá. Tôi toan tìm một câu mở đầu để khơi chuyện nhưng tôi bỗng có linh cảm rất lạ rằng ông ta không những sẽ không bắt

chuyện mà dường như lại còn ác cảm với tôi. Bỏ ghế điều thuốc tôi trở vào trong toa. Thay vì về phòng tôi mở cửa buồng bên cạnh. Trong phòng bốn người đã ăn xong đang nằm đọc báo. Anh Việt và chị Thoa tôi chiếm chiếc giường đôi mé phải, bên trái là giường anh chị Ninh. Anh Ninh cùng họ Nguyễn Tường chúng tôi, nhưng anh thuộc chi miền Trung. Anh chị sinh sống ở Đà Lạt. Trong chuyến về Việt Nam của ba anh chị em tôi, anh chị Ninh đã từ Đà Lạt xuống Sài Gòn cùng đi với chúng tôi ra Hội An. Việc di chuyển di cốt và chôn cất cần nhiều thủ tục mà chỉ những người ở địa phương như anh Ninh mới am tường. Nói chuyện một lát, trước khi tôi về phòng, anh Việt giao tôi một cái va-li nhỏ màu đen và nói:

– Thiết mang ít hành lý hơn anh.
Cho anh gửi cái va-li này sang bên đó.

Rồi anh nháy mắt với tôi:

– Tối nay cho cậu út ngủ chung với cậu mợ. Thích nhé!

Trở vào phòng tôi lách tránh một thanh niên đứng sau cửa đang nói chuyện với ông tóc hoa râm ngồi trên giường. Anh Tây ba lô không thấy ở giường trên. Tôi đẩy chiếc va ly vào trong cùng rồi đu lên giường. Ngoài cửa sổ trời đã choạng tối. Tôi bật đèn ở đầu giường nằm khoanh tay sau gáy đầu tỳ vào ba lô. Tiếng rung của con tàu không cho tôi nghe rõ câu chuyện hai người đang nói nhưng tôi cũng nhận ra giọng nói Nghệ Tĩnh của ông tóc hoa râm. Ông ta nói liên hồi. Mặt ông ngược lên. Những lúc ông ta ngừng nói thì bấp thịch ở một bên má của ông ta co giật một cách bất thường khiến đuôi con mắt và một bên miệng chốc chốc lại nhích một cái như bóp vào

nhau. Còn anh thanh niên kia chỉ khẽ dạ dạ. Chốc chốc ông ta dừng lại, hỏi bằng giọng sảng hơi to và đó là câu duy nhất tôi nghe được nguyên vẹn:

– Tôi nói thế chú có nắm được không?

Anh thanh niên lại gật đầu dạ dạ. Lát sau anh ta mở cửa đi ra. Trên giường ông tóc hoa râm có thêm một xấp báo Việt ngữ. Tôi đoán là ông tóc hoa râm đi tàu cùng với hai “đệ tử” là hai thanh niên đã mang va-li và sách báo cho ông ta. Hai thanh niên này ở toa tàu khác sang. Chắc hẳn là không chịu thấu tiền vé rất cao của toa «cút xép» máy lạnh. Tôi lục ba lô lấy ra cái gói mà chị Đạt đã trao cho tôi đêm trước. Tôi cởi cái dây buộc rất cẩn thận bằng vải đỏ. Dưới ánh sáng vàng của ngọn đèn nhỏ ở đầu giường tôi lần giở xem qua bộ Văn Hóa Ngày Nay và những tài liệu

khác. Tôi bàng hoàng đọc những dòng chữ nhỏ thân quen của bố tôi. Văn Hóa Ngày Nay những số đầu có viết lời Thân tặng hai cháu Đạt - Nhất Linh. Tập cuối lời đề tặng viết Chú Ba Nhất tặng hai cháu Hai. Bên cạnh có nét chữ nắn nót của chị Đạt. Deep memory of my uncle Nhất Linh (Nguyễn Thị Hai). Những bài viết dang dở. Đời làm báo. Một truyện ngắn bỏ lửng. Con cá vàng. Một truyện dài viết được vài trang. Hai con mắt. Tập bản thảo. Viết và đọc tiểu thuyết. Rất nhiều tranh vẽ. Những bức thư. Những ghi chú trong sổ tay. Ở một trang trong sổ tay có hàng chữ ngoệch ngoạc: “Giản dị thế mà không nghĩ ra. Trên đời không có gì quan trọng cả”. Nhưng một bức thư làm tôi chú ý. Bức thư nét chữ đã mờ viết trên tấm giấy vàng vọt mà thời gian năm mươi lăm năm qua đã làm phai những đường kẻ. Hà Nội ngày 5 tháng

3 năm 1946. Bức thư gửi người mà bây giờ thành phố Sài Gòn mang tên. Kính gửi Cụ Chủ tịch Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến. Bố tôi viết lá thư từ chức Bộ trưởng Ngoại giao này chỉ ba ngày sau khi Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến ra mắt quốc dân ngày 2 tháng 3 năm 1946. Ông có thói quen viết làm hai bản tất cả những tài liệu quan trọng. Ngay cả lúc cuối đời thói quen đó ông cũng không bỏ. Giây phút trước khi tự kết liễu đời mình ông cũng cẩn thận ngồi chép hai bản chúc thư giống hệt nhau. Đời tôi để lịch sử xử... Tôi nhớ tới niềm vui bèo bọt của tôi lúc ấy khi thấy ông trở lại về thanh thản, tới thái độ quả quyết của ông như sẵn sàng ứng phó với phiên tòa xử ông ngày hôm sau, tới việc ông lừa anh Triệu và tôi đi mua rượu cho ông uống và đôi mắt cuối cùng của ông nhìn tôi rất lạ.” Lúc tôi sắp bước xuống cầu thang,

cha tôi gọi giật tôi lại, tôi nghe ông gọi tên tôi bằng một giọng xúc động nhưng ngay lúc ấy tôi không để ý. Ông nhìn lâu vào mắt tôi, ngáp ngừng đưa một cánh tay về phía trước như muốn nói điều gì lại thôi, chỉ hỏi: Đi có 15 phút thôi à? Đến bây giờ nghĩ lại tôi còn nhớ rõ cái nhìn của cha tôi lúc ấy ánh mắt như gửi đến tôi những điều mà ông không thể diễn tả bằng lời” (“Niềm vui chết yếu” - Nguyễn Tường Thiết, Nguyệt san Văn Học - Sài Gòn 1964). Trầm ngâm hồi lâu tôi cất tất cả vào bọc và định bụng khi về lại Mỹ tôi sẽ đọc kỹ hơn. Trong lúc bỏ cái bọc vào ba lô tay tôi đụng cái va ly và sức nhớ là bố tôi đang ở ngay sát bên cạnh tôi trong suốt thời gian tôi mê mải đọc những hàng chữ của ông.

Nhớ tới khoảng thời gian sau cùng với bố tôi trên cũi thể tôi liên tưởng một

chuyến xe hỏa khác năm năm về trước đã đưa vợ chồng tôi ngang qua một thành phố lạ mà tên của nó được nhắc tới trong mẩu đối thoại giữa hai bố con trước những giờ phút cận kề cái chết của ông. Trên chuyến tàu München-Berlin trong phòng chúng tôi có thêm người khách. Ca-bin nhỏ toa hạng nhất giống y toa couchette chỉ khác là hai giường đối thành hai băng ghế nệm da, hành khách ngồi đối mặt nhau. Ông già người Đức ăn mặc lịch sự, bận complet nhưng không cà-vạt. Ngồi ở ghế đối diện ông khách lâu lâu lại nhìn chúng tôi khẽ nhích một nụ cười ngoại giao. Thái Vân lấy ra trong giỏ hai quả táo mua ở München, cắt gọn ghẽ để trên đĩa giấy. Đi du lịch dễ bị táo bón nên hễ có dịp là cô nàng nghĩ ngay đến fiber của trái cây. Nàng đưa đĩa giấy mời ông khách đối diện, nói vài câu chào hỏi bằng tiếng Anh. Ông ta đáp lại cũng

bằng Anh ngữ. Qua câu chuyện giữa nhà tôi và ông hành khách Đức tôi biết ông ta là một giáo sư đã về hưu của một trường đại học ở München. Ông đến Berlin để dự đám cưới một người cháu gái. Ông ta có vẻ thích nói chuyện tuy tiếng Anh của ông ta không được trôi chảy lắm. Nhiều lúc đang nói ông ta khựng lại khá lâu nhúu mày như cố nặn ra một từ Anh văn thích hợp. Nhà tôi phải đoán ý ông, lâu lâu gài giúp một từ ngữ, ông ta liền vỗ trán, lập lại từ ấy một cách mừng rỡ rồi tiếp tục câu chuyện. Hai người đang nói về đời sống ở bên Đức, bên Mỹ và so sánh mức sống của người dân ở hai quốc gia.

Con tàu bỗng rúc một hồi còi dài. Ngoài khung cửa những căn nhà ngói đỏ tươi loáng loáng vụt qua. Con tàu giảm dần tốc độ vào ga. Lại qua một thành phố

của nước Đức. Dưới ke đám đông chờ sẵn lên tàu. Một đám thanh niên Đức đứng tụ quanh một cột đèn. Đám hippy của những năm 60 mà tôi đã thấy nhiều lần trên phim ảnh. Nhưng dữ dằn quái đản hơn. Tóc punch màu đỏ ké dựng ngược trên đầu, hai tai đeo kiềng lưng lửng, áo da bóng nhẩy, thắt lưng to bản, miệng phì phà cần sa. Con tàu giạt nhẹ rồi từ từ chuyển bánh. Một hàng chữ lớn hiện ra trên nóc nhà ga làm tôi chú ý rồi sửng sốt. Nürnberg. Ngờ ngợ tôi quay quay qua hỏi ông hành khách Đức:

– Thưa ông, có phải đây là thành phố Nuremberg không?

– Đích thị!

Ông ta trả lời. Tôi hỏi tiếp:

– Có phải đây là thành phố sau Thế

chiến II được dùng làm nơi xử các tội phạm chiến tranh Đức Quốc xã?

– Đúng thế! Ông biết rõ nhỉ?

Ông khách chồm tới, có vẻ ngạc nhiên. Tôi nói:

– Tôi biết thành phố này qua một cuốn phim xi-nê tôi xem đã lâu lắm, phim có cái tựa tiếng Pháp: Jugement à Nuremberg!

– A, phim ấy tôi cũng xem rồi. Vào cái thời những năm 60 ấy... Nhiều tài tử gào cội lắm...

Tôi lặng người. Ông ta còn nói nhiều. Nhưng tôi có nghe đâu. Năm giờ đồng hồ sau đó một cái chết gây chấn động. Lúc đó tôi hoàn toàn không hay biết gì về quyết định khốc liệt của ông. Bỏ tôi. Ba mươi hai năm trước một buổi sáng

ngày mồng bảy tháng bảy. Chỉ có ông và tôi trên căn gác chợ An Đông Sài Gòn. Tôi nhìn bản cáo trạng kết tội ông “phản quốc” và buộc ông ngày mai phải trình diện trước tòa án, tôi nói: “Cậu coi Judgment à Nuremberg chưa?” “Rồi” “Đấy, cậu chẳng cần phải nói gì cả. Cứ im lặng như ông Bộ trưởng Đức mà hay. Cũng chẳng cần viện cớ bệnh không nói được ở tòa. Để con lại luật sư Đinh Trịnh Chính lấy lại mấy giấy bác sĩ. Con nghĩ chẳng cần dùng cách ấy. Mình vẫn khỏe mạnh như thường mà chả thèm nói gì cả, cũng chẳng cần trả lời những câu hỏi của tòa. Cứ im lặng như hến thối mà hay!”. Quả thật tôi không ngờ ông đã đi sâu đến như thế, không chỉ im lặng ở tòa mà chọn sự im lặng trong cung cách ra đi vĩnh viễn... (“Niềm vui chết yếu” - Nguyễn Tường Thiết, Nguyệt san Văn Học - Sài Gòn 1964).

Trong va-li màu đen có ba bình tro. Đó là di cốt của bố mẹ tôi và người chị cả. Ba mươi tám năm trước nơi yên nghỉ của bố tôi là nghĩa trang chùa Giác Minh Gò Vấp Sài Gòn. Ở trên này ông được cả một thành phố Sài Gòn ngậm ngùi đưa tiễn. Nhưng ở dưới kia ông mới thực sự tìm thấy sự an bình vĩnh cửu mà ông đã không có được trên cuộc đời này. Dưới đó bố tôi không cô độc. Ông gặp lại nhiều người. Bà nội tôi và chú Hoàn (em rể bố tôi) đã ở đó trước bố tôi không lâu. Người kỳ cựu nhất ra đón ông phải kể tới là nhà văn miền Nam Hồ Biểu Chánh. Mười ba năm sau, năm 1976, bố tôi lại có thêm một láng giềng mới là thi sĩ Vũ Hoàng Chương. Cuộc gặp gỡ bàng hoàng của đôi tri kỷ. Người đến sau kể người đi trước kinh nghiệm một năm trời đọa đầy ở thế giới trên kia. Cái thế giới mà từ 13 năm trước bố tôi

tiên đoán sẽ xảy ra. Giữa khoảng đó bố tôi có dịp hội ngộ nhiều người. Thím Sáu (Bà Thạch Lam). Thím Long (Bà Hoàng Đạo). Bác Thụy. Anh Hường. Chị Thư. Người mà bố tôi chờ đợi nhất là mẹ tôi thì mười tám năm sau, năm 1981, bà cũng nổi gót theo ông. Nhưng bà lại ở một nơi thật xa. Xa lắm. Nghĩa trang Orsay ngoại thành Paris nước Pháp. Tôi không biết là ở thế giới bên kia bố tôi có thực hiện nổi một chuyến Đi Tây thứ ba trong đời để đi thăm mẹ tôi hay không. Còn chị cả của tôi chị Thư là vợ của anh Nhị Lang. Hai người lấy nhau ở Sài Gòn trước khi Hiệp định Genève chia đôi đất nước. Cuối năm 1951 bố tôi từ Hà Nội vào Nam sinh sống mang theo người con cả và út. Chị Thư và tôi. Anh Nhị Lang lấy chị tôi những tưởng chị sẽ để anh thông dong đi theo giấc mộng hải hồ như mẹ tôi đã tần tảo nuôi con để bố tôi

sống đời bôn ba cách mạng. Nhưng chị tôi không phải là mẹ tôi. Chị thuộc một thế hệ khác. Chị “đổi mới”. Thế là thảm kịch bắt đầu. Không lâu sau ngày cưới chị tôi nốc cạn chai Eau de Javel tự vẫn. Bố tôi hối hả đưa chị đến nhà thương rửa ruột. Chị thoát chết nhưng chỉ về thể xác. Năm sau anh Nhị Lang lên núi Bà Đen đi theo ông Trịnh Minh Thế, bỏ chị sống thui thủi một đời trong gian nhà gỗ nhỏ ở Bàn Cờ xây trên miếng đất do cụ Phan Khắc Sửu nhượng lại. Chị chết năm 1976 trong một tai nạn thảm khốc ở Sài Gòn. Từ ở bên Mỹ tôi nghe có người nói mẹ tôi ôm xác con khóc ngất. Tôi không thể hình dung nỗi loài người còn có một sự đau xót nào hơn là nỗi đớn đau của mẹ tôi lúc đó. Tôi cũng tưởng tượng khuôn mặt sững sờ của bố tôi vào cuối năm ấy khi ông đang tiếp chuyện với thi sĩ Vũ Hoàng Chương thì chị tôi bước vào.

Tôi nhìn lên. Qua khung cửa hẹp của nhà liệm là mảnh trời trong và cao của thành phố Sài Gòn nơi những tia nắng đầu ngày lọc qua hàng lá me non của bệnh viện Đồn Đất ướp một khoảng sáng xanh dịu và tôi có ý nghĩ là qua khung cửa ấy linh hồn của bố tôi đã thanh thoát bay lên. Tôi không biết ở trong mơ hay trong hồi tưởng tôi cảm giác con tàu rừng mình vì lạnh trong đêm tôi mơ màng kéo cái chăn bông lên cầm và ở khước mắt tôi ngọn đèn duy nhất trong phòng lung linh ngọn nến cháy trên mặt quan tài. Thi sĩ bước vào phòng. Ông mặc bộ đồ vét màu trắng ngà, cà-vạt đen, người cao gầy, gương mặt xanh xao. Chúng tôi mặc đồ đại tang. Anh Thạch khẽ hích tay và nói rất nhỏ vào tai tôi:

– Thầy Vũ Hoàng Chương!

Căn phòng đầy chật người. Mùi

hương trầm mặc. Trong cơn mê dại mẹ tôi chấp tay tụng kinh trước quan tài bố tôi. Đó là buổi sáng ngày mười ba tháng bảy năm một chín sáu ba. Cả một thành phố Sài Gòn ngưng lại nín thở chờ đợi giờ khởi hành của đám tang sẽ cử hành ngay sau khóa lễ. Thi sĩ Vũ Hoàng Chương lách qua đám đông người tiến đến giữa phòng. Ông vất cánh tay trái lên trán rồi gục đầu xuống quan tài. Ông lịm xuống rất lâu. Vai ông không rung. Tôi biết ông không khóc. Nhưng khuôn mặt xanh xao của ông toát một vẻ cực kỳ trầm lắng. Bàn tay phải của ông xòe rộng ve vuốt lên trên mặt gỗ. Rồi bất thần những ngón tay gầy xương của ông cụm lại, nắm chặt. Ông bắt đầu gõ bàn tay gân guốc lên trên quan tài. Cạch! Ngừng lại. Cạch cạch! Ngừng lại hồi lâu. Cạch! Cạch! Cạch! Cạch! Sau đó liên tiếp ba tiếng gõ. Phải rất nhiều năm sau này tôi mới

liên hệ tiếng gõ ấy của thi sĩ Vũ Hoàng Chương với câu đối thời danh của ông và tôi tự hỏi phải chăng trong lúc gõ trên mặt quan tài bố tôi ông đã nạo hết tâm can sáng tác đôi câu đối chữ Hán bất hủ:

*Sổ thập niên bút mặc thành danh;
nhất khả đoạn, nhị khả tuyệt, nhi tam bất
hủ.*

*Song thất dạ vân tiêu lạc phượng; tiên
phong hóa, hậu văn hóa, ư trung lập ngôn.*

Một hồi còi tàu hụ khiến tôi chợt ý thức mình đang tiếp chuyện với vị giáo sư đại học München và tôi bắt đầu lắng nghe những lời nói của ông ta: “Ông vừa nhắc đến phiên toà xử ở Nürnberg làm tôi nhớ lại thời trẻ của mình. Bây giờ nhìn lại thì mọi chuyện đã quá rõ. Nó

hiển nhiên như một chân lý. Nghĩ lại tôi kinh sợ và ghê tởm cho sự tàn bạo của chế độ Đức Quốc xã. Những vụ thủ tiêu cả triệu người ngoài sức tưởng tượng. Thế nhưng, thưa ông, lúc đó thì khác. Tôi đã là một thiếu nhi trong hàng ngũ cả triệu những thiếu nhi khác bạn đồng phục mang dấu chữ Vạn trên cánh tay. Lúc đó tôi nghĩ rằng những việc tàn bạo kia là việc phải làm, thậm chí còn cho là đạo đức nữa. Tôi kiêu hãnh. Tất cả những gì tôi nghĩ, tôi cảm và tôi hành động hồi đó đều đến từ một con tim chân thực. Cái gì làm cho con người của tôi hồi đó nó nghịch hằn với con người của tôi bây giờ. Đó là sự ngu muội muôn thừa của con người trước ảnh hưởng của ngoại cảnh, của môi trường sống. Nhất là môi trường đó sôi lên vì một hệ thống truyền thông tinh vi. Ông không hiểu đâu. Ông không sống trong bầu khí đó ông không

thể hiểu đâu”. Ông ta ngừng lại, lấy thêm miếng táo trên đĩa giấy nhà tôi đưa mời ông. Nhưng ông chỉ cầm tay, không đưa lên miệng. Trông ông ta khổ sở vì phải diễn tả một vấn đề làm ông thao thức mà không được dùng tiếng mẹ đẻ. Tôi nói: “Tôi hiểu ông chứ. Bởi vì chính dân tộc tôi đang phải sống trong bầu khí tương tự”. Câu chuyện của ông giáo sư Đức khiến tôi nhớ đến tác phẩm cuối đời của bố tôi, đến nỗi ám ảnh khôn cùng của ông trên đường tìm về sự thực: “Bên này dãy núi Pyrénées là sự thực, bên kia là sai lầm” (Pascal), đến guồng máy nó cuốn ông sang bên kia thế giới và câu thơ Nguyễn Du mở đầu Giòng sông Thanh Thủy như một lời tự giải vì sao giấc mộng lớn của ông không thành: “Trời kia đã bắt làm người có Nhân”.

Đêm đã chụp xuống tự lúc nào.

Ngoài khung cửa đen thỉnh thoảng lóe vài đốm sáng yếu ớt. Một hồi còi kéo dài. Tiếng còi trong đêm nghe xa vắng hơn như vọng về từ một con tàu khác. Tôi với chiếc va ly nhỏ ôm bố tôi, mẹ tôi và chị Thư vào lòng. Năm 1989 nghe tin nhà nước sắp giải tỏa các nghĩa trang ở Hạnh Thông Tây, Gia Định, anh Thạch tôi lúc ấy là người duy nhất trong gia đình còn ở lại Việt Nam đã làm lễ hỏa táng hài cốt bố tôi và chị Thư đưa tro về thờ ở chùa Kim Cương đường Trần Quang Diệu Sài Gòn. Cùng thời gian ấy di cốt của bà Nội tôi, bác Thụy, anh Hướng, chú Hoàn và thím Long cũng được bác Mai, Tuấn (Duy Lam) và Minh Thu đưa về chùa Kim Cương. Hai mươi năm về trước vào tháng Tư năm 1981 anh Việt từ Pháp trở về Việt Nam dìu mẹ tôi lên máy bay sang Paris chữa bệnh. Hai mươi năm sau cũng vào tháng Tư anh lại ngồi trên

máy bay trở về Sài Gòn nhưng lần này tay anh ôm bình tro người mẹ. Từ nước Mỹ tôi về Việt Nam trước. Tôi đón anh Việt và chị Thoa ở phi trường Tân Sơn Nhất rồi đưa thẳng di cốt mẹ chúng tôi đến chùa Kim Cương gửi tạm. Nơi đây lần đầu tiên bà gặp lại bố tôi sau 38 năm ly biệt. Mẹ tôi cũng «đoàn tụ» với những người thân mà trước đây chính bà đã tiễn họ đến nghĩa trang chùa Giác Minh với rất nhiều nước mắt của bà, xa nhất là bà Nội tôi và gần nhất là chị Thư. Mẹ tôi không lưu ở chùa Kim Cương lâu. Sáng hôm nay bà đi theo bố tôi lên chuyến tàu xuyên Việt về quê chồng ở Quảng Nam, có người chị cả của tôi đi theo. Tuy là đất quê chồng nhưng Hội An nơi ấy bà gần gũi còn hơn bố tôi gần gũi. Trong suốt ba thập niên do công việc mua bán cau khô mẹ tôi đã gần bó với miền đất này như một mảnh đời thân thương của

mình. Từ miền đất lạnh lẽo phương trời tây ngàn trùng xa cách mẹ tôi hôm nay trở về chốn cũ, bên chồng bên con. Tôi đặt tay lên va ly nắn chỗ phồng lên của ba bình tro và nghĩ tới chuyến tàu đi về miền an nghỉ sau cùng của song thân tôi như một chuyến trăng mật thứ hai của người.

Tôi mở va-li. Ba bình tro được lèn chặt bằng quần áo của anh Việt và tôi. Cái vụ quần áo này làm chị Đạt sáng nay bất bình, còn anh Việt tôi cũng nổi sùng với chị. Anh Việt tôi là người thực tế. Việc gì anh cũng tính toán đầu ra đấy. Từ việc hỏa thiêu hài cốt của mẹ tôi, xin giấy di chuyển bình tro từ Pháp về Việt Nam mà cái bình tro bên Pháp họ làm bằng thép trông như quả bom, làm sao lọt qua chục con mắt cú vọ của bọn hải quan ở phi trường. Đủ thứ anh phải lo.

Sáng nay làm lễ cầu siêu anh chỉ sợ dềnh dàng trễ chuyến xe lửa. Anh đã tính trước nên mang sẵn từ Pháp một cái va ly nhỏ vừa đủ để đựng ba cái bình tro. Lễ xong đến lúc bỏ ba cái bình vào va-li chúng tôi mới biết là nếu không có gì chẹn thì hai cái bình bằng sứ của bố tôi và chị Thư sẽ vỡ mất. Anh nói tôi mở va ly có bao nhiêu quần áo nhàu trong đó có lẫn cả đồ lót của anh và tôi anh nhét cứng vào va ly. Nhưng khi chúng tôi vào từ biệt Thầy trụ trì chùa Kim Cương lúc trở ra thì cái va-li lại bị mở tung ra, bao nhiêu quần áo lót vút ra vung vãi. Rồi chị Đạt ở đâu chạy lại, chị hốt hải đi xin vải. Chị giẫm chân cần nhẫn:

– Ai lại thế! Ai lại thế! Chú thím Tam giận chết.

Nhưng tìm đâu được vải bây giờ. Anh Việt nhìn đồng hồ tay. Anh không

còn bình tĩnh được nữa. Vừa nhét lại đồng quần áo lót vào va ly anh nói với chị Đạt:

– Trễ giờ rồi. Có nhét cái gì vào đó thì ông bà cụ cũng không biết đâu!

Tôi cầm trên tay bình tro của bố tôi. Bình màu xanh có hình bố tôi in trên men sứ. Đó là bức hình ông ưng ý nhất do chú Lê Văn Kiểm chụp ở Đà Lạt. Ảnh chụp nghiêng, bố tôi mặc áo măng tô, ở phía sau trên tủ chè có hoa phong lan và cây kèn clarinette. Tự nhiên tôi muốn nói với bố tôi vài lời. Nhưng nghĩ sao tôi im lặng. Tôi biết đêm nay là dịp duy nhất trong đời tôi được ở gần ông kể từ khi ông ra đi 38 năm về trước. Điều tôi nghĩ trong óc và tôi muốn biểu lộ là tấm lòng thành của tôi đối với ông. Một tấm lòng tha thiết yêu mến và biết ơn. Nhưng tôi không thể nói lên thành lời. Tôi có cảm

tưởng là lời nào thốt ra rồi cũng sẽ thành tâm thường và không thực. Có lẽ một phần bởi vì trong suốt bao nhiêu năm sống bên ông tôi chưa từng một lần nào nói được một câu thân thương hoặc một lời cảm ơn, với ông. Thăng Thao, con tôi bây giờ thì trái hẳn lại. Nó nói hầu như hàng ngày câu “Cảm ơn bố!” một cách rất tự nhiên. Có thể là nó được hấp thụ theo lối Mỹ nên dễ dàng biểu lộ tình cảm ra ngoài cửa miệng. Năm nay nó được 27 tuổi. Mẹ nó luôn luôn nhắc nó: “Mày phải cảm ơn cả ông nội mày nữa”. Nó biết là mẹ nó không nói đùa. Câu chuyện ấy mẹ nó kể không biết bao nhiêu lần. Lúc ấy nó mới được 15 tháng. Cố nhiên nó không thể hình dung được quang cảnh hoảng loạn ở phi trường Tân Sơn Nhất vào cái buổi chiều ngày 28 tháng Tư năm 1975 ấy. Trên trời máy bay A 37 vẫn vũ thả bom xuống phi trường. Dưới sân bay

đám người di tản đông nghẹt toé ra như
bầy kiến vỡ tổ.

Quả thật đó mới đúng là thâm tình.
Trong giờ phút ngọt quan trọng nhất
của cuộc đời, người bạn đã nghĩ đến
tôi và đi tìm tôi. Buổi sáng đó Nguyễn
Đình Hùng hốt hải phóng xe đến nhà tôi
ở chợ An Đông. Nó nói chúng tôi đến
nhà anh rể của nó ngay vì manifest di tản
dành cho thân nhân đại tá Lộc còn dư
một chỗ và nó đã nhét đại tên vợ tôi vào.
Tôi tức tốc phóng xe gần máy đến nhà
Đại Tá Lộc ở đường Trương Quốc Dung.
Đằng sau xe vợ tôi ôm thẳng Thao. Lúc
ấy vợ tôi có bầu con Thi ba tháng nhưng
nàng giấu tiết điều này không dám cho
ai hay biết. Đại tá Lộc là thành viên của
Ủy ban Liên hợp Quân sự bốn Phe. Vào
những ngày cuối của cuộc chiến, một
chương trình di tản bằng phương tiện

máy bay của không lực Mỹ được thiết lập dành cho vợ con và thân nhân của những thành viên Ủy ban Quân sự. Chương trình điều động bởi một sĩ quan cương trực của Quân lực VNCH, đại tá Dương Hiếu Nghĩa. Chiếc jeep của đại tá Lộc chất đầy thân nhân của 4 gia đình đến phi trường Tân Sơn Nhất lúc giữa trưa. Mãi sau này tôi mới biết là vợ tôi và thằng Thao phải nằm chịu trận ở phi trường cho mãi đến 9 giờ đêm hôm đó mới lên được máy bay C130 đi Guam. Việc ném bom vào phi trường của phi công địch Nguyễn Thành Trung đã làm tê liệt kế hoạch di tản trong mấy tiếng đồng hồ. Trước vụ ném bom một việc bất ngờ xảy ra cho vợ con tôi. Khi đại tá Lộc đưa danh sách thân nhân của ông cho đại tá Nghĩa thì mới biết là thằng Thao con tôi không có tên trong manifest. Đại tá Nghĩa là một quân nhân rất nguyên

tắc. Dù là đứa bé nó cũng là một người. Không có tên trong danh sách thì không lên máy bay. Trong lúc cực kỳ rối rắm ấy thì vợ tôi nghe đại tá Lộc nói với đại tá Nghĩa:

– Không có chuyện gì mờ ám ở đây đâu. Nói thẳng với anh đứa bé này là cháu nội của ông Nguyễn Tường Tam. Và đây là cô con dâu của ông Tam.

Cái tên của bố tôi bật ra lúc đó chắc hẳn phải có tác dụng đối với đại tá Dương Hiếu Nghĩa vì ngay sau đó ông vẫy cho vợ con tôi đi qua. Đại tá Lộc trước khi lên xe jeep quay trở về còn véo vào má thằng Thao và nói đùa với nó:

– Ông nội mày to lắm mày mới đi được đấy!

Thằng Thao mà phải ở lại thì vợ tôi ở lại. Vợ con tôi ở lại thì cố nhiên tôi cũng ở lại. Cuộc đời của chúng tôi nếu không có cái tên của bố tôi can thiệp vào phút chót thì giờ này đã hoàn toàn khác hẳn, nếu không muốn nói là khốn đốn hơn nhiều. Lòng biết ơn đó của tôi làm sao tôi có thể diễn tả bằng lời? Không lý tôi cũng nói với bình tro cái câu đơn giản của thằng Thao: “Cám ơn bố!”

Có tiếng cười rộ của cô gái ở dưới giường tôi. Cô đang nói chuyện với anh chàng tây con. Xem ra câu chuyện có vẻ đến hồi thích thú. Cả hai đều ngồi ở thành giường. Anh chàng tây tên Jean Francois bỏ thông hai chân xuống giường dưới nơi ông tóc hoa râm lúc này đã thay bộ đồ ngủ đang ngồi bó gối đọc báo. Một đồng báo Công An, Tuổi Trẻ vút trên giường. Tôi bắt đầu theo dõi câu chuyện của Jean.

Anh ta nói có duyên. Cái nhiệt tình của anh lôi cuốn người nghe. Những chuyến đi xa. Những chuyến du lịch. “Đi du lịch đối với mọi người là đi nghỉ mát. Đi du lịch đối với tôi là đi làm việc”. Anh ta nói trái khoáy. Từ giường dưới cô gái lâu lâu xen vào. Nhưng cô lại cứ nhè thành phố thân yêu của anh ta mà chê bai. Nào là Paris bẩn quá, sông Seine sặc mùi nước tiểu, đường phố thì đầy cứt chó. Nhưng xem ra anh Tây con này không mảy may phật ý. Trái lại anh ta diễn tả một cách duyên dáng những tệ nạn và thói xấu của dân Tây khiến chúng tôi thỉnh thoảng lại cười rộ lên trong căn buồng hẹp. “Cô để ý xem! Ở Paris suốt ngày đêm lúc nào cũng có những xe cứu thương chạy rần rần trên đường phố, họ còi nhặng xì cả lên! Đừng tưởng là thành phố này nhiều tai nạn xe cộ. Không có đâu! Họ chở cấp

cứu những ông bà du khách bị bế bọng đái vì không tìm đâu ra chỗ đi tiểu đấy!” Trong khi đó người đàn ông tóc hoa râm chăm chú đọc như không bận tâm đến câu chuyện ồn ào của ba người. Cũng có thể ông ta không hiểu câu chuyện. Lâu lâu ông ta lại đưa ngón tay út lên đầu gãi nhưng chỉ thọc ấn móng tay xuống da đầu như không muốn làm hư mái tóc hoa râm được chải kỹ lưỡng. Nhìn những cọng tóc cứng màu muối tiêu của ông ta bất giác tôi nhớ tới bữa đi nhậu mấy hôm trước với thằng bạn cũ ở bến Bạch Đằng. Nhân bàn về việc những thành phần ăn tiêu rộng rãi nhất ở trong nước, người bạn nói: “Nhất muối tiêu nhì Việt kiều” “Muối tiêu?” Tôi hỏi lại “Thì cũng phải thôi. Không lý bao nhiêu năm hy sinh đời bố chỉ để củng cố đời con. Mà củng cố cũng không hết của. Bây giờ đã hai

màu tóc rồi. Vung tiền cho dân sống nhờ chứ!” Tôi nhìn kỹ ông tóc hoa râm bây giờ nó biến thành muối tiêu. Một nhân vật có tầm cỡ? Một “tướng về hưu”? Dám lắm!

Tôi chỉ cái chân băng bó của anh Tây con. Anh ta nói: “Tai nạn nghề nghiệp! Tôi đi thử chiếc xe bình bịch thì bị trượt ngã. Chiếc xe cổ lỗ sĩ ấy nó nặng quá. Nó đổ kênh lên chân tôi. Cũng là may không gãy xương nhưng cái ống bơ nóng bỏng làm cháy một mảng da chân. Không có tai nạn ấy thì tôi đã không ở trên chuyến xe lửa này. Giờ này đáng lẽ tôi đang đi trên con đường mòn nổi tiếng ấy. Con đường mòn Hồ Chí Minh ấy mà. Bằng cái xe bình bịch của tôi (anh ta dùng cái từ “bình bịch” một cách rất Hà Nội). Con đường mòn chiến tranh này đã trở thành ám ảnh cho nhiều du khách có óc mạo

hiếm. Tôi là người may mắn lắm nghe! Có nghề nào thích bằng được trả tiền để đi du lịch! Lại được đi rất nhiều nơi. Chắc ông đã biết là một trong những sách bán chạy nhất là những cuốn Hướng dẫn du lịch. Sách của cơ sở du lịch chúng tôi được in bằng nhiều thứ tiếng và được cập nhật hoá thường xuyên.” Anh ta ngừng lại, lục trong ba-lô lôi ra cuốn sách giờ tôi xem. Vietnam: The adventurous, up-to-the-minute guide. “Vì thế mà tôi được cử đi chơi suốt năm. Nhưng đi mãi những nơi du khách thường đi cũng chán. Ngủ mãi trong các khách sạn năm sao cũng chán. Bây giờ tôi chỉ thích khai phá những chỗ mới những con đường mới. Bài tôi viết thường chỉ dành cho một số du khách thuộc loại đặc biệt. Chẳng hạn như đêm nay nếu tôi không bị cái chân đau thì tôi đã được ngủ ở

khách sạn ngàn sao trên rừng Trường Sơn rồi...”. Cô gái dưới giường hỏi ngây thơ: “Có khách sạn ngàn sao hả ông?” Anh Tây cười: “Có chứ! Nếu trời trong tôi có thể đếm được những vì sao trên bầu trời...”. Tôi hỏi Jean: “Thế bây giờ ông đi đâu bằng chuyến tàu hỏa này?” “Tôi đi Hội An. Tối mai là đêm rằm. Tôi sẽ viết bài tường thuật chi tiết về cái đêm rằm lạ lùng mà tôi mới được nghe ấy. Thành phố tắt đèn. Dưới ánh trăng trên những con phố hẹp bên những dãy nhà hai trăm năm cũ người ta rước kiệu và đèn lồng... Vô số đèn lồng những chấm sáng dài dặc đi quanh co trong phố cổ... Một tháng một lần thành phố tắt đèn... Hội An hiện nay là nơi quyến rũ hàng đầu cho những du khách ngoại quốc đến Việt Nam...”

Câu chuyện giữa ba người trên tàu đã ngừng từ lâu. Màn đen đặc ở khung

cửa cho tôi cảm tưởng đêm đã về khuya. Trong phòng đèn đã tắt chừa một ngọn le lói ở đầu giường đối diện. Tôi đi vào giấc ngủ chập chờn mang theo hình ảnh những chiếc đèn lồng dài dặc của Bernardet. Rồi một lúc nào đó của giấc mơ những đóm đèn lồng biến thành đàn đóm đóm bay la đà chớp tắt trên những ngôi mả thuộc nghĩa trang dòng họ ở Hội An. Nơi đây mới thật sự là nơi an nghỉ cuối cùng của song thân tôi. Trong giấc mơ dưới ánh trăng đàn đóm đóm lập loè trên những gò đồng. Trong giấc mơ tôi nhìn thấy tuổi thơ của mình đạp trên đám cỏ may trên nghĩa địa đồng làng Phước Vũ. Trong giấc mơ tôi trở về Hội An không phải để chôn cất mà để thăm lại hai thân đã nằm ở đó như đã từ lâu, lâu lắm. Trong giấc mơ tôi trở thành Trương của bố tôi một buổi chiều

về làng thăm mộ hai thân. Trong giấc mơ tôi ôm bình tro bố tôi trong tay tôi không biết mình là Nhất Linh, là Trương hay là chính tôi nữa. “Chiều đến, Trương xuống cuối làng thăm mộ hai thân chàng. Trương không muốn chết ở quê nhưng chàng mong khi chết rồi người ta sẽ đem chàng mai táng ở nghĩa địa nhà; chàng thấy nằm ở các nghĩa địa gần Hà Nội có vẻ tạm thời không được vĩnh viễn và ấm áp như ở đây, cạnh những người thân thuộc. Chàng hơi buồn nghĩ đến chẳng bao lâu nữa lại có những đứa trẻ như chàng hồi còn bé, chạy nhảy trên mộ chàng, hoặc thả diều, hoặc bắt châu chấu những buổi chiều hè lộng gió. Chàng sẽ không biết đau khổ là gì nữa: trên mặt đất, chỗ chàng nằm chỉ còn có mấy ngọn cỏ may hồng rung rung trước gió thờ ơ và ở một nơi nào đó Thu mà chàng không

bao giờ quên vẫn đi lại, cười nói, sống tự nhiên trong ánh sáng của thế gian trên kia” (Bướm trắng - Nhất Linh).

Seattle, đầu năm Thân 2004

VỀ LẠI CẨM GIÀNG

ĐỂ tưởng nhớ những người thân đã lìa đời nhưng bóng họ vẫn còn phủ lên phần đất này của quê hương.

Trong ký ức xa thẳm nhất của tôi có in căn nhà Yên Phụ ven Hồ Tây. Một căn nhà tranh. Nơi chú Sáu tôi đã sống đã viết và đã chết ở đó. Khi tôi bắt đầu đến ở thì chú tôi đã qua đời trước đó mấy năm và căn nhà được xây lại bằng gạch. Tôi còn nhỏ quá, nhỏ tới độ bây giờ cố nhớ lại tôi chỉ thấy mơ hồ như hình ảnh

một căn nhà trong giấc mộng. Tuy thế, lạ lùng thay một vài chi tiết thuộc căn nhà lại làm tôi nhớ và nhớ rõ nét như thể chúng đã được khắc sâu một cách đặc biệt vào tuổi thơ tôi. Chẳng hạn như hình ảnh cái bụi tre ở sát cổng vào lúc nào cũng ngả nghiêng theo gió. Chẳng hạn như những nhánh liễu bay phủ loà xoà xuống bờ nước. Chính vì thế mà khi đọc áng văn sau đây của chú tôi, áng văn có tựa đề “Câu chuyện bên gốc liễu”: Cảnh lá tre này cũng như những cảnh lá tre khác, không có gì đặc biệt. Nhưng tôi không bao giờ nhìn ngắm một cảnh tre mà không thấy nổi lên trong lòng những ý nghĩ và cảm giác lúc nào cũng giống nhau. Khi thấy các lá tre thỗi vút một chiều, tôi cảm thấy một vang động âm thầm và kín đáo trong tâm hồn... (Theo dòng - Thạch Lam), tôi không những có thể hình dung lúc đó chú tôi đã ngồi ở

đâu trong căn nhà ấy mà tôi còn mừng tượng chú tôi đã cảm nhận được những gì vây bủa quanh ông.

Một sáng nào của năm 1942 từ trên giường bệnh chú Sáu tôi mệt nhọc lết đi mở cánh cửa trúc trông ra Hồ Tây và khám phá một nhánh liễu đã bị ai chặt mất, nhánh liễu trước kia vẫn phủ qua cánh cửa sổ ướp những tia nắng một vùng sáng xanh êm dịu, nhánh liễu thân quý của ông từ bao tháng nay để ông tiếp cận với thế giới bên ngoài. “Sáng hôm sau sang thăm, thấy hai mắt chú sáng trong. Tôi ngồi xuống cái ghế cạnh giường, nắm tay chú, bàn tay ấm và mềm. Chú bảo chị đẩy em lên cao một tí để em nhìn thấy cây liễu, chú phàn nàn anh người nhà đem chặt đi mất một cành liễu rủ xuống làm mất đẹp” (Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường - Nguyễn Thị Thế).

Chú tôi đã thấy gì từ cái cửa trông ra Hồ Tây ấy? Chú hẳn phải thấy những cánh bèo trôi dạt dờ theo sóng nước, những cánh bèo mà khi tôi ngồi viết những dòng này còn như đang rập rình trôi đi trong ký ức xa vợi của tôi, những cánh bèo bật lên hình ảnh con chuồn chuồn đỏ chót thân cong như quả ớt là xuống nhón đậu trên một cánh hoa bèo tím. Tôi chắc là chú phải nghe tiếng sóng vỗ ồm ọp của Hồ Tây đập vào hàng rào cọc tre ven hồ và “nghe” cả hoa nắng chạy loáng trên bờ tường cổng vào ở mé trái nơi bụi tre ngả nghiêng theo gió, cái tiếng gió hiu hắt buồn bã lay động những nhánh liễu bay phủ loà xoà. Tôi nghĩ là chú phải ngửi thấy dù rất nhẹ mùi hương của đầm sen thoảng qua trong gió, mùi hương sen như ướp vào tuổi thơ tôi mỗi lần thẳng bé tập tễnh bước đi trên con đường làng Yên Phụ ở một khúc quanh,

cái đầm sen nhỏ ở bên kia đường đối diện Tây hồ. Mặc dù không thấy ông trực tiếp tả ra trong bất cứ tác phẩm nào của ông nhưng tôi tin chắc rằng khi còn sống chú tôi đã từng nhìn, từng nghe, từng nghĩ thấy những gì loang trong cái không gian bé nhỏ mà cảm nhận còn lưu giữ trong ký ức tôi ngày nay. Tôi tin chắc thế bởi vì với giác quan thiên phú bén nhạy hiếm có của ông, chú tôi không thể nào không bắt được những gì tôi đã cảm nhận nơi căn nhà ấy.

Không gian mà chúng tôi đã từng có chung, cảm nhận chung do không gian đó đem lại, buồn thay, cũng là cái giao tiếp thân thương duy nhất của tôi đối với một người chú đã sớm lìa đời. Khi chú mới ba mươi hai. Khi tôi mới hai tuổi đầu. Ngoài những điều đó ra tôi đến với chú Sáu của tôi như người xa lạ. Hết như

bạn đến với nhà văn Thạch Lam vậy.

Tây Hồ có danh sĩ

Nhà thì ở nhà tranh

Cửa trúc cài phiên gió

Trước thêm bóng liễu xanh...

(thơ Huyền Kiêu)

* * *

Không có cây liễu, không có cây bàng trong vườn sau nhà. Từ phòng trên ngói đánh máy tôi trông thấy qua khung kính mùa thu rục rở miền Tây Bắc nước Mỹ qua hàng cây Maple lưng chừng đồi. Ánh nắng trong vắt phía bên kia rọi chiếu mặt sau những chiếc lá phong làm ánh lên những mảng màu vàng óng. Trời

muốn trở rét... Qua câu nói đó của Trúc, ông cụ đã thâm trầm cảm nhận cái tiết thu vương vương trong không gian Hà Nội. Còn tôi ở đây thì tôi chỉ trông thấy một mùa thu lơ lửng. Cái tiết thu ở đây bị cái máy sưởi ấm trong phòng làm cho chết khô rồi!

Tôi nhìn vào màn ảnh máy vi tính trước mặt. Màn ảnh cũng trông trơn như trang giấy trải trước mặt ông cụ khi ông khởi viết cuốn *Đôi bạn*. Tôi dự tính viết về chú tôi. Chú Sáu. Thạch Lam. Tôi không biết làm sao khởi đầu. Tôi không biết gì về chú. Tôi không có một kỷ niệm nào với chú. Tôi không hình dung nổi ngay cả một khuôn mặt rõ ràng của chú. Nghĩ mãi sau cùng chỉ có một hình ảnh duy nhất gợi lên trong tôi về chú. Đó là cây liễu... Cây liễu ven hồ... Thế là tôi bắt đầu.

Tay tôi ngừng khựng. Bốn câu thơ của Huyền Kiều chấm dứt Thạch Lam trong tôi. Tôi không thể đánh máy tiếp. Óc tôi như thể không truyền xuống được đến đầu ngón tay. Tôi ngồi đó, rỗng không, đến nửa giờ. Phân vân tôi không biết trong trường hợp này ông cụ xử trí sao nhỉ?

À, trong Đôi bạn! Tôi bật đèn điện. Lúc ngồi vào bàn, giờ sách và cầm đến bút, tôi thấy một sự yên lặng như tràn vào óc tôi; hai trang giấy đối với tôi lúc đó sao trắng thế, trắng một cách ngao ngán. Để qua khỏi cái phút trống rỗng không tránh được lúc bắt đầu viết, theo thói quen tôi viết liều một câu, bất cứ câu gì vụt hiện ra trong trí:

“Trời muốn trở rét...”

Thì ra ông cụ cũng bí như tôi. Chắc

lúc đó ông cụ đang ngồi cắn bút. Còn tôi có bút đầu mà cắn! Tôi đọc tiếp:

“Gió lên... gió nữa lên!”

Tiếng nói của đứa bé ở dưới đường đã cứu ông cụ qua ngõ bí. Ông cụ tắt đèn trong phòng nhìn xuống ngã tư Quán Thánh - Hàng Bún và sau đó là áng văn bất hủ “Nhật lá bàng” đi vào hậu thế.

Không có đứa bé, không có cây bàng trong vườn sau nhà. Tôi đứng lên ra đứng sát cửa kính nhìn xuống vườn sau, hai tay ôm cái cốc giấy có in cái vòng tròn xanh lá mạ Starbucks Coffee còn toả hơi nóng trong lòng bàn tay. “Ngọc hai tay ôm lấy cốc cà-phê cho ấm đứng tựa cửa sổ nhìn xuống. Trời lạnh nhưng ở dưới vườn Thanh đã cởi chiếc áo len chỉ mặc có chiếc áo cánh. Nàng xắn tay áo để lộ hai bắp tay trắng rồi cúi xuống cố sức

kéo dây cho thùng xuống giếng lấy nước đổ vô chiếc chậu giặt quần áo. Giặt xong, Thanh mím môi, lấy hai tay cố sức vắt áo thật kỹ rồi rũ và đem phơi lên chỗ giầy thép có nắng. Dây thép ở gần chỗ buộc nên hơi cao, nàng phải kiễng chân mới với tới. Bỗng nàng ngừng lên nhìn thấy Ngọc đứng ở cửa sổ, cốc cà-phê cầm tay...”

Tôi mỉm cười với nàng, cốc cà phê Starbucks trên tay. Và Thanh cũng mỉm cười đáp lại. Rồi cô tan mất trong nháy mắt. Cũng lạ lùng như khi cô bất thần xuất hiện. Nhân vật nữ sắc sảo ấy gần đây trở nên rất gần gũi với tôi, sau khi tôi đã bỏ ra ba tháng trời suốt mùa hạ vừa qua để đánh máy toàn bộ bản thảo cuốn truyện dài Giòng sông Thanh Thủy của ông cụ. Kể từ đó như bóng với hình cô đi theo tôi trên khắp lối đi, thậm chí còn theo tôi vào quán cà phê Starbucks ở Green Lake gần nhà tôi để so sánh với cà phê cô pha

60 năm trước ở thành phố Mông Tự.

Dưới vườn, nắng vạt chéo vách đá sau nhà tôi, những khối đá tảng đè chồng nhau nơi những giây lá Ivy từ cao rủ xuống thả ngang chùng bao phủ nửa phần trên vách đá. Ngay chỗ dây thép gần chỗ buộc hơi cao nàng phải kiễng chân mới với tới nắng đổ trên cây Japanese maple trong vườn những nhánh lá nhỏ dài chĩa ra đỏ tươi như những tia máu. Và ngay chỗ giếng nước cái cầu gỗ Nhật Bản xinh xinh sơn màu đỏ tươi nổi với vách đá qua một lối mòn trải sỏi. Khu vườn sau nhà tôi là tập hợp của những hòn đá lớn bé đủ hình sắc. Vợ chồng tôi đã tạo sau vườn nhà một rock garden kiểu Nhật Bản. Từ mấy năm nay mỗi lần đi chơi tôi đã tha về một hai hòn đá lấy từ các bãi biển các bờ suối những hòn đá tròn có vân và màu lạ mắt.

Ở giữa vườn dưới bóng cây Cherry trên cái bệ tròn xi măng là vòi nước róc rách, trên bệ để mấy chục hòn đá hòn sỏi tôi lựa riêng vì chúng có những đường vân và màu sắc lạ lùng nhất. Bỗng tôi chú ý nhìn kỹ. Trên bệ lẫn lộn trong đám đá sỏi đẹp đẽ và tròn trịa kia có ba hòn đá nhỏ trông rất tầm thường, ba hòn màu lam sắc cạnh tôi đã đặt ở đó mấy năm trước.

Ba hòn đá xanh. Ba hòn đá xanh trên con đường sắt. Thợ bỏ chiếc điện thoại vào túi rồi nói:

– Các cô chú đợi chừng mười phút thôi là có xe đưa cô chú đến Quán Gỏi, cách đây bảy cây số. Xe hàng về Hà Nội thì chạy suốt đêm cô chú không sợ lỡ chuyến.

Năm chúng tôi ngồi sau năm chiếc xe ôm, xe chạy chồm chồm trên con đường đất. Song song cách một cây số về phía tay phải là đường tàu hoả Hà Nội - Hải Phòng. Đến ngã tư cây bàng chỗ chúng tôi nghỉ ăn trưa, thấy xe anh Ba dẫn đầu cứ chạy thẳng chứ không đi về hướng Cẩm Giàng, tôi bấm vai nói với chú lái xe rẽ tay phải đi về phía đường sắt. Ở chỗ con đường đất băng ngang đường rầy, tôi bảo chú lái xe ngừng, chờ tôi mấy phút. Theo đường ray tôi chạy vội đến trước nhà thóc, lựa một hòn đá xanh to nhất sát gần thanh tà vẹt, bỏ túi. Nghĩ sao tôi lại nhặt thêm hai hòn nữa rồi tôi chạy vội vàng đến chỗ xe máy. Chú lái xe rồi máy chạy vọt đuổi theo bốn chiếc xe phía trước lúc đó đã mất hút khỏi cánh đồng lúa.

Tôi trở lại bàn vi tính. Ngón tay tôi lua đi trên phím chữ. Tôi bắt đầu Về Lại Cẩm Giàng.

* * *

Vào những năm đầu của thiên kỷ mới, tôi có dịp trở về miền đất cũ, tìm lại thế giới tôi đã sống những ngày ấu thơ, tìm về không gian những người cật ruột của tôi - trong số có chú Sáu - mà cuộc đời cũng như tên tuổi đã vĩnh viễn đi vào lịch sử của văn học. Hôm nay tôi sẽ dẫn bạn cùng với chúng tôi leo lên một chuyến tàu hoả về thăm lại một vùng đất xưa đã từng nuôi dưỡng ba nhân vật trụ cột của Tự Lực Văn Đoàn, đã hun đúc nên tinh thần của gia đình Nguyễn Tường.

Với tôi cái không gian ấy tuy bé nhỏ về diện tích nhưng bao la về tâm hồn: Huyện (bây giờ là thị trấn) Cẩm Giàng. Nằm trên con đường sắt Hà Nội - Hải Phòng thuộc tỉnh Hải Dương.

Tiếng rao hàng ồn lên ở trước cổng nhà ga Hà Nội. Mới sáng mà trời đã oi bức. Nước đây! Ai nước nào! Lăn trong tạp âm lao xao có tiếng chiếc xích lô hăm gấp, tiếng còi ô tô tin tin. Bánh chưng bánh dày nóng đây! Tiếng sao là lạ. Không phải cái giọng rao hàng của Hà Nội một thời tôi biết. Nóng đây hay nóng đây? Bánh dày nóng đây! Cái giọng pha nửa sắc nửa hỏi, nửa bắc nửa trung, nghe lọt thế nào ấy. Máy phóng thanh từ trong ga nghe như hút đi tiếng được tiếng không. Hành khách đi tuyến... Lào Kay... Hải Phòng... Cạnh cái cổng sắt đóng chặt, cái cửa hông mở. Đám đông

đứng tản trên đường Lê Duẩn nổi đuôi
dồn trước cửa vào.

Chúng tôi năm người. Anh chị tôi
và tôi là Việt kiều. Hai người kia là dân
địa phương, một cô em họ và một người
bạn của anh tôi. Mục đích của chuyến
về Cẩm Giàng lần này là để tìm mộ ông
nội chúng tôi. Rút kinh nghiệm chuyến
đi tìm mộ thất bại lần trước, chúng tôi
không thuê xe hơi đi Cẩm Giàng tìm mộ
theo lối “cưỡi ngựa xem hoa”, mà đi tàu
hoả. Xuống ga Cẩm Giàng chúng tôi có
cả một ngày cuộc bộ để tìm, buổi chiều
sẽ đón chuyến tàu Hải Phòng - Hà Nội
về lại.

Đám hành khách dồn cục trước cổng.
Tôi đặt ba lô xuống đất, nhìn lên dãy nhà
cao từng phía bên kia đường. Ở ngay góc
đường Lê Duẩn - Trần Hưng Đạo trên
tầng cao chót những tấm biển quảng

cáo to lớn đập mắt. Bột giặt. Thuốc đánh răng. Kem bôi mặt. Các cô gái cười như hoa nở. Cô nào trông cũng trẻ trung cũng cao cấp cũng chất lượng như các mỹ từ các cô ban phát cho món hàng cầm tay. Theo đám hành khách chúng tôi bằng nhiều con đường sắt vòng qua những toa tàu cũ kỹ tới một khoảng nền xi măng trông cũng hoang tàn như các toa tàu. Trên những mảng xi măng mẻ nứt đám cỏ dại mọc lơ lơ. Ga Hàng Cỏ! Cái tên ga cũ nghe buồn vắng xao xác. Gợi nhớ những chuyến tàu Cẩm Giàng - Hà Nội của một thuở nào xa vời vợi. Bảy chục năm xưa? Tám chục năm xưa? Những chuyến tàu thả trên nền đất này dấu chân bấy người ruột thịt của tôi mà có đến ba tôi chẳng hề biết mặt. Bác Thụy, bác Cẩm, bố tôi, chú Long, cô Thế, chú Vinh, chú Bách... Thụy cẩm tam long vinh bách thế (Ba con rồng gấm đẹp vinh hiển

muôn đời)... Những cái tên những dấu chân tiền định.

Chúng tôi lên toa hạng nhất một con tàu trông tươi tốt hơn những toa tàu cũ kỹ chúng tôi vừa đi qua. Trên hành lang hẹp chúng tôi vào buồng nhỏ có ghế nệm da đối mặt nhau. Thủy, người em họ chúng tôi, để cái giỏ tay lên ghế, nói:

– Các anh ở nước ngoài về chỉ vùng tiền! Ngồi ghế gỗ toa hạng ba cũng được mà vé rẻ đến hơn nửa. Đi có bốn năm chục cây số chứ có xa xôi gì... Vẽ!

Anh Ba, bạn của anh Việt tôi, trả lời:

– Thôi cô ơi! Không phải vấn đề ngồi đau đít hay không đau đít. Toa hạng ba đông lắm, sợ không có chỗ mà ngồi nữa chứ!

Tôi nhìn đồng hồ tay. Con tàu còn 10 phút nữa mới chạy. Không khí trong toa kín cú hãm lên thôi. Tôi ra ngoài hành lang tìm chút thoáng thoáng. Qua dãy cửa sổ dọc hành lang tôi có thể thấy những tấm biển quảng cáo trên đỉnh những cao ốc nhô khỏi hàng cây. Nhìn xuống dưới là những tuyến đường sắt chằng chịt. Bỗng tôi thấy hoa mắt và tối sầm lại. Người hụt hẫng. Cái hành lang xiêu đi.. Con tàu vụt chạy thụt lùi. Vùn vụt. Rồi con tàu đứng yên tấp. Những cửa sổ sáng hẳn. Tu tu... Một hồi còi rúc lên cùng lúc cái đuôi của con tàu khác vừa chạy vụt qua khung cửa. Tôi có cảm giác là cái chuyển động của con tàu này vừa được nối sang con tàu ngoài kia đang thở phì một làn khói đen và rúc lên hồi còi như mừng rỡ đã về đến bến sau một chặng đường dài nhọc nhằn.

Rồi con tàu bỗng rùng mình. Tầm quảng cáo ở xa lắc nhẹ rồi từ từ chậm rãi xoay qua ngọn cây. Tôi trở vào buồng. Con tàu vừa ra khỏi nhà ga đã như đâm ngay vào ruột của Hà Nội. Từ tầng cao qua lưới sắt cửa sổ tôi nhìn xuống lòng phố cổ. Đời sống riêng tư của từng gia đình lần lượt vụt qua... Mái ngói rêu... Khoang vườn nhỏ... Cô gái ngừng tay phơi áo ngược mắt nhìn lên... Bà cụ khăn mỏ quạ cúi cúi thối nổi cơm sáng... Bầy gà kinh động nhảy tung tóe trên sân gạch... Bên chum nước người đàn ông chụp chiếc gáo lên đầu... Những đứa bé giơ tay vẫy vẫy... Rồi hồi còi rúc lên, con tàu đi vào khoảng trống. Sau tấm bảng ngăn những chiếc xe máy nối đuôi dồn cục rồ máy phun khói um một khúc phố. Trên những chiếc xe đầu sát đường rầy những cô thiếu nữ Hà Nội với khăn vải băng kín khuôn mặt chắc là xinh đẹp chỉ

chừa đôi mắt nhẵn nạy nhìn đoàn tàu dài
thuột đi qua.

Nhà cửa cây cối tụt dần sau khu-
ng cửa. Con tàu đi trên đường cao. Rồi
tiếng rung chuyển loảng xoảng của xe
hoả nghiêng trên cầu sắt. Có tiếng anh
Việt: “Cầu Paul Doumer!” vừa nói anh
Việt vừa đưa máy video ra ngoài nhưng
lưới sắt khung cửa cản tầm hoạt động
của máy quay phim. Bực mình anh xách
video ra ngoài hành lang. Tôi chụp máy
ảnh chạy vội theo anh. Cuối toa chúng
tôi mở cửa bước ra ngoài khoảng trống
chỗ nối hai toa tiếp giáp nhau.

Âm thanh vỡ oà. Tiếng loảng xoảng
loảng xoảng chói tai. Mùi khói than khét
lẹt. Từng đợt nhấp nhô những vòng thép
cong đồ sộ của thành cầu Long Biên vùn
vụt chạy qua sát cận tàu. Hai bên là lối đi
dành cho người đi bộ và xe đạp. Những

người gồng gánh. Những chiếc xe thô chở bầy gà trong giỏ nan. Ở tít xa mé phải cuối tầm mắt xe ô tô xe hàng xe cam nhông nối đuôi trên cây cầu mới Chương Dương đúc xi măng thẳng bằng. Tôi nhìn xuống dưới chân cầu. Dòng sông đỏ cuộn cuộn. Tiếng nghiền loảng xoảng của con tàu nghe như vang vọng tiếng đâm chém của binh đao. Nhị Hà còn kia! Nhị Hà còn đó! Lũ quân chàng Tôn sập cầu trôi đầy sông... («Thăng Long hành khúc» - Văn Cao).

Nổi lên trong tôi từ cỗi xa xăm một buổi chiều vàng năm mươi năm cũ. Từ một đụn cát cao ở mé sông gần cột đồng hồ - gần vị trí chân cầu Chương Dương ngày nay - đứa bé nhìn về cầu Long Biên phía mãi tít xa bắc ngang một dải cù lao trồng ngô xanh ngát. Bãi Phúc Xá! Trong ráng chiều những nhịp cầu ánh lên màu

thép biếc uốn lượn trên bãi ngô ngát xanh
mênh mông. Hình ảnh ấy rục trong tuổi
thơ tôi một vẻ đẹp hoang tưởng. Hồng
Hà... Mênh mông... Trôi cát... tới chân
làng quê...Cuối sông ngoài bến Việt Trì
có những chàng áo nâu vể say sữa đời
chiến vui tràn trề... (“Tiếng hát sông
Thao” - Đỗ Nhuận).

Cùng với con tàu rùng rình đi ra khỏi
cầu, cánh đồng ngô trong tâm tưởng của
tôi vụt mất. Ở một khúc đường cong tôi
ngoái chụp bức ảnh cầu Long Biên trước
khi cầu mất dạng. Không thấy anh Việt
đâu tôi tính trở về buông thì anh Ba mở
cửa bước ra.

– Tàu sắp đỗ ở ga Gia Lâm. Anh đi
xuống toa hạng ba. Chú muốn xem sinh
hoạt của tàu đi theo anh.

Tôi theo anh Ba lần xuống cuối tàu. Toa hạng nhì có buồng riêng nhưng ghế gỗ. Hạng ba cả toa tàu thông thống với ghế gỗ dài hai bên thành tàu, dọc theo dãy cửa sổ. Đúng như anh Ba nói, toa hạng ba rất đông hành khách.

Gia Lâm! Cái tên gợi nhớ một phi trường cũ của Hà Nội hơn là tên một huyện như ghi trên bản đồ. Từ tàu hoả nhìn về phía cầu Chương Dương tôi thấy Gia Lâm như cánh tay vươn của Hà Nội về phía tả ngạn sông Hồng với những căn nhà gạch nhiều tầng mới xây cất. Hành khách đổ lên tàu. Tôi và anh Ba đứng vịn lan can ở khoảng trống giữa hai toa. Anh Ba nói:

– Đây là tàu nhanh. Phần lớn khách tàu nhanh đi Hải Phòng. Tàu chỉ đỗ các ga chính ga Gia Lâm, Cẩm Giàng, Hải Dương... Ngoài tàu nhanh còn tàu chợ.

Tàu chợ đỗ thêm ở các ga nhỏ Phú Thị, Đình Dù, Lạc Đạo trước khi đến ga Cẩm Giàng. Trông người ta gồng gánh lên tàu vui đáo để. Phải đi tàu chợ mới thấy được cái cảnh các cụ ta ngày xưa đi tàu hoả. Nhưng đi tàu chợ tốn thì giờ lắm.

Tôi hỏi anh Ba:

– Cẩm Giàng cách Hà Nội bao xa?

– 40 ki lô mét tính theo đường sắt. Đường ô tô thì 46 cây. Đường bộ theo quốc lộ 5 đi Hải Phòng, đến ngã tư Quán Gỏi thì rẽ trái đi thêm 6 ki lô mét nữa.

– Có bốn mươi cây số thôi à? Thế mà em cứ tưởng là xa lắm!

Tôi mỉm cười. Con tàu của chú tôi chỉ vượt chưa đầy 30 miles còn gần hơn khoảng cách từ Santa Ana đến Los Angeles thế mà nghe tả trong truyện thì cứ

như đi sang một thế giới khác.

Tám mươi năm trước nơi ga xép huyện Cẩm Giàng ngập đầy bóng tối cô Năm và chú Sáu tôi hồi đó còn bé đêm đêm phải trông một cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu. Hai chị em ngồi trên cái chõng nan chong mắt đợi chuyến tàu đêm cuối cùng từ Hà Nội về. Bà nội tôi dặn phải thức đến khi tàu xuống để bán hàng, may ra còn có thêm một vài người mua. Tiếng còi rít lên. Đoàn tàu rầm rộ đi tới. “Liên chỉ thoáng trông thấy những toa hàng trên sang trọng lố nhố những người, đồng và kèn lấp lánh, và các cửa kính sáng. Rồi chiếc tàu đi vào đêm tối, để lại những đóm than đỏ bay tung trên đường sắt. Hai chị em còn nhìn theo cái chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre... Chuyến tàu đêm nay không

đông như mọi khi thừa vắng người và hình như kém sáng hơn. Nhưng họ ở Hà Nội về! Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn các vầng sáng ngọn đèn của chị Tý và ánh lửa của bác Siêu. Đêm tối vẫn bao bọc chung quanh, đêm của đất quê, và ngoài kia, đồng ruộng mênh mang và yên lặng” (“Hai đứa trẻ” - Thạch Lam).

Những căn nhà gạch thừa đi khi con tàu chạy xa dần khỏi địa phận Gia Lâm vào vùng đất quê của chú tôi. Lẫn trong mùi khói than đã có thoảng mùi lúa chín. Sát bên đường rầy những căn nhà thấp mái ngói rêu cũ, những đụn rơm, bờ tre, ao bèo và ở đằng sau cánh đồng lúa vàng rực mở ra. Tôi nhìn xuống đường sắt chỗ

hai tấm thép cong ở các đầu toa tiếp giáp nhau chốc chốc lại chạm xoẹt, tóe tia lửa xanh. Đường rầy đá xanh loáng loáng vụt vụt. Người tôi như du đi trong tiếng động miên man của con tàu. Lành xình... Loàng xoàng... Ở một lúc nào đó tiếng lành xình, loãng xoàng đổi thành Lạch cà... Lạch cách... Lạch cà... Lạch cách... Rồi Âm ầm... ào ào... Rồi Loàng xoàng... Loảng xoảng... Rồi lại dịu hẳn. Lành xình... Lành xình... Mùi lúa chín thoảng qua. Ngào ngạt hơn. Tôi ngừng lên. Tàu hoả như đâm thẳng vào ruột một cánh đồng lúa bát ngát. Sát tàu tôi có thể nhìn rõ những bông lúa chín vàng trĩu nặng. Tôi mèm đi. Mùi lúa chín có ngái mùi khói than của con tàu. Mùi của quê hương Cẩm Giàng tôi một thuở nào xa vội đột nhiên bùng dậy. “Các bạn ngủ thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngủ

thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ” (“Một thứ quà của lúa non: Cốm” - Thạch Lam).

Một hồi còi vang. Tàu chậm lại qua một cái ga nhỏ nhưng không đỗ. Tiếng anh Ba:

– Đây là làng Phú Thị. Em xem làng này có gì đặc biệt không?

Tôi nhìn vào làng. Một làng xưa tiêu điều như mọi làng khác miền quê đất Bắc.

– Không có gì đặc biệt. Sao vậy anh?

– Cũng như mọi làng khác thôi. Nó nổi tiếng vì đó là quê của Cao Bá Quát.

– Vậy hả anh?

Yên lặng một hồi rồi anh Ba nói với tôi:

– Chú cứ ở đây nghe. Anh về buông trước. Tàu sẽ đi qua hai xã Đình Dù và Lạc Đạo trước khi ngừng ở Cẩm Giàng.

Anh Ba đi khỏi. Từ ở toa tàu trên có một cặp người ngoại quốc đẩy cửa bước ra. Một cặp tình nhân trẻ, tóc vàng mắt xanh. Cả hai mặc đồ short, màu ka ki. Anh chàng đứng gần chỗ tôi, khum tay, dí đầu vào vách để châm điếu thuốc lá. Tôi nhìn ra ngoài. Con tàu đi ngang một nghĩa trang nằm giữa một vùng cỏ mông quạnh. Trên vuông đất có bờ tường thấp vây quanh quét màu vôi vàng hàng trăm ngôi mộ được xây ngay ngắn. Chính giữa một trụ cao với hàng chữ sơn đỏ: Nghĩa trang Liệt sĩ. Nghĩa trang này cùng mẫu với những nghĩa trang khác tôi đã thấy ở nhiều nẻo đường tôi đi qua trên đất

Bắc. Cỏ xanh đã úa khô trên những nắm mộ từ một phần tư thế kỷ. Như một cơn mộng dữ đã xa mờ nó nhắc tôi một cuộc chiến tàn khốc đã đi qua. Một cuộc chiến mà bố và các chú tôi đã không sống để chứng kiến.

Bên cạnh tôi cô gái tóc vàng xoa theo gió một tay ôm ngang lưng thanh niên, tay kia gỡ diều thuốc lá trên môi anh chàng đưa lên miệng mình hút. Hai người trao đổi dăm câu. Không phải tiếng Anh, tiếng Pháp. Tôi đoán họ đến từ nước Đức. Chắc là họ đi tàu hỏa đến Hải Phòng rồi sẽ theo đường thủy đi phà đến Vịnh Hạ Long. Người ngoại quốc đi về phía Hải Phòng chỉ có thể là để thăm cái Vịnh ấy được xem là một kỳ quan thế giới. Tôi nhìn đồng hồ tay, đoán già cũng sắp đến Cẩm Giàng. Rồi tôi mở cửa toa tàu đi lần về buồng.

Tàu hạ một hồi dài, dùng dằng vào ga. Tiếng hãm ken két. Rồi giựt mạnh, ngừng khựng. Phía trước, đánh “xèo” một cái đầu máy thở hắt như có ai vừa tạt nước vào một chảo mỡ nóng. Chúng tôi bước xuống sân ga Cẩm Giàng. Về phía đuôi xe lửa một đám đông hành khách bước lên tàu. Phía toa đầu năm chúng tôi là khách duy nhất bước xuống. Tôi đưa mắt nhìn sân ke rộng hoang vắng.

Chỗ này, non sáu mươi năm trước, ồn ào hỗn loạn. Tôi đã có từng có mặt. “Vú già bế thằng Thiết con anh Tam tôi nào có biết Cẩm Giàng là đâu!” Tôi sẽ vĩnh viễn chẳng thể nào biết được điều đó nếu hình ảnh tôi hồi còn bé không được lưu giữ trong ký ức của cô Năm. Đoạn văn sau đây tả chuyến tàu đi về đến Cẩm Giàng do cô thuật lại: “Trời càng lúc càng tối, đến ga nào cũng phải hò

hét gào lên nếu không mọi người không biết để mà xuống. Đến ga Cẩm Giàng, tôi vội lo cho mấy đứa nhỏ xuống trước xong mới trở lên khuôn đồ đạc. Vú già bế thằng Thiết con anh Tam tôi nào có biết Cẩm Giàng là đâu! Tôi vừa tìm vừa gọi mãi cũng chẳng thấy! Lúc tàu chạy mới trông thấy bà vú đứng bên kia đường. Hoá ra bà ấy vội đi tiểu nên mình gọi cũng chả thừa. Mà mình có gọi tên bà ấy đâu, toàn kêu tên cháu mình thì bà ấy không thừa là phải!” (Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường - Nguyễn Thị Thế).

Ở phía trước anh Việt một tay cặp cái sack máy quay phim đeo vai, tay kia cầm máy, chạy vội vàng về phía cửa ga:

– Cứ đi tự nhiên nhé! Mình phải quay con tàu này trước khi nó chạy mất!

Từ xa máy video chĩa về phía xe lửa

đang hùng hực thở làn khói trắng. Tôi nghe anh Việt nói to vào máy:

– Đây là cái tàu hỏa đưa chúng tôi về lại Cẩm Giàng. Hôm nay là ngày... ngày gì nhỉ?... Ngày mồng Hai tháng Năm năm Hai ngàn lẻ một... Phái đoàn chúng tôi năm người. Người quay phim là tôi, Việt. Có em tôi là Thoa, Thiết. Có thêm cô Thủy, con cậu mợ Tín và anh Vũ Xuân Ba. Hôm nay chúng tôi về lại quê cũ Cẩm Giàng để... Kia, sao hai cô lại đứng ý ra thế kia! Tôi quay phim chứ có chụp ảnh đâu! Cứ đi tự nhiên đi chứ! Đừng có nhìn chằm chằm vào máy... để... để... thưa ông Nội, xin ông Nội linh thiêng phù hộ độ trì! Chúng cháu có lòng thành lặn lội từ ở bên Mỹ bên Pháp về, xin Ông phù hộ giúp chúng cháu tìm được mộ của Ông.

Vâng. Chúng tôi cần một lời khấn. Không có một trợ giúp linh thiêng làm

sao có thể tìm được một ngôi mộ không có bia đã 82 năm cũ mà vị trí được mô tả mơ hồ gần như hoang tưởng trong trí nhớ của cô tôi: “Thầy địa lý ngày nào cũng vác địa bàn bọc trong khăn đỏ đi hết cánh đồng này đến cánh đồng khác, mãi đến một tháng mới tìm được một ngôi đất mà theo thầy địa lý là sẽ để mộ vào giữa miệng con rồng kia đấy. Theo con mắt của tôi thì chỉ thấy đẹp ở ba cái ao lớn, mỗi ao lại có cồn cây cối um tùm, có nhiều hoa tầm xuân mà tôi vẫn thích xưa nay. Còn hình con rồng thì tôi chẳng thấy giống con rồng ở điểm nào cả.” (Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường - Nguyễn Thị Thế).

Tôi lấy máy chụp bốn người, anh Việt, chị Thoa, Thủy và anh Ba đứng trước ga, thu lấy chữ Ga Cẩm Giàng màu sơn đỏ vào trong khung ảnh. Anh Việt

chạy vào trong ga, lát sau anh trở ra:

– Chuyến tàu chót về Hà Nội là 5 giờ kém 15. Nhớ nghe!

Chúng tôi ra khỏi ga bước vào một con phố nhỏ hai bên có bóng mát lá bàng. Qua một ngã tư là con đường lớn hơn chạy song song với đường sắt. Theo sơ đồ vẽ Xóm Cầu Mới của bố tôi thì con đường này xưa kia là phố Phủ. Hai bên phố trên một dãy nhà gạch một tầng cũ kỹ có nhiều hàng quán. Giữa đường xe đạp, xe máy. Tôi không thấy có ô tô nhà chạy. Thỉnh thoảng có vài xe hàng. Một chiếc xe thổ chở bầy lợn đi qua rùng rĩnh. Những con lợn thò cái mũi hồng hồng bóng nhẫy ra ngoài lồng hít hít. Một chiếc xe cam nhông màu xanh ve cũ kỹ kiểu Liên Xô xịch xịch chạy qua. Tôi chụp bức ảnh con phố với tấm bảng xanh dương đề chữ Thị trấn Cẩm Giàng.

Trong lúc tôi đang ngắm phố và chụp ảnh, Thủy và chị Thoa dừng lại ngó vào mấy cửa hàng. Trước hè ở hai bên cánh cửa một tiệm tạp hoá có căng mấy cái áo len bày bán. Phía trong tối tối, trông không sáng sủa gì hơn cửa hàng tạp hóa của ông Ninh Ký trong Xóm Cầu Mới. Tôi nhìn quanh không thấy anh Ba và anh Việt đâu. Lát sau ở một quãng nơi góc đường tôi thấy anh Ba chặn một bà già hỏi chuyện. Bà già so với bác Lê gái cũng không tươm tất hơn mấy. Cũng chiếc khăn mỏ quạ, cũng cái áo cánh trắng bạc thếp. Hai người đứng nói chuyện một chặp rồi bà già chỉ tay về hướng tôi đứng. Tôi bước lại phía anh Ba thì có tiếng cười trong trẻo của một cô gái. Lại có cả tiếng nói anh Việt. Hoá ra anh đang trong quán nước. Anh Việt hơn tôi gần mười tuổi nhưng trông anh trẻ lắm, tính cũng trẻ trung. Về Việt Nam gặp cô hàng nào

xinh xinh là anh tát vào hỏi chuyện liền tự nhiên như không. Tôi nghĩ bụng anh đi tìm mộ cụ chôn đã trên 80 năm mà cứ nhè hỏi mấy cô trẻ trẻ thì anh có khẩn vái cũng vô ích, còn khuya mới tìm ra mộ!

Chúng tôi đi theo anh Ba ngược về phía ga. Anh nói:

– Mấy cụ ở đây không cụ nào biết. Cụ vừa rồi nói nên gặp ông chủ tịch xã. Cụ nói ông chủ tịch cái gì cũng biết. Nhà ông ở ngay phía sau ga.

Chúng tôi đi ngược lại con đường nhỏ có nhiều cây bàng. Đến gần sát ga, anh Ba rẽ trái vào một con đường đất nhỏ. “Nhà thứ năm bên tay trái”. Anh vừa nói vừa đếm những căn nhà đi qua. Những căn nhà cũ bé nhỏ có hàng rào dâm bụt phía trước. Ngay chỗ rẽ vào

một con đường đất khác, dưới một bụi tre lớn, anh dừng lại. Chúng tôi đứng tụ trước cửa một căn nhà gạch cũ, trước cổng có treo lá cờ đỏ. Bên vách tường có hàng chữ đỏ rất nhạt, nước sơn đã phai đi chữ còn chữ mất: “Không gì quý hơn độc... tự do ...”.

Không gian êm ả quá. Tiếng gió rì rào. Bóng lá tre chạy loáng trên con đường đất. Không một bóng người. Cổng ngoài có khoá. Tiếng anh Ba nói to vọng vào trong sân:

– Có ông chủ tịch xã ở nhà không?

Anh lặp lại hai ba lần. Không có tiếng trả lời. Bỗng từ phía trong sân. Cúc cù cu ... cu...! Tiếng gà gáy khứa vào không gian tĩnh lặng nghe như vọng về từ một cõi xa xăm của thời quá vãng. Tôi tưởng như vừa được nghe lại chính cái tiếng gà

gáy xưa nổi lên, tiếng gáy đã ướp sâu vào tuổi thơ tôi từ trên một nửa thế kỷ qua.

Ở căn nhà sát cạnh một người đàn ông đi ra. Ông ta đội nón cối, mặc áo nhà binh bạc màu, lẳng lẳng vắt chân lên chiếc xe đạp cũ, phóng đi, không nhìn chúng tôi. Đạp được mấy cái, cũng không quay đầu lại, ông ta ném về phía trước một câu nói trống không, thật to:

– Ông chủ tịch đi Hà Nội rồi!

Chúng tôi nhìn nhau, chưng hửng. Việc tìm mộ chưa chi đã kịch đường. Tôi đề nghị:

– Hay là mình không hỏi mộ nữa. Cứ hỏi vị trí ba cái ao, ba cái ao có cồn cây cối um tùm, như đã tả trong hồi ký của cô Năm.

Anh Ba nói:

– Không được! Huyện Cẩm Giàng có biết bao nhiêu là ao. Chắc gì bây giờ cái ao nó còn giống như ngày xưa.

Tiếng anh Việt xen vào:

– Thôi, hoãn cái việc tìm mộ. Bây giờ mình đi tìm cái trại Cẩm Giàng. Cũng gần đây thôi. Tìm được trại biết đâu láng giềng họ biết chỗ chôn của ông nội.

Anh Ba nói:

– Vậy thì anh đi trước dẫn đường đi!

Chúng tôi lại trở vào trong ga. Đứng ở ga nhìn ra con đường sắt anh Việt chỉ tay phải: “Đây là hướng Hà Nội”. Tay trái: “Hải Dương!”. Rồi anh ngừng lại suy nghĩ:

– Theo trí nhớ thì trại nằm về phía tay trái nhà ga cách ga cũng không xa

lắm. Phiên nổi là cái ga này được xây lại. Mà xây lại không biết có đúng vị trí ga cũ không. Xây ở bên này hay bên kia đường sắt? Nếu xây cùng bên thì phải đi về hướng này. Nếu xây khác bên thì phải đi hướng kia. Thôi thì cứ cho là ga xây đúng ở trên nền ga cũ... đi theo tôi!

Men một lối mòn sát cạnh đường rầy chúng tôi đi về phía Hải Dương. Bên trái đường mòn, tức phía bắc đường sắt, là hàng rào vườn sau của những căn nhà ngói xiêu cũ. Bên phải là đường xe hoả, nhiều đoạn tôi phải dẫm hẳn lên thanh tà vẹt bước trên những hòn đá rậm sắc cạnh. Bỗng tôi nhìn hai thanh ray song song và chợt thấy bề ngang giữa hai thanh hẹp quá! Từ hai mươi năm nay mắt tôi đã quá quen nhìn cái đường rầy rộng ở sở làm của tôi bên Mỹ.

Rất sâu dưới chân tôi, xuyên qua chiều dày của quả địa cầu, trong khuôn viên của nhà máy lọc nước thải thuộc thành phố Renton, cô Suzanne với chiếc áo choàng trắng chùng vài giờ nữa sẽ bước đi trên những hòn đá rậm sắc cạnh của con đường rầy rộng ấy. Mỗi sáng khi trời còn mờ tối cô bước đi lấy mẫu nước thải đem về phòng thử nghiệm hoá học của nhà máy để phân chất. Công việc đó đúng ra của tôi. Đáng lẽ tôi cũng sẽ bước trên đường rầy rộng ấy nếu không có chuyến nghỉ hè về Việt Nam ba tuần lễ để mang di cốt của bố mẹ chúng tôi từ Sài Gòn về chôn cất nơi nguyên quán ở Hội An và sau đó là chuyến đi Hà Nội về thăm Cẩm Giàng này. Khúc nhánh đường xe goòng đâm vào trong sở tôi được nối từ đường sắt chính của thành phố có mục đích để toa goòng một năm hai lần cung cấp cho nhà máy hoá chất chlorine thể

lỏng, dùng khủ trùng sau khi nước thải đã được tinh lọc. Tôi chợt nhớ tới việc về Hà Nội mua vài món quà nho nhỏ tặng Suzanne và bốn cô Mỹ cùng làm việc với tôi trong phòng thử nghiệm, như thông lệ chỗ tôi làm mỗi khi đi chơi xa.

Anh Việt ngừng lại. Phía trước chắn một con đường đất rộng. Đường ấy nằm theo hướng bắc nam cắt ngang đường sắt. Bên kia đường đất không có lối mòn, không nhà cửa, chỉ toàn một màu xanh vàng của cánh đồng lúa chín. Anh Việt quay trở lại đường mòn nhìn sâu qua hàng rào. Anh nói:

– Trại Cẩm Giàng phải ở chỗ này. Tôi nhớ là trại ở sát con đường đất bằng ngang đường sắt. Lạ nhỉ? Không lý trại lại ở gần nhà ga đến thế. Cách ga có hơn trăm thước thôi à? Mình nhớ là không xa nhà ga lắm nhưng đâu đến nỗi gần

quá như thế nhỉ. Hay là hồi bé mình thấy cái gì cũng xa xôi?

Chúng tôi nhìn qua hàng rào dâm bụt. Sau cái vườn hoang là một căn nhà gạch khá rộng trông cũ kỹ. Trên tường có sơn hàng chữ “nhà thóc” nét rất mờ. Nếu đây đúng là vị trí của trại Cẩm Giàng thì căn nhà thóc này hoàn toàn không liên hệ gì đến cái trại trong tâm tưởng của chúng tôi, cái trại đã bị thiêu rụi từ thời Pháp thuộc và nhà thóc này được xây trên nền hoang tàn của trại ấy.

Tôi nhìn mảnh đất xưa. Bốn năm trước cô Năm tôi đã qua đời ở Virginia, đất Mỹ. Tôi tưởng tượng khi đôi mắt cô khép lại lần cuối cô đem theo về thế giới bên kia trại Cẩm Giàng của cô cùng với hình ảnh những người thân thương mà bóng họ đã một thời phủ trên mặt đất trước mắt tôi.

“Mẹ tôi tính về Cẩm Giàng mua mấy mẫu ruộng ngoài cánh đồng làm nhà tranh. Ở quê có bà cả Hội bạn cân gạo của mẹ tôi ở Cẩm Giàng có hai mẫu ruộng ở khỏi ga ngay cạnh nhà bà. Mẹ tôi xem đất ưng ý ngay. Bắt đầu đào ao để lấy đất làm nền nhà. Xung quanh có hàng rào trồng toàn trúc. Nhà làm bằng gỗ lợp rơm, cột vuông, xung quanh nhà bốn mặt đều là hàng hiên rộng. Nhà có ba gian, gian đầu làm phòng khách, ở giữa thờ ông bà, gian trong để ở. Trần nhà lát nửa đập thẳng. Mái lợp rơm rất dày, tới nửa thước, xén đều rất đẹp. Quanh nhà có lan can gỗ trông như nhà Nhật Bản, ai đi qua cũng khen nhà lợp bằng gì mà đẹp thế!

Hai mẹ con ra ngồi đầu hè trăng thanh gió mát, hồi tưởng lại những ngày ở Hà Nội nhà cửa chật hẹp, trò chuyện

đến khuya mới đi ngủ. Mẹ tôi rất sung sướng vì đạt được ước nguyện. Có được căn nhà ở giữa nơi cánh đồng rộng rãi, lại gần quê ngoại. Tôi cũng không ngờ rằng trại Cẩm Giàng sau này là nơi tụ họp đông đảo của nhóm Tự Lực Văn Đoàn và thân hữu, nó còn là bối cảnh cho nhiều cuốn tiểu thuyết nổi danh của các nhà văn nổi tiếng, bạn bè của anh em tôi.” (Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường - Nguyễn Thị Thế).

Đó là hình ảnh trại Cẩm Giàng theo trí nhớ của cô Năm, người nữ duy nhất của gia đình bảy anh chị em thuộc thế hệ đầu mà ngày nay chỉ còn lại người em út. Chú Bách tôi. Sang đến thế hệ thứ hai - thế hệ đông đảo của tất cả các anh chị em họ chúng tôi đã ít nhiều có chung kỷ niệm thời thơ ấu dưới mái trại Cẩm Giàng - thì trại đã nhòe đi đường

nét chính nhường chỗ cho thế giới mộng tưởng của cây lá hoa cỏ. Ba trích đoạn sau đây của Giang, con chú Sáu, của tôi và của chị Thoa là hình ảnh Trại những năm 1943-45, qua con mắt của những đứa bé - theo thứ tự - bốn, năm và bảy tuổi. «Ngày xưa... Căn nhà Cẩm Giàng, nơi có nhiều đoá hải đường ven lối sỏi dẫn vào nhà, có những cây khế trong vườn lâu đời đến nỗi chúng tôi có thể trải chiếu nằm và há miệng cắn những trái thấp nhất, rồi một bụi ổi ở cuối vườn...» («Thạch Lam, Cha tôi trong trí tưởng» 1971- Nguyễn Tường Giang). «Trong ký ức xa thẳm nhất của tôi về trại Cẩm Giàng là cái hàng hiên rộng và dài có rặng hoa ti-gôn rủ xuống và tiếng còi xe lửa rúc lên trong đêm khuya. Hai đoạn văn tả anh chàng Siêu thích sống ở căn nhà có hàng hiên và tiếng còi tàu ở Lăng Cự Quận khiến tôi như sống lại những ngày

rất xưa cũ.» («Về lần tái bản Xóm Cầu Mới năm 2002» - Nguyễn Tường Thiết). «Mỗi khi có chuyến tàu hú từ đằng xa sắp về qua trại là các cháu không ai bảo ai chạy ùa ra cổng dẫm lên các hoa tóc tiên và các hoa bà trống chạy thẳng tấp ra cổng. Cổng sơn xanh có cây bông giấy màu xác pháo, hai bên cổng là những cây xương rồng cao vút. Nhà cụ Hội bên ngoài trồng rất nhiều cúc trắng nhỏ như đầu ngón tay mọc đầy vườn nổi bật lên một khoảng trắng xoá. Cháu nhớ có lần ra ao hình bầu dục có cây sung cổ thụ, thân cây lớn nằm vắt ngang một phía mặt ao, dưới nước lặn tăn bèo tấm từng mảng. Thỉnh thoảng có vài con cá rô, cá riếc lay động dưới chân bèo.» (“Thư gửi chú thím Bách”. Marseille 24/3/1999 - Nguyễn Kim Thoa).

Có tiếng thở nhẹ bên má tôi. Đầu của chị Thoa ghé sát. Hai chị em vạch hàng rào lá râm bụt nhìn sâu vào trong khu vườn hoang vắng của nhà thóc. Nơi đó chúng tôi nhìn thấy trong tâm tưởng hình bóng chính mình chạy ủa ra cổng. “Mỗi khi có tiếng còi tàu vang đến, thì không ai bảo ai, đều chạy ra bờ ao, thích thú nhìn hai chuyến xe gặp nhau tại nhà ga. Hai chuyến xe hoả giống như hai người bạn, biết đợi nhau, gặp nhau rồi mới kéo còi từ giã nhau, rất có lễ độ, và bao giờ cũng nhường cho kẻ đến sau đi trước.” (Trên sông Hồng cuộn cuộn - Nguyễn Tường Bách).

Tiếng chị bên tai tôi như một hơi thở:

– Không còn một chút gì cả. Ngay cả cái ao ngày xưa cũng biến mất.

Sáu mươi năm sau. Không chùa một ai, không một lựa chọn nào khác, hai thế hệ những người đã từng in bóng trên nền đất này của trại Cẩm Giàng lần lượt bước qua làn ranh bên kia... bên kia thế giới... bên kia bờ đại dương... như thể định mệnh đã chụp xuống cho cả một cái chi nhỏ của dòng họ Nguyễn Tường, cái chi - lạ lùng thay - cũng khởi đầu bằng một chuyến đi xa.

Cụ tổ Nguyễn Tường Phổ, tiến sĩ khoa Nhâm Dần năm Thiệu Trị thứ hai (1842) là người đầu tiên của họ Nguyễn Tường rời bỏ đất Quảng Nam đi làm quan và lập nghiệp ngoài Bắc. Cụ không thể ngờ rằng cuộc hành trình định mệnh đi về phương Bắc của cụ sẽ dẫn dắt chúng tôi đi xa đến như thế...

Gối đầu giấc mộng chưa tan

*Sáu mươi năm thoáng như làn hương
bay...*

(dựa thơ Khoa Hữu - Tưởng niệm Nhất
Linh)

Tiếng gọi của anh Ba kéo giật tôi về hiện tại. Anh đứng ở ngã ba đường đất, giơ tay chỉ về hướng bắc của con đường sắt. Chúng tôi đi đến chỗ anh đứng rồi cùng nhau rẽ trái. Bên phải đường đất là bờ tre, bên trái là dãy nhà gạch hai tầng trông như mới xây cất. Anh Ba đứng lại ở một cây trụ điện trước dãy nhà gạch. Trên tấm bảng sắt sơn màu xanh dương có đề tên đường Thạch Lam. Không biết tình cờ hay cố ý con đường đất mang bút danh của chú tôi lại nằm ngay bên hông của trại Cẩm Giàng xưa. Và kỳ diệu hơn nữa chính trên con đường đất này lát

nữa sẽ dẫn chúng tôi về tới ông nội.

Đường Thạch Lam ngắn. Đi xích lên hướng bắc một quãng là hết đường. Ở ngã ba chỗ một con đường khác cắt ngang là một cái chợ nhỏ. Chợ ngoài trời bày bừa trên hai bên bờ đường đất, lan cả giữa lòng đường, xe cộ qua lại khó khăn. Chúng tôi đi lẫn vào chợ. Thủy chọn mua bánh gai. Chị Thoa tìm bánh đậu xanh Hải Dương. Anh Ba và anh Việt không thấy đâu, chắc là đi dò hỏi mộ. Tôi đứng dưới bóng mát của rặng tre bao phủ nhìn lên vòm lá và thấy gió ở trên ngọn cao. Một con chim chào mào đậu nhún theo đà ngả nghiêng của ngọn tre vút cong. Dưới cây bàng thấp một cái trống tre bày chè nước và bánh trái. Bà cụ răng đen ngồi bán hàng ở phía sau làm tôi nhớ đến bà cụ bán hàng có cái yếm đỏ thắm bên gốc cây đa ở đoạn

văn “Về thăm làng” của bố tôi trong truyện Xóm Cầu Mới. Bất giác tôi tưởng tượng mình là anh chàng Siêu trở lại cái chợ quê hẻo lánh này. Không phải mười năm sau mà những sáu mươi năm sau. “Ít lâu nữa Mùi sẽ đi lấy chồng, có con và chàng cũng lấy vợ, ai người nấy hai cuộc đời riêng biệt hẳn, Siêu cảm thấy trước cái buồn của lòng chàng một hôm nào, độ mười năm sau chàng lại sẽ đến cái chợ này một mình, để có lại được cái tâm hồn chàng hiện nay và để buồn rầu một cách êm ái nhớ lại một hôm đã xa xôi ở đúng chỗ này lòng chàng đã rung động vì yêu Mùi.” (Xóm Cầu Mới - Nhất Linh). Dù chỉ là tưởng tượng nhưng lòng tôi cũng se một nỗi buồn dịu dàng. Tôi vừa có cảm tưởng như là hôm nay tôi đã không trở về cái chợ quê này một mình mà có cả ba người là bố tôi, Siêu và tôi cùng dắt nhau về làng.

Anh Ba, anh Việt trở lại chợ cùng một lúc giục chúng tôi đi. Anh Ba nói chúng tôi phải đi ngược lại đường Thạch Lam vì các cụ đều chỉ về hướng một cái làng ở phía bên kia của đường tàu hoả. Trên đường đất ở chỗ nhô cao băng qua đường sắt một cô bé đội nón lá khó nhọc đạp chiếc xe cũ trên vụn đá lổm chổm. Có tiếng anh Việt kêu:

– Này em ơi, em có biết chỗ nào có nhiều ngôi mộ cổ không?

Cô bé hất mặt về phía trước, nói to:

– Làng La A!

Năm chúng tôi bước qua bốn thanh ray đi theo cô gái đạp xe trên đường đất hẹp. Hai bên là đồng trống. Một vài cây bàng đứng trơ trụi. Phía trước mặt, khoảng cây số, Làng La A như một cái

mâm xanh đầy lên cánh đồng lúa.

Đi được nửa đường đến chỗ một cây bàng có tiếng Thủy nói với chị Thoa:

– Tôi chịu hai ông anh! Bẩy mươi tuổi rồi mà đi không biết mệt. Thôi chị em mình ngồi xuống đây nghỉ. Cũng quá trưa rồi, mình lấy cơm nắm ra ăn, có cả bánh gai mới mua...

Thủy đặt giỏ xuống đất chỗ có bóng mát, lục thức ăn.

– Giời ơi ! Lại quên mang nước uống rồi...

Tôi đặt ba lô xuống đất lấy ra chai nước suối mua ở Hà Nội đưa cho Thủy.

– Tôi có nước đây! Nhưng lại quên không mua cốc giấy...

Thủy nói:

– Uống chung cũng được có sao đâu.
Các anh ở nước ngoài về chỉ vẽ vờ.

Anh Việt đưa máy video về phía làng rồi anh chậm rãi xoay người thu vào ống kính một vòng tròn toàn cảnh huyện Cẩm Giàng. Tôi cũng đưa mắt nhìn khắp tứ phía, tìm cái cây đa mâm xôi đã một thời là cái đích cao nhất toàn huyện Cẩm Giàng. Cây đa này là có thực chứ không phải bố tôi tưởng tượng ra khi ông viết Xóm Cầu Mới. Nhưng cả một vùng rộng trống trải tôi không thấy bóng một cây nào to lớn.

Phía sau lưng Thủy và chị Thoa tôi thấy anh Ba đứng xây lưng ở giữa cánh đồng lúa, những cánh lúa che phần dưới của anh, đầu anh cúi xuống. Tôi đặt máy ảnh xuống cạnh ba lô rồi theo một cái mương tôi đi lèn giữa những bông lúa về phía anh Ba đứng. Lần đầu tiên kể

từ những ngày còn bé tôi mới lại được tiếp xúc với những bông lúa chín trĩu nặng chạm sát vào cánh tay trần của tôi. Mùi lúa đậm hương ngào nhạt. Những con châu chấu bé tí màu xanh mạ nhẩy búng trên những nhánh lúa giao động. Trí nhớ tôi vụt hiện hình ảnh thằng bé một thuở nào xa xưa chạy dầm trên đám cỏ tranh cánh đồng làng Phượng Vũ, từ dưới chân vô vàn những con cào cào xòe lớp cánh đỏ bên trong tung bay. Gần chỗ anh Ba đứng là một bãi cỏ hẹp, xung quanh lúa cao. Tôi nhìn thấy hình bóng bé tí của mình hồi đó ngồi chồm hồm xuống cỏ, chân đất chạm nền ẩm, buổi sáng sớm mờ tối còn dầm hơi sương. Nó thấy lạnh lạnh ở hai mông. Những cọng cỏ cao ướm sương châm vào đít nó ngứa ngứa. Thằng bé khệnh khạng chuyển chỗ. Nó cúi xuống nhìn dòng nước tiểu xoáy vào đất ẩm bốc khói. Rồi nó cúi

xuống sâu hơn nhìn ngược sau thấy cục phân của nó mềm mại uốn tròn, ngửi thấy mùi trong người nó tiết ra hoà với mùi lúa, mùi rạ ẩm, mùi cứt trâu, tất cả tạo thành mùi hương của quê đồng cỏ nội; mắt nó nhìn thấy những cọng cỏ ướt hơi sương đọng thành từng mảng như những mạng nhện bằng thủy tinh lóng lánh trên nền đất cỏ mờ mờ sương khói; nghe thấy trong không gian tĩnh lặng tiếng oạp oạp của ếch nhái nổi lên từng chập đâu đây. Tôi khẽ rùng mình rồi đi theo anh Ba về chỗ cây bàng.

Sau bữa ăn trưa qua quýt chúng tôi tiếp tục đi. Chúng tôi rẽ trái qua một con đường đất khác. Ở một ngã ba gần đến làng dưới bóng cây bàng có dựng một mái tôn sơ sài, bên cạnh là một bãi sắt vụn. Dưới mái tôn, một thanh niên mặc chiếc áo màu ve cũ cầm búa gõ lên một

thanh cảng sắt của xe ô tô. Anh ta dừng búa nhìn năm chúng tôi tiến lại gần. Anh Việt hỏi:

– Chúng tôi đi tìm một ngôi mộ cổ của một người thân thích, chôn đã trên 80 năm. Các cụ ở bên Cẩm Giàng đều nói là ở làng này có nhiều mộ cổ. Nếu anh biết nhờ anh chỉ hộ chỗ những ngôi mộ ấy. Ngôi mộ chúng tôi đi tìm thuộc một người họ Nguyễn Tường.

Anh thanh niên nhìn chúng tôi từ đầu đến chân, rồi anh đáp:

– Cháu ít tuổi không biết. Nhưng bố cháu có nói với cháu là ở trong làng, cạnh bờ ao, có một ngôi mộ của một người họ Nguyễn Tường, mộ được chôn rất sâu phải dùng đến bốn chấu. Đã từ lâu đất ao lở, mộ đã chìm xuống dưới ao. Các chú cứ vào làng hỏi những người lớn tuổi ai

cũng biết mộ ấy ở chỗ nào.

Ngừng lại một lát, như vừa nhớ ra anh ta nói tiếp:

– Bố cháu nói đó là mộ cụ thân sinh ra ông Nguyễn Tường Tam...

Tôi lặng người. Không có linh thiêng, phù hộ nào cả. Chính tên tuổi bố tôi lưu truyền qua hai thế hệ những người dân làng ở đây đã giúp chúng tôi tìm ra mộ mà bình thường không chút hy vọng tìm được. Sau này chúng tôi sẽ xây cất mộ ông nội tử tế. Sau này các thế hệ kế tiếp của dòng họ Nguyễn Tường có thể đến viếng mộ tổ khi có dịp trở về quê cũ Cẩm Giàng. Thực hiện được công việc quý hoá ấy là nhờ cái danh bố tôi để lại; quả thật bố tôi đã trả hiếu cho thân phụ mình một cách tuyệt hảo, tuyệt hảo như chính cuộc đời của ông, tuyệt hảo như

chính cái chết của ông. Lòng tôi dâng lên một niềm thương cảm lẫn tự hào vô biên của tôi về một người cha.

Chúng tôi phấn khởi đi vào làng. Sau này tôi được biết làng này trước đây mang tên làng La Chũ. Họ đổi tên thành làng La A để phân biệt với làng La Bê ở cạnh. Đến cổng làng dưới hàng tre anh Ba và anh Việt tiến đến hỏi một bà cụ đang đứng một mình trên đường đất nhìn chúng tôi từ xa. Cụ có vẻ ngạc nhiên dương mắt nhìn năm người khách lạ mà cách phục sức chắc phải từ phương xa tới. Sau khi nghe anh Việt nói, cụ cũng lại nhìn chúng tôi từ đầu đến chân, rồi cụ đáp:

– Tôi biết rồi. Các ông đi tìm mộ cụ Thông Nhu!

Anh Việt mừng rỡ, hỏi lại:

– Vậy cụ biết ông Thông Nhu?

– Cụ Thông thì tôi không biết. Nhưng tôi biết cụ bà. Trước kia tôi ở bên Cẩm Giàng. Nhà tôi gần nhà bà cả Khẩn. Bà Khẩn ở cạnh nhà ông bà thông phán.

Nghe đến tên bà cả Khẩn chúng tôi cùng reo lên: “Đúng rồi!”. Trong họ tôi ai cũng biết bà hàng xóm lắm chuyện này, rất kinh với bà nội chúng tôi. Chị Thoa xen vào:

– Quý hóa quá! Cụ Thông Nhu là ông nội chúng cháu. Cháu từ bên Pháp về tìm mộ ông. May quá được gặp cụ. Vậy chắc cụ biết mộ ông nội chúng cháu chôn ở đâu?

– Biết chứ! Mộ ở cạnh ao. Để tôi dẫn các ông bà đi!

Nói xong cụ đi trước. Anh Ba hỏi cụ:

– Thừa cụ năm nay cụ được bao nhiêu tuổi?

– Tôi cũng chẳng nhớ bao nhiêu. Chắc cũng hơn tám mươi lâu rồi.

Anh Ba khen:

– Cụ trông còn khỏe quá nhỉ!

Chúng tôi đi trên con đường làng lát gạch, hai bên là hàng tre. Những căn nhà ngói cũ thấp thoáng sau vườn. Nhà nào ở sát bên cũng có một đụn rơm to. Thỉnh thoảng lộ cái ao nhỏ, bèo xanh phủ kín mặt. Một con bò buộc ở gốc tre nhai cỏ chậm rãi. Không một bóng người. Một con chó con, chó mực, từ trong vườn chạy sộc ra sữa, kéo ran theo những tiếng sữa khác ở đâu đó. Chúng tôi đến gần, con chó con vừa lùi vừa sữa, đầu ngếch cao. Nó gấu gấu sữa tấp tức

trong cổ họng. Một con khác to hơn, con vện, nằm dài dưới dậu mỏng tờ chỉ hự lên vài cái lười biếng. Rồi có tiếng gà gáy nghe vọng từ rất xa. Tất cả những tiếng động đó chỉ làm tăng thêm cái yên vắng của làng quê, tương phản hẳn với tiếng xe ồn nức nhối tôi nghe ở Hà Nội. Chúng tôi đi qua một cái ngõ tre. Nhìn sâu vào ngõ, thốt nhiên tôi thấy như tôi đã sống cái cảnh này một lần. Hình ảnh ngõ tre từ một thời rất xa tưởng đã chìm trong vũng sâu quá khứ đột nhiên ngoi lên. Một năm sau, ngồi đánh máy để tái bản cuốn truyện dài Xóm Cầu Mới của bố tôi, đến đoạn văn sau đây, tôi cứ rờn rợn như thể hai bố con tôi đã cùng nhìn vào một cái ngõ tre và cùng cảm thấy cái huyền bí của nó: “Đi khỏi nhà ông Chánh Hoạt, Siêu ngừng lại để nhìn vào một cái ngõ; cái ngõ ấy hai bên tre cao rào sát nhau nên bao giờ cũng tối và đầy

lá khô; cuối ngõ lộ ra một quãng cánh đồng sáng và ở chân trời, hình lơ mờ và tím nhạt của một trái đồi nhỏ. Trước kia đi học về qua, lần nào chàng cũng không quên nhìn vào cái ngõ ấy và có cái cảm tưởng như đứng ở một thế giới nhìn qua ngõ tre sang một thế giới khác.

Tôi bước lên trước đi cạnh bà cụ. Tôi hỏi cụ:

– Cháu nghe nói huyện Cẩm Giàng ngày xưa có một cây đa rất to và cao, gọi là cây đa mâm xôi. Cụ có biết nó nằm ở đâu không?

– Có. Cây đa lớn lắm! Nó đổ lâu rồi. Nó cũng nằm gần đây thôi ở phía làng La Bê!

À, ra nó nằm ở phía nam đường sắt! Khi viết Xóm Cầu Mới bố tôi đã búng cả

cái cây vĩ đại đó đặt lên phía bắc. Tôi lại hỏi cụ:

– Thưa cụ, lúc này cụ nói nhà cụ ở ngày xưa gần nhà bà cả Khẩn, vậy cụ có nhớ cái trại Cẩm Giàng của ông bà nội chúng cháu bây giờ ở chỗ nào không?

Bà cụ trả lời tôi:

– Trại đó cháy lâu lắm rồi. Chỗ đó bây giờ người ta xây nhà chùa thóc.

Rồi cụ quay phía sau nói với anh Việt:

– Bên cạnh đây là cái ao. Mộ cụ Phán ở phía bên kia ao.

Chúng tôi đi ra khỏi vùng rợp của bóng lá tre rẽ vào một lối mòn đến khu đất có nhiều gò đồng. Những ngôi mộ lác đác lẫn trong đám cỏ tranh. Nhiều

ngôi trông lạ mắt, không phải hình chữ nhật như tôi thường thấy, mà hình tròn, ba bốn lớp gạch tròn chồng nhau nhỏ dần ở trên.

Đến trước một cái ao, bà cụ chỉ vào một mô đất sát bờ ao, nói:

– Mộ cụ Phán chỗ này. Đứng ra không phải ở ngay đây mà xích ra chừng hai thước. Vì đất lở nên mộ vùi xuống ao. Nhưng mộ cụ chôn sâu lắm, sâu những bốn chấu cơ.

Tôi nhìn cái ao phủ đầy bèo, thấy cái ao cũng không to lắm như tôi tưởng. Bên kia bờ ao là nhà cửa, cây cối san sát um tùm. Tám mươi năm trước chắc hẳn đây là vùng đất ít cây nên cô Năm tôi mới có thể trông thấy cùng lúc ba cái ao. Anh Việt hỏi:

– Thừa cụ, cụ có chắc chắn mộ ở chỗ này không?

– Tôi chắc chắn lắm nên mới chỉ cho các ông bà. Với lại một người thì có thể lầm chứ cả làng này họ đều chỉ vào một chỗ thì làm sao mà lầm được!

Chúng tôi ngồi nghỉ ở bờ ao. Anh Việt xách máy quay phim đi trở ngược vào trong làng, anh nói là anh đi thám thính xem thực có ba cái ao như cô Năm viết trong hồi ký hay không. Chập sau anh quay trở về nói có ba cái ao gần nhau, nhưng ao bé lắm, không to như cô Năm tả đâu. Cùng thời gian anh Việt quay trở lại có hai thanh niên đạp trên hai chiếc xe từ trong làng lại gần. Một trong hai người chính là cái anh chúng tôi đã gặp ở bãi sắt. Vừa quãng chiếc xe đạp anh ta đến ngay sau mô đất ở bờ ao, nói với chúng tôi:

– Bố cháu chỉ mộ cụ thân sinh ông Nguyễn Tường Tam chôn ở chỗ này này.

Chúng tôi lúc đó mới hết nghi ngờ. Anh ta tên là Nguyễn Hữu Thọ. Địa chỉ Thôn La A, xã Kim Giang, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương. Anh ta còn cho chúng tôi cả số điện thoại. Còn anh thanh niên kia đi xe đạp cùng với Thọ tên là Ngô Như Lợi. Lợi là con trai trưởng bà cụ đã chỉ ngôi mộ cho chúng tôi. Anh Ba tiến tới gần bà cụ và hai thanh niên, anh thay mặt tất cả chúng tôi ngỏ lời cảm ơn. Sau đó anh Việt bàn với chúng tôi là khi về Hà Nội phải đi thuê ngay một tấm bia, hai ngày nữa chúng tôi sẽ cùng trở lại đây để dựng bia chỗ sát bờ ao. Chúng tôi cần đánh dấu ngay địa điểm ngôi mộ. Sau này chúng tôi sẽ thuê một xe đất đổ xuống bờ ao để xây mộ chính thức lên trên. Anh Lợi sốt sắng tình nguyện giúp

chúng tôi dựng bia. Chúng tôi đưa tiền cho anh để mua xi măng, hẹn anh hai ngày sau chúng tôi trở lại đây với tấm bia. Tôi đề nghị với anh Việt mộ bia nên viết giản dị như sau:

Nguyễn Tường Nhu

1881-1918

Mất: 23-10-Mậu Ngọ

Tôi ngồi xuống cạnh Thủy và anh Việt. Thấy chúng tôi tìm được mộ ông dễ dàng, Thủy cứ tấm tắc khen mãi là chúng tôi có phúc đức lắm. Bởi vì chính Thủy cũng ra công tìm mộ bố, tức là cậu Tín, em ruột mẹ chúng tôi, từ bao nhiêu năm nay mà không kết quả. Cậu Tín bị Việt Minh sát hại và chính anh Việt lúc tản cư với mẹ chúng tôi ở phủ Thường Tín đã chứng kiến cậu Tín bị bắt còng tay

với bác Nguyễn Tường Cẩm. Như vậy nếu Thủy tìm được chỗ chôn cậu Tín thì chắc chắn xác bác Cẩm chúng tôi cũng ở chung một chỗ.

Bà cụ anh Lợi nhất định mời chúng tôi ghé nhà cụ uống chén nước trước khi ra về. Chúng tôi lại đi theo cụ trở ngược vào làng. Thọ và Lợi dắt xe đạp đi cùng với chúng tôi. Nhà cụ cũng không xa mộ mấy. Qua một cái cổng gạch chúng tôi đi qua một cái vườn có trồng nhiều cây cau. Nhà ngôi cũ ba gian, trên một cái nền cao, phía trước là bực tam cấp. Gian giữa là phòng khách, bộ bàn ghế gỗ mun đen trông cũ kỹ nhưng còn chắc chắn, sau là tủ chè. Bàn thờ bày trên tủ. Hai gian bên đặt hai phản lớn ở giữa. Bà cụ rót nước vối. Lâu lắm tôi mới lại uống thứ nước giải khát này. Anh Việt và anh Ba hỏi anh Lợi về những thủ tục cần

phải làm về việc xây mộ. Bà cụ nói chúng tôi không phải lo việc này vì chủ tịch xã cũng là người nhà cả.

Trong nhà gian giữa hơi tối nên hai cánh cửa sổ nhỏ bên hông sáng hẳn lên. Căn nhà yên vắng. Có tiếng con chim chích chòe hót đâu đây. Lại có tiếng Thủy và chị Thoa nói chuyện ở ngoài vườn. Mắt tôi vẫn không rời cái cửa sổ. Khung cửa một màu nắng xanh êm dịu. “Qua cái cửa sổ chấn song nhỏ, ánh sáng ở ngoài đưa vào phơn phớt xanh; vẫn còn nguyên mấy cành lá cây na rủ sát cạnh cửa sổ và làm cho ánh sáng căn buồng của chàng hình như có nhuộm thứ ánh sáng trong và cả tuổi thơ của chàng hình như có nhuộm thứ ánh sáng trong và mát ấy. Siêu nhìn ra ngoài cửa sổ và lúc đó chàng tưởng thời gian ngừng hẳn lại.” (Xóm Cầu Mới - Nhất Linh).

Tôi uống hết chén nước rồi đứng dậy đi ra cửa. Đứng ở bậc tam cấp tôi nhìn khu vườn cau. Mắt tôi dừng lại ở cái đụn rơm dưới một bụi tre. Mấy con gà con rúc vào bụi rơm. Sau cái đụn rơm, dưới một cái đầm nhỏ, là một con trâu gầy gò đang nằm. Trên nền sân đất mịn có hoa nắng loang lổ. Cái cảnh này gần với đoạn văn sau đây của bố tôi trong chương “Bắt vịt trời”: “Hải nhìn qua những cành tre ở cạnh cổng. Một cơn gió thoảng qua; bóng lá tre và bóng nắng chạy loang loáng trên sân đất nhẵn bóng và quét sạch. Hai con gà đứng sưởi nắng ở cạnh gốc đậu ván, lấm tấm hoa tím. Cả những cảnh nhỏ nhặt ấy chàng cũng để ý và thấy đẹp như trong một thế giới bỗng lại nào.”

Thốt nhiên một cảm nghĩ thoáng qua làm tôi rung động. Lần đầu tiên từ

ba tuần nay tôi chợt ý thức mình đang ở Việt Nam. Ba tuần lễ bận rộn trôi đi nhanh quá và cuối tuần này tôi trở về Mỹ. Tôi không có một giây phút nào để dừng lại lắng xuống, để cảm một cách sâu sắc, dù chỉ khoảnh khắc, mình đang ở trên mảnh đất quê hương, nơi tôi đã rời xa hai mươi sáu năm trước. Cuộc sống giạt trôi. Mấy chục năm du đi như thể mình đã không sống. Những giây phút hiếm hoi sực tỉnh. Tôi đang ở Cẩm Giàng. Một rung động êm ái. Tôi tin rằng trong cuộc đời rất bận rộn của bố tôi ông cũng đã rất nhiều lần, như tôi bây giờ, ngừng lại, lắng đọng. Để nghe những giây phút hạnh phúc tuyệt vời mà mỏng manh. Tôi bước xuống bậc thêm. Thủy và chị Thoa đang rửa chân ở cạnh một giếng nước. Thủy nói:

– Anh Thiết à. Nước giếng mát lắm.

Anh xuống đây mà rửa mặt rửa chân.

Tôi nhìn sâu xuống lòng giếng, giắt dây hai ba lần cho gầu úp ngược xuống, rồi từ từ kéo cái gầu nặng lên khỏi miệng giếng, đổ nước vào một cái thau nhôm. Nước sóng sánh những ánh nắng. Từ một thuở xa xôi trong kí vãng có tiếng còi tàu hoả rúc lên, thằng bé chạy xiêu vẹo theo những người anh lớn của nó ủa ra cổng trại Cẩm Giàng, nó vấp một cái thau đồng ai để trên lối sỏi có nước lấp lánh, thau đồng khắc những đường vân ở dưới đáy nổi gợn lên rung rinh.

Có tiếng anh Việt ra giục chúng tôi sửa soạn đi về. Trước khi từ biệt anh Việt biểu bà cụ anh Lợi số tiền hai trăm ngàn, nói khéo là để nhờ cụ lo việc hương khói cho mộ ông nội, nhưng cụ nhất định từ chối. Cụ hứa sẽ chăm lo mộ và mặc dù anh Ba có nói thêm hết lời cụ vẫn nhất

định không nhận tiền. Sau cùng trong lúc cụ mãi nói chuyện, chúng tôi phải nhờ chị Thoa lén bỏ số tiền vào túi áo cánh của cụ.

Chúng tôi ra khỏi làng La A thì đã năm giờ chiều. Anh Việt tỏ ý lo vì chúng tôi đã trễ chuyến xe hoả cuối cùng về Hà Nội. Đến chỗ bãi sắt dưới gốc bàng chúng tôi đến chào Thọ lúc ấy đã trở về từ trước và đang làm việc. Chúng tôi bắt tay từ biệt anh và hẹn ngày kia sẽ trở lại. Xong anh Việt nói với Thọ:

– Tôi đương lo không biết cách nào để trở về Hà Nội vì chuyến xe hỏa cuối cùng đã rời Cẩm Giàng từ 15 phút trước rồi.

Thọ đáp:

– Các chú khỏi lo. Cô chú có thể đón

xe hàng về Hà Nội từ ngã tư Quán Gỏi. Để cháu gọi năm cái xe máy lại đây ngay.

Nói xong, trước cặp mắt gần như kinh ngạc của chúng tôi, Thọ rút trong túi quần một cái cellphone, bấm số rồi nói vào máy:

– Anh Tư hả? Anh điều động ngay cho tôi 5 chiếc xe máy đến bãi sắt chờ khách đến ngã tư Quán Gỏi. Nhớ nghe, 5 chiếc! Khẩn trương đấy, khách chờ!

Tôi vỗ vai Thọ:

– Anh này sang hơn tôi. Tôi ở Mỹ mà đến giờ này cũng chưa có cell phone. Con cái tôi cứ chê bố mẹ gì mà lạc hậu quá.

Anh ta không dấu được vẻ hãnh diện:

– Cháu dân làm ăn. Không có cái điện thoại di động này bất tiện lắm.

Siêu nhìn ra ngoài cửa sổ và lúc đó chàng tưởng thời gian ngừng hẳn lại... Đó cũng là cảm tưởng của tôi khi tôi rời khỏi Cẩm Giàng. Vẫn lũy tre xưa. Vẫn nền đất cũ. Tôi mang theo mình về đất Mỹ ba hòn đá xanh - Thạch Lam - như mang về một phần của Cẩm Giàng nguyên vẹn. Đã hơn một nửa thế kỷ trôi qua mà ở cái huyện nhỏ bé của chú Sáu tôi bên con đường sắt tất cả vẫn nguyên như ngày xưa. Trừ cái cell phone cất trong túi quần của Thọ!

Seattle, cuối thu năm 2003

MƯA ĐÊM CUỐI NĂM

1975 - Năm đó tôi gặp lại anh thật bất ngờ. Đúng vào cái buổi sáng đầu tiên tôi đặt chân lên đất Mỹ. Chiều hôm trước chúng tôi được chuyển đến một trong bốn trung tâm tiếp cư cho người tỵ nạn, trại Indiantown Gap thuộc tiểu bang Pennsylvania. Sáng sau tôi đến Processing Center lập thủ tục nhập trại. Chúng tôi ở barrack số 8. Từ đó đến khu Trung tâm tôi phải cưỡi bộ khá xa, trên một

con đường có hàng cây phong thâm thấp trông rất thẳng hàng. Bên trái là dãy mess halls một tầng nền xi-măng nhô cao mái màu xanh lá cây dùng làm phòng ăn cho dân tỵ nạn. Bên phải là bãi cỏ trống rất rộng hình như là sân banh của trại lính. Tuy là tháng sáu mùa hè nhưng sáng hôm đó trời cũng lành lạnh như đã vào thu. Khi đi qua cánh đồng cỏ trống tôi hít thở không khí của nước Mỹ và cảm thấy không khí nhẹ tênh. Một con sóc từ trên chùm lá phong thoăn thoắt đổ dọc thân cây, chạy bằng mặt đường. Một con khác đứng cạnh thùng rác của barrack, nó đứng thẳng trên hai chân sau đang gặm nhấm thức ăn bằng hai chân trước, đôi mắt lơ lảo nhìn tôi thách đố. Hồi đó tôi không quen thấy cái dạn dĩ của những con thú hoang nên rất đổi ngạc nhiên.

Làm xong thủ tục tôi đi lơ ngơ trong

khu Trung Tâm nơi được xem là “down-town” của trại Indiantown Gap. Ở đây người tị nạn đông vô kể. Đông nhưng lại không ồn. Cố nhiên. Vui nhộn sao được những ngày tan tác ấy. Từng đám từng đám thâm lặng đứng xếp hàng. Đâu đâu cũng thấy xếp hàng. Tôi cũng tấp vào một đám đứng xếp không cần biết cái hàng này nó dẫn mình đến đâu. Nửa giờ sau khi đã lọt vào trong phòng tôi mới biết đó là nơi phát chẩn quần áo cũ. Mỗi người được chọn hai bộ. Tôi bước vào cái kho tôi tối dành cho đàn ông. Quần áo được móc tươm tất trên những giá cao đặt song song, giữa là lối hẹp người đi phải lách vai để tránh nhau. Tôi chọn cái sơ-mi ướm thử vào người. Thấy không chắc ăn tôi lại đưa thẳng hai cánh tay ra trước căng cái áo ra ngắm nghía, vô tình tôi bước thụt lùi đụng mạnh vào đít một người đàn ông, chắc cũng đang lui cui

thủ áo như tôi. Tôi quay hắt người lại tính nói xin lỗi. Bỗng tôi kêu lên sững sốt: “Trời! Anh Võ Phiến...”

1958 - Bút danh Võ Phiến tôi nghe đầu tiên từ cửa miệng thầy giáo tôi. Trong một chuyến du ngoạn ở Tây Ninh mười bảy năm trước đó. Năm ấy tôi học lớp Đệ Tứ trường trung học Chu Văn An Sài Gòn. Cái tuổi còn mộng mơ. Giờ học tôi thường lơ đãng nhìn ngoài cửa sổ có cây phượng đại thụ thòng xuống chỉ chít những quả đen dài queo quắt. Nhưng vị thầy trẻ tuổi dạy môn Việt văn của chúng tôi lại cứ bắt tôi về với thực tế. Thực tế lại không hay ho gì lắm. Những ngày nóng bức từ nhà xí sát cạnh lớp một mùi khai khai thoảng nhẹ qua hoà vào những lời giảng thơ văn của thầy. Biết tôi là con một nhà văn tên tuổi, thầy cứ chắc

mắm là tôi phải xuất sắc về môn học của mình. Thầy không để tôi yên. Bình giải thơ Nguyễn Công Trứ xong thầy cho chúng tôi 20 phút viết phần dẫn nhập bài luận đề, thầy nói là sau đó thầy sẽ kêu tên một hai trò trong lớp đọc to cho cả lớp nghe và cho điểm. Nói xong thầy liếc xéo về phía tôi. Tự nhiên tôi có linh cảm chắc chắn thầy sẽ kêu tên mình. Thế là trong lúc hai thằng bạn ngồi cùng bàn Đỗ Diễn Nhi và Tạ Huy Sáng đánh cờ ca-rô thoải mái thì tôi hốt hoảng nặn bút viết. Mà viết phải cho hay để khỏi mất mặt ông cụ! Tôi nhớ là mình mới đọc có dăm câu: “Ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang trong nền thi giới nước ta...” tức thì ở dưới “đám nhà lá” đã có tiếng trầm trồ khen hay! Cái đám vờ vĩnh đó chúng khen xúi tôi để lần tới thầy lại tiếp tục gọi tên tôi nữa.

Cuối niên học, thầy Việt văn của chúng tôi hướng dẫn lớp Đệ Tứ B đi du ngoạn Tây Ninh. Chúng tôi lên đây một xe buýt. Đến Tây Ninh chúng tôi leo núi Bà Đen và thăm thánh thất Cao Đài. Đó là chuyến du ngoạn duy nhất trong đời học sinh của tôi. Ngày hôm ấy theo lịch trình thì xe buýt phải quay lại đón chúng tôi lúc hai giờ trưa để về Sài Gòn nhưng không biết sao đến ba giờ cũng chưa thấy xe tới. Buổi trưa trời hè nóng gay gắt. Tôi mệt đừ ngồi bệt xuống vỉa hè đường dưới bóng mát hiếm hoi của hàng cây sao cao vút . Trên một khúc đường rộng đâm vào toà thánh thất mấy chục học sinh với đồng phục quần xanh áo trắng đứng ngồi tản mạn từng đám. Bỗng thầy Việt văn lại gần, thầy ngồi xổm nói chuyện với tôi. Chúng tôi nói về sinh hoạt văn nghệ. Hồi đó ông cụ tôi đang chủ trương nguyệt san Văn Hóa Ngày Nay. Trong

câu chuyện thầy vụt hỏi tôi:

– Em đã đọc Mưa đêm cuối năm chưa?

Tôi trả lời thầy là tôi chưa đọc. Thầy nói:

– Em nên tìm đọc. Võ Phiến viết hay lắm!

Võ Phiến? Cái tên lạ hoắc!

1975 - Anh cũng sững sờ nhìn tôi lấp bắp: “Trời! Anh... Anh...”. Chúng tôi bàng hoàng nhìn nhau không thể tưởng tượng gặp lại nhau trong cảnh huống này. Tôi chưa kịp hỏi thăm anh đã hỏi về hoàn cảnh tôi. Tôi nói là vợ con tôi đã đi trước bằng máy bay của cơ quan DAO. Còn chúng tôi, bốn quân nhân mà

vợ con đã cùng nhau đi trước, đến sáng ngày 30 tháng 4 mới thoát ra nhà Bè lên tàu trong đường tơ kẽ tóc. Chúng tôi lạc vợ con cả tháng trời và gần đây mới biết là vợ con tất cả đang ở trại Pendleton, California. Còn anh, anh cho biết là anh chị đi bằng đường máy bay cùng với người con gái út và anh chị có đứa con trai thứ ba đang du học ở bên Úc.

Thấy nói chuyện lâu trong phòng chật chội không tiện tôi rủ anh chốc nữa vào câu lạc bộ trong khu Trung tâm uống nước. Chúng tôi tiếp tục lựa quần áo. Có tiếng anh than thở ở sau lưng:

– Người mình nhỏ thó khó lựa quần áo quá! Được cái sơ-mi màu ưng ý thì lại rộng thùng thình. Cái áo nào vừa vặn thì màu sắc chim cò trông kỳ cục quá! Quần cái nào bụng vừa thì lại ngắn cũn...

Tôi đáp:

– Anh còn đỡ hơn tôi. Anh còn có chiều cao.

Vào câu lạc bộ chúng tôi ngồi vào một bàn trống. Không có ai bán cà-phê ở đây. Ở góc câu lạc bộ có mấy cái máy bán nước ngọt có vẽ cái chai Coca Cola. Nhìn cái máy “hiện đại” quá tôi không biết sử dụng thế nào nên chúng tôi đành nói chuyện suông. Tôi nói với anh:

– Anh biết không. Ngày chót ở Sài Gòn tôi tình cờ gặp Trần Phong Giao. Trên đường Trương Quốc Dung gần phi trường Tân Sơn Nhất. Thấy tôi anh quặt xe mô-bi-lét, nói với tôi gần như hốt hoảng: “Viên Linh đi rồi! Tôi thấy hẩn ở phi trường!” - “Thế hả?”. Anh chồm tới, có vẻ lưu tâm. Tôi tiếp tục: “Lúc đó tôi vội vã quá! Vợ con chúng tôi đã lên

máy bay rồi mà bốn chúng tôi còn ở lại. Lúc đó tôi chỉ có đúng 15 phút để về nhà từ biệt bà cụ. Tội nghiệp bà. Ông anh cả tôi từ bên Pháp đã gửi vé máy bay Air France cho bà cụ. Chuyến máy bay ngày Hai tháng Năm. Không kịp rồi. Bà cụ sợ. Nội cái tên bà Nguyễn Tường Tam...”

Nói đến đây tôi thấy trong mắt anh Võ Phiến loé như có một làn điện giật. Tự nhiên người anh như bừng dậy. Anh rối rít. Tôi hiểu ra. Té ra sau nửa giờ nói chuyện với anh, anh vẫn chưa nhận ra tôi là ai. Là một người tế nhị anh không để hé lộ ra là anh không nhớ. Tôi sức nghĩ ra là từ lúc gặp anh mặc dù vốn vã anh ít nói hơn tôi và những câu thăm hỏi của anh chỉ có tính cách chung chung. Chắc hẳn là trước đó anh thấy tôi quen quen. Chắc hẳn là khi tôi nhắc đến Trần Phong Giao thì anh cũng đoán là giữa anh và

tôi có tương quan văn nghệ. Nhưng anh không nhớ đích xác. Cho đến lúc cái tên của ông cụ được bật ra. Mà anh không nhớ cũng phải thôi. Trước đó tôi chỉ gặp anh có hai lần, hai lần đó cũng đã xa rồi. Còn tôi tôi nhớ ra anh ngay cũng không gì lạ. Bởi vì tôi mê văn anh đã từ lâu, lâu lắm. Phải nói một cách thành thực là hồi đó tôi mê đọc văn anh còn hơn là tôi đọc văn của chính ông cụ tôi. Bởi vì văn anh gần gũi với tôi hơn. Anh có cái nhìn sâu sắc của Nhất Linh, nhưng là một Nhất Linh nhìn vào đời thường của cái không gian chúng tôi đang sống.

Lúc đó cả anh và tôi đều không thể có bất cứ một dự tính gì về tương lai. Ngay cả một nơi để định cư cũng không biết chắc được. Nhưng chúng tôi đều biết là thế nào cũng phải liên lạc với nhau. Anh cho tôi địa chỉ người con của anh ở bên

Úc. Tôi cho anh địa chỉ của ông anh tôi ở bên Pháp. Rồi chúng tôi chia tay.

1959 - Có tiếng chân bước lên cầu thang. Tôi đang ngồi học bài trên lầu hai chung cư chợ An Đông Sài Gòn. Đó là bước chân ông cụ. Bao nhiêu năm sống chung trong căn phòng hẹp ấy chúng tôi có thể phân biệt tiếng bước chân của từng người lên lầu. Năm đó tôi bỏ trường Chu Văn An để học nhảy lên lớp Đệ Nhị ở trường tư thực Hoàng Việt đường Phan Đình Phùng, trường này vừa xây xong mới được khánh thành. Ông cụ đặt cái cặp da xuống sàn, ông ngồi xuống cái ghế xếp quen thuộc của ông (Chính trên cái ghế này bốn năm sau ông uống liều thuốc ngủ Belladénal kết liễu đời mình). Tôi đưa ông xem cái tờ quảng cáo của trường Hoàng Việt. Tờ quảng cáo nêu

rõ ông là cố vấn của trường. Tôi ngỡ là người ta lạm dụng tên tuổi ông. Ông hỏi tôi những ai trong ban sáng lập trường. Tôi đọc nhiều tên. Có Trần Bích Lan, có Trần Văn Tuyên, có LM Hoàng Quỳnh... Và nhiều người nữa. Ông không nói gì.

Ông cụ mở bia uống. Bière Larue đầu cọp. Ông châm điếu Bastos xanh. Trông ông mệt nhọc nhưng thoải mái. Tôi với cuốn truyện mỏng tang trên kệ sách đưa ông rồi nói: “Con đọc rồi. Hay lắm!”. Ông cụ bỏ cuốn truyện vào trong cặp da, cái cặp mà lúc nào ông cũng tha đi theo người, trong cặp có nhiều cuốn sách truyện và những tài liệu linh kinh. Thời gian này ông đang cố viết cho xong tập biên khảo: Viết và đọc tiểu thuyết. Cuốn truyện mỏng kia tôi vừa đưa trả ông cũng được lôi ra từ cái cặp ấy vào tuần lễ trước.

Ông cụ tôi về nhà rất thất thường. Ông làm việc say mê và thường ngủ lại ở toà báo. Thảng hoặc ghé nhà ông thường hỏi việc học hành của tôi và đôi lúc, như tuần trước, ông và tôi bàn chuyện văn nghệ. Cũng hiếm thôi. Mặc dù hồi đó tôi có viết ít truyện ngắn đưa ông xem và ông rất thích nhưng ông không hề có ý khuyến khích con cái đi vào con đường của ông. Dù là đường chính trị hay văn nghệ. Ông cụ cho con cái tự do tuyệt đối trong việc lựa chọn đời mình. Mặt khác ông cụ nhìn người rất tinh. Đó là biệt tài của ông. Năm ngày trước khi chết ông đến nhà in Trường Sơn đánh máy tờ uỷ quyền: «Tôi, Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, giám đốc nhà xuất bản Phượng Giang và Đời Nay, ký tên dưới đây xác nhận rằng: trong khi tôi vắng mặt (bất cứ vì lý do gì) thì con tôi là Nguyễn Tường Thiết sẽ thay thế tôi điều khiển hai nhà

xuất bản kể trên và quyết định việc xuất bản các tác phẩm của tôi. Làm tại Sài Gòn ngày 2 tháng 7 năm 1963». Suốt 40 năm qua, sáu chữ trong dấu ngoặc đơn ám ảnh tôi... nó ám ảnh tôi quay quắt.

Trong câu chuyện nhân bàn về các nhà văn ở miền Nam và sức nhớ tới lời thầy Việt văn ở Tây Ninh tôi nói: “Cậu phải đọc Võ Phiến. Hay lắm!”. Tôi nói càn như vậy chứ thực sự lúc ấy tôi cũng chưa đọc truyện của ông ta. Không ngờ ông cụ lại nhìn sâu vào tôi hỏi lại: «Con đã đọc chưa?». Tôi nói chưa đọc nhưng nghe nói là hay. Ông mở cặp da lấy ra hai tập sách mỏng. Thần thái rùa của Vũ Khắc Khoan và Mưa đêm cuối năm của Võ Phiến. Đưa tôi cuốn sau, ông nói: «Con đọc thử xem. Viết được lắm!»

Tôi có một tuần để đọc. Lần đầu

tiên tôi làm quen với dòng văn của anh. Nhưng phải thú thực là tôi bị chia trí hơi nhiều. Bởi trong lúc đọc văn anh tôi có lẫn cái nhìn của ông cụ. Cầm cuốn sách mỏng trên tay - Mưa đêm cuối năm của Võ Phiến do cơ sở Tự Do xuất bản - tôi lật từng tờ, từng tờ chỉ chút những ghi chú những lời bình phẩm của ông cụ. Nét chữ nhỏ nhít của ông gần như chiếm hết lề sách. Ở chỗ này ông phê: “Nhận xét rất sắc!”. Ở trang nọ ông phết: “Hay lắm!”. Chỗ này: “Đoạn này nên thêm chi tiết. Sẽ hay hơn!”. Chỗ kia: “Văn câu kỳ. Lập dị”. Chỗ khác: “Lại lập dị...”. Tôi không ngờ ông cụ tôi đọc kỹ thế!

2003 - Bốn mươi bốn năm sau vào một ngày cuối năm Ngọ vợ chồng chúng tôi đến Los Angeles thăm anh chị Võ Phiến. Trước khi đi chúng tôi ghé khu

Bolsa. Nhà tôi lựa một bó hoa phong lan màu nghệ rất lạ và đẹp làm quà biếu anh chị. Hoa lan vốn là loài hoa tiên cảnh của ông cụ. Trên xa lộ đến nhà anh tôi cứ bị ám ảnh bởi một món quà khác và cứ tiếc mãi phải chi tôi có trong tay để tặng anh. Hẳn là anh sẽ xúc động xiết bao! Đó là cuốn sách của anh với chi chít những hàng chữ chăm chút của ông cụ. Trong cái tiếc của tôi còn có lẫn một chút hận mình, một chút xót xa. Bởi vì chính tôi đã cầm nó trên tay, vào cái ngày cuối hãi hùng 29 tháng 4 năm 1975 ấy, tính bỏ chung vào cái bao nylon cùng với bản thảo cuốn Xóm Cầu Mới và Giòng sông Thanh Thủy để đem đi, nghĩ sao tôi lại bỏ xuống.

1973 - Lần đầu tiên tôi gặp anh tính đến nay đã vừa đúng ba thập niên. Năm

đó tôi phụ trách nhà xuất bản Phương Giang. Cuốn sách đầu tiên là cuốn Xóm Cầu Mới của ông cụ. cầm cuốn sách nguyên tinh mới ra lò, tôi nghĩ ngay đến việc tìm anh để tặng sách. Hồi đó sách Võ Phiến tôi đều đọc nhẵn, ngay cả cuốn truyện dài Về đâu của anh đăng từng kỳ trên báo Bách Khoa, tôi cũng theo dõi không bỏ sót một số nào. Nhưng tôi vẫn chưa có cơ hội gặp anh, một nhà văn lúc này đã nổi tiếng và cũng là người tôi hâm mộ. Buổi sáng ấy tôi lái xe gần máy đến bộ Thông tin đường Phan Đình Phùng, nơi anh làm việc. Hình như anh làm sở Kiểm duyệt hay Điện ảnh gì đó. Tôi nhớ là mình lên lầu, đi vòng một cái hành lang, văn phòng anh ở mé phải. Tôi gõ cửa. Gặp anh tôi hơi khóps. Không phải theo cái nghĩa một độc giả lần đầu được gặp người mình ái mộ đâu. Lúc đó óc tôi thấm đầy những nhân vật của anh. Tôi

sợ bị anh nhìn tôi hết như anh nhìn các nhân vật trong truyện của anh vậy. Anh tinh quá đi! Nhân vật nào trong cái nhìn sắc nét của anh cũng như bị lột truồng ra, cũng lộ những chỗ hớ hênh!

Tôi yên tâm ngay khi nói chuyện với anh. Mặc dù anh hơn tôi những 15 tuổi nhưng anh xem tôi ngang hàng. Chúng tôi xưng hô anh tôi trong tình văn nghệ thân mật thoải mái. Mới bước vào nghề xuất bản, tôi có rất nhiều câu hỏi về tình hình sách truyện trong nước cũng như kinh nghiệm ngành xuất bản của anh. Tôi đã không học được một chút gì kinh nghiệm từ ông cụ, bởi lẽ mười năm trước đó khi ông mất tôi mới là một sinh viên khoa học không hề nghĩ một ngày nào đó mình sẽ đi vào ngành sách. Gặp anh tôi thấy Võ Phiến con người cũng y

như văn phong anh. Chùng mực, đậm đậm, tế nhị có phần hơi quá nhã nhặn, lễ độ nữa. Tôi chỉ không thấy được ở anh lúc ấy cái duyên thầm nó thể hiện rất tự nhiên trong văn anh, nó bật lên ngay cả trong cách anh sử dụng ngôn từ. Còn về sự tinh tế của anh thì hôm đó tôi được dịp nhìn thấy. Sau khi nói chuyện khá lâu tôi sực nhớ là anh đang làm việc và tôi đã lấy thì giờ của anh lâu quá. Tôi ngừng lại, tính xin cáo từ. Hai cánh tay anh đặt trên bàn giấy. Tôi thấy anh nhìn thoáng vào cổ tay trái của mình có đeo đồng hồ tay. Rất nhanh, dường như sợ tôi hiểu cái nhìn đó như một cách nhắc nhở khách, anh chăm chú nhìn vào cổ tay ấy lâu hơn rồi anh đưa ngón chỏ bàn tay phải búng một vết bụi gần khuy manchette trên chiếc tay áo trắng tinh.

Cầm trên tay bộ truyện Xóm Cầu Mới, anh tiễn tôi ra tận ngoài hành lang. Trên đường về vương lại trong tôi giọng nói của anh, giọng đặc biệt địa phương của người miền Bình Định. Nó lạ tai với tôi, bởi vì hồi đó giọng miền Trung tôi chỉ quen nghe giọng Huế, thăng hoặc giọng Quảng thôi. Thấm cái giọng nói của anh, tự nhiên - như thể cái giỏ cua đồng của chị Bốn Thôi hể động mạnh thì những con cua trong giỏ của mình kêu rạo rạo - những nhân vật trong truyện Võ Phiến, ông Ba Thê, anh Bốn Thôi, ông Bốn Tản, chị Bốn Chìa Vôi, bà Hai Hồ, anh Ba Càng Cua... nay cũng trở mình trong tôi kêu lên, gọi nhau rồi rít bằng cái giọng đặc biệt của miền đất khô mặn ấy, chúng mới linh hoạt làm sao!

Hai hôm sau, trước sự ngạc nhiên của tôi, anh Võ Phiến đến thăm tôi ở chợ An Đông. Anh đến vào buổi tối, chắc là theo địa chỉ nhà xuất bản Phương Giang tôi ghi sau cuốn sách Xóm Cầu Mới. Cuốn sách đó tôi đã đem biếu đôi ba chục người. Anh là người duy nhất đã tìm đến tôi trả lễ và để tặng tôi cuốn sách anh mới ra, cuốn tùy bút Đất nước quê hương. Sự ân cần đối với một người kém xa tuổi anh mà tôi tưởng rằng chỉ có nơi ông cụ tôi khiến tôi rất cảm động.

1976 - Hôm đó nhân rạp hát gần nhà có chiếu phim cũ Cuốn theo chiều gió ấn bản mới vợ chồng tôi kéo đi xem, nhân thể cho biết mặt mũi rạp xi-nê ở nước Mỹ ra sao. Hồi còn ở Sài Gòn chúng tôi mê xem xi-nê lắm. Rạp Rex, rạp Eden, rạp Vĩnh Lợi, rạp Đại Nam... Lần nào cũng

thế hết phim ra khỏi rạp là cảnh vật bên Mỹ đứt rụp, đối diện ngay với thực tại là cái trưa hè nắng chói chang, cái bùng binh Sài Gòn đông ngẹt người. Lần này ra khỏi rạp, đứng trên thềm cao đảo mắt tìm chiếc xe hơi của mình đậu trong khu parking vắng hoe của Lakewood Mall, thốt nhiên tôi lặng người. Thoáng cái tôi không biết là mình đang ở Mỹ vừa đi ra khỏi rạp xi-nê hay là tôi đang ở Việt Nam vừa bước vào trong rạp! Cứ như thế... như thế... năm đầu tiên của tôi ở Mỹ đời sống trôi đi mơ màng như không thực. Đây những khắc giây những giấc mơ Trang Tử thời đại!

Tôi viết thư cho anh. Hồi đó cả anh và chúng tôi đều chọn miền cực bắc nước Mỹ để định cư. Nhiều bức thư bay qua lại giữa hai tiểu bang lạnh lẽo Minnesota và Washington. Anh trả lời tôi ngay.

Bức thư anh mào đầu bằng một lời gọi: “Anh Thiết ơi!” nghe như vọng từ vùng quê hương xa lắc... “Đấy anh xem! Anh là người của thành phố đã quen lối sống thị tứ mà còn thấy ngỡ ngàng. Huống hồ chúng tôi...” Tôi hiểu anh muốn nói gì. Trước kia những nhân vật trong chuyện của anh - hay chính anh - đã từng ngỡ ngàng lạc lõng ngay trong lòng quê hương mình, ngay trong lòng thủ đô Sài Gòn. Từ Gò Vấp, từ Hòa Hưng vọng về Bình Định, về Quy Nhơn... những cánh Thư nhà... lại Thư nhà...

Tôi mừng tượng anh đứng ở giữa cái Mall ấy, ngỡ ngàng...

Năm đầu định cư tôi vợ được nhà thơ Xuân Hiến, ở cùng thành phố. Kể cho anh Hiến nghe về cuộc gặp gỡ bất ngờ

với anh ở trại Pennsylvania, anh Hiến mừng quá rồi rít xin tôi địa chỉ anh. Hoá ra hai anh Xuân Hiến, Võ Phiến đã biết đã thân nhau từ lâu, hồi còn làm tờ Bách Khoa.

Anh Võ Phiến ơi! Để tôi kể anh nghe đôi chút kỷ niệm với người bạn văn đã khuất bóng của anh. Tính anh Xuân Hiến xuề xòa lắm, anh đã biết. Năm ấy anh khoe với tôi anh bắt được cái job hay lắm. Anh làm janitor cho một trường đại học cộng đồng, “ca” đêm. Ban ngày anh ngủ, tối anh đi làm. Giờ Mỹ và giờ Việt Nam như đêm với ngày. Anh tâm tình với tôi, cảm động: “Mình ngủ với quê hương, mình thức với quê hương”.

Hồi đó tôi mê đi câu cá lắm. Đến bây giờ vẫn còn mê. Tôi nói với anh Hiến là giá tôi mê viết như tôi mê câu thì chắc là tôi cũng sẽ thành văn sĩ le lói như ai. Một

hôm nọ tôi mới mào chuyện đi câu với anh thì chị Xuân Hiến đã đâm bổ vào, chị xoắn xuýt. Thế là tôi có ngay một người bạn câu mới, còn mê câu hơn cả tôi. Một bữa đứng câu với chị ở chân cầu Purdy, câu đã nửa ngày trời mà chả được con nào, tôi nghỉ tay. Từ thành phố Tacoma đến Purdy cũng xa lắm đến 20 dặm. Từ sáng sớm thấy chị đi câu có một mình tôi cứ định ninh chị lái xe lấy. Không ngờ thấy tôi nghỉ, chị nói, tỉnh khô: “Anh Hiến chở tôi đi, anh ấy ở trong xe, chỗ parking ấy!”. Tôi giật bắn người: “Trời! Chị để anh ấy chờ những bốn tiếng đồng hồ trên xe... Sao chị ...” - “Anh đừng lo cho anh Hiến. Giờ này là giờ ngủ của anh!”. Tôi chạy bổ lên trên cầu đến parking tìm anh. Thấy tôi anh mừng lắm. Trông anh không có vẻ gì là người mới ngủ dậy, anh tỉnh táo, mặt tươi rói. Vừa mở cửa xe anh vừa giơ cao một xấp giấy:

“Tôi vừa mới viết xong được một truyện ngắn! Thú lắm! Đang nghĩ đến chuyện gặp ai để khoe, thì may quá gặp anh! Chúng mình tìm chỗ nào ngồi tôi đọc anh nghe!”. Trông anh sung sướng thấy rõ. Mấy tiếng đồng hồ ngồi trên xe cầm bút hạnh phúc của anh cũng phôi phôi ngang ngửa với chị Hiến cầm cần câu dưới chân cầu. Chúng tôi đi kiếm chỗ ngồi trên ghềnh đá, nhìn ra vịnh Puget Sound. Trời trong vắt. Những con chim hải âu bay lượn vui nhộn trông cũng rạo rức như anh Xuân Hiến. “Đây tôi đọc anh nghe. Truyện có cái tựa “Cái sọt rác”. Gió thổi từ vịnh ủa vào lật phật mấy tờ giấy anh cầm. Vừa căng giấy anh vừa đọc tôi nghe. Lẫn trong truyện anh kể tôi nghe có tiếng kêu chúu chúu của bầy hải âu bay là trên đầu, tiếng sóng đập vào ghềnh đá rồi rút ra choàng vào chúng tôi những bụi nước mặn li ti. Đêm đêm, một mình,

anh Xuân Hiến sống trong thế giới cảm lạnh của đồ vật trong những văn phòng trống vắng của trường đại học ấy. Công việc quét dọn quá nhàn nhã, mất chừng hai giờ cho một việc trả lương tám tiếng. Khi anh đến chỗ làm, cái sinh hoạt nhộn nhịp của văn phòng đã dứt từ lâu. Khi anh trở về nhà, cái sinh hoạt ấy còn lâu mới bắt đầu. Đêm đêm anh nghe bước chân mình đơn độc trên hành lang, trong văn phòng. Xẹt qua bàn giấy này anh nhắc xem một khung ảnh gia đình. Ghé bàn kia anh phát giác hai ba cái “cấp” cà-phê cái nào đấy cũng đen ghét. Có bàn ngăn nắp, có bàn thật bừa đến phát ngợp. Anh tần mẩn quan sát dòm ngó đồ vật trên bàn giấy rồi tưởng tượng con người ngồi sau bàn ấy phái tính, trẻ già, tính tình... Còn những cái sọt rác nữa chứ! Chúng tố cáo nhiều thứ lắm. Chuyện công chuyện tư nằm trong đó cả. Một bữa nhẩn nha

anh lấy hai ngón tay gấp lên tờ giấy đã vò nhàu mở ra đọc anh khám phá một bức thư tình viết dang dở. Qua sọt rác ấy anh theo dõi mối tình của cô gái trong nhiều tháng... Những bức thư cô viết dang dở nằm trong sọt rác đã đành, ngay cả các bức thư khác tuồng chữ, bức thư hồi âm, cũng cùng chung số phận. Rồi đêm này, tháng nọ trôi qua, cái thế giới ban ngày của văn phòng ấy hiện rõ như chắc nịch trong trí tưởng của anh Xuân Hiến. Cho đến một hôm...

Anh Võ Phiến à, ông cụ tôi ngày xưa đã cầm kéo cắt cái xoẹt khúc đuôi truyện ngắn “Đôi guốc trắng” của nhà văn Nhật Tiến. Truyện này đăng trên Văn Hóa Ngày Nay có kết cục bỏ lửng đâm ra hay hay. Tôi cũng bắt chước, ngừng ngang xương “Cái sọt rác” của anh Xuân Hiến ở đây.

1981 - Gọi tên bốn mùa. Mùa nào cũng mưa. Đó là tiểu bang xanh nơi chúng tôi ở. Cuối năm ấy anh chị Võ Phiến từ California lên thăm. Sau có hai năm ở Minnesota anh chị đã tìm về miền nắng ấm để định cư. Còn chúng tôi vẫn gắn bó với tiểu bang ủ ê này. Đêm hôm đó trời đổ lạnh. Buổi chiều đã có dấu báo hiệu. Trời âm u mà nhiệt độ hạ thấp. Tối nay tuyết sẽ rơi. Điện thoại reo. Tiếng anh Xuân Hiến: “Lát nữa chúng tôi ghé thăm anh chị. Có anh Võ Phiến lên chơi!”. Trước khi cúp, tôi còn nghe ở phía đầu dây nói líu ríu của hai chị. Trời! Tôi nghĩ. Anh chị Võ Phiến đã quá hãi cái lạnh, cái tuyết của Minnesota, đã trốn nó từ bốn năm nay. “Cái bang” này thiệt tệ! Không điệu với khách quý của chúng tôi chút nào. Để chữa lại tôi nghĩ ngay đến

việc sưởi ấm phòng khách để tiếp anh. Ra ga-ra tôi check mấy khúc củi. Lâu không dùng củi ẩm quá, không khéo đốt không ra lửa mà khói um ra nhà, khóc cả đám! Tôi lái xe ra Safeway gần nhà tha về năm sáu khúc Duraflame. Bảo đảm cháy gọn. Ngọn lửa trong lò sưởi vừa bùng lên thì có tiếng xe hơi đỗ ở ngoài. Anh Xuân Hiến dẫn anh Võ Phiến vào nhà tôi qua ngả ga-ra. Cả hai anh trang bị kỹ lắm, mũ, khăn cổ, áo măng-tô. Tôi nhìn anh Võ Phiến đang phủi tuyết lấm tẩm trên áo. Sáu năm không gặp tôi thấy anh mập ra. Anh trả lời: “Mập bệnh đó! Không tốt đâu...” Nhà tôi trách anh Xuân Hiến: “Hai chị đâu? Sao anh không chờ hai chị đi luôn!” - “Thì cũng tính đi đó. Nhưng thấy trời sắp tuyết hai bà sợ...”

Hơn hai mươi năm đã qua tôi không nhớ rõ trong hai tiếng đồng hồ ở nhà

tôi cái đêm tuyết lất phất rơi đó tôi đã nói những chuyện gì với anh. Tôi mừng là không nhiều. Tôi cứ chạy lăng xăng lo nhóm cái lò sưởi, lo tiếp củi, giữ cho cái ngọn lửa luôn luôn toả hơi nóng tối đa. Lâu lâu tôi góp với hai anh một tí rồi chạy đi. Nhưng một hình ảnh rất đẹp ghi sâu trong ký ức tôi. Hình ảnh đêm đó anh Xuân Hiến và anh ngồi trên cái love seat ấy dưới ánh hồng của lò sưởi đỏ rực mê mải nói chuyện với nhau. Các anh nói chuyện cũ, cái thời báo Bách Khoa đường Phan Đình Phùng của Sài Gòn thuở nào, cái thời không có tôi tham dự.

Sáng hôm sau tôi gọi cho anh Xuân Hiến thì anh cho biết anh chị Võ Phiến đã rời từ sáng sớm. Anh chị đi xe hơi. Đi vội vì đài khí tượng tiên đoán một trận bão tuyết sẽ đến trong ít ngày tới. Anh

chị cần phải vượt qua một khúc đèo dài khủng khiếp ở tiểu bang Oregon trước khi cơn bão ập xuống.

Ngày mười tháng Chín năm sau anh Xuân Hiến qua đời. Cái chết của anh bình thản đôn hậu như con người anh. Một vài người bạn rủ anh đi chùa Việt Nam ở Seattle. Trong lúc chờ để mạn đàm với Thầy trụ trì, anh ngồi ngủ gục trên ghế xa-lông. Chuyện này rất thường xảy ra nên tất cả để yên anh ngủ. Không ai biết anh bị stroke. Chở đến nhà thương anh vẫn mê man. Chị Xuân Hiến nhờ tôi thông báo cho các bạn văn của anh dưới Ca-Li. Khi anh Lê Tất Điều bay lên đến nhà thương anh vẫn không tỉnh. Cho đến khi anh ra đi...

Sáu năm sau, tôi nhận được cuốn sách Tùy bút Võ Phiến do nhà Văn Nghệ xuất bản. Trang đầu có lời đề tặng: «Thân mến gửi anh chị Nguyễn Tường Thiết. Ghi nhớ một đêm ở Tacoma, bên lò sưởi. Võ Phiến. Los Angeles XII-1987». Vàng. Cái đêm đó thật đáng ghi nhớ... nhớ một người bạn đã ra đi quá sớm. Anh Xuân Hiến.

2003 - Một buổi sáng đầu năm Mùi. Tôi hẹn gặp Tạ Huy Sáng ở tiệm phở Nguyễn Huệ. Quận Cam còn vương không khí Tết. Sau bốn mươi lăm năm tôi mới gặp lại hần, thẳng bạn ngồi cùng bàn lớp Đệ Tứ Chu Văn An thuở nào. Chúng tôi cũng trên 60 cả rồi. Nhưng gặp nhau vẫn “toa”, “moa” loạn xạ như xưa. Tôi bảo nó: “Toa chuẩn bị đi! Gặp thầy Lưu Trung Khảo. Thầy Việt văn ấy

mà. Moa hẹn thầy 10 giờ ở Coffee Factory”. Hấn dầy nầy: “Chết cha! Moa ăn nói làm sao với thầy. Toa ở xa còn có lý. Moa ở ngay đây cả chục năm mà chưa tìm gặp thầy, thầy chửi chết!” Rồi hấn lo lắng: “Quên cha nó mất rồi, không nhớ hồi đó mình xưng em hay là xưng con với thầy nhỉ?” - “Em iếc gì. Con! Thầy gọi mình là em thì OK. Còn mình phải xưng con với thầy. Hiểu chưa?”

Chúng tôi chờ mãi mới có bàn trống. Sáng Chủ nhật thật đông. Tôi nghe nói chỗ này là một La Pagode của Sài Gòn ngày nào. Lần đầu tiên tôi đến đây nhưng cái tên Coffee Factory tôi đã đọc đâu đó trong một hai truyện ngắn mới đây. Truyện nào nhỉ ? À, một chuyện tình của cô cháu gái tôi, nhà văn Thơ Thơ. Thầy Khảo tìm bàn chúng tôi dễ dàng. Thầy nhận ngay ra chúng tôi. Chỉ vào thẳng

bạn tôi, thầy nói: “Sáng đó phải không?”
- “Vâng, con đây. Thầy còn nhớ?” Tôi chịu trí nhớ của thầy. Bốn mươi lăm năm trước, tôi nhớ thầy nhìn sổ điểm danh để gọi trả bài có lần thầy nói to cho cả lớp: “A, cái tên anh này ghê lắm đây! Đã Huy rồi mà lại còn Sáng nữa! Để xem thử anh này có sáng dạ như cái tên gọi không!”

Bên tách cà-phê nóng chúng tôi ôn chuyện cũ. Thời của cái đời học sinh vô tư. Thầy nói đó là khoảng thời gian thầy hãnh diện nhất trong đời thầy. Là giáo sư của một trường danh tiếng Thủ Đô thầy chứng kiến những đứa con yêu của thầy sau này là tinh hoa của một nửa phần đất nước. Đặc biệt thầy nhớ nhất học trò của lớp Độ Tứ B niên học 1957-58 vì đó cũng là năm đầu tiên thầy dạy ở trường Chu Văn An. Thầy nhắc đến tên nhiều bạn học cùng lớp mà chính tôi không biết:

“Em nhớ Lê Tất Luyện không? Chồng của nhà phê bình văn học Thụy Khuê ở bên Pháp đấy!” Tôi nói: “Chắc thầy nhớ Đỗ Diễm Nhi? Ngồi cùng bàn con. Hiện ở Washington DC”. Thầy trò nhìn nhau cười. Ai mà quên hẳn nổi. Thằng bạn sau này, thời tướng Kỳ, trở thành nhân vật “nổi đình đám” nhất của lớp Đệ Tứ B chúng tôi.

Tôi nhắc thầy Khảo về kỷ niệm chuyến du ngoạn Tây Ninh và nhân đó đến anh Võ Phiến. Vợ chồng tôi tuần trước mới đến thăm anh chị ở Los Angeles. Hôm đó chúng tôi ở chơi anh gần suốt một ngày. Cũng là lần đầu tiên kể từ khi quen biết anh tôi mới có dịp tâm tình với anh lâu nhất. Chúng tôi bàn về đủ chuyện. Về đủ mọi đề tài. Nhưng dù là chuyện gì thì rốt cuộc anh cũng đi đến cái kết, cũng quy về cái “tình người”. Tôi

có cảm tưởng “tình người” như một ám ảnh mới của anh. Cái tình người bây giờ nó không được như xưa. Anh nói giọng luyến tiếc: “Anh không biết đâu bây giờ họ kèn cựa, họ gấu ó lắm! Không có trật tự có trên dưới gì ráo trọi!”... “Anh có đọc hồi ký của Hồ Dzếnh chưa. Để xem người xưa họ xử đẹp như thế nào. Cái lòng của họ thế nào. Trên chuyến tàu Hải Phòng - Hà Nội, Hồ Dzếnh lúc đó mới tập tễnh viết văn, còn đang đọc lại tập bản thảo của mình, thì một người hành khách lên nửa đường, từ ga Cẩm Giàng, tới ngồi cạnh. Toa tàu hôm đó vắng. Người khách hỏi mượn xem tập bản thảo. Đến khi tàu từ từ dừng lại ở ga đầu cầu Long Biên, chuẩn bị xuống, người khách ướm hỏi có thể mang về nhà đọc được không và hứa một tuần sau sẽ đem trả tận nhà. Vì còn giữ tập bản thảo viết lần thứ nhất nên Hồ Dzếnh đưa ngay. Sau khi đưa địa

chỉ của mình Hồ Dzếnh sức nhớ ra là không lấy địa chỉ của người khách lạ thì người ấy đã xuống tàu. Đúng một tuần sau, người khách đem trả tập bản thảo, niềm nở bắt tay Hồ Dzếnh và ngỏ ý, nếu ông muốn, sẵn sàng viết cho lời tựa. Lúc đó người khách mới tự xưng tên: Thạch Lam!”... Kể xong câu chuyện, anh lặp lại câu anh đã nói, vẫn giọng u hoài: “Bây giờ họ kèn cựa nhau, họ gấu ó lắm... không được như người xưa!”

2002 - Chúng tôi tất cả 9 người chất đầy một xe van. Mùa thu năm ấy chúng tôi hai gia đình cùng đi chung về Việt Nam. Gia đình anh Việt và tôi đã chiếm 7 người. Ngoài ra lại có thêm Maya, cô bạn Mỹ của Thi, con gái tôi, đi cùng. Từ Sài Gòn chúng tôi thuê xe van đi Hội An, chủ đích là đưa vợ con chúng tôi đến

thăm mộ ông bà cụ mà di cốt đã được chôn cất vào mùa hạ năm trước trong nghĩa trang riêng của dòng họ Nguyễn Tường. Ngồi ở băng trước của xe van, cạnh tài xế, là đích tôn của dòng họ, nhà văn Tường Hùng.

Sau khi ở lại Nha Trang chơi hai ngày, phái đoàn chúng tôi tiếp tục hướng bắc quốc lộ 1. Khúc đường từ Nha Trang đến Hội An cực kỳ xấu. Suốt ngày trời chúng tôi bị nhồi lên nhồi xuống trên chiếc xe chật hẹp. Mấy đứa con chúng tôi sinh đẻ hoặc lớn lên ở Mỹ, lần đầu tiên về Việt Nam, kêu la oai oái. Trời lại nóng, chúng tôi gật gưỡng. Con Thi ngủ miệng há hốc, chảy cả nước dãi. Maya đưa máy hình chụp con Thi lia lịa. Mấy đứa nhỏ thật tức cười. Suốt chuyến đi chúng phí phim vì những cảnh tào lao. Bao nhiêu cảnh đẹp không chụp chỉ chụp toàn những

chó, những bò, những đứa bé đen đũi...

Xe lên một cái đèo thấp đến đỉnh rồi lại bắt đầu đổ xuống. Ở băng trước có tiếng nói của anh Hùng: “Thành phố nào đẹp quá vậy?”. Chú tài xế trả lời:

– Thị xã Qui Nhơn!

Tôi nhòm dậy. Từ trên tầm cao thị xã Qui Nhơn hiện ra nguyên vẹn bên bờ Thái Bình Dương nước biển một màu xanh ngắt. Quốc lộ phía trước trải xuống một đường vòng cung ôm lấy thị xã. Những cây dừa, những hàng thùy dương xen lẫn vào những mái ngói đỏ tươi. Từ xa Qui Nhơn vụt hiện trong tôi như một cảnh trí giả, xinh xắn như món đồ chơi. Tôi giật lấy máy ảnh của Maya tính chụp một pô thì không kịp nữa. Chiếc xe đã xuống đến chân đèo. Thị xã vụt khỏi tầm mắt.

Tôi nghĩ ngay đến anh. Anh Võ Phiến ạ. Đây là thị xã của anh, đúng ra của cậu học trò họ Đoàn bảy mươi năm về trước. Thị xã đã nuôi anh những ngày thơ ấu, đã được nhắc tới trong nhiều bức Thư nhà của anh. Với tôi, mặc dù đã nhiều lần trong đời nhìn thấy nó từ tâm xa, nhưng tôi chỉ ghé sống với nó thực sự được có một đêm, đêm ấy cũng đã rất xa rồi, hồi đó tôi còn là một sinh viên, nhân một chuyến ra Trung để cứu lụt.

Tôi nhớ gì về một đêm gần ngủ ghé ngủ ở cái thị xã hẻo lánh của miền Trung ấy? Không gì cả ngoài âm vang của những tiếng chim kêu. Tiếng chim kêu? Vâng. Thị xã mùa biển động náo lên vì những bầy chim từ ngoài hòn bay về, chúng bay tới tả bay rồi loạn trên cái bốn nước của thị xã. Những cánh én bay khinh khoái trong ráng chiều, những cánh

én nhào lộn khi bình minh ló rạng. Tôi nhường lời diễn tả cho anh Võ Phiến. Tôi không thể qua mặt anh.

Một buổi chiều, cuối mùa đông, anh Tư đi làm về, trong người rân rân mệt mỏi, nằm trông theo những con én bay ngược bay xuôi trong xóm. Én bay rạo rục. Nó không bay vì nhu cầu chuyển dịch. Nó lướt qua rồi tức thì lộn trở lại, bay vô ích. Nó bay như chỉ để phô trương, để biểu diễn những pha bất ngờ. Én bay trong xóm đôi ba con hay năm bảy con? Khó đếm được. Nó bay loạn xạ. Nó rạo rục niềm vui trên xóm nghèo, trong ráng chiều, khi người người mệt mỏi. Anh Tư nằm trông theo én bay cho đến khi đèn đường bật sáng. (Một ngày để tùy nghi - Võ Phiến)

Thành phố đã tỉnh dậy, dưới đất. Trên trời én như được khuyến khích, như đặc

thăng, càng riu rít hơn. Bây giờ trên nền trời xanh bạc đã trông thấy những cánh én lao tới lao lui, rộn cả lên. Chrirr... Chrirr... nó cuống quít, nồn nao, rộn rục một niềm vui không chịu được, niềm vui rung lên trong tiếng kêu.

Nhào lộn ngoài trời một lát, lại có một con én bay vụt vào dưới mái ngói, đến sát bên cạnh tổ, nó chao qua chao lại, đập chồn cặp cánh nhọn như vẩy chào cái tổ rồi bay vụt đi. Nó không vào tổ, nó không đậu, không nghỉ, nhưng nó trở về, ghé chào, rồi ra đi. Không hiểu tại sao vậy. (Mùa xuân, con én - Võ Phiến).

Tôi cũng vậy. Anh Võ Phiến à. Như cánh én kia, lâu lâu tôi trở về, ghé chào, rồi ra đi. Nhưng tôi hiểu vì sao.

Seattle, một đêm mưa cuối năm 2003

NGƯỜI HỌC TRÒ CỦA HOẠ SĨ

Viết cho Thái Vân, Thao, Thi & Tyler,

Những người rất thân yêu của tôi.

ĐẤM cưới tổ chức trong căn phòng rộng trên lầu cao chót của nhà hàng Majestic. Giữa phòng mấy chục chiếc bàn phủ khăn vải trắng tinh. Trên bàn những đoá hồng đỏ thắm cắm trong những lọ thuỷ tinh cổ cao. Cạnh mỗi bình hoa là một liên pha lê đựng

rượu sanglia màu đỏ Bordeaux có lẫn những lát cam, táo, nho màu vàng, xanh. Một người hầu bàn mặc đồng phục thắt nơ đen bê chiếc bình giỏ mây lớn đựng rượu chát rót thêm rượu vào liễn. Trừ những người già ngồi ghế cùng với đám phụ nữ đa số những người đàn ông đứng tụm lại nói chuyện, trên tay mỗi người một cốc rượu vang. Lúc đó thực khách đã đến đông đủ và bữa tiệc cưới sắp bắt đầu. Ánh đèn lộng lẫy từ những chùm đèn pha lê ở trên trần cao toả xuống căn phòng rộng của nhà hàng màu đỏ rực rỡ của tấm thảm sàn và của các bức màn nhung ở chung quanh.

Có tiếng gõ gõ vào micro, tiếng testing một, hai, ba rồi tiếng giới thiệu cô dâu chú rể và song thân. Bốn người bước lên bục. Ngoài cô dâu chú rể, hai người đàn bà được giới thiệu là những người

mẹ của dâu rể. Người ta có thể thấy ngay được sự chênh lệch về tuổi tác hai bên nhà gái và nhà trai. Cô vợ nom trẻ măng so với người chồng mà bà mẹ của cô lại càng trẻ hơn so với bà mẹ chàng rể. Ở một bàn ăn gồm những thực khách đứng tuổi, họa sĩ Nguyễn Gia Trí vẫy người anh của chú rể lại gần. Người ấy cúi xuống. Ông Trí hỏi nhỏ vào tai: “Ông Nguyễn Xuân Thực đâu không thấy ở đây?”. Hỏi xong họa sĩ giơ tấm thiệp cưới có ghi bà quả phụ Nguyễn Tường Tam ở một bên và bên kia là ông bà Nguyễn Xuân Thực. Người anh của chú rể trả lời: «Ông Thực còn ở ngoài Bắc. Năm năm tư ông chọn ở lại Hà Nội. Bà Thực một mình dẫn theo bốn đứa con nhỏ đi Hải Phòng theo đoàn người di cư lên tàu vào Nam».

Thực khách ở những bàn tiệc phía

cuối phòng có thể nhìn thấy màn đêm đen của thành phố Sài Gòn qua một tấm cửa kính thật lớn. Cuối bữa ăn một vài người đàn ông tay cầm cốc rượu rời bàn ra đứng sát cửa sổ nhìn ra phía ngoài. Từ trên tầng cao của nhà hàng khách sạn, dưới đường Bạch Đằng những chiếc taxi nhỏ như món đồ chơi êm êm chạy trên mặt nhựa. Trên bờ sông Sài Gòn dăm ba nhà hàng nổi toả rực ánh đèn. Giữa dòng hai chiếc chiến hạm nằm im lìm đậu. Bên kia sông bóng tối mênh mang của vùng trời Thủ Thiêm. Nơi đó ở chân trời lâu lâu loé sáng một trái hoả châu vàng rực. Ánh vàng nở ra rồi lụi vào bóng đêm. Đêm đó mồng 7 tháng Giêng năm 1973.

– Thái Vân nó nói ông Nguyễn Gia Trí có nhắc đến bố...

– Vâng, ngay trong ngày cưới của chúng con...

- Vậy hả? Trong ngày cưới?
- Vâng, thế mà đã 25 năm rồi đó bố!
- Thế hả con! Ông ấy còn nhớ đến bố à? Bố là học trò của ông ấy...

Đó là một buổi sáng vào đầu mùa thu của Hà Nội năm 1998. Bố Thực đã nói với tôi như thế. Câu chuyện tôi kể đây ghi nhớ lần sau cùng tôi đi dạo Hồ Gươm với ông. Lúc ấy chúng tôi vừa bước vào cầu Thê Húc. Hai người ngừng lại ở đầu cầu. Sau một cái bàn gỗ là một cô bé bán vé vào đền Ngọc Sơn. Tôi nói với cô bé: «Cô bán cho tôi hai vé». Cô ngược nhìn chúng tôi, xé hai cái vé có màu khác nhau, đưa tôi: «Chú cho cháu hai mươi nghìn. Vé của cụ năm nghìn. Vé chú hai chục»: «Ồ kìa, sao lạ vậy? Lại có đến hai cái giá khác nhau?» «Vé hai chục nghìn cho người nước ngoài mà chú...»

«Tôi? Người nước ngoài? Tôi ở Sài Gòn mới ra mà...». Cô bé nhìn tôi tinh quái rồi cười ngoặt ngoẹo: «Chú mà không phải người nước ngoài thì cháu cứ mà chết ngay đấy!» Tôi vội vàng chìa cho cô ta tờ giấy năm chục ngàn:

– Thôi! Cô ơi! Cô bán cho tôi đi! Cô thể thốt thế tôi nghe mệt quá!

Chúng tôi bước lên cầu. Cầu Thê Húc nước sơn mới đổ tươi. Du khách đứng từng đám tựa lưng vào thành cầu chụp ảnh. Một ông thợ hướng ống kính về phía một cặp du khách ngoại quốc liền bị xua tay. Ông ta tính hướng máy về phía tôi nhưng thất vọng ngay khi thấy trên vai tôi đeo một cái máy ảnh trông cũng hiện đại không thua máy của ông ta. Tôi đứng sát thành cầu nhìn xuống dưới. Mặt hồ dưới chỗ rợp bóng cầu nước thẳm lại. Một nhà văn nào của Hà Nội đã ví màu

nước Hồ Gươm như màu của một bát nước canh rau muống. Quả đúng thế. Nhìn xa dưới ánh nắng thu mặt hồ nhạt như một bát nước rau đã được vắt thêm chanh, ngả sang màu vàng lục.

Tôi chặn một thanh niên nhờ chụp bức ảnh hai bố con đứng trên cầu, rồi chúng tôi vào đền Ngọc Sơn. Hai người đi dọc con đường nhỏ ở ven đảo vòng phía sau đền. Gần năm mươi năm trước hồi mười tuổi tôi vẫn đi con đường này tìm đến cây si già phía cuối đảo. Thân cây si uốn còng sát bờ nước. Những ngày xưa ấy những ngày tháng hạ tôi trốn cơn nóng kinh hồn của Hà Nội tìm đến vùng mát rượi này của bóng cây si leo ngổi vắt vẻo trên cành, thò hai chân khoảng nước, ăn những quả nhãn và ném hột xuống hồ. Bây giờ những cây si đó vẫn còn nguyên. Tôi nhìn những nhánh si

xoè lan trên nước, những dây rễ chi chít từ cao buông cắm xuống mặt hồ, nói với ông Thực: “Hồi con còn bé con hay ngồi trên những nhánh cây này. Thế mà đã gần năm mươi năm qua. Bao nhiêu là thay đổi. Chỉ có cây si này vẫn thế”. Bố Thực nói: “Bố cũng như con. Lần cuối cùng bố vào đến Ngọc Sơn này để cũng đã năm mươi năm rồi. Hồi đó bố vào đây để vẽ...” Ngạc nhiên tôi hỏi: “Sao lạ vậy bố? Bố ở ngay Hà Nội mà từ ngày ấy bố cũng chưa trở lại đây?” Ông Thực nhìn xa về phía tháp rùa, giọng nói của ông trầm xuống: “Từ ngày mẹ con vào Nam, bố chả có đi đâu cả. Bố chỉ đi quanh quẩn trong làng...”

Làng đó xưa kia là làng Hoàng Mai bây giờ thuộc quận Hai Bà Trưng vùng ngoại ô Hà Nội. Từ ngày đất nước chia đôi ông Thực ở vậy. Ông ở một mình

một gian rất nhỏ trong nhà của bác Nghĩa, người chị ruột của ông và sống lay lắt bằng nghề vẽ và kiến trúc, cái nghề mà trong suốt thời chiến tranh nó chỉ thoả được trái tim ông chứ không thể nuôi nổi ông dù chỉ là một đời sống khiêm tốn. Lần trước trở về Việt Nam xe taxi đưa vợ chồng tôi đến căn nhà đó. Khi xe đi qua chợ Mơ trên đường Trương Định nhà tôi bỗng nắm chặt lấy tay tôi: “Cả đời em, em ao ước được gặp bố... Thế mà bây giờ sắp gặp em lại thấy ngại ngùng sao ấy. Em chả có gì để nói với bố cả”. Câu nói của nhà tôi khiến tôi chợt nhớ đến hàng chữ ông Thực viết ở mặt sau một tấm ảnh ông gửi cho con gái đã lâu lắm. Những lời ngắn ngủi này đã nói lên hết. Gửi Thái Vân. Cái người này 20 năm xưa là Bố của Thái Vân đây. 20 năm qua, hình ảnh xưa đã mờ, mà nước mắt đã cạn... Bố gửi con mà lòng

rỗng không. Không còn gì nói với con nữa... Nguyễn Xuân Thực. Hoàng Mai, ngày 9 tháng Tám 1975. Xe đến phường Hoàng Văn Thụ rẽ vào một con đường rất nhỏ chỉ lọt vừa một chiếc ô-tô. Đi sâu vào làng chừng nửa cây số xe dừng lại gần chợ Hoàng Mai. Chú tài xế nói: “Cô chú xuống đây. Xe không vào được nữa. Cô chú đi bộ chừng trăm thước là tới”. Chúng tôi đi theo một con đường hẹp ngoắt ngoáy dò tìm số nhà bác Nghĩa. Tổ 20 số nhà 172. Địa chỉ này tôi thuộc nằm lòng vì từ 20 năm tôi đã gửi không biết bao nhiêu lá thư của nhà tôi đến đó. Căn nhà có cổng sắt, sau một vườn cây là mái ngói rêu của một căn nhà gạch cũ ba gian. Bác Nghĩa ra mở cửa. Năm đó bác đã trên 80 tuổi nhưng còn mạnh khỏe và tinh tường lắm. Bác rót nước chúng tôi uống và nói là bố Thực đi dạo trong làng chắc cũng sắp về. Bác nói là sáng nào bố

Thực cũng phải đi bộ một tiếng đồng hồ. Trong khi nhà tôi nói chuyện với bác Nghĩa tôi nhìn qua cửa sổ khu vườn cây. Trên một cây ổi một con bé xinh xắn ngồi vắt vẻo trên cành giương mắt tò mò nhìn chúng tôi (sau này tôi biết đó là con bé Phương Mai, cháu của nhà tôi, leo lên cây cao để nhìn trộm người cô vừa mới từ một hành tinh khác lạc về). Trong sân nắng, treo dưới cành ổi là mấy giò lan. Giữa hai gốc cây căng mấy sợi thép phơi quần áo. Dưới sân một con gà đi quanh quần bên giếng nước. Không khí yên bình quá. Thoáng trong một giây tôi cảm giác như một rung động hết sức nhẹ nhàng. Chính ở nơi này trong cái khung cảnh êm đềm này mà bố Thực của tôi đã gửi trọn cuộc đời. Chờ mãi một giờ đồng hồ sau vẫn không thấy bóng dáng bố Thực trở về, nhà tôi hỏi bác Nghĩa: “Thưa bác, bố cháu có biết hôm nay

chúng cháu đến không?” - “Biết chứ sao lại không biết! Cả tháng nay biết tin ngày nào ông ấy cũng như ngồi trên lửa... Cái ông này làm sao ấy! Sáng nay ông còn nói sẽ về sớm vì ông biết mấy giờ con và anh Thiết sẽ đến. Thế là cái ông này đi trốn rồi... Ôi gàn ơi là gàn!” Tôi lại nhìn ra ngoài vườn. Ông Thực lúc này chắc đang lang thang trên con đường làng cổ tình kéo dài cái giờ phút gấp gáp chỉ cốt là để hưởng thêm cái thú đợi chờ đón đàu mà trong bao năm đã trở thành thói quen trong tim ông. Chờ thêm nửa giờ nữa khi mà nhà tôi đã bắt đầu sốt ruột nghĩ đến chuyện đi vào làng tìm bố thì có tiếng mở cửa sắt. Ông Thực bước vào vườn cây. Người ông cao, ông bận quần đùi, áo dài tay bỏ ngoài quần, đầu đội mũ lưỡi trai, một chùm râu bạc dưới cằm. Nhà tôi chạy ra đón ông. Tôi vội đưa cao máy ảnh. Qua song cửa sổ, dưới

bóng xanh cây ổi, ống kính thu hình hai bố con - sau 42 năm xa cách - lặng lẽ ôm nhau.

– Thái Vân nó ôm hả con?

– Vâng, nhà con mệt nằm nghỉ ở khách sạn. Chúng con vừa đi du ngoạn Trung Quốc. Từ Hồng Kông thay vì trở về Mỹ chúng con bay về Hà Nội ở thêm một tuần. Sáng nay nhà con kêu mệt nhưng cứ đòi con đưa bố đi dạo hồ.

Chúng tôi bước lên bậc đá vào trong đền. Ngay phía trước đền một đám đông du khách đứng tụ quanh một hộp kính dây có trưng một con rùa đen bóng cực lớn. Mặt kính loé sáng lên từng chớp dưới ánh flash từ những chiếc máy ảnh của du khách ngoại quốc. Tôi nghe hướng dẫn viên du lịch giải thích bằng hai thứ tiếng Anh và Pháp về lịch sử của con rùa và giải

thích vì sao hồ này được gọi là Hồ Gươm (Sword Lake). Chúng tôi tham quan đến một lát rồi trở ra. Trông bố Thực đã có vẻ mệt. Chúng tôi ngồi nghỉ trên một bệ đá trước đền, dưới bóng cây mát. Dọc theo bệ đá những cây sứ trồng trong chậu sành tro hoa trắng. Dưới một cây sứ trên sàn đá hai người đàn ông ngồi bó gối trước một bàn cờ tướng. Tôi móc trong túi bao thuốc lá Marlboro đưa mời bố Thực: “Ở phi trường Hồng Kông chờ chuyển máy bay Thái Vân có mua tặng bố một bịch thuốc lá Mỹ. Lần trước về chúng con biết bố hút thuốc. Nhà con dặn là nếu bố đã bỏ thuốc rồi thì bịch thuốc sẽ dùng để biếu người khác. Sáng nay con không thấy bố hút nên không biết là bố đã bỏ thuốc lá chưa?” Bố Thực đón điếu thuốc với cả hai bàn tay run run. Gương mặt ông tươi hẳn lên. Tôi đánh que diêm. Ông bặm điếu thuốc, thở khói, thần thờ

một lát, rồi ngừng lên nhìn tôi. Lần đầu tiên từ sáng hôm nay tôi mới thấy ánh mắt ông loé được một tia vui. Đúng lúc ấy ông lặp lại câu ông đã nói:

– Thái Vân nó nói là ông Nguyễn Gia Trí có nhắc đến bố...

– Vâng, ngay trong ngày cưới của chúng con... Bố là học trò của ông Trí?

– Lâu lắm rồi con ạ. Từ những năm đầu thập niên 40, cái thời trường còn là l'École des Beaux-Arts l'Indochine. Bố chỉ phục có có hai họa sĩ là ông Nguyễn Gia Trí và ông Tô Ngọc Vân. Thế ông Trí sau này ra sao?

Tôi biết bác Trí từ ngày tôi còn bé, từ những năm đầu của thập niên 50 ở Sài Gòn trước hiệp định Genève chia đôi đất nước. Bác Trí thường lại thăm

cha tôi. Hồi đó bố con tôi còn ở nhờ nhà bác Nguyễn Tường Thụy, căn nhà mang số 12P đường Chasseloup-Laubat Sài Gòn. Bác giúp cha tôi trình bày mẫu bìa các cuốn truyện của Tự Lực Văn Đoàn qua nghệ thuật cắt và dán giấy màu của bác (tôi còn giữ được một số mẫu bìa này cho đến tận ngày nay). Chúng tôi - những người con của bác Thụy và tôi - biết bác nhưng không thân vì bác có vẻ nghiêm không thích đùa với trẻ con. Nhưng có một lần chúng tôi nhớ mãi. Đó là một ngày bác Trí và cha tôi tổ chức một cuộc thi vẽ cho bọn nhóc thì chúng tôi. Bác Thụy tôi có rất nhiều con nên đam họa sĩ thiếu nhi tham dự cũng khá đông. Tôi nhớ hôm đó tôi vẽ rất là hồ hởi. Tôi thè cả lưỡi ra để tô màu, thế mà bác Trí loại bức của tôi ở ngay vòng đầu có tức không chứ! Bác chấm tranh của anh Nguyễn Tường Vũ tôi nhất (sau này

anh Vũ được cha tôi mời vẽ trong báo nguyệt san Văn Hoá Ngày Nay). Mãi sau này tôi mới được cha tôi giải thích là bác Trí chỉ nhìn thoáng cái nét vẽ nó mạnh tay hay không mà cho điểm, không cần biết đến cái công tô màu công phu của tôi. Nét vẽ của tôi rụt rè và chân phương quá tôi không có triển vọng trở thành họa sĩ khá được. Sau này lớn hơn tôi ít gặp bác. Mấy năm tôi ở Đà Lạt với cha tôi, tôi cũng không thấy bác Trí lại chơi. Rồi cái chết của cha tôi năm 1963. Chính bác Trí là người đã vẽ kiểu và kiến trúc ngôi mộ cha tôi xây ở nghĩa trang chùa Giác Minh Gò Vấp. Mộ có cái bia phía trên cong lên bốn phía như một mái chùa. Bác Trí cũng là người đã phóng vẽ một bức tranh cực lớn (phác lại bức chân dung Nhất Linh mà bác đã vẽ 12 năm trước) dùng trong lễ truy điệu cha tôi ở vườn Tao Đàn đầu năm 1964. Mười năm

sau ngày bố tôi mất, năm 1973, lần đầu tiên tôi đến nhà bác trong một cái ngõ cụt rất yên tĩnh ở đường Công Lý. Cũng là lần đầu tôi nói chuyện với bác trong tư thế một người đã trưởng thành. Tôi nhờ bác vẽ bìa cho cuốn tiểu thuyết Xóm Cầu Mới của cha tôi sắp xuất bản. Cố nhiên là bác sốt sắng nhận lời. Ngay từ năm 1949 ở Hương Cảng bác đã ở bên cạnh cha tôi chứng kiến những ngày cha tôi miệt mài ngồi viết bản thảo cuốn truyện này trong căn nhà hang đá ở trên núi Sừng Châu. Mẫu bìa là một bức vẽ cô Mùi bên cạnh chiếc cầu gỗ dưới bóng cây đa. Hôm đó lần đầu tôi thấy mặt cả bác Trí gái. Bác gái trẻ hơn bác trai rất nhiều và có một khuôn mặt thanh tú. Bác gái nhai trầu bồm bồm. Tôi lấy làm lạ vì ở trong Nam tôi không thấy ai còn trẻ như bác mà lại ăn trầu. Tôi cũng đi thăm phòng tranh sơn mài của bác trai. Trong lúc thăm

phòng tranh bác Trí chỉ vào một bức sơn mài bác vừa vẽ xong, hỏi tôi:

– Cháu thử nhìn bức này và nói cho bác biết nó gây cho cháu ấn tượng gì?

Đó là bức vẽ một cây đa đứng trơ trụi trên cánh đồng dưới bầu trời một màu xám xịt. Tôi trả lời bác:

– Nó cho cháu ấn tượng một sự chờ đợi. Như thể một cái gì sắp sửa xảy đến.

– Cháu nghĩ đúng. Cái gì sắp sửa đến là một cơn giông. Bức tranh rất tĩnh nhưng nó báo hiệu một cái rất động.

Kể xong những gì tôi nhớ được về bác Trí, tôi nói với bố Thực:

– Lần xem tranh đó cũng là lần cuối cùng con gặp bác Trí. Năm 1993 bác mất, báo chí Việt ngữ ở nước ngoài có đăng tin, nên con mới biết.

Rồi tôi tiếp theo:

– Bố chắc là phải biết họa sĩ Lemur Nguyễn Cát Tường? Ở bên đó con có quen thân với các con của bác Cát Tường. Một người con trai của bác là anh Nguyễn Tất Đạt có kể cho con biết một số giai thoại lý thú về họa sĩ Nguyễn Gia Trí.

Trong lúc tôi nói, ông Thực đứng lên làm mấy cử động thư giãn gân cốt rồi ông lại ngồi xuống bệ đá, hai bàn tay ông nắm chặt đập đập nhẹ nhẹ vào hai đầu gối. Tôi móc ra bao thuốc trong túi, kéo một điếu thứ hai lòi ra khỏi bao rồi đưa mời ông. Bố Thực xua tay. Tôi nhét nguyên bao thuốc Marlboro và hộp diêm vào túi áo trên của ông:

– Phải đấy! Bố cũng không nên hút nhiều. Một ngày bố chỉ nên hút đúng hai điếu thôi.

Bố Thực nhìn xa về phía Tràng Tiền. Bên kia hồ cuối tầm nước xanh thoáng qua hàng cây là những đốm nhấp nháy của đoàn xe cộ nối đuôi bò như một đàn kiến. Ánh nắng phản chiếu trên kính của đoàn xe ở tí xa lóe lên những chấm sáng li ti. Tiếng ông Thực bên tai tôi:

– Giai thoại gì? Kể cho bố nghe đi...

Tôi kể cho bố Thực rằng qua anh Đạt tôi biết họa sĩ Nguyễn Gia Trí là một người con rất có hiếu. Cho đến năm 47 tuổi họa sĩ Nguyễn Gia Trí vẫn còn sống độc thân. Trước khi thân mẫu ông Trí qua đời, cụ có ngỏ với bà họa sĩ Cát Tường mong ước được thấy ông Trí lập gia đình trước khi cụ nhắm mắt. Niềm mong ước

này của cụ đã được toại nguyện. Bà Cát Tường giới thiệu người em họ của mình tên là Nguyễn Thị Kim với ông Trí và hôn lễ sau đó diễn ra nhanh chóng. Bà Kim trẻ hơn ông Trí những 20 tuổi. Hai vợ chồng ông Trí ở với nhau không có con. Sau này ông bà có một người con trai, đó là con nuôi, tên là Nguyễn Gia Tuệ. Vào khoảng những năm cuối thập niên 50, ông Nguyễn Gia Trí có vẽ nhiều bức tranh sơn mài thật lớn theo đơn đặt hàng của Phủ Tổng Thống. Những bức tranh này được trang trí trên tường trong phòng khánh tiết của Phủ. Một số tranh sau này được trưng ở Thư viện Quốc gia đường Gia Long. Tất cả những bức tranh đó ngày nay trở thành quốc bảo. Anh Đạt cho tôi biết theo lời kể của người cô của anh là bà Kim thì trước đó ông Trí có nhận được giấy của tổng thống Ngô Đình Diệm mời vào dinh nói chuyện.

Sáng hôm đó ông Nguyễn Gia Trí đạp xe đạp đến dinh Độc Lập. Đến đường Gia Long, ngay sát cổng hông của dinh, ông dựng chiếc xe đạp dưới gốc cây me. Một người lính gác xua tay đuổi ông đi. Họa sĩ liền móc trong túi ra và đưa tấm giấy mời của tổng thống. Nhân viên kiểm soát nhìn đi nhìn lại tấm giấy mời, lại nhìn người khách kỳ lạ ăn bận complete đeo cà vạt đảng hoàng mà cưỡi xe đạp, rồi nhắc điện thoại gọi vào trong dinh để xin xác nhận. Văn phòng Đồng lý cử nhân viên ra cổng đón ông Trí vào. Đi bộ được một đoạn, sực nhớ ra cái xe đạp, ông Trí sợ mất xe, đòi mang xe cất vào phía trong. Nhân viên ấy nói xe cứ để đấy không ai lấy đâu mà sợ. Họa sĩ đáp lại: “Cái xe đạp ấy tôi quý lắm. Nếu ông không cho tôi mang xe đạp vào cất bên trong thì tôi đi về”. Nói xong ông Trí quay trở ra thật. Người ấy vội vàng đi theo ông trở ra sai

người lính mang xe đạp của ông Trí cất tận phía trong cổng. Trong cuộc gặp gỡ ấy họa sĩ Trí yêu cầu tổng thống Diệm ứng trước cho ông một ngân khoản để họa sĩ thực hiện hai chuyến bay: bay ra Huế chụp bức ảnh chùa Thiên Mụ và bay đi Nhật Bản để mua vật liệu vẽ. Sau chuyến đi Nhật Bản về xưởng vẽ của ông ở tư gia đường Công Lý được tân trang”. Kể xong chuyện đó tôi ngừng lại một lát rồi kể tiếp cho bố Thực nghe một giai thoại khác. Năm 1959, một bữa bà cố vấn Ngô Đình Nhu đi xe có lính hộ tống ghé xưởng tranh của họa sĩ Trí. Bà muốn thử cho riêng bà một bức sơn mài có vẽ năm cô thiếu nữ trong vườn. Ông Trí nhận lời vẽ và hẹn bốn tháng sau bà trở lại lấy tranh. Trước khi về bà Nhu hỏi về giá cả. Ông Trí nói:

– Tôi chỉ nói chuyện nghệ thuật.

Chuyện tiền nong xin bà sang phòng bên nói chuyện với nhà tôi.

Bà Nhu sang phòng bên cạnh gặp bà Kim và được trả lời thẳng thừng:

– Cứ tính theo mét vuông mà thành tiền. Thưa bà, tôi tính mỗi mét vuông một triệu đồng.

Mấy tháng sau, tuy chưa đến ngày hẹn lấy, có lẽ nóng ruột muốn xem trước bức tranh, một bữa bà Nhu bất thần ghé phòng tranh. Ông Trí hướng dẫn bà đến chỗ bức vẽ 5 cô thiếu nữ. Bà Nhu ngắm bức tranh vẽ dang dở, đề nghị sửa đổi cánh tay của một thiếu nữ, thay vì cánh tay đưa lên thì bà muốn nó hạ xuống, đại khái thế. Họa sĩ chắc trong bụng rất bức, nhưng ông chỉ nhẹ nhàng nói mĩa:

– Nếu bà không thích bức này thì tôi

sẽ để cho người khác. Tôi khuyên bà nên đến xưởng tranh sơn mài Thành Lễ ở Thủ Dầu Một. Họ sẽ vẽ đúng theo ý của bà.

Bà Nhu nín thình ra về. Đến cửa nghỉ sao bà trở lại hỏi bức tranh đó bao giờ mới vẽ xong. Ông Trí nói khi nào xong ông sẽ báo cho bà biết.

Có tiếng đập mạnh con cờ xuống sàn đá rồi tiếng cười ha hả. Bên cạnh chúng tôi bàn cờ tướng lúc này đã có thêm mấy người đứng xem. Người đàn ông chơi cờ đứng dậy vươn vai. Người ngồi bó gối ngừng đầu nói to như phân bua với mọi người: “Chơi thế chớ nào được nữa! Còn độc có một con ngựa già này...” Bố Thực cũng đứng dậy vươn vai. Chúng tôi chậm chậm đi về phía cầu Thê Húc. Vừa đi tôi vừa nói với bố Thực: “Bố chắc phải là một người học trò đặc biệt

của bác Trí nên 30 năm sau mà bác còn nhớ tên. Bố có nhớ không? Mấy năm trước bố có gửi chúng con một bức hí họa của bố, bố vẽ ông tổng thống Bush và ứng cử viên Clinton trong mùa tranh cử tổng thống Mỹ năm 1992. Xem bức vẽ chúng con phục bố quá! Bố ngồi tit ở làng Hoàng Mai mà sao bố biết được chuyện bên Mỹ còn rõ hơn là chúng con ở bên đó!” “Bố ngồi buồn thì cũng vẽ vớ vẩn cho đỡ buồn thôi... Cái thời bố mê vẽ nó xa lắm rồi con ạ...” Ông Thực ngừng lại. Ốc tôi lại trở về làng Hoàng Mai. Bố Thực buông nhà tôi ra, cầm lấy bàn tay con gái, cái bàn tay mà lần cuối cùng ông cầm còn bé xíu, bàn tay của một con bé ba tuổi. Hai người bước lên bậc tam cấp vào gian phòng bên cạnh. Tôi cầm máy ảnh sang phòng bên chào ông bố vợ. Ông ôm lấy tôi. Rồi ông ẵm tôi ra ưỡn người về phía sau ngấm tôi, nói trông tôi béo

hơn là trong bức ảnh chúng tôi gửi ông mấy năm trước. Lát sau, trong lúc bố Thực và nhà tôi nói chuyện tôi đưa mắt nhìn khắp cái thế giới bé nhỏ nơi ông đã sống. Căn phòng hẹp và hơi tối, nền đất, tường không quét vôi, nom còn rõ nguyên từng viên gạch. Một cái giường gỗ thấp ở mé phải rải chiếu. Bên trái sát tường kê một tủ kính cũ kỹ, trong tủ là tạp chí, sách báo, sách ta, sách tây, sách tiếng Pháp tiếng Anh... Tôi hiểu ra là từ căn phòng bé tí ấy, chỉ qua sách báo, ông Thực đã phóng tầm mắt nhìn hết cả thế giới bên ngoài. Tôi cũng sực nhớ tới lời than phiền của người cháu ông là trong bao nhiêu năm tiền chúng tôi gửi về để giúp ông, ông chỉ tiêu vào mỗi một việc là mua sách.

– Hồi đó bố hay rủ chú Kỳ về làng Hoàng Mai để vẽ cảnh... Bố Thực tiếp

tục. Hồi đó chú Kỳ là bạn vẽ của bố cùng học trường Mỹ thuật. Chú Kỳ là con của ông Nguyễn Văn Vĩnh và là anh của nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp. Chú để tâm đến vẽ cảnh thì ít mà để ý đến cô em gái của bố thì nhiều. Bây giờ chú Kỳ là em rể bố.

Tôi nói:

– Thỉnh thoảng con vẫn nghe mẹ nhắc đến chuyện ấy... Hóa ra nhà con có liên hệ với ông Nguyễn Văn Vĩnh. Ba con ở dưới tuổi vàng mà biết được chuyện này chắc ông cười lắm... ờ... mà con nghe nói cô Chung vợ chú Kỳ ngày xưa đẹp lắm phải không. Chẳng thế mà mẹ vẫn bảo cô Chung giống y như là nữ minh tinh màn bạc Dorothy Lamour. Còn mẹ con nữa. Ngày xưa cũng đẹp lắm. Mà sao bố lại quen được mẹ con nhỉ?

– Bố gặp mẹ trong một ban kịch của thanh niên... Ngày ấy...

Bố Thực tự nhiên bỏ lửng câu nói. Tôi chờ đợi ông nói tiếp nhưng ông chỉ im lặng. Lát sau ông đứng dừng lại, một tay ông vịn vào một nhánh cây thấp ở gần, tay kia ông đưa lên chặn ngực. Thốt nhiên tôi cảm nhận được nỗi đớn đau trong tim ông như thể câu ông vừa thốt ra đã đụng đến một vết thương cũ không bao giờ lành. Đưa tay chặn ngực vô tình bàn tay ông Thực đụng bao thuốc lá ở túi áo trên. Sực nhớ ra, tay ông lấy bấy móc ra cái bao và đánh mãi que diêm mới châm được điếu thuốc. Thở khói, ông Thực nhìn về phía cuối hồ nơi chân trời xa của riêng ông... Có lẽ ông nhớ đến người vợ đã sống với ông một thời xa xưa nào đó, thời mà vợ ông còn trẻ và đẹp nổi tiếng làng Quỳnh Lôi. Mùa

thu Hà Nội đầu tiên của một đất nước thống nhất, với tuổi đời đã gần sáu mươi, ông Thực đã gửi vào Nam cho bà những dòng tha thiết sau đây: Từ cái đỉnh cao của tuổi tác, anh nhìn suốt chân trời xa của dĩ vãng... vẫn cái nhìn tha thiết của anh xưa mong em... qua sương mờ của thời gian... cái nhìn xứ Bắc gọi em... cái nhìn xứ Bắc chờ em... (22 tháng 8 năm 1975). Về hướng ấy... tôi cũng đưa mắt nhìn theo.

Cuối tầm mắt tôi là khung cảnh của một con hồ khác của Hà Nội. Khung cảnh của một buổi chiều mấy năm về trước, hình như nó xảy ra ngay sau cái hôm mà lần đầu tiên nhà tôi gặp lại bố Thực ở làng Hoàng Mai. Tôi nắm tay Thái Vân bước qua cầu vào toà bát giác nằm trên một hòn đảo nhỏ chính giữa hồ Bảy

Mẫu. Đang đi dạo nhà tôi bỗng rút tay về, chậm bước lại. Nàng nói với tôi: “Em phải sống xa bố từ bé... Có những lúc em thấy buồn vì mình không có bố. Nay gặp bố em lại càng buồn hơn nhưng lần này em buồn vì thấy bố trong bao nhiêu năm sống đơn độc thui thủi một mình. Có lẽ trong bất cứ một mối liên hệ tình cảm nào, sự chia cách đều tạo nên đau buồn mất mát cho cả hai phía...” Tôi biết cái đau buồn đó nó ám ảnh nhà tôi rất nhiều. Hơn hai mươi năm trước nhà tôi bỗng bế con ra đi không có tôi bên cạnh. Sau này gặp lại nhau trên đất Mỹ nhà tôi kể lại rằng sau khi nghe máy phóng thanh loan tin nước mất, nàng phải rời trại Anderson của đảo Guam để đi Mỹ. Trên xe buýt ra phi trường, nhà tôi nhìn thẳng Thao ngủ trên xe, lại nghĩ đến đứa bé còn trong bụng, nàng sức nhớ ra và bật lên khóc”. ... em đang đi lại đúng hệt con

đường của mẹ đã đi hai mươi mốt năm trước. Mới chỉ từ Bắc vào Nam mà đã hơn hai mươi năm biệt tăm tích, huống hồ nước Mỹ xa xôi thế kia biết đến ngày nào mới gặp lại anh. Rồi ở một nơi xa lạ nào đó thằng Thao và con Thi sẽ phải sống lại cuộc đời thuở bé của em...”

Chiều hôm đó chúng tôi không định bụng đi chơi hồ Bảy Mẫu. Tôi cứ nằng nặc đòi đưa nhà tôi xem hồ Thiền Quang. Khi chiếc xích lô đi trên phố Huế ngang qua một rạp hát mang tên Rạp tháng 8 tôi bấm vào vai nhà tôi: “Này em! Hồi bé anh hay đạp xe đến phố Huế xem xi-nê ở cái rạp hát này này, hồi đó là rạp Majestic. Mỗi lần đạp xe qua một ngã tư anh nhìn suốt qua một con đường lớn cắt ngang thấy ở cuối đường có một khu cây cối rất um tùm mà anh biết sau đó là hồ Halais, nhưng không bao giờ anh

re vào con đường đó. Rồi Hà Nội vào Nam từ năm 1951 cho đến nay đã gần năm mươi năm hồ Halais vẫn mãi trong tâm tưởng anh là một cái hồ kỳ bí ở sau một lùm cây. Sáng nay từ khách sạn anh hỏi cái chú xích lô này đạp đến hồ Halais chú ta nói là không hề nghe nói tới cái hồ này bao giờ. Sau anh phải vào trong khách sạn hỏi mới vỡ lẽ đó là hồ Thiền Quang”. Nhà tôi cười bảo tôi: “Anh nói toàn những chuyện xưa như chuyện cổ tích ai mà biết được! Cái thời anh kể là cái thời em chưa sinh ra đời nữa cơ mà... Nhưng... muốn đẹp mãi anh đừng đến xem hồ Ha-le nữa. Anh bảo chú xích lô đưa mình đi thăm chỗ khác đi... Cũng như là bố Thực không bao giờ gặp lại mẹ em và vẫn giữ mãi một hình ảnh đẹp...” Quá muộn rồi chú xích lô đã hãm xe trước hồ. Halais trong tâm tưởng tôi

trông quả có trông tầm thường hơn. Nó bé nhỏ và ít thơ mộng tuy chung quanh hồ vẫn trùm lên bóng cây lớn. Phía mé hồ trên một cù lao nhỏ là một nhà hàng hay là một câu lạc bộ. Chung quanh cù lao là những chiếc xe đạp nước cho thuê, màu sắc xanh đỏ sặc sỡ. Từ trong nhà hàng vọng ra tiếng trống thành thành của một ban chơi nhạc thời trang. Bây giờ cái hồ Thiền Quang đã bị thương mại hoá, trở thành trung tâm ăn chơi của giới trẻ Hà Nội. Trong lúc chúng tôi vẫn còn ngồi trên xe, chú xích lô nói: “Cái hồ này nhỏ lắm. Không có gì đáng xem đâu cô chú. Để cháu chở cô chú sang bên kia đường. Bên kia sau cái công viên là hồ Bảy Mẫu. Hồ ấy to và đẹp hơn nhiều”. Xe vòng một cái bốn nước ở ngã tư qua bên kia đường Trần Nhân Tông rồi dừng trước một công viên lớn mang tên công

viên Lenin. Chúng tôi đi bộ theo một con đường rộng có nhiều bụi đá vào trong công viên.

Cuối vườn hoa là một cái hồ thật rộng, có lẽ còn to hơn cả hồ Hoàn Kiếm. Giữa hồ là hai cái đảo nhỏ có cầu bắc sang. Hồ có một vẻ đẹp thoáng khoáng và yên tĩnh. Tôi không nghe thấy tiếng động của xe cộ và tiếng còi xe nhiều như ở Hồ Gươm. Ngạc nhiên tôi ngắm hồ Bảy Mẫu. Trong ký ức tôi không có tên cái hồ này. Rời Hà Nội từ thời hồi còn bé tôi chỉ mang theo tên gọi của Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Hoàn Kiếm và hồ Halais. Bây giờ tôi mới biết là Hà Nội có nhiều hồ đẹp hơn là tôi tưởng.

Tôi nắm lấy tay nhà tôi. Chúng tôi đứng tựa lan can của toà bát giác nhìn mùa thu lá vàng một nửa hàng cây thấp

ven hồ. Trên mé đảo bên bờ nước một người đàn ông và một đứa bé đang câu cá. Trông như hai bố con. Người đàn ông ngồi trên ghế xếp dưới một gốc liễu, cầm hờ hững cái cần tre, chiếc mũ rộng vành chụp trên đầu hơi cúi xuống, nom như một người đang ngủ gục. Dưới chân ông ta thằng bé con lom khom kéo sợi dây câu cuốn giây từng vòng từng vòng quanh một cái lon sữa bò. Tôi nói với nhà tôi:

– Anh nhớ có lần lâu rồi em cứ phân vân tự hỏi vì sao năm 1954 bố Thực đã chọn ở lại. Chính anh cũng đã nhiều lần tự hỏi thế. Bây giờ lớn tuổi anh nghĩ là anh hiểu bố hơn... Anh cho là đàn ông có những thứ mà đàn bà không hiểu được và ngược lại cũng thế... Sự khác biệt nó nằm ở ngay trong bản chất. Đàn bà trời sinh ra có nhiệm vụ sinh con đẻ cái nên

trời cũng phú một thiên tính riêng mà người đàn ông không có được. Do thiên tính ấy mà lẽ sống của phần lớn những người đàn bà là gia đình là con cái. Đàn ông cố nhiên cũng coi gia đình là rất hệ trọng, nhưng trong thâm tâm, có thể không phải là lẽ sống của họ. Khi mẹ quyết định lên chiếc tàu há mồm di cư vào Nam và khi em quyết định lên máy bay Mỹ không có anh bên cạnh, anh nghĩ rằng cả hai người đều được hướng dẫn bởi một thiên tính hay một trực giác mà chính mẹ em và em không tự biết. Cái trực giác ấy nó cho mẹ em và em biết là bằng mọi giá phải rời bỏ cái chế độ ấy, cái chế độ mà nếu ở lại sẽ không có một chỗ đứng nào cho tương lai của con cái...

Tôi dừng lại. Rồi tôi ngạc nhiên thấy mình nói thêm được một điều thầm kín mà trước đây tôi không tâm sự với ai, ngay

cả người bạn đời của mình. Tôi nói với nhà tôi nếu hồi đó nhà tôi không quyết chí đi thì hầu như chắc chắn cả hai người đều kẹt lại rồi. Điều mà nhà tôi không biết là ở sâu trong tôi chuyển ra đi năm bảy lần ấy là một điều buồn tủi không đáng được nhắc đến. Cái buồn tủi phải sống xa quê hương, phải rời bỏ nơi chôn rau cắt rốn, như ở tôi, như ở bố Thực, như ở rất nhiều người khác, là cái ý niệm về quê hương đất nước. Cái ý niệm đó có thể là rất mơ hồ đối với nhiều người nhưng cũng có thể là lẽ sống của nhiều người khác, trong đó có cha tôi với tấm lòng tha thiết yêu nước thương nòi của ông. Tôi nói với nhà tôi:

– Tuy không hẳn như trường hợp em nhưng chính anh cũng là người phải chịu cảnh sống thiếu vắng cha. Cho mãi đến năm anh mười tuổi anh mới được

thấy rõ khuôn mặt của ba anh. Cả cuộc đời bốn ba lo việc nước của ba là những năm tháng ông sống xa cách gia đình...

Tôi nhìn ra phía hồ. Lúc này người đàn ông đã bỏ chiếc ghế ngồi ra đứng cạnh thằng bé. Hai bố con cúi cúi gỡ dây câu vướng mắc dưới đáy hồ. Chúng tôi yên lặng dắt tay nhau ra khỏi đảo đi trên con đường vòng hồ. Một đám thiếu niên đi trên đường nói cười ròn rã. Tiếng nhà tôi bên tai: “Những đứa trẻ này làm em nhớ tới mấy đứa cháu của em ở làng Hoàng Mai cũng vào trạc tuổi thằng Thao con Thi nhà mình... Sao cuộc đời của chúng nó và con mình khác nhau quá anh nhỉ... Lắm lúc em nghĩ nếu hơn bốn mươi năm trước bố mẹ em cùng ở lại Hà Nội thì cuộc đời em bây giờ ra sao? Chắc chắn là sẽ khác hẳn...” “Em sẽ không

gặp anh” “Đúng! Nhưng chưa chắc đã là bất hạnh... điều mà em cho là bất hạnh nhất có lẽ em phải sống một cuộc đời như bố, như các anh em họ của em, một cuộc đời mà không có được sự lựa chọn, không như cuộc đời chúng mình và con cái đang được hưởng”. Đi ngược chúng tôi là một thằng bé cỡ chừng mười tuổi. Nó vừa nhìn tôi vừa cười tủm tỉm. Hơi lạ vì cái cười đó, lúc thằng bé đi ngang qua vai, tôi quay đầu lại nhìn nó, thì nó cũng vừa quay đầu lại nhìn tôi, nó nhú con mắt nháy tôi một cái, ra chừng như muốn nói: “Ông ơi! Tôi biết hết rồi...” Tôi sức nhớ ra là ở Hà Nội không thể có cái cảnh vợ chồng đi dạo hồ nắm tay nhau và tôi đọc ngay được ý nghĩ của nó: “Tôi bắt quả tang ông rồi nhé! Ông già này dám trốn vợ ra đây tình tự với bồ nhí”. Ở một khúc quanh hai người bước qua thanh ray của một khúc con đường tàu

điện cũ. Con đường tàu nhỏ nhắn kia đã một thời dọng lên tiếng leng keng rộn rã trong tuổi thơ của tôi nay không còn nữa. Đường sắt đã bị tháo gỡ hết, chừa vài khúc ngắn trong khuôn viên hồ Bảy Mẫu như muốn lưu lại một chút gì của Hà Nội ngày xưa. Vài chiếc lá khô chạy lăn dọc theo đường tàu... theo đó chúng tôi đi về cánh cổng đường Lê Duẩn.

Ra khỏi hồ Bảy Mẫu óc tôi vụt trở về Hồ Gươm. Bố Thực và tôi vừa ra khỏi đền Ngọc Sơn bước lên đầu cầu Thê Húc. Người thợ chụp ảnh ban sáng giờ cao một cánh tay đưa máy hình về phía chúng tôi nhưng mắt ông ta lướt trên đầu tôi để về hướng một cặp người ngoại quốc vừa từ phía sau chúng tôi vượt lên trên. Bố Thực đứng dừng lại nghỉ, tay ông vịn vào thành cầu. Tôi nhìn ông. Tự nhiên óc tôi loé lên hình ảnh một hôm nào ông cũng

đứng dừng lại trên cầu thang, tay ông cũng vịn vào lan can của chiếc cầu thang gỗ cũ kỹ. Ông đứng giữa hai người. Thái Vân đi lên trước vừa bước vào căn gác gỗ ọp ẹp của nhà hàng ăn chả cá Lã Vọng. Bố Thực giơ tay kia lên chặn ngực quay nói với tôi đứng ở ngay sát sau lưng ông chỉ cách một bậc thang: “Giời ơi!” Ông Thực kêu lên “Cái cầu thang này! Lần sau cùng bố bước lên cái cầu thang này thế mà đã sáu mươi năm!” Tôi lạnh cả người nghe ông Thực nói. Khung cảnh ấy là một buổi chiều chúng tôi mời ông đi ăn tại một nhà hàng chả cá nổi tiếng của Hà Nội.

Bố Thực nghỉ một lát trên cầu Thê Húc rồi chúng tôi tiếp tục bước đi trên đường trở về nhà. Lúc đi ngang qua chỗ cô gái bán vé vào đền Ngọc Sơn bố Thực bỗng quay sang tôi nói:

– Thái Vân nó nói ông Nguyễn Gia Trí có nhắc đến bố?

– Vâng, ngay trong...

Tôi ngừng bật. Tôi đưa mắt nhìn ông Thực. Mắt ông lơ đãng nhìn về phương trời xa... đôi môi ông mấp máy rung rung nhè nhẹ. Tôi chắc là ông Thực không biết là ông đã lặp lại câu này đến lần thứ ba. Lần này giọng nói của ông cất cao ở sau chữ “bố” như một dấu hỏi khiến tôi sực nghĩ ra là ông bố vợ gần 80 tuổi của tôi đã bắt đầu lần rồi.

* * *

“Bố gặp mẹ trong một ban kịch của thanh niên... Ngày ấy...” Cho đến hết buổi đi chơi ông Thực không một lần trở lại câu chuyện tôi hỏi ông ở trong đền

Ngọc Sơn. Câu trả lời ngắn ngủi của ông chỉ như một lời buột miệng ông lơ thốt ra. Ngày ấy... vẫn và sẽ mãi mãi chỉ còn trong trí tưởng của tôi. Ngày ấy... đã mang theo ông sang bên kia thế giới.

Đúng một nửa thế kỷ trước, năm 1954, ông Nguyễn Xuân Thực đã chọn ở lại làng Hoàng Mai. Ông nhìn người vợ và bốn người con thơ đi Hải Phòng xuống con tàu há mồm của hải quân Mỹ theo đoàn người lũ lượt vào Nam. Gần năm mươi năm sau, năm 2003, đến lượt chúng tôi nhìn ông ra đi... lần này không một ai biết ông đi về đâu.

Trong một căn nhà ở Little Saigon, miền nam của bang California đất Mỹ, bà Nguyễn Xuân Thực nay già yếu và

cũng đã bắt đầu lẫn. Lâu lâu sực nhớ ra bà hỏi con cái tin tức về người chồng cũ. Lần nào bà cũng nhận được cùng một câu trả lời: “Bố vẫn thế!” Con cái không một ai dám cho bà biết là bố Thực đã qua đời.

Mùa thu miền Tây Bắc, 2004

BÀ CẨM LỢI

*M*ỘT lần. Buổi trưa. Lâu rồi. Mẹ tôi ngồi nhặt cau trên sập gụ. Tôi nằm ngửa bên cạnh bà, hai tay cầm giơ trước mặt cuốn truyện Đoạn tuyệt của Nhất Linh. Đọc đến đoạn cảnh mẹ chồng ác nghiệt với con dâu, tôi nhồm dậy hỏi mẹ tôi:

– Mẹ này, mẹ có phải chịu cảnh mẹ chồng nàng dâu như cậu tả trong truyện không?

Mẹ tôi ngừng lên nhìn tôi nói:

– Đây là cậu viết tiểu thuyết... Bà nội con có khó tính thật nhưng đâu đến nỗi khắc nghiệt thế...

Rồi mẹ tôi tiếp tục nhặt cau. Lát sau, khi tôi đang đọc tiếp cuốn truyện thì có tiếng bà bên tai:

– Khi bà nội con có chuyện gì không bằng lòng thì bà đổi cách gọi. Thường thì bà kêu mợ là bà Tam. Bà Tam ơi! Ra tôi bảo cái này... Gọi thế là âu yếm đấy. Nhưng khi bà đổi giọng gọi thế này thì mợ biết ngay là sắp sửa có gì to chuyện: Này! bà Cẩm Lợi! Nghe tôi nói đây!

Bà Cẩm Lợi!

Tại sao bà nội tôi lại yêu bà Tam và ghét bà Cẩm Lợi nhỉ? Bởi vì với tôi, không bao giờ mẹ tôi là bà Tam, không

bao giờ mẹ tôi là bà Nhất Linh. Với tôi, mẹ tôi luôn luôn là bà Cẩm Lợi, từ ngày tôi lọt lòng mẹ tôi cho đến ngày mẹ tôi qua đời. Cuộc đời của bà gắn liền với cái tên hiệu Cẩm Lợi và cái tên hiệu này gắn liền với những hạt cau khô, mặc dù đôi lúc Cẩm Lợi còn bán cả cá mắm, cá khô, thậm chí còn là tên của một tiệm may y phục phụ nữ...

Từ những ngày rất xa xưa ở Hà Nội ở căn nhà số 9 Hàng Bè trước khi tản cư và số 15 Hàng Bè sau khi tản cư về, tuổi thơ tôi lớn lên bên những bồ cau và mùi diêm sinh. Căn nhà rộng có nhiều phòng. Nguyên một phòng giữa chứa đầy những bồ cau, chất chồng lên nhau đến sát trần. Thuở bé chúng tôi thường chơi trò đi trốn và căn buồng đó, tối tăm và nhiều ngõ ngách giữa những bồ cau, là nơi đi trốn lý tưởng. Tôi thường trèo

lên những bồ cau trên cao gần đặng trần, nằm áp mặt trên những bao tải, cảm thấy cái vải bố nháp in hằn trên má và thở cái mùi cau khô toát từ những bao bố. Mẹ tôi kinh hoảng khi khám phá ra cái trò chơi nguy hiểm này của chúng tôi: “Mấy cái bồ cau nó mà đổ xuống thì chúng bay cứ mà chết bẹp!” Mẹ tôi khi mắng chúng tôi hằn là bà nghĩ tới cái tai nạn chết đuối đã giết chị Thanh tôi trong cái ao ở trại Cẩm Giàng.

Thuở ấy những người đàn ông hình như trốn tiêu đâu mất cả. Tôi lớn lên như người không cha. Chả ai hỏi tôi ông Tam đâu hay ông Nhất Linh đâu? Luôn luôn người ta gõ cửa rồi thò cái đầu vào hỏi: “Có bà Cẩm Lợi ở nhà không?” Chả bao giờ tôi thấy ông nội ông ngoại, bố tôi hoặc các bác các chú. Xúm lại quanh tôi toàn những đàn bà: bà nội, bà ngoại, bà

mẹ, bà vú, và một đồng bà cô bà thím... Không có ông Nhất Linh, ông Hoàng Đạo, ông Thạch Lam. Chỉ có bà Cẩm Lợi, thím Long, thím Sáu... như thế một bên là tiểu thuyết, một bên là đời thường.

Bà Cẩm Lợi ngồi nhặt cau trên sập gụ. Đó là hình ảnh quen thuộc đã ăn sâu trong ký ức tôi từ ngày tằm bé. Đầu vấn khăn, chiếc áo cánh trắng, chiếc quần lĩnh đen, mẹ tôi cúi xuống chà chà cho sạch những hạt cau khô ẩm bị xanh mốc. Trên chiếc sập gụ giang sơn riêng của bà, mẹ tôi vừa nhặt cau, vừa tiếp khách hàng, vừa đôn đốc đám người làm, vừa chơi rờn nựng nịu con cháu. Đêm đến khi căn nhà đã chìm vào yên vắng bà trải trên sập đồng giấy bạc kiểm được trong ngày, đếm từng tờ và xếp buộc thành bó dây cộm rồi cất trong chiếc két sắt trước khi bà ngủ trên sập gụ ấy. Trong túi áo

cánh của bà lúc nào cũng sệ xuống một chùm chìa khoá nặng trĩu. Mẹ tôi hay dùng chùm chìa khoá này làm đồ chơi cho trẻ con, bà lắc lắc chùm chìa khoá kêu rộn ràng trước mặt đứa bé cho đến khi nào nó ngoảnh miệng cười mới thôi.

Người đàn bà già nhất sống gần tôi thuở nhỏ là bà ngoại. Bà chết lúc tôi còn bé nên tôi chẳng nhớ gì nhiều về bà. Hình như người bà gầy đét. Vấn khăn. Răng đen. Một bà già trầu điển hình. Kỷ niệm của tôi thời thơ ấu nếu có chứa một chỗ nhỏ cho bà thì lại là một kỷ niệm không mấy gì đẹp đẽ. Xấu hổ là đằng khác. Hồi đó tôi ngủ chung giường với bà ngoại. Trong một căn buồng trên gác của căn nhà số 15 Hàng Bè. Trước buồng là một hành lang hẹp trông ra phố. Có một đêm ăn phải cái gì mà tôi mót đi cầu quá. Nghĩ tới chuyện phải mò xuống cái cầu tiêu

hôi thối ở mãi tít sau nhà dưới giữa đêm tối lại phải lần qua những bồ cau mà tôi lạnh cả người. Bước ra ngoài hành lang người đã bủn rủn. Tôi bèn nghĩ ra một cách giải quyết rất gọn là ngồi phịch xuống ở một góc làm một bãi tướng. Sáng hôm sau ngủ dậy tôi ra hành lang nhìn thì ô hay cái sàn sạch bóng! Mình có ngủ mơ không chứ? Buổi trưa ăn cơm tôi nghe hai người làm nói chuyện với nhau: “Rõ khổ! Cụ bây giờ già lẫn quá rồi... Cũm bậ đâu là ỉa đó!” Khám phá ra điều bí mật này, sau đó tôi còn làm thêm vài bãi nữa và đều bình an vô sự!

Bà nội tôi thì trái lại có tướng võ, người cao to. Dưới mắt tôi hồi nhỏ bà nội trông như đàn ông. Gương mặt bà có đường nét không thể lẫn với ai. Đôi mày rậm, mắt sâu, sống mũi cao. Cái tướng đó mà chui vào chiếc áo tu hành tôi thấy

có vẻ lệch lạc. Từ một thuở xa nhất, hồi ở Cẩm Giàng lúc tôi mới lên năm, hình ảnh và tiếng tụng kinh của bà đã thấm sâu vào tuổi thơ tôi. Bà ngồi trên sập, khoác áo nâu xống, một tay chấp trước ngực, một tay gõ mõ. Nam mô a di đà Phật... Nam mô á di đà Phật... Nam mô ạ di đà Phật... Tiếng tụng kinh đều đều tôi nghe cứ nhỏ dần đi như tiếng kêu rĩ rả của những con ve sầu. Tôi lại có cảm tưởng như bà vừa ngủ vừa tụng, lâu lâu chợt thức, tiếng tụng bỗng to lên như tiếng ve ran. Và như một giọng ru buồn nản Nam mô a di đà Phật đã trôi vào giấc ngủ ấu thơ của tôi.

Sau này biết rõ hơn về bà nội tôi thấy bà là người phi thường. Chống chết khi bà mới 37 tuổi, một mình xây dựng và cai quản cả một dinh cơ Cẩm Giàng, lại nuôi bảy con trở thành những người

lỗi lạc. Một người đàn bà như thế “dễ có mấy tay” phải là người cứng rắn và độc đoán. Mẹ tôi vào làm dâu nhà bà, lại không phải đến từ một gia đình giàu có và danh vọng, chắc chắn phải chịu cảnh “mẹ chồng nàng dâu” nếu không quá quắt như bà Phán Lợi trong Đoạn tuyệt thì cũng khó sống cho yên.

Thế mà mỗi lần có gì không vừa ý bà nội Lê Thị Sâm chỉ lôi tên bà Cẩm Lợi ra nhieếc. Mẹ tôi quả là người may mắn! Gần đây đọc cuốn hồi ký của cô Năm tôi (Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường - Nguyễn Thị Thế) đoạn viết bà nội đối xử nghiêm khắc và độc đoán với người con gái duy nhất của bà, tôi hiểu là vì sao mẹ tôi may mắn hơn cô Năm. Bà nội tôi và mẹ tôi (và có lẽ phần lớn những bà mẹ của thế hệ ấy) có một điểm giống nhau. Đó là đối xử thiên lệch với con cái: con trai bao

giờ cũng được cưng chiều và nể trọng hơn. Huống hồ trong số sáu người con trai, bà nội tôi hình như lại yêu và nể bố tôi nhất. Tôi nghĩ rằng khi bà nội gọi mẹ tôi bằng cái tên thân thương “bà Tam”, bà đã gửi cái triu mến về người con trai thứ ba của bà. Cộng thêm vào đó mẹ tôi lại là một người hết sức khéo léo trong cách ăn ở. Chả thế mà trong gia đình nội ngoại chúng tôi nói đùa là mẹ tôi đã tước cái chức bộ trưởng ngoại giao của bố tôi.

Dưới mắt tôi mẹ tôi không bao giờ là người đàn bà đẹp. Đôi lúc tôi còn thấy xấu là đằng khác. Có thể là vì khi tôi được sinh ra đời mẹ tôi đã đẻ trên mười người con. “Đẻ như thế thì còn gì là người”, tôi nghĩ. Hơn thế nữa qua hình ảnh bà Cẩm Lợi mẹ tôi lúc nào trông cũng lam lũ và luộm thuộm. Một hình ảnh và một nhan sắc như thế làm sao mê hoặc được bố

tôi nhỉ? Cho đến mãi gần đây chị Thoa tôi từ bên Pháp gửi tôi một tấm ảnh rất cũ, chụp tám năm trước khi tôi lọt lòng mẹ, lần đầu tiên tôi mới thấy dung nhan của bà thời trẻ. Một người đàn bà đẹp. Bức ảnh chụp năm 1932, mẹ tôi 25 tuổi. Năm ấy mẹ tôi dẫn chị Thư tôi, lúc ấy 5 tuổi, đi dự thi trẻ em đẹp và chị tôi được chấm giải nhất. Tôi nhìn đôi mắt của bà trong ảnh và chợt nhớ tới đoạn viết của nữ sĩ Anh Thơ. Đôi mắt bà chớp chớp. Tôi chợt thấy đôi mắt bà đẹp quá! Một đôi mắt to menh menh, có hàng mi dài óng ả. Rồi tôi chợt thấy thương mẹ tôi quá! Một lòng thương cũng menh menh như đôi mắt to của bà. Nông nổi nào mà người đàn bà trong ảnh bỗng trở thành bà Cẩm Lợi tiểu tụy như thế trong tâm trí tôi?

Những năm tháng tôi sống ở Hà Nội

phố Hàng Bè là thời gian tôi sống lâu lổng và làm buồn lòng mẹ tôi không ít. Bố tôi biến đâu mất ở bên Tàu, mẹ tôi suốt ngày đánh vật với các bồ cau, lũ chúng tôi lớn lên hoang như cây cỏ. Một bữa tôi thấy trên tủ chè có một chai nước màu đỏ đỏ, dán nhãn hiệu tiếng tây, lại có vẽ hình con mèo, tôi nhấp thử thấy nó ngọt ngọt ngon ngon, bèn rủ thằng Thái em tôi mỗi đứa nốc mấy ngụm. Mẹ tôi đi chợ về trông thấy hai đứa con của bà nằm lăn lóc, mặt đỏ tía, nói lảm nhảm thì biết ngay. Bà quát người làm lấy nước chanh cho chúng tôi uống và mắng họ là từ rầy rượu phải cất trong tủ chè khoá trái lại.

Thuở mẫu giáo tôi ở nội trú cùng với chị Thoa tôi trong trường bà xơ phố nhà Chung gần nhà thờ lớn Hà Nội. Trường có tường cao quét vôi vàng bao quanh

nom như một nhà tù. Tôi sợ nhất là nhìn các bà xơ mặc áo đen cúi mặt đi lại trên hành lang. Họ lướt yên lặng như những bóng ma. Giờ ăn cũng không được nói chuyện. Tôi phải đứng nghiêm cùng với đám học trò mặc đồng phục đọc kinh. Lạy cha chúng tôi ở trên lời... Chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng... Tuổi thơ của tôi hết nghe tiếng niệm Phật lại nghe tiếng cầu kinh. Lớn lên tôi chả biết tôn giáo nào để theo.

Lên tiểu học chị Thoa sang học trường Thanh Quan còn tôi học trường Hàng Vôi. Nhưng tôi thường trốn học đi xem xi nê tặc-dzăng ở rạp Lửa Hồng hoặc giao du với đám trẻ mất dạy ở ngõ Phát Lộc. Cầm đầu bọn quỷ sứ thời ấy là tay Đỗ Bá Viễn. Hắn hơn tôi mấy tuổi, lỏi đời. Hắn bày cách cho tôi lấy cắp tiền của mẹ tôi. Cách ấy thật là thần sầu. Chả

là tôi cứ bị ám ảnh bởi cái túi áo cánh lúc nào cũng sệ xuống của mẹ tôi, trong đó là chùm chìa khoá. Trong chùm ấy cái chìa to nhất, không phải là chìa bẹt mà là chìa ống có khóa ở đầu, dùng để mở cái két to tướng và nặng nề. Thằng Viễn bảo tôi phải đánh cắp cái chìa khoá ấy. Nhưng mẹ tôi lúc nào cũng ôm chìa khoá trong người ngay cả lúc bà ngủ. Thằng Viễn chờ mãi thấy tôi không lấy được chìa khoá nó bèn nghĩ cách khác. Nó cầu cứu thằng Đồng con ông thợ khoá ở phố Hàng Mắm. Thằng Đồng đưa tôi một miếng gì dẻo dẻo trông như ruột bánh mì, bảo tôi đút vào lỗ khoá, chờ cho khô thì rút ra. Rồi nó đem cái khuôn bánh mì ấy về cho bố nó đúc thành chìa. Mở được két tôi hoa cả mắt lên vì trong két nhiều tiền quá. Tôi vớ đại một bó. Mấy hôm sau tôi kinh hoàng thấy mẹ tôi la lối tra khảo người làm đã lấy cắp tiền của

bà. Mẹ tôi cho là mình mất tiền trong lúc đếm bạc chứ không nghĩ là ai có thể mở được cái két chắc chắn kia. Tôi tiết lộ với Viễn. Nó bày mưu khiến mẹ tôi không bao giờ biết là mình bị mất tiền. Mỗi lần mở két, thay vì lấy nguyên bó, tôi chỉ nhón mỗi bó một hai tờ. Những bó bạc này mẹ tôi giao cho khách hàng, thường thì họ không bao giờ đếm lại trước mặt mẹ tôi, và sau này nếu có đếm thấy hụt cũng không sao, chẳng kiện cáo gì. Mẹ tôi bán buôn, làm ăn lớn, khách có biết cũng bỏ qua, sá gì mấy tờ bạc mất lẻ tẻ.

Có tiền tôi ăn tiêu vung vít. Người bán hàng thấy tôi trả tiền bằng tờ giấy dính thì trở mắt nhìn tôi kinh ngạc. Tiêu cho mình thì ít nhưng bao mấy thằng du côn thì nhiều. Tôi khoái nhất là bỏ tiền thuê bao xích lô nguyên ngày chở tôi và Viễn đi chơi cùng khắp Hà Nội trên

những con đường rợp mát bóng cây trong tiếng ru râm ran của những con ve sầu. Hai đứa thủ hai khẩu súng cao su, bốc nhãn ăn thả dàn rồi dùng hạt nhãn làm đạn bắn lung tung lên ngọn cây. Nhưng cái thời “huy hoàng” của tôi không kéo được lâu. Một bữa mẹ tôi bắt gặp tại trận tôi đứng trước tủ két mở và tước cái chìa khoá của tôi. Bà sai anh tôi (hình như là anh Triệu) đè sấp tôi ra trên chiếc sập gụ của bà dùng đuôi chổi phất trần đét mấy cái vào mông. Tôi giả vờ khóc rống lên chứ tôi thấy anh tôi đánh cũng nhẹ tay lắm (chắc hẳn anh nghĩ trong bụng mình cũng chẳng gương mẫu gì hơn thằng em).

Dịp may đến với mẹ tôi. Năm 1951, lúc ấy bố tôi ở bên Tàu về Hà Nội đã được mấy tháng, ông quyết định vào Sài Gòn lập nghiệp. Đầu tiên bố tôi chỉ cho

chị cả tôi là chị Thư đi cùng. Nhưng mẹ tôi cứ bắt bố tôi phải mang theo tôi. Đến tận bây giờ, khi tôi viết những dòng này, trong gia đình không một ai biết là mẹ tôi đã cố ý “đuổi” tôi vào Nam. Tôi rất cảm ơn mẹ tôi về quyết định rất sáng suốt này của bà. Bởi vì vào Nam tôi trở thành một con người hoàn toàn khác.

Năm đó tôi mười một tuổi. Lần đầu tiên trong đời tôi đi phi cơ. Lại là phi cơ của hãng Air France. Sang trọng quá! Máy bay đến phi trường Tân Sơn Nhứt, tôi lạ lẫm đọc cái chữ “Nhứt” và hỏi chị tôi họ viết như vậy có phải là sai không. Tôi trở mắt nhìn những căn nhà nhiều tầng, những tên phố Tây Pellerin, Charner, Catinat, Pasteur, Richaud... và cứ nghĩ là mình đi Tây chứ không phải vào Nam. Cái gì tôi cũng thấy nó văn minh và lạ mắt. Sau này tôi nghe kể

nhiều lần về những ông cán ngũ ngoài Bắc sau năm 1975 vào Nam lần đầu nhìn thấy thành phố Sài Gòn, tôi nghĩ là họ chắc cũng chỉ ngũ như tôi là cùng. Ba bố con tôi ở chung với gia đình bác Thụy trong một căn nhà lớn do chính phủ cấp cho nhân viên sở Bưu điện (mà bác tôi là giám đốc) số 12P đường Chasseloup Laubat (sau đổi là Hồng Thập Tự và bây giờ là Nguyễn Thị Minh Khai). Đối diện nhà bác Thụy là hai cái cao ốc 5 tầng. Tôi thích trốn sang đó chỉ để chui vào cái lồng thang máy bấm nút cho nó thăng thiên lên lầu thượng rồi lại bấm nút cho nó tụt xuống... cứ thế... cho đến khi những ông Tây bà đầm trú ngụ trong cao ốc biết được la lối om sòm đuổi tôi đi. Nhà bác Thụy ngăn nắp và sạch sẽ quá, các anh chị họ tôi nói năng lịch sự, cư xử quý phái không chửi tục om sòm như đám “bạn” tôi ở ngõ Phát Lộc, họ học trường

Tây, khoe tôi những cuốn sách màu đẹp
đẽ Tin Tin, Spiroux, Quatre Frères Dal-
ton... Xa rồi những bồ cau khô, mùi cá
mắm, hơi diêm sinh và căn nhà, con phố
bẩn thỉu nghèo nàn của thành phố Hà
Nội. Xa rồi mẹ tôi, bà Cẩm Lợi. Xa rồi
các anh tôi vẫn còn lối sống “lạc hậu” ở
miền đất Bắc xa vợ kia...

Lần đầu tiên trong đời tôi thực sự
sống gần bố. Tôi luôn luôn nhìn ông như
ngắm một người lạ. Bởi vì cho dầu tôi có
ở sát bên ông, sống cạnh ông nhiều năm
sau này trong đời thì giữa ông và tôi, và
giữa ông với gia đình, hình như luôn luôn
có một khoảng cách. Tôi tự hỏi vì sao
không bao giờ tôi có được cái cảm giác
thật gần gũi với bố như tôi đã luôn luôn
có với mẹ. Nếu có thấy chút nào gần ông
thì cái gần ấy chỉ trên phương diện tâm
hồn. Bố tôi có gương mặt Tây phương,

mang nhiều nét đặc thù di truyền từ bà nội tôi. Ông có một phong thái hài hoà rất thanh nhã trong cách cư xử nó cho người ta biết, chỉ qua dáng ngoài, cái chiều sâu của con người ông. Bố tôi rất ít nói. Lúc nào cũng thấy ông lắng nghe với một cái nhìn sâu và đằm thắm. Ông lại rất chuộng sự yên tĩnh, ngăn nắp và sạch sẽ. Những gì tôi biết về ông khiến tôi hiểu vì sao ông sống được và thích hợp trong một gia đình như bác Thụy và không thể nào sống bên những bồ cau với mẹ tôi được.

Năm 1954, đất nước chia đôi, mẹ và các anh tôi lục tục vào Nam. Mẹ tôi mua căn nhà số 39 chợ An Đông để ở và lấy chỗ buôn bán. Vào Nam mẹ tôi chuyên bán sủ cau khô chứ không bán cau khô lẫn cau tươi như ở ngoài Bắc. Nguồn cung cấp cau chính của hiệu Cẩm Lợi

là tỉnh Quảng Nam vì cau là thổ sản của tỉnh này. Mẹ tôi tiếp tục giao dịch với các hiệu Phước Xuân, Phước Hiền ở Hội An, nơi mà bà đã mua bán từ những năm đầu của thập niên 1940. Vào Nam mẹ tôi lại thêm một thị trường cung cấp mới là tỉnh Bến Tre. Bà ít có dịp ra Trung nhiều như dạo còn ở Hà Nội trước khi di cư, nhưng bà lại thường xuyên liên lạc với các bạn hàng ở Bến Tre, đặc biệt là bà Thái Nguyên, có khi mẹ tôi xuống ở lại đó nhiều ngày. Nhà của các bạn hàng thường ở miệt vườn, cách xa thành phố, phải đi ghe xuống mới tới. Sau này tình hình ở tỉnh Bến Tre mất an ninh, chúng tôi cảnh giác mẹ tôi là các bạn hàng cau ở tỉnh đó nằm sâu trong mật khu của Việt cộng nhưng mẹ tôi không bao giờ tỏ vẻ sợ hãi. Mẹ tôi không bán cau lẻ. Mua cau khô về, mẹ tôi sấy khô, đóng bao, và bán lại cho các đại lý, thường là những người

Hoa ở trong Chợ Lớn. Một trong những đại lý mà mẹ tôi đã giao hảo tốt đẹp là ông Cơ Tấn. Chúng tôi xem ông Cơ Tấn như người nhà. Sự giao dịch với ông Cơ Tấn gắn liền với đời buôn cau của mẹ tôi, kéo dài từ thập niên 40 cho đến có lẽ sau cả biến cố tháng Tư năm 75.

Cái sập gụ, tủ chè, két bạc và cái cân được chở từ ngoài Bắc vào. Tôi trở về với những bồ cau và làm quen lại với mùi diêm sinh đã làm tôi ho sặc sụa trong những năm tháng cũ ở Hà Nội. Cau mốc được tẩy trắng bằng khói diêm sinh. Trong một vòng nan cuốn tròn, những cái sàng cau lớn xếp chồng nhau ủ trong vải bố, dưới là cái lò nhỏ đốt diêm sinh, khói xanh từ những kẽ vải bốc ra toả khí độc khắp nhà. Tôi thoát được mấy năm xa lánh cái không khí bụi bặm ồn ào của chợ An Đông khi tôi theo chân bố tôi lần

thứ hai lên sống trên Đà Lạt. Mấy năm sống trên cao nguyên với bố tôi là thời gian thần tiên nhất trong đời tôi. Năm 1958 khi bố tôi quyết định “xuống núi” về Sài Gòn làm báo, tôi cũng theo chân ông về sống với mẹ tôi ở chợ An Đông cho đến tháng Tư năm 1975.

Nghĩ lại tôi thấy tội nghiệp mẹ tôi vô cùng. Những người con của bà, trừ anh cả tôi đã sang du học bên Pháp từ hồi còn ở Hà Nội, tuy ở gần bà nhưng không ai giúp bà đúng mức trong việc buôn bán. Nhà có thuê người làm cau nhưng họ chỉ cáng đáng những việc nặng như khuân vác, sấy cau, còn việc giấy tờ, sổ sách, thư từ, mẹ tôi rất cần người giúp. Mẹ tôi lại chiều con trai nên ngại nhờ con. Mà đôi lúc có nhờ thì chúng tôi lại làm với sự miễn cưỡng, thậm chí còn gắt gỏng. Đối với con gái, nhất là bà chị cả tôi, thì

mẹ con không hợp tính. Cứ nói chuyện được dăm ba câu thì hai người lại cãi vã. Chị kể tôi hợp với mẹ tôi hơn thì sau này đi Pháp và ở luôn bên đó. May mắn cho mẹ tôi là trong những năm của thập niên 70 bà có hai người con dâu ở gần là chị Triệu và nhà tôi. Mẹ tôi tín nhiệm và cưng chiều hai người con dâu có lẽ còn hơn con đẻ. Chị Triệu và nhà tôi, ngoài việc giúp mẹ tôi trông coi sổ sách và các công việc buôn bán khác, lại thường ngồi rủ rủ tâm tình với bà. Đây là điều hết sức quý đối với mẹ tôi vì bà rất ít có được những phút tâm tình thân mật như thế đối với những người con. Tháng Sáu năm 2005 vừa qua vợ chồng tôi qua bên Montreal dự đám cưới đứa con của anh Triệu tôi, một đêm thức giấc nửa khuya tôi nghe hai người con dâu của mẹ tôi ngồi trong bóng tối rù rì nói chuyện, hai người nhắc đến những kỷ niệm xa xưa với mẹ tôi hồi

còn ở chợ An Đông trên ba mươi năm về trước. Tôi nghe được câu nói: “Mợ đối với con dâu thật không có một điểm gì để chê trách”.

Trong những lần giúp mẹ tôi tính toán sổ sách tôi ngạc nhiên về trí thông minh của bà. Mẹ tôi thuộc thế hệ xưa không được đi học nhiều, trình độ có lẽ chỉ ngang mức tiểu học. Bà viết những câu văn không thành cú, chữ viết lại ngệch ngoạc như gà bới. Để tính tiền cau - những con số thành thường lớn đến mấy trăm ngàn - chúng tôi phải lấy giấy bút cặm cụi làm những con tính nhân chia. Thế mà chỉ liếc qua giá thành là bà đã gật gù đồng ý hoặc bà nói: Con tính sai rồi, tính lại đi! Trăm lần như một mẹ tôi nói đúng! Tôi tự hỏi với cái trí thông minh ấy cộng với sự lạnh lẽ của bà nếu mẹ tôi ra sinh ra trong một hoàn cảnh

khác hoặc một thể hệ khác được ăn học thì tôi không biết là bà sẽ tiến xa đến đâu.

Mẹ tôi viết thư cho những bạn hàng cau bao giờ cũng nhập đề bằng câu: “Tôi có lời hỏi thăm bà được mạnh khoẻ tôi mừng...” Biết như thế mỗi lần viết thư cho bà chúng tôi viết sẵn trước, khi bà vừa đọc xong câu đó thì chúng tôi nói ngay: “Con viết xong rồi, mợ đọc tiếp đi!” Người mà mẹ tôi viết thư giao dịch nhiều nhất ở Hội An là bà Phước Xuân mà chúng tôi còn gọi là cô Năm Dung. Trong ba mươi năm giao dịch buôn cau với hiệu Phước Xuân chúng tôi đã viết đến cả mấy trăm lần câu Kính gửi bà Phước Xuân... Tôi có lời hỏi thăm bà được mạnh khoẻ tôi mừng... Chính tôi đã dán không biết bao nhiêu con tem để gửi về địa chỉ hiệu Phước Xuân số 37 đường Nguyễn Thái Học ở Hội An.

Những lá thư đưa tôi về một thành phố mà từ hồi tằm bé tôi đã nghe nói tới nhiều lần. Hội An. Làng Cẩm Phô. Họ Nguyễn Tường. Chốn ấy mơ hồ trong tâm tưởng tôi như một miền quê hương hư ảo.

Năm 1964, một năm sau khi bố tôi qua đời, lần đầu tiên tôi có dịp đến tỉnh Quảng Nam thăm thành phố Hội An. Cảm tưởng đầu tiên của tôi ra sao nhỉ? Khi đến một nơi đã được nhắc nhở hoài trong quá khứ? Thay vì bắt gặp một quê hương trong tâm tưởng, tôi bàng hoàng nhìn thấy một Hà Nội xưa cũ của tôi. Một Hà Nội lồng vào Hội An trong từng căn nhà, từng con phố. Từ căn nhà từ đường của dòng họ ở gần chùa Cầu tôi rảo bộ trên đường Nguyễn Thái Học để tìm hiệu Phước Xuân bỗng thấy mình lạc vào phố Mã Mây vào ngõ Phát Lộc vào những con phố cổ mà tôi đã lìa xa

mười ba năm trước. Trên đường tôi đi qua chùa Cầu thẳng bạn cũ Đỗ Bá Viễn vẫn nhỏ bé như ngày nào giờ tay chào tôi, tôi nhìn lại căn nhà xưa của mình ở phố Hàng Bè và tất cả Hà Nội từ từ hiện ra. Rưng rưng. Bé nhỏ. Thân thương. Tôi ra đi khi tôi còn là cậu học trò tiểu học, tôi trở về “Hà Nội” đã là một giáo sư. Mười ba năm đủ xa để Hà Nội trở thành kỷ niệm. Đất nước chia đôi càng khiến ngày về trở thành vọng tưởng, khiến đường về trở thành thiết tha.

Mấy ngày ở Hội An tôi ở nhà cô Năm Dung. Người con trai của cô tên là Tinh dẫn tôi đi chơi thành phố. Chúng tôi đạp xe đến cửa Đại tắm và ăn đồ biển trong những quán lá dưới bóng rợp lúa thừa của hàng cây thủy dương. Chiều đến chúng tôi ngồi trên sân thượng sau nhà nhìn con đường Bạch Đằng và dòng

sông Thu Bồn lấp lánh ánh nắng. Bên kia sông nơi mà suốt đời tôi chưa từng đặt chân tới có làng Cẩm Phô. Nơi đó mới là chính quê của họ Nguyễn Tường. Nơi đó mới thực sự là miền quê hương hư ảo của tôi.

* * *

Tôi là con út trong nhà. Khi tôi lớn lên và bắt đầu ở tuổi hiểu biết, tức năm tôi lên mười, thì cha tôi ở bên Tàu về tuyên bố từ bỏ cuộc đời chính trị, trở về với đời văn. Vì thế những gì tôi nhớ được về mẹ tôi vẫn là một bà Cẩm Lợi, vợ nhà văn, có đời sống bình thản.

Cho mãi gần đây do muốn tìm hiểu thêm tôi hỏi anh Việt, người anh cả của chúng tôi, về những kỷ niệm mà anh còn

nhớ với mẹ thì tôi được biết thêm một mẫu đời khác của bà Cẩm Lợi, đầy sóng gió, vợ của chính khách Nguyễn Tường Tam.

Sau đây là lời thuật của anh Việt. Về chuyện xảy ra cho mẹ và anh mấy tháng sau khi bố tôi, bộ trưởng ngoại giao của chính phủ Liên hiệp Kháng chiến, bỏ trốn sang Tàu vào tháng 5 năm 1946.

“Đây là một cái kỷ niệm nó đã ghi rất sâu vào trong óc anh. Khoảng tháng 12 năm 1946 gì đó bắt đầu đánh nhau với Pháp thì cả gia đình mẹ và các em đi chuyển tàu cuối cùng từ ga Hà Nội về làng Phượng Vũ để tỵ nạn ở nhà bác cả Chi. Nhà bác cả rất lớn, bằng gạch hai tầng. Về đó được một hôm thì đêm hôm sau quân du kích Việt Minh đến khám nhà. Họ kết tội những người trong nhà là Việt gian, bắt mọi người giải lên phủ

Thường Tín xét xử. Đầu tiên họ khám nhà để xem có khí giới không. Anh rất lo vì lúc đó anh có một khẩu súng lục nhỏ, anh phải vội chạy ngay lên gác giấu khẩu súng dưới mái nhà, may mà tội nó không tìm thấy”.

“Dù không tìm được gì tội nó cũng giải tất cả, vợ, bác Nguyễn Tường Cẩm, cậu Phạm Hoàng Tín và bác cả Chi xuống thuyền ngay đêm hôm đó. Anh nhớ là sáng hôm sau anh với vợ vào một căn phòng để họ tra tội, trong khi bác Cẩm và cả gia đình bị giam ở chỗ khác. Trong khi đang thẩm vấn thì máy bay bà già của Pháp ném bom. Quả bom đầu tiên nổ ngay cái trại lính ở phía ngoài nhà, khiến trần căn phòng rung rinh sắp sập. Anh bộ đội thẩm vấn hô mọi người chạy đi ra hầm trú ẩn. Hấn chạy trước, vợ và anh chạy theo sau. Ở phía trước anh thấy

nhà bên trái đổ sụp, một thanh gỗ đè lên chân anh bộ đội. Chẳng hiểu sao lúc ấy anh còn chạy đến tháo miếng gỗ để giải thoát cho anh ta”.

“Anh và mợ chạy ra ngoài cánh đồng. Máy bay lúc đó cứ bay vòng vòng để bắn. Hai người ngồi sụp xuống nấp. Máy bay bắn một hồi rồi đi. Mợ và anh quay vào phủ Thường Tín vì cạnh phủ có hầm trú ẩn. Đúng lúc đó thì gặp bác Cẩm và cậu Tín. Anh thấy hai người bị xích tay vào nhau. Mợ nói: “Thôi! bác và cậu trốn đi chứ!” Lúc đó không hiểu là bác Cẩm hay cậu Tín nói là: “Thôi... thím... (chắc là bác Cẩm nói), chắc thím và cháu trốn đi vì hai người không bị trói. Chứ còn đây nó xích hai người với nhau thì có đi rồi cũng bị bắt lại”.

“Thế là mợ và anh chạy trốn khỏi phủ Thường Tín. Bác Cẩm và cậu Tín ở

lại, sau này bị giải đi và bị thủ tiêu”.

“Không hiểu sao mợ lại tìm được đường đi từ phủ Thường Tín về làng Lê Dương, tức là làng của nhà anh Tý, anh Tý trước làm cau cho mợ. Khi vào làng tìm được nhà anh Tý may mà không gặp ai hết, mợ và anh vào thẳng sân, mợ nói với anh Tý là hai người bị bắt vừa trốn được. Anh Tý bảo hai mẹ con ở nhà anh. Trốn ở nhà anh Tý trong một căn phòng nhỏ khoảng một, hai tháng, ban ngày không ra ngoài, chờ đêm mới dám ló ra hành lang một chút. Lúc này máy bay bắn phá lắm nên anh Tý phải đào dưới giường một hầm trú ẩn. Mỗi khi có tiếng máy bay hai mẹ con lại chui vào hầm”.

“Lúc đó anh bắt đầu học vài chữ tiếng Tàu vì mợ tính là từ từ sẽ đi lên mạn ngược để trốn sang Tàu”.

Câu chuyện anh Việt kể còn dài. Trên đường đi lên mạn ngược mẹ tôi phải bỏ ý định đi sang Tàu vì đường đi xa quá và nghĩ là hai mẹ con thế nào cũng sẽ bị bắt trước khi đến biên giới. May mẹ tôi gặp được người quen tìm cách đưa mẹ và anh tôi về lại Hà Nội.

Nghe chuyện tôi xúc động. Hình ảnh hai mẹ con dắt díu nhau tìm đường bộ sang Tàu kiếm bố tôi là một hình ảnh thấm thương. Năm đó mẹ tôi 39 và anh tôi mới 15 tuổi. Sau khi bố bỏ sang Tàu, Việt Minh lòng bắt thân nhân bố ở trong nước. Gia đình tôi như mảnh ván gẫy đôi, tan tác trôi theo hai dòng khác nhau. Anh cả tôi hướng dẫn mẹ trên đường tìm bố. Chị cả tôi hướng dẫn bốn người em, trong số có tôi, về Phát Diệm lánh nạn.

Để sống còn bà Cẩm Lợi phải đổi

tên trên căn cước: Phạm Thị Nguyên đổi thành Phạm Thị Liên.

* * *

Bốn mươi năm đã qua kể từ ngày tôi đặt chân lần đầu xuống đất Quảng Nam. Bốn mươi năm sau tôi trở về Hội An với một tâm cảnh khác. Đã bao nhiêu nước chảy qua cầu. Từ dạo đó. Tôi trở về lần này trên chuyến tàu hoả mang theo ba bình tro của những người tôi yêu thương nhất. Đó là bố mẹ tôi và người chị cả. Nếu đường về quê cũ của bố tôi và người chị cả từ Sài Gòn đi Hội An tương đối gần thì con đường của mẹ tôi đi thật dài, dài đến nửa vòng trái đất. Tháng Tư năm 1981 anh Việt tôi từ bên Pháp trở về Việt Nam dìu mẹ tôi lên máy bay sang Pháp chữa bệnh. Mẹ tôi mất ở Paris, cùng năm.

Hai mươi năm sau, năm 2001, cũng vào tháng Tư anh Việt lại ngồi trên máy bay trở về Sài Gòn nhưng lần này tay anh mang bình tro người mẹ. Bình tro của ba người được chôn cất ngày 28 tháng Tư năm 2001 tại nghĩa trang riêng của họ Nguyễn Tường ở Hội An.

Cả cuộc đời buôn cau của mẹ tôi, bà Cẩm Lợi, gắn liền với chiếc sập gụ. Bà sống trên nó. Bà ngủ trên nó. Đó là một cái sập quý làm bằng gỗ lim màu nâu bóng, rắn chắc và trạm trổ. Mặt sập cao hơn đầu gối của tôi bây giờ. Thuở ấu thơ ở Hà Nội bàn tay nhỏ bé của tôi thường mân mê bốn cái chân sập bóng loáng nổi phồng lên phía trên và eo thắt lại ở phía dưới. Ngón tay nhỏ bé của tôi thường sờ dọc theo con đường rãnh có trạm những hạt gỗ nổi trông như chuỗi tràng hạt gỗ màu nâu bóng của mẹ tôi. Cái sập gụ ấy

từ Hà Nội theo mẹ tôi vào Nam. Rồi cái sập ấy lại từ Sài Gòn theo mẹ tôi sang Pháp. Nay mẹ tôi trở về Hội An. Cái sập để lại ở Paris được trưng như một cổ vật trong phòng khách của một người chị họ.

Mẹ tôi không cần chiếc sập gụ ấy nữa. Bà xa rời nó như xa rời cuộc đời nhọc nhằn. Bà Cẩm Lợi đã trả xong cái nghiệp mà chúng tôi kính cần ghi ơn. Bây giờ nằm vĩnh viễn bên chồng mẹ tôi mãi mãi là bà Tam của chúng tôi.

Mùa Hạ năm 2005

GA THẠCH LONG

THẠCH Long là tên một thị trấn ở bên Tàu, nằm bên con đường sắt Quảng Châu - Hồng Kông, nơi chú Long tôi, nhà văn Hoàng Đạo, đã gửi nằm xương.

Năm chú Long mất tôi còn bé. Tôi không có một kỷ niệm nào với chú. Tôi không biết gì về chú ngoài những kiến thức mà bất cứ một học sinh nào của miền Nam cũng phải biết khi học về Tự Lực Văn Đoàn. Ngay cả truyện của chú

tôi cũng lười đọc. Đời chú thế nào tôi không mấy quan tâm. Thế nhưng cái chết và trường hợp xung quanh cái chết của chú thì khác. Nó ám ảnh tôi đã từ lâu, có lẽ từ những ngày tôi còn bé. Không hiểu vì sao mà cứ hễ nhắc đến chú Long thì óc tôi lại thoáng hiện lên hình ảnh ga Thạch Long. Trong trí tưởng tôi nó luôn luôn là một nhà ga buồn cô quạnh bên một con đường sắt ở một chốn nào rất là xa xôi.

Năm mươi năm trước ngày 22 tháng 7 năm 1948 chú tôi đã gục chết vì bệnh tim ngẽn trên một chuyến xe hoả đi từ Hồng Kông đến Quảng Châu. Khi con tàu ngừng ở một nhà ga sau đó xác chú tôi được mang xuống đặt tại nhà quản và được chôn cất vài hôm sau trong một mộ địa gần ga. Tôi được nghe chú Bách tôi kể lại ngày chôn cất là một buổi chiều trời mây u ám một nhóm người lặng lẽ

theo sau quan tài. Trong số có cha tôi, có chú Bách và ông Vũ Hồng Khanh.

Năm mươi năm sau ngày 18 tháng 9 năm 1998 trên một chuyến xe hoả đi từ Quảng Châu đến Hồng Kông tôi có dịp đi ngang qua cái ga Thạch Long ấy. Năm đó lần đầu tiên từ ở đất Mỹ chúng tôi đi thăm nước Tàu. Trước hôm cuối cùng của chuyến du ngoạn 16 ngày do một cơ quan du lịch tổ chức chúng tôi được hướng dẫn thăm viếng hai nơi là Quảng Châu và Hồng Kông. Để nối hai thành phố ấy tôi không ngờ là mình lại được di chuyển bằng tàu hoả. Như vậy là trên cùng một tuyến đường sắt dài 200 ki-lô-mét chú tôi và tôi đã đi trên hai chuyến xe lửa ngược chiều nhau. Hai chuyến tàu không bao giờ gặp. Bởi lẽ chúng cách nhau đúng một nửa thế kỷ. Nhưng ngày hôm ấy tôi đã để cho hai chuyến tàu

giao nhau tại ga Thạch Long. Trong tâm tưởng.

* * *

Chuyến xe hỏa vừa rời thành phố Quảng Châu. Nơi đến, Hồng Kông, sẽ là chặng chót của chuyến du ngoạn Trung Quốc, trước khi chúng tôi bay trở về Mỹ. Trên xe hoả đoàn du khách yên lặng. Tất cả hình như đều mệt mỏi sau một chuyến đi dài. Với bốn chuyến bay trong nội địa cộng thêm rất nhiều chuyến xe buýt và đoạn đường phải cuốc bộ chúng tôi đã đến thăm nhiều thắng cảnh và di tích lịch sử của nước Trung Hoa trải qua những thành phố Thượng Hải, Tô Châu, Hàng Châu, Nam Kinh, Bắc Kinh, Tây An, Quế Lâm.

Suốt chuyến đi tôi thường ngoạn cảnh trí nước Tàu trong tâm trạng thư thái của một du khách. Cho đến ngày hôm trước tâm trạng tôi bỗng đổi hẳn. Tôi trở nên trầm lặng, ít nói. Nhà tôi tưởng tôi mệt. Chả riêng tôi. Hình như cả đoàn du lịch mà đa số ở tuổi đã cao đều thấm mệt và cũng đều trầm ngâm như tôi. Nhưng trong thâm tâm tôi tự biết mình tư lự không phải vì mệt mỏi mà vì lẽ khác.

Ngày hôm trước đoàn du khách rời Quế Lâm bay đến Quảng Châu. Từ phi trường chiếc xe buýt chở phái đoàn về khách sạn chạy vào lòng thành phố qua những con đường nhỏ nhiều bóng rợp. Xe như chạy xuyên vào ruột hai hàng cây dài giao nhau. Đến một khu trông na ná một trại lính, cô hướng dẫn cầm micro nói với đám du khách dăm ba câu

tiếng Tàu, tay cô chỉ về phía những căn nhà gạch hai tầng quét vôi vàng nằm khuất sâu trong một khu rộng nhiều cây cối và có hàng rào sắt vây quanh. Khi xe chạy qua khỏi khu vực ấy tôi quay qua cô Mai - thông dịch viên tình nguyện của vợ chồng tôi vì cô là du khách người Việt gốc Hoa nói thành thạo ba thứ tiếng Việt, Hoa và Anh ngữ - hỏi cô toà nhà ấy là gì thì được cô trả lời:

– Đó là trường Võ bị Hoàng Phố.

Trường Võ bị Hoàng Phố! Cái trường tôi đã từng nghe nói đến nhiều lần trong đời không ngờ nay tôi lại được chính mắt nhìn thấy. Hoàng Phố nhắc tôi đến Việt Nam Quốc dân Đảng và những tranh chấp Quốc Cộng của cả một thời kỳ bi hùng. Bao nhiêu đồng chí của cha tôi đã từng xuất thân từ đây. Ông Vũ Hồng Khanh. Anh Lê Hưng. Và bao người

khác mà tôi không nhớ tên. Tôi nhớ tới hàng ghi chú sau đây được cha tôi viết trong bản thảo một tác phẩm dang dở mà tôi còn lưu giữ như một chứng tích có tầm lịch sử về những bước đi của cha tôi: Tháng 5-1946 sang Vân Nam. Tháng 12-1946 đi Thượng Hải. Tháng 2-1947 đi Quảng Châu. Tháng 7-1948 Long mất. Tháng 4-1949 ra Hồng Kông hẩn. Hoàng Phố còn nhắc nhở tôi rằng mình đang hiện diện ở thành phố Quảng Châu, vùng đất này năm mươi năm trước ghi dấu chân của ba người cật ruột: cha tôi, chú Long, chú Bách.

Kể từ giây phút ấy cho đến ngày về dưới mắt tôi nước Tàu bỗng đổi khác. Cũ kỹ hơn. Buồn bã hơn. Thành phố Quảng Châu bấy giờ chập chờn hình bóng những người đã khuất. Tôi nhìn cảnh vật bên đường nghĩ tới nơi này cha tôi đã từng đi

qua, đã từng nhìn thấy. Tôi nghĩ tới thời gian hai mươi sáu tháng ông sống ở đây. Đó là một mảnh rất quan trọng trong đời ngắn ngủi của ông. Một mảnh đời tăm tối với tôi vì tôi không hề biết đến, nay đột nhiên hé ra như một cánh cửa vừa mở cho tôi thấy thêm chút ánh sáng. Và chú Bách của tôi đã sống 40 năm tại Phật Sơn, chỉ cách đây có 20 cây số, chắc chắn là rất quen thuộc với thành phố này, từ góc phố, từng lùm cây... tôi cố ghi nhớ những nơi tôi đi qua ở Quảng Châu để về Mỹ gặp chú sẽ kể chú nghe về những nơi tôi đã đến thăm và chú đã có nhiều kỷ niệm, chẳng hạn như Hoàng Hoa Cương, lăng mộ của 72 vị liệt sĩ Trung Quốc bị quân phiệt sát hại, nơi tôi và phái đoàn được hướng dẫn đi thăm chiều hôm ấy.

Qua một cái cổng lớn và trang

nghiêm toán du lịch chúng tôi bước vào một sân gạch rất rộng hai bên trồng toàn một loại cây bách diệp, cuối sân bước lên mấy bậc tam cấp, lại đến một cái sân bao la khác, ở cuối lại có bậc tam cấp, cứ thế mà bước lên. Lăng nằm trên một đỉnh đồi thấp, xây xi-măng đồ sộ. Trước lăng là tứ trụ xây trên bốn góc vuông, giữa dựng một tháp cao khắc bảy Hán tự thật lớn mà tôi chỉ biết đọc hai chữ “Thập nhị”. Sau lăng là một bức tường lớn xi-măng hình tam giác, trên tường chia những ô nhỏ ghi tên tuổi những người trên khắp thế giới đã đóng góp hiện kim để xây dựng và trùng tu lăng này, trên đỉnh nhọn của bức tường có tạc một bức tượng nữ thần tự do. Tôi theo đám du khách bước vào trong lăng tham quan một lát rồi tôi tách ra. Một mình tôi đứng trên cao nhìn xuống.

Năm mươi năm trước. Trên nền sân rộng dưới kia có ba người đàn ông bước lên bậc tam cấp. Mặt họ hướng về phía đỉnh đồi. Họ là ba anh em ruột. Hai người đi đầu tuổi xuýt soát nhau, khoảng tứ tuần. Người thứ ba trẻ hơn một thập niên. Trông họ chững chạc. Đó là ba chính khách lưu vong đến đây để viếng mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái, người đã ném tạc đạn định giết tên toàn quyền Merlin nhưng không thành đã phải nhảy xuống sông Châu Giang tự vẫn, xác được chôn cất trước xế cổng Hoàng Hoa Cương. Họ cắm nén hương trên mộ và đứng lặng người rất lâu lòng bồi ngùi tưởng niệm vị anh hùng dân tộc. Còn hơn tình anh em ruột thịt họ gắn bó nhau trong lý tưởng tranh đấu giành độc lập cho nước nhà; họ sát cánh nhau như những bộ phận trong cùng một cơ thể. Có người ví người lớn nhất là trái tim người giữa là

khối óc và người thứ ba là cánh tay.

Tôi đứng đây trên đồi Hoàng Hoa Cương năm mươi năm sau mà lòng bồi hồi nhớ họ. Hai người đầu đã khuất bóng là cha tôi và chú Long. Người thứ ba còn tại thế là chú Bách hiện lưu lạc bên Mỹ. Trong một lần điện đàm với thím Bách, thím có nói với tôi và tỏ ý tiếc đã để mất một bức ảnh quý. Bức ảnh chụp ba người năm 1947 tại Hoàng Hoa Cương. Tôi nhìn xuống sườn đồi nhìn hàng cây bách điệp trùng thẳng tắp hai bên bờ sân gạch và tự hỏi ba người đã đứng ở đâu chụp bức ảnh này.

Sáng ngày hôm sau xe buýt đổ chúng tôi xuống ga Quảng Châu để đón xe lửa đi Hồng Kông. Tôi không ngờ mình lại đối diện với một hàng rào công an dày đặc đến thế. Hồng Kông năm trước đã được chuyển nhượng cho Trung Cộng

từ tay người Anh. Nhưng sự đi lại giữa lục địa và Hồng Kông vẫn rất hạn chế và sự kiểm soát thật gắt gao. Trong sân ga rộng đông người tôi không nghe một giọng nói, một tiếng cười. Sau khung cửa sổ nhỏ là gương mặt trẻ và lạnh lùng của một anh công an trong bộ đồng phục màu xanh ve. Hắn ném tôi cái nhìn xoi mói rồi cúi xuống tấm thẻ thông hành lật qua lật lại xem hình tôi trong thẻ, lại ngừng lên ngó tôi với cặp mắt bén như dao. Rồi liếc sang bên cạnh (tôi đoán có màn máy vi tính), hắn ta cắn môi, cau mày, suy nghĩ. Tôi chờ đợi. Thật lâu. Thốt nhiên tôi đứng tim. Đúng lúc tôi có cảm giác hắn sắp sửa kêu người đến bắt tôi thì hắn lại vẫy tay cho tôi đi qua. Chưa hết. Tôi phải trải thêm hai lần như vậy nữa với hai tay công an khác. Tất cả đều cùng một tác phong, cùng một cái nhìn sắc lạnh. Tôi tự hỏi cái cách làm việc thái

quá của họ có cần thiết không? Hay họ được huấn luyện với chủ đích để làm tôi sợ? Mà làm tôi sợ để làm gì không biết? Hay là đe dọa đã thành thói quen, đã ăn thành nếp sống trong chế độ cộng sản?

Bước lên toa xe lửa toán du khách chúng tôi thở phào nhẹ nhõm. Đám chúng tôi ngồi chụm gần nhau ở mấy hàng ghế cuối toa. Tiếng cười ròn vui vẻ của mấy cô gái trong bọn tôi làm tôi chợt chú ý tới sự tương phản giữa đám du lịch và những hành khách khác trong toa. Họ đều là đàn ông, vẻ mặt nghiêm nghị. Quần áo họ hầu như toàn một màu xám. Những người lớn tuổi bận áo bốn túi, đầu đội mũ Mao Trạch Đông, một số người trẻ mặc áo vét xám, tay cầm cặp samsonite, trông như thương gia. Tôi nghĩ họ phải có gốc lớn lắm mới được cấp giấy đặc biệt để vào Hồng Kông. Bọn

chúng tôi thì khác hẳn. Áo quần xuề xoà đủ loại - jeans, shorts - màu sắc sặc sỡ. Đoàn du lịch hầu hết là Hoa kiều sống lâu năm bên Mỹ. Cả đoàn hai mươi người chỉ có một bà Mỹ trắng và bốn người Việt. Ngoài vợ chồng tôi hai người Việt kia là hai cô gái gốc Hoa đi cặp với nhau.

Theo nguyên tắc thì hướng dẫn viên phải sử dụng đồng đều cả hai ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng Hoa. Nhưng vì đoàn chỉ có một người Mỹ nên họ có khuynh hướng giới hạn tiếng Anh ở mức tối thiểu. Chúng tôi di chuyển phần lớn bằng xe buýt. Để giúp vui một vài anh hướng dẫn viên thích kể chuyện tiểu lâm. Họ kể bằng tiếng Tàu, cố nhiên. Mấy anh nói rất có duyên vì trong suốt chặng đường dài xe cứ rung lên với những tràng cười ròn rã. Chỉ trừ ba người là vợ chồng tôi và bà Mỹ ngồi im. Có lần bà Mỹ giơ tay

phản đối yêu cầu anh ta kể bằng tiếng Anh. Anh ta lễ phép trả lời rất tiếc không thể dịch sang tiếng Anh được vì chuyện anh kể dùng rất nhiều cách chơi chữ của người Tàu không thể nào dịch ra bất cứ một thứ tiếng nào khác. Chúng tôi may mắn hơn bà Mỹ vì được cô Mai là một trong hai cô gái gốc Hoa sốt sắng dịch cho chúng tôi nghe. Chẳng hạn trong thời gian ở Hàng Châu trong khi phái đoàn leo lên một cái chùa tháp cao 12 tầng, anh hướng dẫn chỉ xuống một con sông lớn trước mặt, nói líu lo. Cô Mai quay qua tôi nói:

– Anh Thiết ơi! Lấy máy ảnh chụp ngay con sông này đi!

Tôi hỏi:

– Sông gì thế?

– Quan Tien River!

– Quan Tien là sông quái gì?

Mai phất tay vào vai tôi:

– Sông Tiền Đường đó! Cô Thuý Kiều tự tử đó!

Tối hôm ấy nằm trong khách sạn Hangzhou Continental trước khi ngủ tôi đại đột hỏi nhà tôi:

– Này! Em! Cô Mai và cô Ly có chồng hay chưa có chồng hả em?

Nhà tôi đang nằm quay mặt phía trong vội xoay hẳn người lại:

– Ờ hay anh này vợ vẫn? Anh muốn tán hai cô ấy thì cứ hỏi thẳng chứ em làm sao biết được hai cô ấy có chồng hay chưa có chồng?

Tôi thờ thần:

– Ờ nhỉ...

Tôi nhìn ngoài cửa sổ. Con tàu vừa kéo một hồi còi dài. Bên ngoài là cánh đồng trống. Tàu hoả chạy song song một con đường đất đắp nhô cao khỏi mặt ruộng. Trên đường một chiếc xe cam-nhông nhà binh màu lá cây chạy tung bụi phía sau. Tôi nhìn những cột điện lướt qua. Những dây thép trũng xuống rồi vươn cao rồi lại trũng xuống nối tiếp... Rồi tiếng ru rập rình của con tàu làm mắt tôi nhú lại. Tôi trôi đi trong vũng sâu của thời quá khứ trong khi vai tôi cứ nặng dần ở một bên. Mùi mái tóc của nhà tôi thoảng qua. Vài sợi tóc bay rồi qua mặt. Rồi có tiếng nói thật nhỏ ngủ đây... em ngủ đây... như mơ hồ một đêm nào trong tuổi thơ mái tóc dài của mẹ tôi xổ xuống buông xoã. Bà cúi xuống

trên bờ vai tôi thăm thì ngủ đi con ngủ đi con... Vừa ru mẹ tôi vừa khẽ cất tiếng hát. Giọng hát buồn bã. Trên sông Kinh Châu có con buồm trắng... Gió thu đưa người biệt ly về cung sâu đó chẳng... Tôi khóc rống lên. Rồi nức nở. Tắm tức. Mẹ tôi xoa tay trên lưng tôi. Bàn tay mềm mại. Lưng tôi nổi rôm. Tôi khóc cả đêm trên chiếc sập gụ một đêm nào rất xa xưa của Hà Nội, một đêm trời hè nóng bức kinh hồn, tôi nổi rôm cùng khắp người. Tôi đưa bàn tay nhỏ bé cào cào làn da nổi sần lên những hột li ti nhưng cơn ngứa như tăng thêm theo từng cơn gãi. Tôi gãi đến rướm máu. Mẹ tôi giữ rịt tay tôi lại. Bà rắc bột phấn lên khắp người tôi rồi bà xoa xoa rất nhẹ. Cơn ngứa không giảm. Tôi gào lên muốn mẹ tôi mạnh tay hơn. Nhưng bà chỉ hát. Làm như tiếng hát có thể dịu đi mọi nỗi thống khổ. Tôi thiếp đi trên sông Kinh Châu có con

buồm trắng... Khi tôi tỉnh dậy trời vẫn tối. Nhưng tôi chợt linh cảm chiếc sập gụ rộng chỉ có mỗi mình tôi. Hoảng sợ bàn tay tôi trườn hai bên mò mẫm xem mẹ tôi còn nằm bên cạnh không. Tay tôi tụt xuống mép sập. Tôi lạnh người khóc gào lên. Mẹ ơi! Mẹ ơi! Mẹ đâu rồi?...

Sáng hôm sau tôi nghe nói mẹ đã bỏ chúng tôi đi thật. Bà bất thần phải sang gấp bên Tàu. Có tin chú Long vừa mất ở Quảng Châu.

Tàu chuyển qua thành phố. Loáng loáng qua khung cửa là những căn nhà gạch xây sát cạnh đường tàu. Tôi nhóm dậy hốt hoảng. Tôi chợt nhớ ra là chú Long đã gục chết trên tuyến đường này...

Tôi rời ghế đi lên mấy tầng phía trước. Rồi cúi xuống tôi nói với cô Mai:

– Nhờ Mai giúp tôi việc này. Hồi ở Việt Nam học về Tự Lực Văn Đoàn chắc Mai có biết nhà văn Hoàng Đạo?

– Hoàng Đạo à? Mai biết chứ.

– Hoàng Đạo là chú ruột tôi. Năm mười năm trước chú tôi chết ở trên một chuyến xe lửa đi từ Hồng Kông đến Quảng Châu. Xác chú chôn gần một nhà ga của thị trấn Thạch Long, nằm đâu đó giữa Quảng Châu và Hồng Kông. Tôi muốn nhìn cái nhà ga ấy. Những hành khách trong toa này chắc là phải biết Thạch Long. Nhờ Mai hỏi hộ tôi. Cứ nói là thị trấn có tên Con Rồng Đá, chắc họ hiểu.

– Vâng, Mai sẽ hỏi hộ anh.

Bỗng cô ta nhìn tôi:

– Vậy thế Nhất Linh là thế nào với anh?

– Tôi là con.

Mai lại nhìn tôi. Một nét ngạc nhiên thoáng trong ánh mắt cô:

– Thế à? Mai rất hân hạnh được biết anh.

Tôi trở về chỗ ngồi. Nhà tôi hỏi tôi:

– Anh hỏi cô Mai cái gì thế?

– À, anh nhờ Mai hỏi hộ thị trấn Thạch Long ở đâu, anh muốn xem cái ga ấy. Chú Long chôn ở đó, em biết rồi.

– Ủ, em cũng muốn xem...

Một lát sau tôi thấy Mai đứng lên hỏi một thanh niên trẻ mặc áo vét. Anh ta lắc đầu. Cô gượng hỏi thêm. Anh ta lại

lắc đầu, tay chỉ vào một ông già ngồi ở băng trước. Mai tiến đến hỏi ông già đội chiếc mũ Mao Trạch Đông màu ka-ki. Hai người nói chuyện khá lâu. Lát sau cô trở lại cúi xuống nói với nhà tôi:

– Chị Thái Vân này! Mai hỏi được rồi. Còn khoảng hai mươi cây số nữa. Qua một cái tỉnh nhỏ nữa thì đến Thạch Long. Ông ta nghĩ Mai hỏi để xuống ga đó nên cứ nhắc mãi tàu này là tàu tốc hành đi Hồng Kông không có ngừng ở ga nào hết.

Mai về lại chỗ ngồi. Tôi cố nhớ lại tất cả những gì có liên quan đến chú Long.

Tại sao tiếng hát ru buồn bã của mẹ cái đêm xa xưa ấy lại khiến tôi liên tưởng ngay đến cái chết của chú? À phải rồi... cái đêm nóng kinh hồn đó là mùa hè của năm 1948.

Năm đó tôi lên tám. Tôi học trường tiểu học Hàng Vôi số 25 đường Lý Thái Tổ Hà Nội. Nhà của chú Long ở xéo bên kia đường, số 18 bis. Ngôi nhà xinh đẹp hai tầng có cây bàng trước sân. Thuở bé tôi đến đó một hai lần. Không bao giờ tôi gặp chú Long. Từ phố Hàng Bè đến phố Hàng Vôi không xa. Nhưng đến nhà chú tôi thấy mình lạc vào thế giới khác. Hôm tôi đến thì Nguyễn Tường Ánh, con trai của chú thím, từ ngoài bước vào phòng khóc tấm tức, vừa khóc vừa giơ một ngón tay bị chảy máu. Thím Long mắng đứa con của bà, bằng một giọng êm và quý phái. Tôi thấy giọng của bà lạ. Cách xưng hô cũng lạ. Không phải “mợ” như chúng tôi thường gọi mẹ. Mà là “me”. Tiếng “me” nhỏ nhẹ phát từ cửa miệng hai mẹ con tôi nghe lạ tai quá, nó tây tây làm sao, vừa quý phái vừa có lẫn chút gì mềm yếu. Bầu không khí êm trôi

của gia đình chú Long như thế đó. Nó tương phản với những gì tôi được nghe kể về chú sau này.

Trí nhớ tôi về mùa hè năm ấy có hình ảnh trường Hàng Vôi. Trường là hai dãy nhà gạch hai tầng ở hai bên, giữa là sân. Giờ ra chơi trời nóng bức đám học trò túa ra tụ trước cổng trường ngón tay kẹp đồng bạc tranh nhau thò qua chấn song sắt. Tiếng rao lao nhao ngoài cổng. Kem đây! Kem đây! Kem cam, kem bạc hà đây! Chiếc nắp bắc mở phịch. Hơi mát toả phà lòng bàn tay. Tôi rút ra trong phích một cây kem còn thở khói. Trong trí nhớ hình như sân trường có một tăng-xê trú ẩn hay là một cái lô cốt đổ nát còn để lại tôi không rõ. Một lần giữa giờ học tôi nghe có tiếng vọng sang từ một căn nhà gạch hai tầng ở sát cạnh trường, ngăn bởi một bức tường cao có hàng rào kẽm

gai cuộn tròn phía trên. Tôi nghe không rõ nhưng dường như đó là một tiếng hét đau đớn. Có ai bảo tôi căn nhà đó là Sở Mật thám. Tây đã tra tấn Việt Minh trong đó. Sau này cũng có ai bảo tôi chú Long bị Tây bắt và bị tra tấn. Họ còn nói thím Long mỗi lần thăm chú ở nhà giam về nhà lại mang theo một chiếc áo đầm máu!

Vào trong Nam tôi ít liên lạc với gia đình thím Long. Anh lớn hơn tôi mấy tuổi nên tôi ít thân. Chúng tôi gặp nhau vài lần một năm là nhiều và thường là những dịp giỗ tết. Lần cuối tôi gặp thím Long vào dịp Tết đầu thập niên 70. Nhà thím ở Gia Định, Ngã Năm Bình Hoà, trong một cái ngõ có nhiều cây xung quanh. Tôi dựng xe gần máy trước nhà. Vào phòng khách tôi thấy vắng không có ai. Lát sau có tiếng dép bước ra từ buồng

trong. Bao nhiêu năm không gặp thím tôi thấy thím già đi, xanh xao, mệt mỏi. Duy có tiếng nói của thím vẫn thế, vẫn là giọng nói của thím Long ngày nào ở Hà Nội: êm nhẹ, quý phái. Chỉ khác bây giờ giọng thím nhỏ yếu hơn nhiều. Tôi nghe nói thím bị bệnh ung thư bên cánh tay trái, nhưng lần ấy tôi gặp thì cánh tay chưa bị cắt. Trong suốt câu chuyện với thím hôm đó tôi chỉ còn nhớ một câu thím nói. Thím nhìn lên cây vú sữa của căn nhà bên kia ngõ như thả hồn theo những ngày xưa cũ và giọng của thím nhẹ như hơi thở:

– Cuộc đời của các anh phẳng lặng quá. Cuộc đời của chúng tôi sóng gió hơn nhiều...

Câu nói làm tôi nghĩ đến cuộc đời gian truân của mẹ tôi, của thím Long và của bà Khái Hưng. Tôi nghĩ đến thân

phận làm vợ của ba nhân vật nòng cốt Tự Lực Văn Đoàn đã chọn con đường tranh đấu chồng gai. Riêng với thím tôi thấy xót xa hơn cả bởi thím xuất thân từ một gia đình quyền quý, lại là con một, khi lấy chú tôi thím không hề được soạn để ứng phó với cuộc đời bất trắc. Sau lần gặp ấy cho đến ngày thím mất tôi không gặp lại thím. Nhưng tôi được nghe kể về diễn tiến của căn bệnh quái ác ấy. Cánh tay của thím phải cưa đến hai lần. Sau cùng ung thư đã lan vào tuỷ sống làm bà hôn mê suốt 24 tiếng đồng hồ trước khi từ giã cõi đời.

Từ tiếng hét bên bờ tường kẽm gai trường Hàng Vôi, đến chiếc áo đẫm máu của chú Long và sau này cánh tay cưa của thím, những hình ảnh đó là những ấn tượng đau đớn nó luôn luôn thoáng hiện trong tôi mỗi lần tôi nghĩ về chú thím.

Từ ngày vào Nam hình như những kỷ niệm đau buồn cũ đã được để lại bên bờ kia của dòng Bến Hải. Họ Nguyễn Tường chúng tôi bắt đầu cuộc sống mới ở miền Nam. Không ai buồn nhắc nhở đến cái chết đau thương của chú Long.

Nhưng có một lần trong đêm khuya khoắt tên chú Long được nói đến làm tôi rúng động. Nó cho tôi biết được một điều thầm kín. Đó là trong lúc cái chết của chú đã chìm trong quên lãng thì vẫn có một người âm thầm đau khổ, người đó là cha tôi. “Thuở ấy ở Sài Gòn cha tôi thường viết văn trong đêm khuya khoắt. Những khi giật mình thức giấc nửa đêm tôi thường thấy, qua khe cửa, đèn trong phòng ông còn bật sáng. Có đêm lũ chúng tôi lom còm bò dậy vì có tiếng khóc trong phòng cha tôi. Tiếng khóc lúc đầu còn nhỏ sau lớn dần không kìm

hãm được. Lũ chúng tôi ngơ ngác nhìn nhau. Một người anh họ lớn tuổi hơn, ra dáng hiểu biết, giải thích: Chú Tam khóc vì chú nhớ chú Long đấy! Sau này tôi biết ông đã khóc âm thầm nhiều đêm vào những dịp khác. Không ai có thể đoán biết ông khóc cái gì, ngay cả mẹ tôi cũng không thể nào biết được. Nhưng sự khám phá này đã gieo vào tuổi thơ tôi một ấn tượng mạnh mẽ, rằng cha tôi là một người cô đơn và đau khổ” (Nhất Linh, cha tôi - NTT - 1985).

Tôi biết gần như chắc chắn cái chết của chú Long, người em và cũng là đồng chí, đã ảnh hưởng mạnh đến cuộc đời của cha tôi. Năm 1951, khi từ Hồng Kông về Hà Nội, cha tôi tuyên bố với báo chí rằng ông từ bỏ chính trị. Quyết định này của ông tôi nghĩ là sẽ không có nếu chú Long còn sống. Cha tôi có hai con

người trong ông. Con người nghệ sĩ ông gần Thạch Lam. Con người cách mạng ông gần Hoàng Đạo. Sự mất mát của hai người em, nhất là Hoàng Đạo, đưa đến khủng hoảng trong tâm thần ông.

Ngay sau ngày cha tôi chết một nhân vật xuất hiện: Như Phong. Đeo kính trắng gọng to, chiếc pipe trên miệng, khuôn mặt vuông, dáng trí thức lịch lãm, người mà chúng tôi vẫn gọi bằng cái tên thân mật: “cậu Tiến”. Tôi chưa từng gặp Như Phong trước đó. Nhưng tên cậu đã là huyền thoại. Là đàn em của Hoàng Đạo, đời cậu dính chặt với gia đình chú Long. Luôn luôn là một nhân vật bí mật và chỉ xuất hiện trong những dịp thật đặc biệt, với tôi cậu Tiến là hiện thân của một người chú tôi chưa từng biết.

Không khí thật căng thẳng sau ngày cha tôi tự sát. Công an mật vụ theo dõi

chúng tôi. Hôm đó ngày thứ hai mồng 8 tháng 7 năm 1963. Giờ này theo như trát đòi đáng lý cha tôi phải có mặt trong phòng xử của Tòa án Quân sự Đặc biệt tại số 131 đường Công Lý Sài Gòn nhưng hôm trước ông đã uống độc dược tự vẫn, để lại tờ di chúc chính trị: “Đời tôi để lịch sử xử...” Đúng lúc chúng tôi đang bối rối tìm cách phổ biến tờ di chúc ra ngoại quốc trước khi nó có thể bị tước đoạt bởi những bàn tay mật vụ thì Như Phong xuất hiện. Cậu giải quyết vụ này nhanh chóng. Tôi nhớ mãi thái độ của cậu hôm đó. Trong bầu khí bất an đe dọa khắp nơi, trong khi chúng tôi bồn loạn thì cậu bình tĩnh như không. Cậu còn khôi hài dí dỏm làm như thể mọi chuyện trên cõi đời này không có gì đáng phải lo âu. Trên đường chở cậu trên chiếc Vespa của tôi đến số 19 đường Ngô Đức Kế để đưa tờ di chúc đến cơ quan thông tấn

xã UPI cậu bảo tôi dừng lại ở một kiosk đầu đường Nguyễn Huệ làm photocopy. Đây là lần đầu tiên tôi biết mặt mũi cái máy sao giấy tờ này. Sau này gặp lại cậu Tiến cứ mỗi lần chúng tôi trao đổi nhau bất cứ một thứ giấy tờ gì, dù chỉ là mảnh giấy rất thường, cậu đều ghé vào tai tôi, nói thầm ra vẻ bí mật: “Nhớ photocopy!” Cả hai đều bật cười nhớ ngay đến lần hai cậu cháu làm phóng ảnh cái tờ di chúc lịch sử kia. Năm 1974 tôi dự tính in một cuốn sách “Di cảo Nhất Linh Nguyễn Tường Tam” và đang thu thập tài liệu thì Như Phong đến gặp tôi trao cho tôi một tờ giấy nhỏ. Lần này cậu không nói đùa “nhớ photocopy!” như mọi lần mà chỉ nói: “Tài liệu quý! Nhớ giữ!” Đó là lần cuối cùng tôi gặp cậu. Đúng hai mươi năm sau, ngay khi đặt chân đến Mỹ, cậu gọi điện thoại cho tôi và câu đầu tiên cậu hỏi là tôi còn giữ được tài liệu đó không.

Tôi nói tôi còn giữ. Lặng đi một lát. Tôi cảm được mỗi xúc động của cậu ở đầu dây bên kia. Rồi cậu nói: “Tốt! Photocopy gửi cậu một bản. Nhớ in màu. Làm sao lên được màu mực tím của vạch kẻ!”. Tôi mang tài liệu này đến Kingko để in. Bỗng tôi giật mình. Tôi đã giữ tài liệu này mấy chục năm nay đọc nó không biết bao nhiêu lần có bao giờ để ý cái chi tiết vạch kẻ có màu tím. Mấy chục năm mà cậu còn nhớ được cái chi tiết nhỏ nhặt này. Thì ra cậu Tiến, tôi đoán thế, trong suốt bao năm tháng dài đã nghiên ngẫm tài liệu này trong trí nhớ, đã nhìn thấy màu mực tím đó trong bóng tối âm u của những trại lao tù cộng sản. Tài liệu đó do chính cha tôi viết tay dài hai trang chữ rất nhỏ mang tên Ký trình nội dung báo cáo về việc thống nhất các đảng phái quốc gia và tổ chức đảng. Ký tên Hải ngoại Chấp hành Bộ: Nguyễn

Tường Tam, Nghiêm Kế Tổ, Vũ Hồng Khanh, Lý Đông A (và một nhân vật nữa) cùng ký tên tắt. Tài liệu này không đề ngày. Nhưng câu “Ngày giờ đã khẩn cấp!” trong tài liệu cho tôi phỏng đoán là nó được viết cùng thời với Bức thư ngỏ gửi các bạn chiến đấu của cha tôi ký ngày 17-1-1945 trong đó có một câu tương tự: Thời giờ thật là khẩn cấp...

Nhà tôi đập vào vai tôi chỉ về phía trước. Cách mấy hàng ghế Mai quay người phía sau miệng nói mấy câu nhưng tiếng nói bị át đi trong tiếng còi tàu. Tay cô chỉ chỉ ra ngoài ra dấu xe hỏa đã vào ga Thạch Long.

Tất cả xảy ra rất nhanh chóng khi con tàu tốc hành vùn vụt chạy lướt qua ga.

Tôi rướn người nhìn ra bên ngoài.

Khung cảnh ga Thạch Long hoàn toàn không giống như trong trí tưởng tôi. Trong một khoảnh khắc rất ngắn khi tôi vừa ý thức là nắm xương của chú Long tôi phải nằm ở quanh quất đâu đây thì con tàu đã rầm rộ vượt qua, bỏ lại nắm mộ trong trí tôi lùi xa lùi xa... Trong tiếng nghiêng của những bánh xe hoả rung lên trên một cây cầu sắt tôi nhìn thấy chú Long đang dõi mắt nhìn tôi... cái nhìn lãng đãng, thắm thiết mà buồn bã... cái nhìn mòn mỏi đợi chờ những người thân... đã từ năm mươi năm... Sự tưởng tượng không ngờ làm tôi thật sự xúc động. Mỗi xúc động át đi trong tiếng còi kéo dài khi chuyển tàu rời khỏi thị trấn. Đó là khoảnh khắc duy nhất trong đời tôi đã trọn vẹn dành cho chú, một người chú bao năm như kẻ xa lạ bỗng đứng trở về... gần gũi thân thương như một người trong nhà.

Chú tôi sinh ra và lớn lên ở phố huyện Cẩm Giàng. Gần một cái nhà ga bên con đường sắt Hà Nội - Hải Phòng. Nơi quê nhà. Bốn mươi một năm sau chú chết lại gửi xác ở thị trấn Thạch Long. Cũng gần một cái ga bên con đường sắt Quảng Châu-Hồng Kông. Nơi quê người.

Nông nổi nào thế hử chú Long?

* * *

Mới đó mà đã bảy năm qua.

Bốn năm trước Như Phong mất ở Virginia vào ngày 18 tháng 12 năm 2001. Tôi sửng sốt ghe tin cậu mất. Thật quá bất ngờ. Tôi tự trách mình cứ chần chờ gặp cậu để nghe cậu kể và nếu cần sẽ thu bằng làm tài liệu sau này viết về một đoạn đời của cha tôi và của chú Long, một đoạn

với tôi còn ngập đầy bóng tối, mà tôi tin rằng cậu là người biết rõ nhất. Sau khi cậu Tiến mất tôi cũng thắc mắc tại sao cậu không viết hồi ký? Cả cuộc đời cậu luôn luôn đứng trong hậu trường chính trị, là người biết rõ nhất cái hậu trường ấy, của rất nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau.

Một ngày kia tôi sực nhớ tới cái hôm cậu giúp tôi phổ biến tờ di chúc của cha tôi, một việc làm đã góp phần cho sự sụp đổ của một chế độ. Ngày ấy với tôi là trọng đại. Nhưng với cậu lại như đùa bỡn. Tôi hiểu ra. Hôm đó chỉ là một ngày trong đời cậu. Những ngày khác của cậu cũng thế. Cuộc đời cũng thế. Viết làm gì? Có gì quan trọng đâu...

Đêm nay.

Một đêm thu trong và lạnh của miền Tây Bắc lại đến.

Tôi thức giấc nửa khuya thấy mình đối diện với ánh trăng tràn qua cửa sổ. Ánh trăng làm tôi xao xuyến. Nằm trần trọc mãi không ngủ được tôi suy nghĩ về bài tôi đang viết về Hoàng Đạo rồi bỗng sức nhớ ra là mình có lưu giữ một chút gì của chú Long, tôi thức dậy bước ra ngoài phòng khách. Từ trên trần nhà lọt qua khung skylight ánh trăng trải xuống một khoảng sáng mờ hình chữ nhật, một nửa nằm trên thảm, một nửa gác lên tủ kính là chỗ tôi cất giữ di cảo của cha tôi. Tôi mở cửa kính tủ, bật một cái đèn con rồi lấy ra một bức tranh hoa cúc do cha tôi vẽ. Cạnh bức tranh là thủ bút của cha tôi ghi rõ “chậu cúc này do chính tay Hoàng Đạo mua về để bày tết, trang hoàng một gian nhà tiểu tụy ở một làng hẻo lánh

Quảng Đông”. Ở một góc của bức họa có chữ ký Nhất Linh, 1948, đúng năm Hoàng Đạo mất.

Trên bức vẽ là màu thời gian gần sáu mươi năm. Vài cánh hoa cúc do cha tôi cắt và dán đã long ra ở đầu mép. Tôi nhìn cái phong màu mực đỏ tươi của bức tranh loang sau những cánh hoa vàng và liên tưởng đến vết máu đầm trên chiếc áo chú Long.

Cầm bức tranh trên tay, tôi lặng đi. Bức tranh là tiếp cảm đậm thắm nhất giữa tôi và hai người thân yêu đã khuất. Thoáng trong một giây tôi hình dung cả ba người là chú Long, cha tôi và tôi đều cùng nhìn vào một chậu cúc xưa. Tôi nghĩ đến sự hữu hạn của đời người và bức tranh này cùng với ánh trăng kia sẽ còn lưu lại mãi mãi.

Kim nhân bất kiến cổ thời nguyệt

Kim nguyệt tăng kinh chiếu cổ nhân

(Lý Bạch)

THANH NGỌC ĐÌNH

TẾT XƯA

Sắc trong Thanh Ngọc hương thơm mộng

Một thoáng mơ tiên thoáng xuống trần...

(Nhất Linh 28-10-1957)

HÀNG năm mỗi lần Tết đến
khi tôi hồi tưởng về những
cái Tết đã đi qua trong đời mình thì hình
ảnh Tết Kỷ Hợi bao giờ cũng hiện lên
trước nhất. Nó nổ trong ký ức tôi tiếng
pháo bùng đón giao thừa từ Thanh Ngọc

Đình vọng vào đêm rừng. Nó loé trong trí nhớ tôi hình bóng căn nhà chập chờn ánh lửa toả từ đám củi cháy dưới nồi bánh chưng sôi sục và tiếng kèn của cha tôi lan đi trên giòng suối Đa Mê. Suối mơ! Bên rừng thu vắng. Giòng nước trôi lững lờ ngoài nắng...

Thanh Ngọc Đình là tên cha tôi đặt cho một căn nhà ông xây cất ở giữa rừng Fim Nôm vào những năm cuối đời, để thưởng cho một loài hoa ông cho là tiên cách nhất. Căn nhà do chính cha tôi vẽ hoạ đồ, được xây toàn bằng vật liệu nhẹ, toạ lạc bên giòng suối Đa Mê, cách Quốc Lộ 20 Sài Gòn-Đà Lạt khoảng một nghìn thước, ngang cây số 27 tính từ thành phố Đà Lạt, và thuộc xã Fim Nôm.

Thực ra đó chỉ là một căn nhà trong mộng. Bởi vì Thanh Ngọc Đình không bao giờ được hoàn thành. Năm 1959 căn

nhà bị sụp đổ hoàn toàn sau một đêm giông gió, chỉ còn trơ lại cái nền nhà trống. Cũng may là nó sụp đổ sau Tết Kỷ Hợi (ngày 8 tháng 2 năm 1959), là năm mà đông đủ chúng tôi đã ăn cái Tết sau cùng ở Fim Nôm.

Năm ấy là năm đầu tiên cha tôi tổ chức ăn Tết trong rừng. Một phần để ăn mừng căn nhà xây gần xong, phần khác chắc là ông muốn làm sống dậy không khí những cái Tết xưa ở trại Cẩm Giàng. Hồi đó chúng tôi đều ở Sài Gòn. Năm trước cha tôi đã bỏ Đà Lạt về Sài Gòn làm báo. Tháng Giêng năm 1959 ngay sau khi số báo Văn Hoá Ngày Nay số Xuân Kỷ Hợi được phát hành, cha tôi lên Fim Nôm đôn đốc việc xây nhà và sửa soạn đón xuân. Ông mời một số thân hữu và gia đình của họ lên Fim Nôm ăn Tết. Tôi nhớ có gia đình các bác Nguyễn

Hữu Phiếm, Nguyễn Sĩ Dinh, Bùi Khánh Dân, Lê Đình Giỏi... Thời gian đó tại Fim Nôm bà nội tôi ở chung với người em trai của bà là cụ Nghị Biên trong một căn nhà gỗ sơ sài ở cây số 27 ngay sát quốc lộ. Bà nội tôi tu ở đó, mẹ tôi thuê một con bé giúp việc tên là Tình lên ở Fim Nôm trông nom bà nội tôi. Bà lúc này đã yếu nên không muốn bày vẽ tổ chức Tết lớn. Nhưng cuối tháng chạp cha tôi khẩn khoản bà nội đứng ra phụ trách nấu nồi bánh chưng. Ông nói:

– Mẹ ơi mẹ, Tết mà mẹ không nấu bánh chưng thì kể như không phải là Tết. Con nhớ những ngày ở Cẩm Giàng, ở quê nhà, bao giờ nhà cũng có gói bánh chưng vui lắm.

Bà nội tôi trả lời:

– Mẹ bây giờ già lắm rồi. Không gói bánh được đâu.

Cha tôi năn nỉ:

– Thôi mẹ ơi, mẹ gói bánh chúng đi cho con vui.

Bà nội tôi cũng chiều ý cha tôi nhận gói bánh chúng. Thật ra vai trò nấu bánh của bà nội chỉ có tính cách tượng trưng vì trên thực tế có bà Trẻ là vợ của cụ Nghị và chị Thoa tôi làm hết mọi việc. Bà nội tôi bấy giờ đã trên bảy mươi đầu còn khoẻ mạnh như hai thập niên trước, những năm của thập niên 19(30) một mình bà đã quán xuyến tổ chức những cái Tết thật to ở trại Cẩm Giàng, mời bao nhiêu là văn nhân thi sĩ, tạo nên một không khí Tết đặc thù mà sau này nó đã được ghi lại trong nhiều áng văn của Tự Lực Văn Đoàn.

Tôi còn nhớ buổi chiều ngày hôm ấy, chiều 30 Tết, trong bộ áo quần mới tôi xúng xính bước vào tuổi đôi mươi.

Ngày chưa đi sao gió vương... Ngày của những giờ phút năm cùng tháng tận. Chúng tôi ngồi trong một quán lá ở Fim Nôm uống bia nhìn ra ngoài quốc lộ. Chiều cao nguyên hiu hắt. Ngay bên kia đường là ngã ba đi Đơn Dương. Nhìn suốt từ cả ba hướng, hướng Sài Gòn, hướng Đà Lạt, hướng Đơn Dương, không một chiếc xe chạy đến Fim Nôm. Thỉnh thoảng lắm mới có chiếc xe đồ Minh Trung chạy vù qua từ hướng Di Linh lên, mang theo những hành khách cuối cùng của Sài Gòn lên Đà Lạt. Xã Fim Nôm xơ xác những căn nhà xiêu cũ bên kia đường, ẩn sau những bụi chuối. Phía xa trên nền trời là dãy núi cao, trên đó, người thượng đốt rừng làm rẫy từng

đám, khói lam từ những mảng đen bay lên toả trong sương chiều. Bên này con phố quán chúng tôi ngồi duy nhất còn mở cửa. Mặt lộ vắng. Lề phố vắng. Sinh hoạt của Fim Nôm thu hẹp lại. Mấy con chó gầy gò loãng quăng sục sạo tìm thức ăn trước những quán hàng giờ này đã đóng cửa. Anh tôi nói:

– Chúng mình về thôi cho họ còn đóng cửa sửa soạn Tết chứ!

Như để nhắc nhở, có tiếng pháo đì đạch ở sau quán. Ngay sau đó tiếng pháo nối nhau ở phía xa trên con phố vắng. Không gian ở đây loãng quá. Tiếng pháo không nổ vang mang lại niềm vui hay niềm phấn kích như tiếng nổ trong thành phố, nó chỉ lẹt đẹt mấy tiếng rồi rã càng làm tăng cái yên vắng buồn bã của thôn xã vào buổi chiều cuối năm.

Fim Nôm nằm trên cây số 25. Tôi theo chân người anh yên lặng đi men theo quốc lộ 20 về phía quận Đức Trọng. Quãng đường về Thanh Ngọc Đình khoảng hai cây số. Hai anh em quần áo mới, giày tây mới, đi trên mép quốc lộ vắng ngắt. Tôi lấy trong túi quần ra cái kèn Harmonica hình cong cong rồi vừa đi tôi vừa thổi vang lên ca khúc “Đường Lên Sơn Cước”: Đường lên núi rừng, sao hải hùng, ôi gió lộng, muôn lá động, cảnh trong bóng thê lương... Vài đứa bé con cời trần bện quần đùi thò ra khỏi bụi chuối tò mò nhìn chúng tôi, hai thanh niên tỉnh thành, đi lạc lõng ở xóm quê.

Ở một khúc đường cong ngang cây số 27 có vài tiếng pháo lẻ tẻ đón chúng tôi. Tại cây số này hai năm trước cha tôi đã mua một lô đất rộng chừng vài mẫu. Lô đất phía trước tiếp giáp quốc lộ phía

sau tận cùng suối Đa Mê, nằm giữa hai lô đất của cụ Nghị Biên và của bác sĩ Nguyễn Sĩ Dinh. Trên lô đất của cụ Nghị gần quốc lộ là một căn nhà gỗ, nơi bà nội tôi và ông bà cụ Nghị Biên ở. Cha tôi thì ở một căn nhà nhỏ bên suối Đa Mê. Thật ra đây chỉ là căn bếp của Thanh Ngọc Đình được xây xong từ cả năm trước, dùng làm chỗ ở tạm trong thời gian cha tôi cho xây căn nhà trong mộng bên bờ suối. Cả hai căn đều không có hệ thống điện nước dẫn tới. Đêm đến căn nhà tù mù ánh đèn dầu. Tết này mẹ tôi từ Sài Gòn mang lên hai cái đèn măng-xông mới tinh làm quà cho cha tôi. Giữa hai lô đất là một con đường đất hẹp đi vào suối Đa Mê. Khi chúng tôi tới nơi tôi thấy có hai chiếc xe hơi đậu trước căn nhà gỗ. Tôi nhận ra một chiếc của nhà bác Gioãn.

Anh tôi đi thẳng vào tuổi. Còn tôi bước vào nhà cụ Nghị. Trong nhà tôi chỉ thấy bác Gioãn gái, còn bác trai và mấy người con của hai bác tôi đoán đã vào nhà trong tuổi thăm cha tôi. Có năm người ngồi trên phản gỗ. Bà nội tôi, cụ Nghị Biên, bà Trẻ, bác Gioãn và cô Năm. Bà nội tôi bận áo nâu, đầu chùm cái mũ len dây cũng màu nâu. Bà ngồi yên như một pho tượng. Cụ Nghị đang rít hơi thuốc Lào kêu sọc sọc. Bà Trẻ, bác Gioãn và cô Năm trò chuyện. Trừ bà Trẻ và bác Gioãn, ba người kia nom rất giống nhau, mắt sâu, mày rậm, mũi cao. Đặc biệt là cụ Nghị trông cứ y như cha tôi. Cụ rít xong điếu thuốc Lào, ngồi lịm đi một lát rồi cụ ôm ngực ho sặc sụa. Chập sau tiếng ho đổi ra tiếng khò khè nghe như cửa gỗ. Cụ ngửa cổ ra, há to miệng như con cá lên cạn ngáp ngáp để đớp không khí. Bà Trẻ xoay qua vuốt ngực cụ Nghị nói:

– Cái ông này đã suyễn kinh niên rồi mà không chịu bỏ thuốc lào!

Bà Trẻ nom trẻ lắm. Đầu bà vẫn khăn như kiểu các bà già xưa và có nét mặt thanh tú. Nghe nói bà Trẻ trước kia là cô đầu đi theo cụ Nghị làm vợ bé. Lát sau mẹ tôi bước vào, có thằng Trợ theo sau bê một rổ to đựng trái cây. Mẹ tôi bày trái cây lên bàn thờ để sửa soạn cúng giao thừa. Thằng Trợ mẹ tôi thuê làm cau ở Sài Gòn, bà cho nó lên Fim Nôm để trồng cây ăn trái trên miếng đất của cha tôi. Cây được trồng từ hai năm trước. Tôi không biết là những trái cây này được hái trong vườn hay là mua từ chợ ở quận Đức Trọng. Trên phán có cái tráp đựng trầu cau. Bà Trẻ và bác Gioãn vừa coi trầu vừa nói chuyện với cô Năm. Miệng hai bà nhai trầu bồm bồm. Căn nhà ngoài này là chỗ mẹ tôi ở trong mấy

ngày Tết ở Fim Nôm. Còn căn nhà trong suối Đa Mê mới là thế giới của cha tôi và tất cả chúng tôi. Hai căn cách nhau non cây số. Bà nội tôi lúc này đã yếu nên không cuốc bộ vào rừng được, mẹ tôi vì vậy phải ở căn nhà ngoài để trông nom bà mẹ chồng. Số phận của cha mẹ tôi là như vậy. Ít khi cha mẹ tôi được ăn Tết cùng nhau dưới một mái nhà. Ngay cả trong cái Tết này, cái Tết mà chính cha tôi đã phải nài nỉ mẹ tôi lên Fim Nôm thật sớm vì mẹ tôi không bao giờ muốn rời cửa hàng cau ở chợ An Đông Sài Gòn vào những ngày trước Tết là thời gian việc bán buôn bận rộn nhất trong năm. Canh tráp đựng trâu cau, tôi thấy có một cái tráp nữa có chia nhiều ngăn đựng đầy hạt dưa và mút kẹo. Tôi bốc một nắm hạt dưa thủ túi, lại bốc thêm một nắm mút sen rồi tôi bước ra ngoài.

Con đường đất hẹp dẫn tôi vào suối. Hai bên đường cứ cách một quãng lại có một đồng củi chất cao. Đi được nửa đường tôi thấy có mấy thanh niên và một đám trẻ con đang bẻ củi khô chất thành từng đồng y như những đám củi tôi đã thấy ở ngoài. Mặc dù những người ấy là bà con nhưng tôi chẳng nhận ra ai là ai. Hình như đám đó là con cháu phía bên cụ Nghị. Nghe họ nói chuyện với nhau tôi mới biết là cha tôi nhờ họ kiếm củi khô chất đồng để chờ tối đến sẽ đốt lửa suốt đêm. Tối nay những thân hữu của cha tôi và gia đình họ từ xa đến dự giao thừa ở Thanh Ngọc Đình. Họ cứ lần theo ánh sáng đám củi cháy mà vào trong suối. Hoặc giả sau giao thừa nếu không tiện ngủ lại trong rừng thì họ có thể theo ánh lửa mà lần ra chỗ xe đậu ở nhà ngoài để về lại Đà Lạt. Rừng Fim Nôm là rừng thưa. Ngoài cây thông ra còn nhiều loại

cây khác mà tôi không biết tên. Có một loại cây không cao lắm, thân nhỏ, vỏ cây sần sùi, nhánh khẳng khiu, là loại cây mà hoa phong lan, đặc biệt là Nhất điểm hồng, rất thích bám vào. Sau hai năm liền nhiều lần đi theo cha tôi vào rừng kiếm lan bấy giờ tôi có thói quen cứ hễ vào rừng mắt tôi lại ngược nhìn những thân cây loại ấy.

Chưa tới tuổi tôi đã nghe tiếng kèn clarinette của cha tôi vang lên. Nghe kỹ thì có hai tiếng kèn hoà tấu. Tôi biết tiếng kèn kia là của anh Hậu, con bác Gioãn. Họ hoà tấu bản nhạc “Hẹn một ngày về” của giáo sư kiêm nhạc sĩ Lê Hữu Mục. Cha tôi năm trước có dạy tôi học kèn clarinette, nên tôi có thể phân biệt được tiếng kèn của hai người. Tiếng kèn của cha tôi điều luyện hơn, nó “đanh” và “tròn” hơn tiếng kèn của anh Hậu. Cha

tôi đã rành sử dụng nhạc khí này trên hai mươi năm, từ cái thời Tự Lực Văn Đoàn ở Hà Nội.

Vào tới buổi nghe tiếng cười nói trong trẻo của các thiếu nữ tôi biết là ở trong này đã có khá đông khách tới. Các người con của bác Gioãn, bác Dinh, bác Dần đã có mặt ở đây. Năm đó tôi chưa đến tuổi đôi mươi. Các cô Mai, cô Thục con bác Gioãn; cô Kim, cô Vân con bác Dần tôi xem như bậc chị vì họ chơi thân với chị Thoa tôi. Chỉ có hai cô Dung và Diễm con bác Dinh là nhỏ thua tuổi tôi. Trong đám các cô gái tôi chỉ để ý đến chị Mai con bác Gioãn. Tôi thấy chị đẹp lắm. Người chị cao, gương mặt trái xoan, đôi mắt to và nước da trắng. Lúc tôi đến buổi thì các cô ấy đang nghịch nước, có chị Thoa tôi trong đám. Ở cách một quãng, chỗ có mắc một cái võng cha tôi thường

nằm để viết truyện, anh Triệu tôi và anh Tổ, một người cháu của cụ Nghị đứng bên bờ suối. Tôi đến gần và nghe anh tôi hỏi anh Tổ:

– Không biết suối này có cá không nhỉ?

Người cháu của cụ Nghị trả lời:

– Anh này hỏi ngu quá. Chỗ nào có nước thì phải có cá. Đây là định luật tất nhiên của tạo hóa!

Anh tôi tỏ vẻ tức nhưng không nói gì. Anh lảng lạng bước xuống suối, vốc nước đầy trong hai lòng bàn tay chụm nhau rồi vừa đi lên vừa nhìn chăm chú vào lòng bàn tay, nói trống không:

– Rõ ràng là có nước ở đây mà sao quái lạ nhìn mãi không thấy cá!

Người kia biết là anh tôi nói xỏ xiên nên bỏ đi chỗ khác chơi. Vừa lúc ấy cha tôi bước xuống, tay ông lần một sợi dây buộc vào một rễ cây, kéo lên một cái giỏ nằm dưới lòng suối. Trong giỏ có khoảng chục chai bia Larue con cọp. Ông lấy ra một chai rồi lại đặt cái giỏ xuống suối. Đa Mê là tử ướp bia thiên nhiên của cha tôi.

Có tiếng một cô gái từ dưới suối đưa lên:

– Bác Tam ơi! Cháu đọc báo Văn Hóa Ngày Nay của bác mới biết tên của con suối này. Cháu không nhớ bác gọi suối này là suối Đa Mê hay là suối Đa Mê?

Cha tôi trả lời:

– Đa Mê không phải Đa Mê.

– Tên Đa Mê hay quá có phải bác đặt tên cho nó không?

– Không, tên tuổi Đa Mê có ghi trên bản đồ. Cũng như tuổi Đa Tam chạy song song với con suối này nhưng nằm phía bên kia quốc lộ. Rất nhiều con suối ở vùng này có tên bắt đầu bằng chữ Đa.

Cha tôi nói rồi lật đặt rời suối, tay mang chai bia, vì có tiếng gọi rất to của bác Phiếm. Bác vừa đến nơi. Chưa thấy bác đâu mà giọng nói cứng cỏi và khỏe mạnh của bác đã đi trước. Bác Phiếm tôi thấy lúc nào cũng vui vẻ. Mặt ông hồng hào. Đi theo bác Phiếm có hai cô con gái bác là cô Tuyết và cô Chi. Tôi theo ba người đi về phía Thanh Ngọc Đình. Căn nhà bếp khá rộng được xây trên một nền đất cao. Ở bốn đầu nhà có căng bốn cái bạt lớn để hứng nước mưa vào trong bốn cái lu sành. Bác Dinh nghe tiếng bác

Phiếm thì ở trong bước ra. Vào trong nhà tôi thấy bác Gioãn và bác Đản đang ngồi chụm đầu hai bên chiếc bàn. Trên bàn phủ kín những tờ giấy bản viết chi chít những chữ Hán còn nguyên mùi mực tàu. Chắc bác Bùi Khánh Đản đang làm thơ vịnh xuân. Ở trên vách có treo nhiều bức Hán tự của bác và của cha tôi. Trong thời gian gần đây tôi thấy bác Đản, bác Gioãn và cha tôi hay nghiên cứu và tập viết chữ Hán. Tôi nghe cha tôi nói với bác Đản là ông rất thích nét bút của Tô Đông Pha. Một bức tranh cha tôi vẽ tuổi Đa Mê cũng được treo. Tôi lại gần bức vẽ. Phía dưới có câu thơ “Nhớ người lòng tuổi Đa Mê gợn buồn” (Nhất Linh-19-1-59) cho tôi biết bức tranh này được cha tôi vẽ mới hai tuần lễ trước. Ngoài những bức chữ Hán, trên vách cha tôi còn treo nhiều giò phong lan với đủ kiểu hoa khác nhau. Trong số tôi chú ý nhất

đến một chùm hoa sắc đỏ thắm như màu máu mà cha tôi đặt tên là Huyết nhung lan. Mới tháng trước tôi đưa cha tôi xem một truyện ngắn của tôi mang cùng tên, truyện ngắn đầu tay, trong đó tôi tả về cái chết của cha tôi. Tôi tưởng tượng một hôm đi kiếm lan, ông với một nhánh Huyết nhung lan ở bờ vực rồi hụt chân rơi xuống khe núi.

Có tiếng pháo nổ ran ở bên ngoài. Khi tôi bước ra thì ở bên bờ suối cha tôi đang cầm bản họa đồ và chỉ cho bác Phiếm căn nhà đang xây cất. Thanh Ngọc Đình mới chỉ có khung và mái rạ. Trông nó phẳng phất như dãy nhà ngang của trại Cẩm Giàng tức căn nhà Ánh sáng mà hình ảnh còn in lại mơ hồ trong trí nhớ tôi. Sau đó cha tôi dẫn bác Phiếm xuống suối. Tôi ngồi thấy vương trong không khí mùi khói pháo thơm của mùi

Tết. Một đám đông cháu cụ Nghị, chắc vừa trở về sau khi hoàn tất công việc chất củi mà cha tôi giao phó, đứng tụ ở đó. Vài đứa nhóc trong đám này không biết kiếm đâu ra một số pháo đùng nổ rất to và cứ rình rình để vút vào chân các cô gái lúc này đã rời tuổi và đang đứng quây quần quanh nồi bánh chưng.

Đang đi cha tôi chặn bác Phiếm đứng lại. Trên mặt đất ngay phía trước hai người có ai vừa thấy một chiếc pháo lớn đang xì khói. Cha tôi nói với bác Phiếm:

– Tiếng pháo thì tôi không sợ. Ghét nhất là cứ phải nhìn cái pháo nó sắp nổ trước mặt mình. Cứ phải chờ đợi hồi hộp. Này, nó sắp nổ đấy, nó sắp nổ đấy. Gặp pháo nào tịt ngòi lại càng phải hồi hộp lâu hơn. Dạo này tôi bị cái bệnh hồi hộp không căn cứ, lúc nào cũng ở tâm trạng y như một người sắp sửa đi thi.

Bác Phiếm nói:

– Bệnh đó không có gì lạ. Tại năm vừa rồi anh về Sài Gòn làm báo đấy. Anh mà cứ ở đây tu tiên thì bệnh gì cũng hết.

– Tôi cũng tính thế đấy, ít tháng nữa căn nhà này xây xong thì tôi cũng dẹp luôn tờ Văn Hoá Ngày Nay lên đây vui với hoa lan. Chuyện thế sự gác sang một bên. Tôi cũng mệt mỏi rồi.

Lúc ấy trời ngả sâu về chiều. Bác Phiếm đòi đi về Đà Lạt trước khi tối trời. Cha tôi muốn lưu bác ở lại đón giao thừa nhưng bác từ chối. Bác quay lại nhờ tôi đi kiếm hộ hai cô con gái mà tôi không biết chị Thoa tôi đã dẫn họ đi chơi đâu ở trong rừng. Lát sau cha tôi đưa tiễn ba cha con bác Phiếm ra tận nhà ngoài.

Chị Thoa từ trong căn nhà bếp ra

đưa tôi một nắm xôi. Chị nói:

– Em ăn đỡ xôi. Đêm nay thằng Trợ sẽ bung vào đây nấu cháo gà. Mình sẽ ăn cháo và canh bánh chưng đón giao thừa. Chị phải chạy ngay ra nhà ngoài trước khi trời tối để phụ mẹ làm cơm ở ngoài đó. Mắt chị dạo này kém lắm. Trời tối nhìn không rõ đường. Chắc tối chị phải đi theo cậu vào lại đây.

Chị Thoa đi rồi tôi trở ra sưởi. Không có ai ở đấy. Gần sưởi, chỗ miếng đất trống trước Thanh Ngọc Đình, trên một bệ gạch dùng làm bếp là một cái thùng phuy làm nồi bánh chưng đun từ buổi trưa, xung quanh nồi bánh tôi không thấy ai. Tất cả mọi người chắc đều vào cả trong nhà. Tôi ngồi trên một phiến đá rộng và phẳng bên bờ sưởi bốc xôi ăn. Sưởi Đa Mê nhỏ. Bề ngang nhiều chỗ eo lại chỉ rộng vài thước, như một con lạch.

Nước suối thật trong. Có thể nhìn tận đáy. Dưới chân những hòn đá lớn rêu xanh bở ra từng mảng tua tua vẩy trong làn nước chảy. Ở một chỗ nước lặng hình như có một con nhện vừa loáng qua để lại trên mặt một vết nhả. Có thật một con nhện nước vừa bằng ngang? Hay vết nhả trên nước chỉ là hình ảnh một kỷ niệm vừa thoáng trong trí tôi?

Lửa nôi bánh chưng bỗng sáng lên. Ở đâu đó trong rừng những đám củi đã được đốt cháy. Tôi rời phiến đá đến chiếc võng mắc giữa hai thân cây bên cạnh suối rồi nằm gọn lỏn trong lòng chiếc võng của cha tôi. Chiếc võng mà cha tôi vẫn ngồi viết cuốn trường thiên Xóm Cầu Mới.

Đêm xuống. Cùng với bóng tối phủ xuống thì tiếng động của thiên nhiên lại như được nâng cao. Không gian ri ri

tiếng rạo rục của côn trùng. Rồi thỉnh thoảng trong vũng tối âm u của suối rừng có tiếng động to lên bất chợt. Một tiếng quẫy. Rồi tõm một cái. Một con cá vừa ngoi lên? Một con nhái vừa quăng mình?

Tôi nhớ hai hôm trước đúng chỗ phiến đá nơi mà tôi vừa rời chỗ cha tôi ngồi rửa chân. Lúc ấy nắng ban trưa lọt qua lùm cây rọi trên mặt suối loé những đốm sáng. Ở bên cạnh chị tôi đang rửa lá dong. Những tấm lá dong xanh mượt ướt át. Chị nói với cha tôi:

– Nước trong mát quá! Con giúp bà Trẻ rửa lá dong để nấu nồi bánh chưng. Hôm nay đã hai mươi tám Tết rồi. Cậu mời khách có đông không để bà Trẻ liệu đường gói bánh?

– Mời thì cũng nhiều đấy nhưng từ Sài Gòn đến Fim Nôm đâu dễ. Phải có ô-tô con ạ. Ngày xưa ở Cẩm Giàng thế mà tiện hơn nhiều. Cứ nhảy lên tàu hỏa xuống ga Cẩm Giàng là tới, mà trại thì lại ở gần ga.

– À, Tết này con nấu cho cậu nôi cá nục kho. Con biết cậu chỉ thích món kho. Hoặc cá kho hoặc đậu kho. Còn mợ thì chỉ thích món sào. Món hầu sực của mợ là món thịt bò sào cải làn cũng như của cậu là cá nục kho.

Chị Thoa thương cha tôi lắm. Mấy năm trước ba cha con tôi sống ở Đà Lạt. Chị săn sóc cha tôi từ miếng ăn. Cha tôi chỉ thích nôi cá nục kho do chính chị tôi nấu. Ba cha con thường lạng lẽ ngồi ăn trên chiếc chiếu hoa trải trên sàn gỗ đánh bóng, trong căn nhà bằng đá ở đèo Prenn. Bữa cơm nào chị tôi nấu cũng

có nồi cá kho và đậu phụ. Đậu thì hết kho lại rán, rồi lại nấu canh. Sau nhà, ở triển một đôi thông, có một dàn cây su su, quanh năm lúc nào quả cũng chi chít. Chị tôi biểu diễn làm “su su bảy món”. Không biết chị học nấu những món này ở đâu hay chị chế lấy. Căn nhà bằng đá ấy rộng và lạnh lẽo lắm. Hồi mới dọn đến chị nói căn nhà này có ma làm tôi cũng thấy rờn rợn. Chị Thoa bảo tôi:

– Nhà này có ma thật em ạ! Nhưng con ma này hiền lắm, nó chỉ trêu chị thôi chứ không hại ai cả. Đầu tiên chị không để ý nhưng sau chị thấy là lạ. Cứ mỗi lần lên giường đi ngủ chị để đôi guốc ở cạnh giường thì sáng ngày hôm sau, lạ quá em ơi, đôi guốc cứ tự động xoay 90 độ, đúng chiều chị xỏ chân.

Mấy tháng sau chị lại bảo tôi:

– Chị biết con ma ấy là ai rồi. Tối hôm qua chị tỉnh dậy ở giữa đêm rồi cứ nằm trần trọc mãi không ngủ lại được. Chị nhìn ra ngoài màn thấy ở bàn trong góc phòng cái đèn chụp còn bật sáng. Dưới ánh đèn chị chỉ thấy lờ mờ cái lưng của cậu. Cậu đang ngồi viết văn. Lát sau cậu đứng dậy vươn vai. Rồi cậu quay lại nhìn về phía giường chị. Trước khi tắt đèn đi ngủ chị thấy cậu rón rén đến bên cạnh giường cúi xuống xếp lại đôi guốc của chị.

Rồi chị tôi bật lên khóc:

– Cậu vẫn thường nói trong năm giác quan thì thị giác là quan trọng nhất. Không nhìn thấy được những cái đẹp ở đời thì đời còn gì đáng sống? Chị bị đau mắt hột từ bé hồi còn ở Hà Nội. Vú em của chị lây bệnh đau mắt hột sang chị và sang cả anh Thạch nữa. Bây giờ cả anh

Thạch và chị mắt kém lắm, phải mang kính cận rất nặng. Cậu rất khổ tâm về chuyện này và cứ nghĩ rằng vì mình đi làm cách mạng xa gia đình nên mới thế. Mà nào chị có nghĩ như thế đâu chứ! Chắc là cậu sợ đêm chị thức dậy đi tiểu mà mắt kém không mò ra được đôi guốc nên cứ xoay sẵn cho đúng với chiều xỏ chân.

Nằm trong võng trong đêm tối tôi cứ nghĩ mãi về câu chuyện chị tôi kể và tôi ngủ thiếp đi lúc nào tôi không biết.

Hình như tiếng kèn của cha tôi đánh thức tôi dậy. Trời còn tối đen. Nhưng tôi có cảm tưởng mình vừa ngủ được một giấc dài và câu chuyện chị tôi kể đã trôi trong trong giấc ngủ của tôi. Câu chuyện ấy chỉ là mơ? Hay nó có thực? Tôi không chắc. Tôi chỉ biết khi thức giấc thì bờ mắt tôi đã ướn nhẹp và một cảm giác

vô cùng buồn bã thấm đọng vào không gian. Không gian ngập bóng tối nơi chỗ tôi nằm. Không gian đầy ánh lửa ở phía ngoài kia.

Từ trên vông tôi nhìn ra ngoài nơi ánh sáng của nồi bánh chưng mà lòng thổn thức. Cảnh tượng tôi nhìn thấy lúc đó thật ra rất vui. Và đẹp nữa. Nhưng sao tôi thấy buồn như là một cảnh đã ở sâu trong kỷ niệm? Nó hiển hiện trước mắt nhưng đã bị trí tưởng tôi đẩy xa, lùi sâu, vào thời quá vãng để trở thành hình bóng đã hoàn toàn mất. Gợn lên trong tôi một nỗi đau thương rờn rợn toả ra khắp người, y như cảm giác khi tôi viết xong truyện ngắn đầu tay “Huyết nhung lan”, tả về cái chết của cha tôi.

Trước mặt tôi quanh bếp lửa đỏ rực là một vòng sáng hồng trải rộng trên mặt đất. Quanh ánh hồng mười mấy người

ngồi quây quần canh nồi bánh chưng. Bóng của mấy người đi qua lại in chập chờn trên mái rạ của Thanh Ngọc Đình.

Có tiếng vỗ tay khi tiếng kèn của cha tôi vừa dứt. Lát sau bác Bùi Khánh Đản đứng lên. Chắc bác ngâm bài thơ bác vừa sáng tác. Giọng ngâm nhỏ quá tôi không nghe rõ. Rồi một người khác quay lưng về phía tôi đứng lên, tôi không biết là ai, nhưng tôi đoán anh ta kể một chuyện vui, vì có nhiều tiếng cười rộ lên.

Sương đêm rơi xuống làm người tôi rùng lên vì lạnh. Ngay cả ở ngoài kia bên ánh lửa một số các cô gái ngồi ở vòng ngoài đã bắt đầu phải khoác lên vai tấm chăn dạ. Có hai người vừa đứng lên là cha tôi và chị Thoa. Chị bắt đầu cất tiếng hát. Tiếng hát của chị lan đi trong bóng đêm. Bài Thiên thai của Văn Cao. Tiếng ai hát chiều nay vang lừng

trên sóng... Cha tôi đưa cây kèn clarinette lên phụ hoạ (tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng...) Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên... Tiếng kèn (nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên...). Rồi tiếng kèn hoà cùng tiếng hát: Kia! Đường lên tiên! Kia! Nguồn hương duyên! Theo gió tiếng đàn xao xuyến... Tiếng hát lại tách ra: Phím tơ lưu luyến...

Có ánh đèn pin loáng lên ở ngoài rừng. Rồi tiếng người nói trong đêm vắng tới. Dưới ánh lửa của những đám củi cháy trên con đường dẫn từ nhà ngoài vào tôi thấy thấp thoáng bóng của một đám người. Người đi đầu tiến đến đám lửa, lại gần cha tôi lúc ấy đã chơi xong bản hoà tấu, nói to:

– Tôi cứ lần theo tiếng kèn của anh mà tìm đến được Thiên thai.

Tôi không nhận ra người ấy là ai. Ông ta nói xong bắt tay cha tôi. Một số người khác đi theo ông hơ tay trên lửa sưởi ấm rồi nhập chung vào đám ngồi canh nồi bánh chưng. Lát sau thằng Trợ và con Tình gánh nồi cháo gà tới. Rồi kẻ đứng người ngồi cầm bát cháo ăn. Tôi đoán tất cả cũng khoảng hai chục người đứng ngồi xếp thành hai vòng tròn xung quanh nồi bánh.

Thốt nhiên tôi thấy tủi thân. Tôi vừa lạnh lại vừa đói. Tôi có cảm tưởng riêng mình tôi là một thế giới. Thế giới của bóng tối, cô độc và buồn bã. Ngoài kia là thế giới của tất cả mọi người, thế giới của ánh sáng và vui vẻ. Không ai nghĩ đến tôi cả. Cha tôi cũng không nghĩ đến tôi nữa. Ông đang cười nói. Mặt ông mang đầy ánh hồng trước ánh lửa. Hay cha tôi có nghĩ đến tôi nhưng ông lờ đi vì còn

đang giận tôi về cái truyện ngắn tôi viết? Truyện tôi mơ thấy ông chết? Không, cha tôi hoàn toàn không có vẻ giận sau khi đọc xong truyện ấy. Hình như ông chỉ buồn. Linh tính cho tôi biết cha tôi buồn chắc vì ông nghĩ đã truyền cho tôi cái mầm của sự bất thường trong ông mà vì thương con ông không muốn tôi có.

Tôi lại thiếp đi một lát. Trong mơ màng có ánh lửa chập chờn và tiếng ai gọi tên tôi như từ ở một nơi xa xăm lắm. Rồi nhiều tiếng gọi theo sau. Bỗng một bàn tay sờ vào trán tôi làm tôi sực thức giấc. Tiếng chị Thoa bên tai:

– Dậy ăn cháo đi em! Em ngủ say quá cả nhà gọi mãi cứ sợ em đi lạc ở đâu trong rừng. Mãi sau chị Mai nói có thấy em ở suối nên dẫn chị xuống đây!

Tôi dụi mắt nhìn lên. Chị Mai đứng ở

cách xa tôi hai thước. Vì tối nên cả khuôn mặt chị chìm trong bóng đen nhưng viền mái tóc của chị thì hoe vàng trong ánh lửa chiếu từ phía sau lưng chị. Sự hiện diện của chị đột nhiên làm tan hết nỗi buồn trong tôi. Tôi đứng dậy theo hai người về phía ánh lửa.

Cha tôi nhìn tôi rất lâu. Vẫn cái nhìn chăm chăm mà ông thường có. Nhưng lần này cái nhìn làm tôi ngượng vì tôi có cảm tưởng ông thấy hết đôi mắt ướt của tôi. Tôi giả vờ ngáp một cái thật dài, làm như tôi ngáp đến chảy cả nước mắt, rồi ngồi xuống trên một khúc cây gần lửa bên cạnh chị tôi. Vừa ăn bát cháo tôi vừa nhìn những thanh củi cháy dưới nồi bánh chưng. Đó là những thanh củi to gộc cháy đỏ rực ở một đầu và ở đầu kia khói hun ra có sủi nhựa vàng rỉ trong thớ củi. Tôi lấy tay cời một khúc củi cháy rồi

lấy ngón tay quệt vào chỗ nhựa cây còn sủi nóng boils lên hai bờ mép. Tuần trước tôi mua cây kèn harmonica mới, cả tuần nay thổi kèn khiến mép bị lở. Tôi nghe nói là nhựa cây trị bệnh lở mép hiệu nghiệm lắm. Trên bếp trong thùng phuy nước sôi sùng sục, bốc hơi ngùn ngụt. Khói và hơi nóng khiến tôi phải lùi người lại. Phía bên kia nồi bánh sau làn hơi nước không khí rung rung những khuôn mặt chập chờn ánh lửa. Lát sau có một người lách phía sau tôi thọc sâu vào lửa một cây củi lớn, lửa trong bếp bùng phùng lên, tàn lửa toé ra đỏ rực. Thoáng bên kia nồi bánh tôi bắt gặp đôi mắt chị Mai nhìn tôi, ánh mắt sáng lên trong ánh lửa và cả khuôn mặt chị, theo với lửa bùng, đột nhiên rạng lên. Hình như có một nụ cười của chị thoáng qua trong cặp mắt ấy. Không một ai để ý đến tôi. Trừ chị. Chị là người đã lôi tôi ra khỏi vùng tối của sự buồn

bã. Hầu như tất cả đám thanh niên ở đây đều nhìn chị Mai bằng cặp mắt ngưỡng mộ vì chị đẹp. Thế mà chị không để ý đến ai mà chỉ nhìn tôi và để ý đến tôi. Ý nghĩ này làm tôi sung sướng. Tuy chị không nhìn tôi nữa nhưng kể từ lúc ấy lâu lâu tôi liếc sang nhìn trộm chị. Mỗi lần như thế dù chị có vẻ lắng nghe người ngồi bên cạnh nói chuyện, tôi lại thấy chị hơi ngước mặt sang một bên đưa tay vén mái tóc khoác lên vành tai và một nụ cười nhẹ thoáng trong khoé mắt. Mặc dầu chị không nhìn tôi nhưng tôi luôn luôn có cảm tưởng chị biết tôi đang nhìn chị và cái dáng điệu có vẻ hơi kiêu sa ấy chỉ vì chị biết có người đang nhìn mình. Chị Thoa quay sang bên tôi và nói to với tất cả mọi người:

– Em Thiết tôi có một cái tài là em thổi kèn Harmonica rất hay. Nhưng em

tôi dấu tài không bao giờ thối trước đám đông. Tôi đề nghị tất cả cho một tràng vỗ tay.

Tất cả con mắt đều quay nhìn về phía tôi vỗ tay. Tôi ngượng ngùng vì chưa bao giờ có nhiều con mắt nhìn tôi như thế. Tôi toan từ chối vì nghĩ rằng cái nhạc cụ này chỉ dành cho con nít chơi không đáng để biểu diễn nhưng tôi đổi ý khi thấy đôi mắt sáng lên của chị Mai nhìn tôi khuyến khích. Tôi đứng dậy lấy kèn trong túi quần cầm tay. Tôi cảm thấy cha tôi đang nhìn tôi. Tuần trước tôi rụt rè xin cha tôi một trăm đồng bạc, một số tiền khá lớn hồi đó. Ông hơi ngạc nhiên nhưng rút ví đưa ngay tiền cho tôi, không hỏi tôi một câu dùng tiền để tiêu vào việc gì. Bây giờ thì chắc cha tôi biết tôi mua cái kèn hiệu Hohner mắc tiền này. Tôi nói:

– Chưa đến giao thừa nhưng xuân cũng sắp đến. Tôi xin thổi bài này để đón xuân. Bài Xuân và tuổi trẻ của La Hối.

Tôi để kèn giữa hai lòng bàn tay gập vào nhau rồi đưa ngang miệng. “Ngày thắm tươi bên đời xuân mới. Lòng đắm say bao nguồn vui sống. Xuân về với ngàn hoa tươi sáng. Ta muốn hái muôn ngàn đoá hồng...” Thổi đến giữa bài thì một người cháu của cụ Nghị đứng lên hô mọi người cùng hát theo tiếng kèn. “Vui sướng đi cho đời tươi sáng! Vui sướng đi cho lòng thêm tươi! Ta hát ca đón mừng xuân mới. Ta hát ca cho lòng thêm hăng hái...”

Có tiếng pháo nổ trong rừng vọng lại. Lũ trẻ con hiện ra lảng xảng chen vào đứng gần lửa. Bóng chúng chạy chồn vờn

trên vách. Cha tôi và gần hết những người lớn tuổi vào cả trong nhà. Rồi đám trẻ cũng tản mát đâu mất. Quanh nồi bánh bây giờ chỉ còn lại một đám mấy thanh niên. Trên một manh chiếu trải dưới đất tôi trùm chăn dạ ngồi dựa vào một khúc thân cây, lát sau đầu tôi gục xuống. Vào một lúc nào đó trong đêm tôi nghe thấy có tiếng ai nói mơ hồ: “Giao thừa! Giao thừa!” Rồi một tiếng nổ đùng xuy-ên vào giấc mơ. Tiếp theo là một tràng dài những tiếng pháo let đẹt nổ nhau, nổ nhau mãi không ngừng.

Có ánh lửa bập bùng. Có tiếng người gọi nhau, chào nhau lao xao trong rừng. Có tiếng nói của cha tôi như lời già biệt đám đông. Rồi tiếng kèn lan xa. Suối mơ! Bên rừng thu vắng... Giòng nước trôi lững lờ ngoài nắng... Chiều chưa đi sao...

Và cái buồn bã của tôi trở lại, thấm
vào trong giấc ngủ.

Seattle, trước Tết Bính Tuất, 2006

CHỊ THOA

Thường nhớ chị Nguyễn Kim Thoa

Chị Thoa có lần nói với tôi:

– Em biết không? Cậu lấy tên của chị đặt cho một nhân vật trong tiểu thuyết của cậu đấy!

Tôi hỏi:

– Truyện gì?

– Hai buổi chiều vàng. Em đọc truyện ấy chưa?

– Có lẽ em đọc rồi. Hồi bé. Bây giờ em chả nhớ truyện ấy thế nào.

– Em đọc lại đi. Buồn lắm...

Bao nhiêu năm trôi qua. Tôi quên lời chị nói và không hề đọc lại Hai buổi chiều vàng.

Mãi gần đây nhớ đến chị tôi lại tủ sách lục tìm quyển truyện ấy của Nhất Linh ra đọc lại. Đọc xong tôi gấp sách ngồi thờ thần một hồi lâu. Rồi tôi buột miệng nói với chị như thể chị vẫn còn ở trước mặt:

– Vàng, em cũng thấy truyện ấy buồn man mác...

Tôi nghĩ thầm trong bụng: “Đời chị còn buồn hơn...”

Nếu chị ở trước mặt tôi sẽ nói với chị

thế này: “Chị lầm rồi! Không phải cậu lấy tên chị đặt cho nhân vật Thoa trong Hai buổi chiều vàng đâu, mà cậu lấy nhân vật Thoa để đặt tên cho chị đấy! Chị quên rồi à? Hai buổi chiều vàng xuất bản năm 1937, một năm trước khi chị ra đời”.

Bố tôi khi đặt tên Thoa cho chị chắc hẳn mong rằng sau này đời chị sẽ gặp may mắn, ít ra cũng như cô Thoa trong Hai buổi chiều vàng, bởi vì ở trong chuyện cuối cùng rồi nàng cũng được sum họp bên chồng, hơn thế, lại có người yêu mình mãi mãi bằng mối tình thâm lặng.

Thực tế chị Thoa không có cái điểm phúc ấy như cô Thoa trong truyện.

* * *

Chị sinh ở Hà Nội năm 1938 và sống

bên Pháp lâu năm. Chị ở một mình trong một căn buồng nhỏ trên lầu hai tại số 3 đường Chateaudon thành phố Marseille. Không chồng con.

Chị ra đi lặng lẽ như cuộc đời chị. Không người thân bên cạnh. Tại Clinique d'Angelus, lầu hai, phòng 210 vào lúc 0 giờ 30 sáng ngày 6 tháng 2 năm 2006.

Chị đi êm ả. Đó là niềm an ủi lớn nhất cho chúng tôi. Vào những ngày cuối người chị yếu dần đi và lả vào cơn hôn mê nó tránh cho chị cái đau đớn tột cùng mà nhiều người mắc bệnh ung thư ở giai đoạn chót phải chịu đựng.

Khi tôi đáp chuyến xe hỏa tốc hành từ Paris đến Marseille thăm chị thì chị đã hôn mê. Lúc ấy tôi lại tưởng chị ngủ. Tôi ngồi bên giường chị, nắm tay chị, ngắm chị ngủ say sưa. Kiên nhẫn tôi đợi chị tỉnh.

Tôi đợi. Đợi mãi. Đợi từ sáng đến chiều.
Đợi hai ngày liền như thế.

Để qua thì giờ... Tôi viết những dòng
sau này cho chị.

* * *

Em viết ngay trước mặt chị. Chị
không biết đâu. Và có lẽ, có lẽ thôi, em
hy vọng là em lầm, chị sẽ chẳng bao giờ
biết được điều này.

Bây giờ là 11 giờ 30 phút trưa ngày
mồng 5 tháng 2 năm 2006 và chúng mình
đang ở trong phòng 210 của bệnh viện
Angelus. Người ta mới chuyển chị sang
phòng này từ căn phòng số 211 theo lời
yêu cầu của chị. Anh Việt nói chị chê căn
phòng cũ tối tăm quá và không có cửa sổ
trông ra ngoài. Em không biết là chị có

nhìn thấy căn phòng mới này chưa?

Hay để em tả cho chị nhé. Em hứa là em viết xong đoạn nào thì em sẽ đọc ngay cho chị nghe.

Em tin rằng mặc dù bây giờ chị đang ngủ nhưng chị nghe được những lời em nói. Không những chị nghe được mà lại còn nghe rất rõ. Như chị đã nghe rất rõ tiếng còi tàu xe hoả của năm mươi năm về trước.

Chị nhớ không? Có lần em gọi điện thoại từ Mỹ nói chuyện với chị, chị bảo em lúc chị mỗ trong cơn mê chị đã nghe lại được tiếng còi tàu vẳng lên từ thung lũng sau nhà. Hồi đó, đúng 5 giờ chiều mỗi ngày chuyến tàu hoả từ Đơn Dương đi lên cứ đến Trại Mát trước khi vào thành phố thì hụ còi. Tiếng còi tàu lướt qua thung lũng Prenn loang vào không

gian Đà Lạt vọng vào căn nhà đá số 19 đường Đặng Thái Thân nơi cậu và hai chị em mình ở; tiếng còi hồi đó nghe mơ hồ thế mà sao mới đây chị lại nghe rõ mồn một.

Marseille hôm nay trời rét lắm. Buổi sáng u ám. Khi em đến đây thì trời bỗng trong ra và có nắng to, thứ “nắng mới trông ngon lạ” như cậu tả trong Bướm trắng, chị nhớ không? Nắng lọt qua khung cửa thả xuống sàn phòng vắt ngang giường chị nằm, nắng đang sưởi ấm đôi chân của hai chị em mình đấy.

Để em đứng lên nhìn ra ngoài nhé!

Bên ngoài đẹp lắm chị ạ! Mình đang ở trên lầu hai của clinique. Cửa sổ trông thẳng ra một hành lang dài. Hành lang phía trái có rất nhiều cột gạch vuông, ánh nắng lọt qua những khoảng trống đó

xuống sàn những vệt sáng chéo nối tiếp. Những chiếc ghế xếp đặt dọc theo hành lang, có lẽ để bệnh nhân ngồi ngả lưng hứng nắng và hưởng không khí tươi mát bên ngoài. Hôm nay dù nắng to nhưng nhiệt độ hạ thấp gần không độ nên em không thấy ai ngồi trên những chiếc ghế đó. Hành lang trống trải. Chỉ có nắng chan hoà. Kiễng chân lên một chút em có thể thấy được công viên của bệnh viện ở dưới kia, công viên với rất nhiều lối đi trải sỏi, với bức tượng đức mẹ Maria cúi mặt dựng ở giữa những chiếc ghế đá dài lạnh lẽo. Một cặp vợ chồng già di chuyển chậm chạp trong vườn cây trên lối đi. Em đoán ông già là bệnh nhân được người vợ dắt dìu đi dạo nắng.

Em tạm ngừng đọc! Có ai vừa gõ cửa phòng...

Tôi quay người lại. Cửa phòng hé

mở. Một người y tá thò đầu vào. Thấy tôi ông ta gật đầu chào rồi quay nhìn cái bình nước biển treo trên cao. Đoạn ông ta rút đầu ra, khép cửa lại, trả căn buồng 210 về sự vắng lặng. Sự vắng lặng làm tiếng nói của tôi vừa mới thoát khỏi cửa miệng đã lạc lõng quay về với chính mình. Trả lời tôi là tiếng sủi nhỏ nhỏ đều đều của chiếc bình dưỡng khí.

Chị Thoa đầu ngả một bên. Cứ cách quãng đều đặn có tiếng thở hắt của chị. Tiếng thở ấy, dấu hiệu duy nhất của sự sống, tôi nghe không tự nhiên, có vẻ như một nhịp thở nhân tạo. Một ống plastic nhỏ xíu vắt qua mặt dưới hai cánh mũi nối với bình dưỡng khí đặt ở cạnh giường. Treo trên giá cao là bình nước biển nối thông xuống một ống plastic khác truyền vào mạch máu cánh tay dưới tấm chăn trắng. Tóc chị cắt ngắn,

trơ ở dưới chân tóc màu bạc trắng. Hai má chị hóp hẳn vào. Hai mắt chị không nhắm cũng không mở hẳn, chỉ hé nửa chừng cho thấy tròng mắt đục đục.

Cặp mắt ấy hướng về một bên tường. Trên tường treo một cây thánh giá nhỏ bằng gỗ màu nâu. Không biết là vô tình chị quay mặt về hướng ấy hay là chị cố ý nhìn cây thánh giá cầu nguyện trước khi chị rơi vào tình trạng hôn mê?

Chị thiếp đi vào cõi mê từ thời điểm nào tôi không biết. Có lẽ trong thời gian khi chuyển tàu hoả từ Paris đưa tôi đến Marseille. Tôi đoán thế bởi vì khi chuyển tàu rời ga Lyon tôi có cảm tưởng rất lạ là tôi sẽ không bao giờ gặp lại chị.

Chị Thoa à... Em đến thăm chị ngày hôm qua. Anh Việt có nói với chị trước khi anh ấy đi Paris là em vừa từ Mỹ qua

Paris mấy hôm thì bị ốm phải hoãn thăm chị mấy ngày. Hôm qua dù chưa khỏi hẳn em cũng ráng lấy vé tàu đi Marseille.

Paris mùa Đông năm nay rét quá chị ạ. Nhiệt độ hình như xuống tới 8 độ âm. Lần đầu tiên đứng trên sân ga Lyon em bỗng nhớ đến bài Tiễn em chị hát cho em nghe ngày nào tội mình còn ở Đà Lạt. Lên xe tiễn em đi. Chưa bao giờ buồn thế... Trời mùa đông Paris... Suốt đời làm chia ly... Ga Lyon lúc đó không có đèn vàng nhưng có tuyết rơi. Tuyết rơi mỏng manh buồn....

Em đứng ngơ ngác trên sân ga. Gió thổi lốc vào nhà vòm. Gió như có hàng trăm mũi kim chích buốt da mặt. Gió rét em đứng co ro với chiếc mũ len chụp xuống tận mang tai. Em dáo dác đi tìm bến xe đi Marseille, không biết bến nào, muốn hỏi thì vốn tiếng tây mấy chục năm

không dùng đã bay đâu hết. Em đứng trước một cái kiosque có đề chữ lớn Accueil. Có phải đó là chòi Information? Em tiến tới cửa sổ chìa tấm vé hỏi bằng tiếng Anh bến đi Marseille thì người đàn ông sau cửa cau mày trả lời tiếng tây bằng một giọng rất xẵng: “Tôi chỉ nói tiếng Pháp!” Em tức quá chị ạ, sao họ bất lịch sự thế, bên Mỹ không thế đâu. Bỗng em nghe có tiếng nói nhẹ nhàng ở phía sau. Em quay lại bắt gặp nụ cười hiền hậu của một bà già. Bà lặp lại câu nói của mình bằng một giọng Anh rất “đằm”: “Tôi có thể giúp gì cho ông được không?”. Bà ta tốt quá chị ạ. Chỉ cho em từng ly từng tí. Nào là phải tìm bến Grande Ligne, phải ngó lên tấm bảng quang điện có hiện lên số tàu, nơi tàu đến và số bến đậu, những chữ này chỉ hiện ra khoảng 15 phút trước giờ tàu chạy thôi.

Chuyến tàu chạy qua suốt chiều dọc của nước Pháp em chỉ thấy toàn một màu tuyết trắng. Nhìn qua cửa sổ tàu những bông tuyết bay xiên xiên lặng lẽ. Em có cảm tưởng con tàu như bất động không di chuyển trên một sa mạc trắng xoá mặc dù đây là tàu cực nhanh TGV nối Paris-Marseille chỉ trong có 3 giờ đồng hồ.

Ngồi trên xe hỏa em lục ba lô lấy bánh mì ra ăn rồi em lấy bản đồ Marseille do anh Việt đưa tối hôm trước ở Paris ra nghiên cứu. Em cần biết đường từ nhà ga St. Charles đến nhà chị và đường xe buýt đến bệnh viện Angelus. Anh Việt cũng giao cho em chìa khóa nhà chị. Em mang theo đầy đủ giấy bút theo lời chị dặn để viết vì trên giường bệnh chị sẽ kể em nghe về những kỷ niệm với cậu, với mẹ từ thời ở Cẩm Giàng, ở Phượng Vũ.

Em rất phục trí nhớ của chị. Bài Thanh Ngọc Đình em viết trước tết ta vừa rồi tả về đêm giao thừa với cậu ở Fim Nôm phần lớn em dựa vào lời kể của chị. Em có mang cả cuốn tập san Thế Kỷ 21 số Xuân Bính Tuất có đăng bài này. Em sẽ đọc bài này cho chị nghe và tặng chị cuốn sách.

Có tiếng gõ cửa rồi cửa mở. Một cô y tá bước vào. Cô nàng rất trẻ, đeo cặp kính trắng, trông cô như một sinh viên. Trên túi áo blouse trắng của cô có bảng tên Virgile. Cô nói Bonjour và tiến lại bắt tay tôi. Tôi đứng lên tự giới thiệu bằng tiếng Pháp tôi từ Mỹ qua, là em của bệnh nhân, mới đến Marseille ngày hôm trước. Tưởng tôi rành tiếng Pháp Virgile tuôn thêm một tràng dài. Nàng đâu biết là sau câu nói đó tôi hết đạn. Tôi ngượng ngịu thú nhận bằng tiếng Anh rằng vốn tiếng

Pháp của tôi chỉ có thể và hỏi cô có thể nói chuyện bằng tiếng Anh được không? Nàng nheo mắt giờ hai ngón tay trước mặt, đầu ngón cái ngón chỏ khếp nhau, chừa một khoảng cách nhỏ tí, nói A little! Tôi cũng bắt chước, quặp ngón trỏ và ngón cái, nói Un peu! Hai chúng tôi cùng mỉm cười và dùng cả hai thứ tiếng lẫn lộn nói chuyện với nhau. Tôi hỏi Virgile về tình trạng của chị Thoa, có phải chị đang trong tình trạng coma không, cô ta gật. Nhưng khi tôi hỏi sâu hơn như tình trạng coma này kéo dài bao lâu và có hy vọng hồi phục không thì cô nói là cô không phải bác sĩ nên không có quyền trả lời.

Virgile đến bên giường bệnh. Hai tay cô cầm lấy một bàn tay của chị Thoa xoa nắn nhẹ nhàng. Ở bên này giường tôi cũng nâng bàn tay của chị lên xoa bóp và cảm

nhận qua làn da một bàn tay lỏng lẻo và lạnh lẽo. Chúng tôi yên lặng cúi đầu. Hồi lâu tôi ngừng lên thấy bên kia giường đôi môi mím của Virgile rung rất nhẹ như thể cô ta đang cầu nguyện. Rồi cô ta đặt bàn tay chị tôi xuống, lấy tấm chăn phủ lên, lảng lảng đi ra khỏi phòng, đôi mắt nhìn xuống sàn, đôi mắt ấy thật buồn.

Chiều hôm qua lúc rời bệnh viện tôi đã ngờ chị Thoa bị coma không phải ngủ mê. Về phòng nơi chị ở tôi vội gọi điện thoại cho anh Việt báo anh biết tình trạng bất thường của chị; anh nói sẽ quay trở lại Marseille ngay hôm sau. Tuy nhiên sự xác nhận của Virgile cộng thêm đôi mắt buồn rười của nàng làm tôi xúc động. Tôi nghĩ là Virgile phải còn rất trẻ và mới ra trường vì cái nghề của nàng nhanh chóng sẽ buộc nàng phải giết chết mọi biểu lộ tình cảm như thế.

Virgile ra khỏi phòng đã lâu. Tôi không còn tâm đầu để viết tiếp. Tôi gấp tờ giấy có chữ viết rất nhỏ của tôi kẹp vào trong cuốn Thế Kỷ 21 rồi tôi cúi xuống gần mặt chị Thoa tay sờ má lay chị dậy. Tôi nhìn vào đôi môi chị Thoa và nói với chị:

– Chị Thoa ơi! Em đây. Thiết đây. Chị dậy đi! Chị ngủ lâu quá rồi! Em chờ chị đã hai hôm rồi. Nếu quả thật chị nghe được lời em nói thì chị hãy cho em một dấu hiệu. Dấu hiệu nào cũng được. Chị chớp mắt cho em biết. Hay là... để em sờ các ngón tay chị nhé, chị cử động các ngón tay đi...

Mặc dù nói thế nhưng tôi chỉ nhìn vào và quan sát đôi môi của chị. Không hiểu tại sao tôi tin rằng nếu chị Thoa muốn thông tin cho tôi bằng một tín

hiệu thì tín hiệu ấy phải đến từ cặp môi ấy.

Cặp môi có một cái tật nó làm nên dấu ấn của chị Thoa. Môi chị rộng lúc nào cũng hơi méo méo ở một bên trông tựa như hình quả lê, cặp môi ấy hình như luôn luôn có ngầm một sự hoạt động liên tục ngay cả khi chị ngừng nói, cứ lát lát bấp thịch ở cuối môi lại tự động nhích khế một cái, giạt nhẹ một cái, nhưng chỉ thoáng thôi, như một nghi ngờ.

Trong bao nhiêu năm hình ảnh đôi môi ấy đã ăn vào tôi không những như một biểu tượng của chị và còn là hình ảnh linh động của sự sống. Cho nên khi tôi thấy cặp môi ấy hoàn toàn bất động trên gương mặt chị tôi hiểu là có lẽ tôi đã mất chị Thoa.

Cả một chuỗi những hình ảnh thời thơ ấu hiện lên từ những ngày xa xưa chúng tôi ở Hà Nội. Thuở ấy sau cái chết của Thái em tôi thì chị Thoa và tôi bé nhất nhà. Chúng tôi cùng học mẫu giáo trường Nhà Chung gần nhà thờ lớn Hà Nội. Vào Sài Gòn những năm trước hiệp định Genève hai chị em lại học chung trường tiểu học tư Decroly ở góc đường Hồng Thập Tự và Lê Văn Duyệt. Nhưng dạt dào kỷ niệm thân thương nhất vẫn là những ngày chị em tôi cùng với bố sống trên vùng đất cao nguyên, chị em tôi theo dấu chân bố qua từng căn nhà, từng con phố của Đà Lạt: bắt đầu từ 27 Phan Đình Phùng cho đến 31 Minh Mạng, 12 Yersin, 19 Đặng Thái Thân, 7 Yagut và sau cùng là 71 Hoàng Diệu. Trong tất cả những ngày tháng tuyệt vời ấy của những năm 1955 đến 1958 mẹ không có bên cạnh, chị Thoa đóng vai mẹ lo cho bố cho tôi

tùng bữa cơm sáng chiều. Ba bố con những buổi đi chơi núi picnic, những lần tắm suối vào rừng tâm lan, những buổi hoà nhạc tại gia, tiếng kèn của bố tiếng hát của chị, những hình ảnh đó thân tiên quá như chỉ có trong giấc mộng đẹp chứ không thể nào có thực trong cuộc đời này.

Hồi nhỏ chị Thoa bị bệnh đau mắt hột chữa mãi mới hết nhưng từ đó thị giác chị rất kém. Chị phải đeo kính cận rất sớm. Vì mắt kém chị bỏ học ngang. Kiến thức chị chỉ ở trình độ trung học phổ thông. Đeo kính dày cộm làm giảm nhan sắc chị vốn tự nó cũng chỉ ở mức trung bình. Người chị tương đối cao to so với phụ nữ Việt Nam. Bên trong cái thân hình ấy là một con người thực thà đến độ ngây thơ, một lòng tin yêu nhẹ dạ và một tâm hồn mộng mơ xa rời thực tế.

Năm 1966 chị Thoa làm cán bộ xã hội tại Ty Xã hội Tuyên Đức được Bộ Y tế cấp giấy phép sang Pháp chữa bệnh mắt. Trước khi chị đi tôi đến thăm chị nằm điều trị ở trung tâm nhãn khoa bệnh viện Chợ Rẫy Sài Gòn. Chị khóc. Tôi cũng khóc. Chị nói là chị em mình không biết đến bao giờ mới gặp lại nhau vì chị có ý định sau khi chữa mắt sẽ ở luôn bên ấy không về nước.

Chị em tôi từ đó mỗi người mỗi ngã. Sang Pháp chị định cư ở Paris có anh chị Việt ở gần giúp đỡ. Chị làm những nghề vặt vãnh để sống trong các nhà hàng ăn nhưng vì mắt kém và chậm chạp chị khó làm một chỗ nào lâu. Có một nghề, nếu tạm gọi đó là nghề, hợp với chị Thoa nhất là trông nom người già. Chị ở chung và trông nom ông bà Hoàng Xuân Hãn trong một thời gian khá dài.

Đời tình cảm của chị tôi không được biết nhiều. Chị không bao giờ lập gia đình. Trong khoảng thời gian đầu ở Pháp chị sống với anh Hiếu, một bạn trai của chị. Mẹ tôi biết chuyện này, buồn lắm. Mẹ tôi thuộc thế hệ xưa không thể hiểu nổi lối sống chung chạ nam nữ của thế hệ mới này. Mẹ tôi rất mong được thấy hai người lấy nhau. Nhưng mong ấy không thành. Sau một thời gian dài chung sống, chị Thoa và anh Hiếu chia tay.

Khi ông Hãn mất chị xuống Marseille ở nhà một người chú họ đã cao tuổi cần người săn sóc. Việc nặng nhọc quá chị không kham nổi. Chị bỏ việc nhưng quyết định ở lại Marseille không trở lại Paris. Có lẽ thời tiết ẩm áp của miền biển hợp với sức khỏe của chị hơn. Chị xin vào quốc tịch Pháp và từ đó sống nhờ trợ

cấp chính phủ. Tiền trợ cấp không bao nhiêu. Chị thuê một căn phòng nhỏ trên lầu hai của một chung cư nằm trên một con đường nhỏ cách nhà ga St. Charles khoảng 15 phút đi bộ. Địa chỉ căn nhà đó tôi thuộc nằm lòng vì bao nhiêu bức thư của tôi đã gửi đến đó, bao giờ cũng kèm những bài viết mới nhất của tôi. Bao nhiêu năm, bao nhiêu cánh thư về đó, nhưng mãi đến ngày hôm qua tôi mới có dịp đến tận nơi.

Bầu trời u ám khi chuyển tàu hỏa vào ga. Dù ấm hơn Paris nhưng Marseille vẫn còn rất lạnh. Tôi ra khỏi ga St. Charles vai đeo ba-lô, một tay kéo va-ly, tay kia cầm bản đồ, theo đám đông bước xuống những bậc thang đá rất dài. Anh Việt dặn tôi xuống hết bậc thang cứ nhắm phía trước đi thẳng. Đại lộ Athènes. Đại lộ

Dugommier. Đại lộ Garibaldi. Gọi đại lộ (boulevard) cho to chứ những con đường này ngắn và không lớn lắm. Theo bản đồ đi quá đường Académie rẽ tay phải thì đến đường nhà chị Thoa. Nhưng tôi đi quá rất xa vẫn không thấy đành quay lui và khám phá ra mình đã đi qua đường ấy mà không biết: Chateaudon chỉ là một con ngõ bé tí, hai bên nhà cao nhiều tầng cũ kỹ. Tôi bước đi trên vỉa hè hẹp tránh những bãi rác những cục phân chó bị giẫm bết và dò tìm số nhà. Trước một cánh cửa gỗ lớn tôi tra chìa khoá mở rồi bước lên một cầu thang cuốn tối tăm. Đến trước phòng của chị tôi dùng ba chìa khoá mở ba ổ khoá khác nhau mới vào được phòng. Vào phòng tôi quẳng va-ly xuống ghế rồi lật đật quay trở ra ngay, lại dùng cả ba chìa, khoá đủ ba ổ trước khi xuống cầu thang. Tôi phải đi đến trạm xe ngay để đáp chuyến buýt số 55 đến bệnh

viện Angelus: chị Thoa chắc mong gặp tôi từng giờ từng phút.

Có tiếng gõ cửa. Virgile bước vào. Nàng nhìn đảo dác quanh phòng rồi cầm lấy chiếc cặp da lúc nãy nàng để quên trên bàn. Nàng đi ra. Trước khi đóng cửa, Virgiles nói vọng vào: “Anh của ông tên là Việt phải không? Tôi vừa nói chuyện với ông ấy ở dưới nhà. Ông Việt vừa từ Paris tới, đang ngồi dưới nhà đợi nói chuyện với bác sĩ”. Tôi xem đồng hồ. 5 giờ rưỡi chiều. Tôi nghĩ bụng tối nay không phải ngủ một mình trong căn buồng của chị Thoa.

Cả đêm hôm qua tôi chỉ chợp mắt được khoảng hai ba tiếng. Một mình nằm trên chiếc giường của chị tôi thao thức. Ánh sáng phòng mờ mờ do ngọn đèn đường chiếu qua khe cửa sổ chắn song lọt vào. Tôi nhìn khắp căn buồng

và cảm nhận một nỗi trống vắng quanh quẽ thấm vào da thịt.

Đồ đạc bày ngăn nắp. Bộ salon giữa phòng chỉ độc một ghế. Sofa đặt cạnh cửa sổ. Tủ áo cao có tấm gương lớn. Vài bức tranh trên tường. Mấy lọ hoa giấy. Một cái TV. Một máy nhạc. Trên tủ sách cạnh lò sưởi có đặt hai bức ảnh chụp lại từ hai bức chân dung của bố mẹ tôi do bác Nguyễn Gia Trí vẽ. Giữa hai bức ảnh là cốc gạo còn cắm mấy chân hương.

Nửa khuya thức giấc tôi đứng dậy đến sát cửa sổ để khép bớt ánh sáng. Qua khe song tôi nhìn xuống đường. Dưới ánh đèn đường vàng vọt con phố quanh hiu. Bên kia hè từ đáy một thùng rác lớn một con chuột cống chạy vụt ra. Từ một thời quá vắng một đêm nào không ngủ được tôi ra đứng trên balcon của chung cư nhìn xuống hè đường chợ An Đông nhìn

những con chuột mập ú ướn át thập thò ngoài lỗ cống. Em biết không có những đêm nằm ngủ trong phòng chị nhìn ra cửa sổ cứ ngỡ như ở ngoài kia là chợ An Đông. Hồi đó ở Sài Gòn có những hôm chị bị ốm nằm liệt giường chị nhìn qua cửa sổ hàng giờ ngắm mãi những chữ bằng gỗ sơn màu đỏ tươi, những chữ gỗ thật to dựng sát nhau trên bờ tường cao xếp thành chữ Chợ An Đông, cái chữ O sao mà tròn và to thế... Hồi đó ở Đà Lạt... Hồi đó ở Hà Nội... chị miên man nói với tôi hàng giờ trên điện thoại...

Tôi trở về giường. Chính trên chiếc giường này chị đã sống trọn vẹn cho dĩ vãng.

Nghĩ đến hình ảnh chị Thoa mắt kém đi mò mẫm trong gian phòng trống trải

này trong đêm tối mà những giọt nước mắt cứ chảy dài trên má tôi...

* * *

Vieux Port là một bến tàu nằm ở mồm một cái vịnh nhỏ thuộc biển Địa Trung Hải. Vịnh ăn sâu vào trung tâm của thành phố Marseille. Đến gần bến tàu chúng tôi xuống xe buýt. Lúc ấy trời vừa tối. Marseille đã lên đèn. Anh Việt bảo tôi:

– Chúng mình ghé Vieux Port tìm cái gì ăn đã trước khi về nhà. Thiết muốn ăn gì?

– Tối hôm qua em đã la cà ở đây thấy có nhiều Restaurant nhìn ra view rất đẹp lại quảng cáo có món soupe bouillabaisse Marseillaise em muốn vào quá,

nhưng chờ hôm nay anh đến cùng vào ăn luôn thể.

– Bouillebaisse ở đây anh ăn rồi. Dở lắm. Soupe ngon thì rất đắt, cả trăm euros, mà cũng không biết ở đâu có. Thôi mình tìm cái khác ăn. Quán Le Quai có cá ngon lắm!

Tôi khẩn khoản:

– Em chỉ muốn ăn soupe bouillebaisse thôi. Ngon dở gì cũng được.

– Vậy thì mình đi xa một chút. Chỗ này tuy không có view nhưng chắc là khá hơn.

Chúng tôi đi dọc theo bến tàu. Ban đêm tuy rất lạnh nhưng ở Vieux Port vẫn tấp nập người qua lại, như thể sinh hoạt của cả thành phố đổ dồn về đây. Những chiếc thuyền đủ loại màu sắc với những

cánh buồm trắng đậu san sát ở bến. Nơi này 80 năm trước bố tôi đã đặt chân khi chuyển tàu từ Hải Phòng cập bến khởi đầu chuyến đi tây thứ nhất của ông. Cũng nơi này 40 năm trước anh Việt và chị Phượng ra đứng ở đây đón chị Thoa khi chuyển tàu từ Sài Gòn cập bến Marseille. Tối qua đi ngang đây tôi bỗng nhớ lại một kỷ niệm xưa ở Đà Lạt bố tôi trở tài nấu bếp nhân dịp mẹ tôi từ Sài Gòn lên thăm ông. Mẹ tôi ra chợ Đà Lạt mua đồ biển gồm cá, cua, tôm, sò và nhìn bố tôi nấu xúp bouillabaisse, cái món xúp màu vàng nghệ lổn ngổn những sò hến cua cá mà mẹ tôi gọi là xúp bát nháo. Múc thìa xúp còn nóng bốc khói trong một cái đĩa sâu đưa lên miệng bố tôi xuyết xoa tự khen:

– Ngon không kém gì xúp bouillabaisse Marseillaise!

Năm mươi năm sau nhớ câu nói đó tôi háo hức đi tìm một món ăn như tìm về một kỷ niệm. Tôi nghĩ bụng nếu phải bỏ ra một trăm euros để tìm lại được một đĩa xúp đầy ắp hương vị xưa nhất là hương vị do chính tay bố tôi tạo nên thì cũng đáng tiền lắm!

Chúng tôi vào một nhà hàng khá sang trọng sau khi đọc tấm menu ở trước cửa có đề giá 18 euros cho món súp bouillabaisse Marseillaise. Ăn xong tôi thất vọng. Tôi không nhìn thấy nghêu sò tôm cá mà tất cả đồ biển đã nghiền nát thành một thứ nước vàng đặc sệt không có một chút nào hương vị ngày xưa. Dù sao thì chúng tôi cũng uống hết một chai rượu vang. Trong men rượu tôi bồi hồi thương cảm cho chị Thoa và mong chị sớm tỉnh dậy để chị đưa tôi đi ăn tại một quán “có món súp bouillebaisse giống y hệt như

cậu làm” như chị đã từng hứa.

Chúng tôi trở về nhà chị Thoa. Con đường Chateaudon tăm tối và vắng vẻ. Anh Việt tra chìa khoá mở cổng ngoài. Tôi bật đèn cầu thang. Ngọn đèn vàng tù mù. Anh Việt phải loay hoay một hồi lâu mới mở được ba ổ khoá. Vào phòng anh Việt nói:

– Bác sĩ cũng không biết tình trạng coma của Thoa sẽ kéo dài bao lâu. Thôi thì cứ chuẩn bị trước mọi việc. Đến ngày về Mỹ thì anh em mình cứ phải về thôi. Nhiều khi coma kéo dài mấy tháng ấy chú, nếu đợi thì đợi đến bao giờ? Bây giờ anh phải lục tìm các giấy tờ quan trọng Thoa cất trong tủ. Còn Thiết thì xem có những gì quý cần giữ như hình ảnh, vật dụng của Thoa cứ để riêng ra.

Hai anh em cho đến khuya không ai

nói với ai một câu, lẳng lặng lục hết tủ áo, ngăn kéo. Trong một ngăn tủ chị đựng đầy những bức ảnh và giấy tờ linh kinh. Tôi đọc những bài thơ do chị viết. Thơ chị không hay. Lời thơ chất phác như con người chị. Ảnh thì phần lớn do tôi gửi cho chị chụp trong những chuyến đi chung về Việt Nam và trong lần cuối hai chị em tôi gặp nhau khi chị đến Seattle vào dịp giỗ thứ 40 của bố. Tôi nhìn bức hình 5 anh em tôi đứng trên bậc thang trước cửa nhà tôi, đứng theo thứ tự anh Việt trên cùng còn tôi đứng bậc thấp nhất. Mới đó mà đã ba năm qua. Có một bức ảnh đen trắng của chị được phóng to, bức ảnh chị Thoa hồi bé tôi chưa bao giờ thấy. Có lẽ chị khoảng 13 tuổi khi chụp ảnh. Phong của ảnh nhoè mờ nhưng tôi đoán là ảnh chụp chị ngồi uống nước chanh ở Hà Nội trên con đường Cổ Ngư bên Hồ Tây.

Nửa khuya tôi đi ngủ. Trước khi thiếp đi tôi vẫn còn thấy anh Việt lui cui xem xét trước đồng giấy tờ của chị Thoa.

* * *

Tôi choàng dậy. Có tiếng chuông điện thoại reng liên hồi. Trời còn tối. Từ sofa anh Việt nhóm dậy bắt ống điện thoại. Đồng hồ bàn của chị Thoa có ánh lân tinh chỉ 6 giờ sáng. Tôi linh cảm ngay có chuyện không hay xảy ra. Hơn hai mươi năm trước vào đúng giờ này tôi đã nhận được cú điện thoại của anh Việt từ Paris báo tin mẹ qua đời...

Có tiếng anh Việt thở dài. Tôi nghe tiếng hỏi của anh:

– Vào lúc nào?

Và tiếng anh nói, chắc là lặp lại những gì anh đã nghe qua đường giây:

– Không giờ ba mươi sáng.

Tôi lặng người. Chị đã mất 5 giờ đồng hồ trước.

Hình ảnh chị Thoa hiện lên trong tôi. Hình ảnh ấy của ba năm trước chị vẫy tay từ biệt chúng tôi ở phi trường Sea-Tac trên đường trở về Pháp. Cũng với hình dáng chị vẫy tay ấy tôi tưởng tượng chị đã trở về căn phòng này lần chót vào lúc nửa khuya nhìn anh Việt và tôi đang ngủ. Rồi chị ra đi. Những bước thanh thản nhẹ nhàng. Lùi dần sau chị là căn phòng chị ở, chiếc cầu thang cuốn, cánh cửa gỗ căn nhà số 3, con đường Chateaudon dài hẹp và cả cuộc đời cô đơn của chị. Marseille vào lúc không giờ hoang vắng. Bóng chị đi về hướng Vieux

Port lên lại con tàu đã đưa chị đến đây 40 năm trước để trở về chốn cũ, gặp lại những người thân yêu của chị mà có lẽ trong bao năm năm trần trọc trên chiếc giường đơn độc này chị đã nghĩ tới và mong sẽ có ngày gặp.

Seattle tháng 3 -2006

BẠT

THỤY KHUÊ

Thế hệ bắc cầu

Anh Thiết,

Rất lạ, khi ngồi trước máy vi tính để “viết” những dòng này, tôi đã gần như quên hẳn những câu chuyện lý thú chúng ta nói với nhau đêm giao thừa Bính Tuất, cách đây có hơn một tháng. Vậy mà hôm qua, khi đọc lại bài “Niềm vui chết yếu” của anh, những chi tiết về cái chết Nhất Linh trở lại rõ ràng như cuộn phim vừa

xem xong, hoá ra tôi đã “thuộc” nội dung bài viết ấy, mặc dầu tôi chỉ đọc có một lần, cách đây cũng đến trên dưới 20 năm, tình cờ trên một tờ báo hay một cuốn sách không nhớ rõ ở đâu. Đó là lần đầu tôi “gặp anh”.

Đọc hết Nhất Linh cha tôi, thì đây không phải là «lần đầu», còn một lần nữa tôi đã gặp anh, xa hơn, mới thật là lần đầu, gặp mà không biết anh là anh Thiệt, lần ấy tôi tưởng anh là «nhà xuất bản». Một hôm (hình như vào khoảng 79-80) tình cờ đi ngang một tiệm sách Việt ở Paris, tôi thấy họ bày bán bộ Xóm Cầu Mối. Loại sách chụp và in lại (thời ấy rất thịnh hành), ấn bản của nhà Phụng Giang. Tôi hết sức ngạc nhiên, vì biết nhà Phụng Giang «chết» đã lâu rồi, ít ra là cùng với Văn Hoá Ngày Nay, những năm sáu mươi, hoặc sau cái chết của Nhất

Linh. Và Xóm Cầu Mới chưa hề được Nhất Linh sinh thời nói đến chuyện cho in «toàn tập». Vậy tại sao lại có bộ sách này? Cũng như nhiều học sinh, sinh viên thời ấy, tôi đã quen biết với cô Mùi, ông Năm Bụng... trên Văn Hoá Ngày Nay. Nhưng 1962, tôi đi du học, không biết rõ những biến cố lịch sử xảy ra sau đó: không biết rõ về cái chết của Nhất Linh, không biết tại sao Phượng Giang tái hiện, trong hoàn cảnh nào? Phượng Giang thật hay Phượng Giang giả? Bao nhiêu câu hỏi dồn dập, thúc giục tôi phải mua ngay bộ sách quý giá này. Về nhà, việc đầu tiên là lật toàn bộ tác phẩm để tìm một dấu hiệu nào đó, tôi chú ý ngay đến phần phụ lục ở những trang cuối, quyển 2. Có mấy lời của Nhất Linh, có bản đồ Xóm Cầu Mới và nhất là có “Lời nhà xuất bản”: “Tập bản thảo mà chúng tôi dùng để in quyển truyện này đã bị

thất lạc từ mười năm nay mới được tìm thấy. Sự tình cờ là ngày tìm được tập bản thảo lại nhằm vào ngày giỗ thứ mười của cố văn hào Nhất Linh - ngày 18 tháng 5 Âm lịch - nên chúng tôi quyết định chọn ngày này cho khởi công ngay việc chép và soạn lại toàn bộ tác phẩm Xóm Cầu Mới để đem in, đánh dấu ngày hoạt động lại của nhà xuất bản Phương Giang do Nhất Linh chủ trương từ năm 1952”.

Bây giờ ngồi trước máy tính chép lại những “lời nhà xuất bản” trên đây, lạ thay, tôi dần dần nhớ lại hết những chi tiết khác, trong các câu chuyện mà anh nói với tôi đêm giao thừa và đêm trước, về việc tìm lại bản thảo, cũng gay cấn như chuyện trinh thám, mà trong này anh chỉ viết gọn “thất lạc từ mười năm nay mới tìm thấy”. Biết mình may mắn, nhưng tôi lại tham lam, muốn có nhiều người

may mắn như mình, cho nên tôi mong một ngày nào đó, anh sẽ kể lại cho độc giả, “những bí mật” về việc thất lạc ấy, tôi tin như thế, bởi nó thuộc về dĩ vãng văn chương của một văn hào. Là một trong những kẻ ưu tiên được nghe anh kể, và những điều tạm gọi là “bí mật” ấy, không những đã đọng lại trong tôi (như những chi tiết về cái chết Nhất Linh) mà nó còn làm sống lại tất cả những chi tiết khác, chung quanh những câu chuyện chúng ta nói với nhau, đêm giao thừa Bính Tuất.

Trở về lúc “79-80”, khi đọc xong lời “nhà xuất bản”, tôi mới yên trí rằng: đây là “sách thật” và thầm cảm ơn “cái ông nhà xuất bản Phượng Giang” nào đó, chắc phải là “bạn thân” của Nhất Linh, cho nên mới thiết tha với Nhất Linh và với văn chương đến như thế. Tôi đâu có

ngờ đó là anh. Anh Thiết. Cha anh đã đặt tên anh thật đúng.

Hai kinh nghiệm trên đây làm tôi hoang mang, phân vân không hiểu chính “cái viết” hay “cái kể” của anh đã mở trong óc tôi một ngăn kéo riêng “chứa” những gì về Nhất Linh, hay vì cha anh, Linh thiêng bậc Nhất, cho nên ông biết đúng yếu điểm của con người, lấy làm “căn cứ” để tồn tại, sau khi chết. Dường như cả ba yếu tố này đều có thật và chúng hội tụ trong tác phẩm của anh.

Anh viết về Nhất Linh, nhưng thật sự anh đã kể về một thời, về giai đoạn bắc cầu giữa Tự Lực Văn Đoàn và Sáng Tạo, về thế hệ “di cư”, thế hệ “chúng ta”. Những mẩu chuyện nho nhỏ, những chi tiết cởn cợn của Hà Nội những năm 50, của Sài Gòn sôi động những năm 60, những gặp gỡ và xô xát giữa cái mới và

cái cũ. Trong “bọn trẻ chúng ta”, “tinh thần” đã âm thầm chia hai: kẻ đọc Văn Hoá Ngày Nay, kẻ đọc Sáng Tạo. Tôi đọc cả hai, nhưng tôi thích Nhất Linh hơn; anh, con Nhất Linh, anh lại thích Mai Thảo: đó là tất cả những phức tạp trong “chúng ta”, khác “trường phái” nhưng chia nhau cái tự do của tuổi trẻ.

Biết bao nhiêu điều để kể về cái quá khứ chưa hết lãng mạn nhưng đã pha chút bụi đời ấy. Đọc anh mới biết Nhất Linh thích thổi hắc tiêu bài Tennessee Waltz, bản nhạc đã mê hoặc “chúng tôi”: vậy ra cha anh cũng chịu chơi, cũng rất gần với tuổi trẻ. Anh lén cha đưa chúng tôi vào hậu trường của một nhà văn lớn, những lúc ông khóc một mình trong đêm khuya: thì ra ông là người cô đơn, đôn đau và bí mật. Anh chẳng giấu gì, anh kể hết những việc làm hàng ngày của

ông, những thói quen của ông. Nhưng cả anh, người viết lẫn tôi, người đọc, hôm nay và mai sau, sẽ vĩnh viễn không thể nào “vén” được tấm màn bí mật của ông: Nhất Linh bình thản sửa soạn cái chết của mình, ông bàn việc đó với người con, và làm việc đó trước mặt người con, anh Triệu, vậy mà anh Triệu không hay biết gì. Cái bí mật của ông là một hiện hữu, một bản chất, một định mệnh.

Tôi còn nhớ, trong Viết và đọc tiểu thuyết ông khen cuốn *Wuthering Heights* là cuốn tiểu thuyết hay nhất của mọi thời. Tôi đã suy nghĩ rất nhiều về nhận định này, bởi ông rất khâm phục Tolstoi, kỹ thuật viết của ông dựa trên kỹ thuật của Tolstoi, vậy tại sao ông lại chọn Bronte là tác giả tiểu thuyết hay nhất của mọi thời? Và trước khi mất, ông “ngồi cạnh” Bronte chứ không phải Tolstoi.

Bây giờ thì tôi hiểu: cái bí mật trong tiểu thuyết của Bronte đã lôi cuốn ông, Bronte đã viết được “cái bí mật” trong con người, con người còn sống và đã chết, trong đó có ông. Bronte với ông là kẻ “đồng hội đồng thuyền”. Bronte ngày trước chắc cũng đã âm thầm khóc trong đêm như ông. Cho nên, trước khi xuống «dưới ấy», ông đã đọc lại Bronte, để gặp nhau «đào sâu» thêm những nghi vấn bí mật giữa sống và chết chưa giải mã được.

Những tiếng gõ “cạch! cạch!” của Vũ Hoàng Chương trên quan tài Nhất Linh. Những tiếng bí mật của định mệnh, của một cái chết, của nhiều cái chết, trong dòng lịch sử. Dường như anh đã ghi lại được tất cả những âm thanh vô nghĩa mà lại có khả năng dội vào tâm khảm người đọc như một định nghĩa. Định nghĩa của bí mật. Đọc anh, “chúng tôi” đã “biết

hết” về cái chết của cha anh và hai chú anh, để rồi kết luận rằng: họ đã mang theo tất cả bí mật của đời mình, khiến “chúng tôi” ngỡ ngàng, không hiểu. Nhất Linh có mặt hay vắng mặt? Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam, đã một lần thật sự hiện hữu?

Bên cạnh Nhất Linh và sự vắng mặt của Nhất Linh là sự hiện diện của những người đàn bà: những người đàn bà trong Tự Lực Văn Đoàn. Những người đàn bà không viết văn nhưng nếu không có họ thì không có văn chương, không có Tự Lực Văn Đoàn, thậm chí không có lịch sử. Anh đã vẽ những bức chân dung họ, vài nét chấm phá về bà nội anh, “thủy tổ” của Tự Lực Văn Đoàn. Những nét đậm đà về bà Cẩm Lợi, mẹ anh, người đàn bà ít học nhưng thông minh lạ thường. Mẹ anh là bà Tú Xương của Văn Đoàn, nếu

không có bà thì Văn Đoàn không thể “Tự Lực” được. Trong lúc hiểm nghèo, cũng chính bà đã can trường dẫn con trai ra khỏi “chỗ chết”, trong khi những người thân khác (bác anh và cậu anh) đã không đi thoát. Anh đã viết những dòng đầy thương cảm về chị Thu, chị cả anh, người con gái 20 tuổi đã dẫn 4 đứa em chạy loạn, lạc cả bố lẫn mẹ, sau này sống cô đơn, không hạnh phúc, chết trong tai nạn. Không quên được chị Đạt, người chị dâu họ, đã cơm nước cho cha anh trong thời kỳ ông lần trốn chính quyền (sau biến cố 11/11/60), trong “sáu mươi đêm ngày” thời gian ông viết lá chúc thư văn học Giòng sông Thanh Thủy. Cũng chính chị Đạt đã giữ trọn bộ Văn Hoá Ngày Nay và một số tư liệu, bản thảo của Nhất Linh trong 40 năm sóng gió như “khúc ruột của mình”. Chị Thoa, một đời cô đơn, âm thầm sống và âm

thầm chết, nhưng bên cạnh chị hiện lên cha anh, như một “bóng ma thân thiết” che chở người con gái không nhiều may mắn. Thái Vân, vợ anh, người “cầm vận mạng gia đình” ngày 30/4... Mỗi quyết định, mỗi hành động của những người đàn bà này, đều mang tính rõ, ngoặt, thay đổi cục diện “lịch sử”, dĩ nhiên là lịch sử nhỏ của anh, của gia đình anh. Nhưng tất cả những lịch sử nhỏ ấy tạo thành Lịch sử. Bởi qua chị Thư, bao nhiêu người tìm thấy chị mình? Qua mẹ anh, bao nhiêu người tìm thấy mẹ mình?

Anh Thiết ạ, chúng ta có những việc làm giống nhau: anh ra đi ngày 30/4 để về lại hơn hai mươi năm sau, đem tro cha mẹ về Trung. Chị Trâm tôi cũng đã vượt biên, và cũng đã, như anh, trở về, cải mộ, đem xương cha mẹ về Bắc. Chúng ta cùng đi trên một tuyến đường. Một

tuyến đường có nhiều cái chết, như chị Thủy tôi, ở lại nuôi chồng đi cải tạo và gửi dần bốn thằng con trai cho chị em vượt biển thành công, chị Thủy đợi chồng về đi sau, để rồi cùng chết với chồng trên đường vượt biển. Và chị Trâm tôi, cũng một thân một mình, dẫn mẹ và mấy đứa em từ hậu phương về thành: Người con gái chưa đầy hai mươi tuổi ấy, đã chân đất, mỗi bước năm ngón bặm chặt vào bờ ruộng trơn như mỡ, trên vai nặng một đòn gánh, gánh một bên thúng gạo để ăn đường, một bên thúng “đựng” đứa em út chưa đầy 5 tuổi là tôi, qua những đồn bót, ruộng hoang, nhà cháy, bom đạn, vượt hàng trăm cây số để về Hà Nội. Và vẫn người chị ấy, bốn mươi năm sau, từ Úc, về Sài Gòn ôm tiểu cha mẹ về Bắc. Chị Thư anh và chị Trâm tôi, là một, phải không anh? Hay như chị Thủy tôi đã chết để các con được sống. Họ đã

âm thầm gánh lương tâm của thời đại. Không có họ thì không còn anh, không còn tôi. Họ là những người đem thuốc hồi sinh cho một thế giới đầy rẫy chết chóc. Nhưng trong những người chị của chúng ta, còn hằng hà sa số những người chị khác, chúng ta không biết tên. Cho nên tôi thành thật cảm ơn anh, anh đã viết về họ, anh đã viết về tất cả những bà Tú Xương không biết viết; anh đã viết về tất cả những người chị không biết viết văn. Nhưng họ đã sống và đã hành động kịp thời. Họ thật. Và họ cần được viết lại với sự chân thật, không màu mè, bịa đặt như chúng ta thường thấy trong những hồi ký trá hình đầy rẫy trên thị trường chữ nghĩa.

Chân thật đối với anh không khó, bởi nó là “cái vốn” của gia đình anh. Thạch Lam có viết trong Theo giòng, đại

ý: sự chân thật không làm nên nhà văn, nhưng một nhà văn đích thực không thể không chân thật. Sự chân thật ấy, từ bà cô Nguyễn Thị Thế, ông chú Nguyễn Tường Bách, đến các anh em họ, như Duy Lam, Thế Uyên, khi viết về gia đình anh đều toát ra, khiến những dòng hồi ký của họ luôn luôn gây xúc động. Còn anh, anh viết: “Chú Sáu. Thạch Lam. Tôi không biết làm sao khởi đầu. Tôi không biết gì về chú. Tôi không có một kỷ niệm nào với chú. Tôi không hình dung nổi ngay cả một khuôn mặt rõ ràng của chú. Nghĩ mãi sau cùng chỉ có một hình ảnh duy nhất gợi lên trong tôi về chú. Đó là cây liễu... Cây liễu ven hồ... Thế là tôi bắt đầu.” Nào ai bắt anh phải thực thà như thế? Ở một cây bút khác, chắc gì người ta đã tự nhận là mình bí. Nhưng trong thực thà có sự thực. Anh có thể viết khác đi, nhưng người ta sẽ không đọc anh

như đọc một sự thực. Và sự thực là điều quý giá nhất mà người đọc mong mỏi và tìm kiếm khi mở một cuốn hồi ký. Sự thật không cạnh tranh với văn chương, không làm hao mòn văn chương, không đe dọa văn chương, cho nên dù viết thật thế nào, cuốn hồi ký của anh cũng vẫn là một cuốn hồi ký văn chương: mộng và thực giao thoa trong những mảnh đời anh, mảnh đời gia đình, được cắt dán chồng chéo một cách rất hiện đại, không theo thứ tự thời gian, không trước sau, không thống nhất, như trong lối viết hồi ký cổ điển.

Hồi ký của anh giống những truyện ngắn, hay nói đúng ra là anh viết truyện ngắn về gia đình. Nhưng những “truyện ngắn hồi ký” này vừa có chất “thực” rất thực, mà còn chở những giấc mơ huyền ảo mà hồi ký truyền thống không có.

Anh vừa sáng tạo ra một thể loại mới, anh Thiết ạ. Hôm nọ trong câu chuyện đêm giao thừa: tôi có mạo muội “khuyên” anh: Nên rút ông Nhất Linh ra ngoài, để đi con đường riêng của mình. Và trong thư mới viết cho tôi, anh có ý ngại, anh băn khoăn: nếu “bỏ Nhất Linh đi” thì liệu có còn cảm hứng để viết nữa hay không? Bây giờ đọc xong hồi ký của anh thì tôi chắc chắn hai điều: về cảm hứng, tôi nhớ Nhất Linh có khuyên Bình Nguyên Lộc: “Không có chuyện cảm hứng gì cả, mỗi ngày bắt buộc mình phải ngồi viết một hai trang, thì cảm hứng sẽ đến”. Điều này trước đây tôi cũng đã học được của Nguyễn Hiến Lê. Còn câu “rút Nhất Linh” ra, thì nay tôi xin “rút lại”, kể như không nói, anh muốn viết gì thì viết, miễn là anh thành thực với chính mình như anh vẫn làm từ trước đến nay, như trong cuốn sách này. Chính cái thành

thực đã khiến anh gần gũi với độc giả, và
tôi là một trong những độc giả ưu tiên
được đọc anh và tôi đã tìm thấy ở anh,
dấu ấn của một nhà văn đích thực.

Paris, 27/3/2006

